

Chương trình Thông tin Quốc tế, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, năm 2005

Chương trình Thông tin Quốc tế, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, năm 2005 (1950) đã được hoàn tất theo sáng kiến của Francis Whitney, lúc đầu thuộc Văn phòng Thông tin Quốc tế của Bộ Ngoại giao và sau này là Cục Thông tin Hoa Kỳ (USIA). Richard Hofstadter, Giáo sư Sử học tại trường Đại học Columbia, và Wood Gray, Giáo sư Lịch sử Hoa Kỳ tại trường Đại học George Washington, là tư vấn học thuật. D. Steven Endsley thuộc trường Đại học Berkeley, California, soạn tài liệu bổ sung. Ấn phẩm này đã được cập nhật và hiệu chỉnh rất nhiều lần trong những năm qua bởi Keith W. Olsen, Giáo sư Lịch sử Hoa Kỳ tại trường Đại học Maryland, Nathan Glick, nhà văn và nguyên là biên tập viên tạp chí Dialogue của USIA, cùng nhiều người khác. Alan Winkler, Giáo sư Sử học tại trường Đại học Miami (Ohio), đã viết các chương về hậu Chiến tranh Thế giới Thứ hai cho các lần xuất bản trước.

Ấn bản mới lần này đã được Alonzo L. Hamby, Giáo sư Sử học tại Đại học Ohio, hiệu chỉnh và cập nhật hoàn toàn. Giáo sư Hamby đã có nhiều tác phẩm về của ông có Người con của dân tộc, Cuộc đời Harry S. Truman, và Vì sự sống còn của nền dân chủ: Franklin Roosevelt và cuộc khủng hoảng trên thế giới thập niên 1930.

Tổng biên tập - George Clack

Phó Tổng biên tập - Mildred Solá Neely Phụ trách nghệ thuật /thiết kế - Min-Chih Yao Minh họa bìa - Tom White

Nghiên cứu ảnh - Maggie Johnson Sliker

Chương 1 : NƯỚC MỸ THỜI LẬP QUỐC

“Trời và đất chưa bao giờ hòa hợp với nhau tốt hơn để tạo nên một nơi như thế cho sự cư trú của con người”

John Smith, Người sáng lập Jamestown, năm 1607

NHỮNG NGƯỜI MỸ ĐẦU TIÊN

Lúc đỉnh cao của thời kỳ băng hà vào khoảng giữa năm 34000 và năm 30000 trước công nguyên, phần lớn lượng nước trên thế giới được bao bọc trong những lớp băng lục địa rộng lớn. Vì vậy, biển Bering nông hơn mực nước biển ngày nay hàng trăm mét, đồng thời khi đó có một dải đất mang tên Beringia đã nổi lên giữa châu Á và Bắc Mỹ. Người ta cho rằng, tại đỉnh của nó, Beringia rộng tới 1.500 km. Là vùng đất trơ trụi và ẩm ướt, Beringia được bao phủ bởi thảm cỏ và các loài thực vật, thu hút các loài thú lớn - những con mồi mà con người thời tiền sử đã săn bắt để đảm bảo sự sinh tồn của chính họ.

Những con người đầu tiên đến Bắc Mỹ chắc chắn đã tới đây mà không hề biết rằng họ đã vượt qua biển cả để đến một lục địa mới. Chắc chắn họ đã săn đuổi các loài thú như tổ tiên họ đã làm suốt hàng nghìn năm dọc bờ biển Siberia và sau đó băng qua vùng đất nổi ấy.

Khi đã tới Alaska, những cư dân Bắc Mỹ đầu tiên đó có thể đã phải mất thêm hàng nghìn năm nữa mới xuyên qua những khoảng trống trong những tảng băng hà khổng lồ ở phía nam để đến vùng đất ngày nay là Hoa Kỳ. Người ta vẫn tiếp tục tìm thấy những bằng chứng về cuộc sống thời tiền sử ở Bắc Mỹ. Tuy nhiên, có rất ít bằng chứng có thể được xác định một cách đáng tin cậy là đã có từ trước năm 12000 trước công nguyên, chẳng hạn, việc một chồi canh săn bắn ở miền Bắc Alaska được phát hiện gần đây có thể đã có từ thời gian đó. Những mũi lao được gia công rất khéo cùng những cổ vật khác tìm thấy gần Clovis, bang New Mexico, cũng được xác định có niên đại như vậy.

Các di vật tương tự cũng đã được tìm thấy tại nhiều nơi khắp Bắc và Nam Mỹ. Điều đó chứng tỏ cuộc sống có thể đã rất phát triển ở phần lớn diện tích thuộc Tây bán cầu trước năm 10000 trước công nguyên. Cũng trong thời gian đó, voi ma-mút đã bắt đầu bị tuyệt diệt và bò rừng đã thay thế voi ma-mút làm nguồn cung cấp thực phẩm và da cho những cư dân Bắc Mỹ thời xa xưa ấy. Theo thời gian, do

ngày càng nhiều loài thú lớn bị diệt vong vì bị săn bắn quá mức hoặc do thiên tai, nên các loài cây, quả mọng và các loại hạt ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong thực phẩm của người Mỹ thời tiền sử. Dần dần, việc tìm kiếm thức ăn và những nỗ lực canh tác nông nghiệp nguyên thủy đã xuất hiện. Những người da đỏ ở khu vực nay là miền Trung Mexico đã tiên phong trong việc trồng ngô, bí và đậu có thể ngay từ đầu năm 8000 trước công nguyên. Dần dần, tri thức của họ đã được phổ biến lên phía Bắc.

Cho đến năm 3000 trước công nguyên, loại ngô nguyên thủy đã được trồng ở các lưu vực sông ở tiểu bang New Mexico và Arizona. Sau đó, những dấu hiệu đầu tiên của công tác thủy lợi đã xuất hiện và tới năm 300 trước công nguyên, những dấu hiệu đầu tiên về cuộc sống theo công xã nguyên thủy đã bắt đầu.

Trong những thế kỷ đầu sau công nguyên, người Hohokum sống ở các khu vực quần cư ở những khu vực giáp Phoenix, bang Arizona ngày nay. Họ đã xây dựng những ngôi nhà hình cầu và kim tự tháp như những cái gò khiến chúng ta liên tưởng tới những công trình được phát hiện ở Mexico, và họ cũng xây dựng một hệ thống kênh và thủy lợi nữa.

NHỮNG NGƯỜI THỢ XÂY DỰNG ĐỒI GÒ VÀ NHỮNG NGÔI LÀNG CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA

Nhóm người da đỏ đầu tiên xây dựng những khu đồi gò ở khu vực nay là của Hoa Kỳ thường được gọi là người Adenans. Họ bắt đầu xây cất những khu nghĩa địa và thành lũy vào khoảng năm 600 trước công nguyên. Một số gò đồi trong thời kỳ đó còn có hình những con chim hay những con rắn lớn. Có thể những khu vực đó đã được dùng cho những mục đích tôn giáo nhưng cho đến nay người ta vẫn chưa hiểu biết trọn vẹn.

Người Adenans dường như đã bị đồng hóa hoặc bị những nhóm người khác - thường được gọi chung là Hopewellian - đánh đuổi khỏi khu vực này. Một trong những trung tâm quan trọng nhất trong nền văn hóa của họ đã được phát hiện ở miền Nam bang Ohio với những dấu tích của hàng ngàn đồi gò như thế vẫn còn sót lại. Người ta tin rằng người Hopewellian là những lái buôn cừ khôi bởi lẽ họ đã sử dụng và trao đổi các công cụ và nguyên liệu ở một khu vực rộng hàng trăm cây số.

Cho đến khoảng năm 500 sau công nguyên, người Hopewellian cũng biến mất và dần dần nhường vị trí cho một nhóm đông đảo các bộ lạc mang tên Mississippi hoặc văn hóa Đền. Người ta cho rằng đô thị Cahokia giáp Collinsville, bang Illinois vào thời kỳ hưng thịnh nhất đầu thế kỷ XII đã có số dân chừng hai vạn người. Tại trung tâm thành phố có một gò đất lớn với mặt phẳng ở trên đỉnh, cao 30 mét và đáy rộng 37 héc-ta. Xung quanh đó cũng có tới 80 cái gò đồi khác.

Nguồn thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác ở những đô thị như Cahokia phụ thuộc vào việc kết hợp săn bắt, cướp phá, buôn bán và làm nông nghiệp. Trước ảnh hưởng của những xã hội phồn thịnh ở phía nam, các đô thị này phát triển thành những xã hội có tôn ti trật tự phức tạp, có chiếm hữu nô lệ và tế thần bằng con người.

ở vùng đất thuộc tây nam Hoa Kỳ, người Anasazi - tổ tiên của người da đỏ Hopi hiện đại - đã bắt đầu xây dựng những ngôi làng bằng đá và gạch thô vào khoảng năm 900. Những kiến trúc giống như khu chung cư độc đáo này thường được xây dọc theo các vách đá. Nổi tiếng nhất là lâu đài vách đá ở Mesa Verde, Colorado, có hơn 200 phòng. Một nơi khác - những tàn tích của làng Bonito dọc sông Chaco ở bang New Mexico - đã từng có hơn 800 phòng.

Có lẽ những dân tộc phồn thịnh nhất trong số những người da đỏ châu Mỹ thời kỳ tiền Columbus đã sống ở miền Tây bắc Thái Bình Dương trù phú, có nhiều cá và nguyên liệu thô để làm nguồn thực phẩm rất dồi dào và xây dựng những ngôi làng khoảng năm 1000 trước công nguyên. Sự xa hoa trong những buổi lễ phân phát của cải vẫn là một chuẩn mực đánh giá sự hoang phí và cảnh hội hè đình đám dường như không gì có thể sánh nổi trong lịch sử nước Mỹ thời lập quốc.

NHỮNG NỀN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI DA ĐỎ

Như vậy, nước Mỹ khi chào đón những người châu Âu đầu tiên đã hoàn toàn không phải là vùng đất hoang. Ngày nay, người ta cho rằng vào thời đó, dân số của Tây bán cầu đã ngang bằng ở Tây Âu - khoảng 40 triệu người. Những ước tính về số người da đỏ sinh sống ở vùng đất nay là Hoa Kỳ khi mới là thuộc địa của người châu Âu dao động từ 2 tới 18 triệu. Tuy nhiên, phần lớn các nhà sử học chọn con số thấp hơn. Một điều chắc chắn là ngay từ buổi đầu tiếp xúc, những căn bệnh được mang tới từ châu Âu đã gây ra những hậu quả tàn khốc cho cư dân bản xứ. Đặc biệt, bệnh đậu mùa đã tàn phá toàn bộ nhiều cộng đồng và được coi là nguyên nhân trực tiếp làm sụt giảm nhiều người da đỏ vào những năm 1600 hơn là các cuộc chiến và giao tranh với dân di cư từ châu Âu.

Phong tục và văn hóa của người da đỏ thời gian đó đa dạng một cách lạ thường do họ sinh sống trên vùng lãnh thổ rộng lớn và thích nghi với nhiều môi trường khác nhau. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể đúc kết một số khái quát chung về họ. Hầu hết các bộ lạc, đặc biệt ở miền Đông có rừng bao phủ và ở miền Trung Tây, đã khéo léo kết hợp săn bắt, hái lượm, trồng ngô và những sản phẩm khác để có đủ lương thực. Thông thường phụ nữ đảm đương việc trồng cây và phân phối thức ăn, còn đàn ông thì đi săn bắn và tham gia chiến đấu.

Xét từ mọi góc độ, xã hội của người da đỏ ở Bắc Mỹ gắn bó chặt chẽ với đất đai. Việc tìm hiểu thiên nhiên và các hiện tượng tự nhiên đã góp phần tạo nên những tín ngưỡng của họ. Cuộc sống của họ về cơ bản được tổ chức theo hình thức lãnh địa và công xã, trong đó trẻ em được hưởng nhiều quyền tự do và khoan dung hơn so với phong tục châu Âu khi đó.

Tuy một số bộ lạc Bắc Mỹ có phát minh ra một kiểu chữ tượng hình để giữ gìn tri thức, song nền văn hóa của người da đỏ vẫn mang đậm nét truyền khẩu, đề cao việc thuật lại các câu chuyện và những giấc mơ. Đồng thời, giữa các bộ tộc khác nhau đã có nhiều mối quan hệ buôn bán. Có rất nhiều bằng chứng đầy thuyết phục cho thấy những bộ lạc sống gần nhau đã duy trì những mối quan hệ thật rộng rãi và nghiêm túc - có cả hữu hảo lẫn thù nghịch.

NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU ĐẦU TIÊN

Những người châu Âu đầu tiên đến Bắc Mỹ - ít nhất là với những người đầu tiên mà chúng ta có bằng chứng đáng tin cậy - là người Na Uy. Họ đã khởi hành từ Greenland để đi về hướng tây nơi thủ lĩnh Erik the Red đã lập một khu định cư vào khoảng năm 985. Người ta cho rằng Leif, con trai của ông, vào năm 1001 đã thám hiểm vùng duyên hải ông Bắc - Canada ngày nay - và đã sống ở đó ít nhất một mùa đông.

Mặc dù những trường ca của người Na Uy mô tả các thủy thủ người Viking đã phiêu lưu thám hiểm duyên hải Đại Tây Dương của Bắc Mỹ đến tận vùng Bahamas, song những nội dung như vậy vẫn chưa được chứng minh. Tuy nhiên, vào năm 1963, những dấu tích của một số ngôi nhà của người Na Uy có niên đại từ thời đồ đá được phát hiện ở L'Anse-aux-Meadows tại miền Bắc Newfoundland, do đó đã minh chứng cho ít nhất một số nội dung trong trường ca của người Na Uy.

Năm 1497, đúng 5 năm sau khi Christopher Columbus đặt chân lên vùng đất Caribê để đi tìm đường từ phía Tây sang châu Á, một thủy thủ người Venetia (vùng đông bắc Italia) tên là John Cabot đã tới Newfoundland theo sứ mệnh của vua Anh. Mặc dù nhanh chóng bị chìm vào quên lãng, song chuyến hành trình của Cabot về sau này đã trở thành căn cứ để người Anh đề ra yêu sách với Bắc Mỹ. Chuyến đi đó cũng mở đường tới những khu vực giàu hải sản ở ngoài khơi khu vực Georges Bank. Không lâu sau đó, ngư dân châu Âu, đặc biệt là người Bồ Đào Nha, đã thường xuyên lui tới khu vực này.

Mặc dù Columbus chưa bao giờ nhìn thấy đất liền của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ tương lai, song những cuộc thám hiểm đầu tiên với sự giúp đỡ của ông đã được tổ chức nhờ đóng góp vật chất của người Tây Ban Nha. Cuộc thám hiểm đầu tiên trong số đó được tiến hành năm 1513 khi một nhóm thủy thủ dưới sự chỉ huy của Juan Ponce de Leon đã đặt chân lên bờ biển Florida gần thành phố

St. Augustine ngày nay.

Nhờ chinh phục được Mexico vào năm 1522, người Tây Ban Nha đã củng cố vững chắc vị trí của mình ở Tây bán cầu. Những phát hiện tiếp theo đã bổ sung thêm cho tri thức của người châu Âu về miền đất mà bây giờ được gọi là nước Mỹ (America) theo tên của nhà hàng hải người Italia - Amerigo Vespucci. Amerigo đã có những bài mô tả nổi tiếng về các cuộc hành trình của ông tới Tân Thế giới. Đến năm 1529, người ta đã vẽ được những tấm bản đồ đáng tin cậy của vùng bờ biển Đại Tây Dương từ Labrador đến Tierra del Fuego. Tuy nhiên, trải qua hơn một thế kỷ nữa thì niềm hy vọng phát hiện ra con đường phía tây sang châu Á mới hoàn toàn bị gác bỏ.

Một trong những cuộc thám hiểm đầu tiên quan trọng nhất của người Tây Ban Nha là của Hernando De Soto. Ông đã từng tháp tùng Francisco Pizarro trong cuộc chinh phục Peru. Sau khi rời Havana vào năm 1539, đoàn thám hiểm của De Soto đặt chân tới Florida và đi sâu vào miền Đông nam nước Mỹ tới tận sông Mississippi để tìm kiếm của cải.

Một người Tây Ban Nha khác, Francisco Coronado, đã khởi hành từ Mexico vào năm 1540 để đi tìm bảy đô thị huyền bí của xứ Cibola. Những cuộc thám hiểm đã đưa Coronado tới vùng Grand Canyon và Kansas, nhưng ông đã không tìm thấy vàng hay kho báu mà người Tây Ban Nha đã ra sức tìm kiếm.

Trong khi người Tây Ban Nha ra sức thám hiểm miền Nam thì miền Bắc nước Mỹ cũng đã dần được phát hiện thông qua những chuyến đi của các nhà thám hiểm như Giovanni da Verrazano. Là người xứ Florence lái thuyền thuê cho người Pháp, Verrazano đã đặt chân tới Nam Carolina vào năm 1524 và tiến về phía bắc dọc theo Đại Tây Dương đến tận cảng New York ngày nay.

Mười năm sau, một người Pháp tên là Jacques Cartier, cũng giống như những người châu Âu khác trước đó, đã ra khơi với hy vọng tìm được tuyến đường biển tới châu Á. Các cuộc thám hiểm của Cartier dọc theo sông St. Lawrence đã trở thành căn cứ để người Pháp đưa ra yêu sách đòi đất ở Bắc Mỹ. Những yêu sách này còn kéo dài tới tận năm 1763.

Sau khi thuộc địa Quebec đầu tiên của họ bị sụp đổ vào những năm 1540, những người Pháp theo đạo Tin Lành tìm cách định cư ở vùng bờ biển phía bắc Florida suốt hai mươi năm sau đó. Vì cho rằng người Pháp là mối đe dọa đối với tuyến đường thương mại dọc hải lưu Gulf Stream của mình nên người Tây Ban Nha đã tàn phá thuộc địa này vào năm 1565. Thật trớ trêu, thủ lĩnh của đội quân Tây Ban Nha, Pedro Menendez, ngay sau đó đã xây dựng một thị trấn cách đó không xa mang tên St. Augustine. Đây là khu vực định cư lâu dài đầu tiên của người châu Âu ở vùng đất là nước Mỹ ngày nay.

Số của cải khổng lồ từ các thuộc địa ở Mexico, quần đảo Caribê và Peru được chở về Tây Ban Nha đã thôi thúc nhiều cường quốc châu Âu khác. Những quốc gia hàng hải mới nổi lên như Anh đã bắt đầu quan tâm đến Tân Thế giới, một phần là vì các cuộc tấn công dưới sự chỉ huy của Francis Drake nhằm vào tàu chở kho báu của người Tây Ban Nha đã thành công.

Năm 1578, Humphrey Gilbert, tác giả luận thuyết về việc tìm đường theo hướng tây bắc, đã được Nữ hoàng Elizabeth cho phép thành lập một thuộc địa cho những vùng đất còn man di, mọi rợ ở Tân Thế giới nơi các nước châu Âu khác vẫn chưa xác lập quyền kiểm soát. Phải mất năm năm Humphrey Gilbert mới thực sự bắt đầu những nỗ lực của mình. Song khi ông bị mất tích trên biển, người em trai cùng mẹ khác cha của ông là Walter Raleigh đã tiếp bước.

Năm 1585, Raleigh thiết lập thuộc địa của người Anh đầu tiên ở Bắc Mỹ trên đảo Roanoke ngoài khơi bờ biển bang Bắc Carolina. Sau đó thuộc địa này đã bị từ bỏ, và những nỗ lực tiếp theo của ông hai năm sau đó cũng bị thất bại. Hai mươi năm sau người Anh mới cố gắng lần nữa tại Jamestown vào năm 1607. Thuộc địa của họ đã thành công và Bắc Mỹ bước vào một kỷ nguyên mới.

NHỮNG KHU ĐỊNH CƯ ĐẦU TIÊN

Làn sóng nhập cư ồ ạt từ châu Âu sang Bắc Mỹ đã bắt đầu vào đầu những năm 1600. Phong trào này kéo dài suốt hơn ba thế kỷ, bắt đầu từ nhóm nhỏ vài trăm người Anh tới sự xuất hiện ồ ạt của hàng triệu người nhập cư mới. Được thôi thúc bởi những động lực mạnh mẽ khác nhau, họ đã xây dựng một nền văn minh mới ở phần phía bắc của lục địa này.

Những dân nhập cư người Anh đầu tiên tới miền đất là Hoa Kỳ ngày nay đã vượt Đại Tây Dương rất lâu sau khi người Tây Ban Nha đã gây dựng được những thuộc địa giàu có ở Mexico, Tây Ấn và Nam Mỹ. Cũng giống như tất cả những người đầu tiên đến Tân Thế giới, họ đã tới đây trên những con tàu nhỏ bé, chật chội. Suốt chặng đường kéo dài từ sáu tới 12 tuần lễ, họ chỉ được ăn rất ít và rất nhiều người đã chết vì bệnh tật. Tàu của họ thường xuyên bị đánh toi tả trong các cơn bão và một số tàu đã mất tích ngoài khơi.

Phần lớn dân di cư châu Âu vượt biên để tránh các cuộc đàn áp chính trị và tìm đến những vùng đất được tự do hành đạo hoặc được hưởng những cơ hội luôn nằm ngoài tầm tay của họ ở cố quốc. Từ năm 1620 đến 1635, nước Anh nhanh chóng lâm vào cảnh khó khăn kinh tế. Nhiều người không thể tìm được việc làm. Thậm chí ngay cả những nghệ nhân cũng chỉ có mức thu nhập giúp họ sống trên mức thiếu thốn. Những đợt mất mùa càng làm tình cảnh khốn khó trở nên tồi tệ hơn. Ngoài ra, cuộc cách mạng thương mại đã mở đường cho ngành dệt phát triển mạnh mẽ và đòi hỏi nguồn cung cấp lông cừu tăng nhanh chưa từng có nhằm duy trì hoạt động của những cỗ máy dệt. Địa chủ đã rào đất, đuổi nông dân để dành đất nuôi cừu. Do đó, việc mở rộng thuộc địa đã trở thành lối thoát cho những tá điền bị gạt ra ngoài lề xã hội như vậy.

Cảm nhận đầu tiên của những người dân di cư tới vùng đất mới là khung cảnh những cánh rừng bạt ngàn. Nhưng chắc hẳn họ đã không thể sống sót nếu như không có những người da đỏ tốt bụng giúp đỡ và dạy cách trồng những loài cây bản địa như bí ngô, bí, đậu và ngô. Ngoài ra, những cánh rừng nguyên sinh rộng lớn trải dài gần 2100 cây số dọc duyên hải phía đông cung cấp cho họ nguồn củi gỗ và những loài thú săn thật phong phú. Rừng cũng cung cấp cho họ gỗ để dựng nhà, đóng đồ, đóng thuyền và sản xuất những mặt hàng có giá trị để xuất khẩu.

Mặc dù lục địa mới được thiên nhiên ưu đãi, song việc buôn bán với châu Âu vẫn đóng vai trò quan trọng sống còn, giúp những người định cư có được những mặt hàng họ không thể tự sản xuất được. Khu vực duyên hải rất có ý nghĩa với những người nhập cư. Dọc theo toàn bộ chiều dài của bờ biển có vô số vịnh và hải cảng. Chỉ có hai khu vực Bắc Carolina và Nam New Jersey là thiếu các cảng cho tàu viễn dương tới neo đậu.

Những dòng sông hùng vĩ như Kennebec, Hudson, Delaware, Susquehanna, Potomac và rất nhiều con sông khác nối các vùng đất nằm giữa bờ biển và dãy núi Appalachian với đại dương. Tuy nhiên, chỉ duy nhất dòng sông St. Lawrence thuộc quyền kiểm soát của người Pháp ở Canada là tuyến đường thủy nối với vùng Hồ Lớn và trung tâm của lục địa. Những cánh rừng ngút ngàn, sự phản kháng của một số bộ lạc da đỏ và dãy núi Appalachian cao sừng sững đã làm nản lòng những người muốn lập khu định cư cách xa đồng bằng ven biển. Chỉ có những người đặt bẫy thú lấy da và những lái buôn mới mạo hiểm tiến vào vùng đất hoang vu. Trong một trăm năm đầu tiên, những người đi khai hoang đã xây dựng những khu định cư thật khắng khít bên nhau dọc theo bờ biển.

Có nhiều lý do chính trị thôi thúc người ta di cư sang Mỹ. Vào những năm 1630, chế độ cai trị chuyên quyền của vua Anh Charles đệ Nhất đã trở thành động lực thúc đẩy phong trào di cư. Cuộc nổi dậy và những thắng lợi sau đó của những người chống đối Charles đệ Nhất dưới sự lãnh đạo của Oliver Cromwell trong những năm 1640 đã khiến những tên nịnh thần trong triều đình phải tha hương tới vùng đất Virginia. Ở những khu vực nói tiếng Đức tại châu Âu, các chính sách đàn áp của nhiều vị hoàng thân có tư tưởng hẹp hòi - đặc biệt về vấn đề tôn giáo - cùng với hậu quả nặng nề của hàng loạt các cuộc chiến đã tạo làn sóng di cư sang Mỹ cuối thế kỷ XVII và XVIII.

Mỗi chuyến đi đều đòi hỏi việc lập kế hoạch và quản lý thật cẩn trọng và phải tính tới chi phí cùng những rủi ro. Những người di cư đã phải vượt chặng đường dài gần 5000 km trên biển cả. Họ cần có những dụng cụ, quần áo, hạt giống, công cụ, vật liệu xây dựng, vật nuôi, vũ khí và đạn dược. Khác với các chính sách thực dân của các quốc gia vào những thời kỳ khác nhau, phong trào di cư từ nước Anh không trực tiếp do chính phủ hậu thuẫn, mà do các nhóm gồm những cá nhân riêng rẽ thực hiện với động cơ chủ yếu là lợi nhuận.

JAMESTOWN

Thuộc địa đầu tiên của nước Anh được thiết lập ở Bắc Mỹ là khu Jamestown. Theo chiếu chỉ của vua James đệ Nhất ban cho công ty Virginia (hay công ty Luân Đôn), vào năm 1607, một nhóm khoảng 100 người đã lên đường tới vịnh Chesapeake. Để tránh xung đột với người Tây Ban Nha, họ đã chọn một khu vực cách vịnh chừng 60 cây số ở thượng lưu sông James.

Nhóm người này chủ yếu là dân đô thị và những người phiêu lưu, thích tìm vàng hơn làm nông nghiệp. Họ hoàn toàn không có chí khí hay khả năng lập thân ở một vùng đất hoang sơ. Trong số họ, thuyền trưởng John Smith đã vươn lên thành nhân vật chủ chốt. Mặc dù có các cuộc cãi vã, những trận đói và các cuộc tấn công của người da đỏ, nhưng ông vẫn tăng cường tính kỷ luật nội bộ. Chính điều đó đã giúp tạo nên tinh thần đoàn kết trong khu định cư bé nhỏ trong suốt năm đầu tiên.

Năm 1609, sau khi Smith trở về nước Anh, khu định cư đó đã rơi vào tình trạng vô chính phủ. Suốt mùa đông năm 1609-1610, phần lớn những người ở lại đã không thể chiến thắng được bệnh tật. Đến tháng 5/1610, chỉ còn 60 trong số 300 người sống sót. Cũng vào năm đó, thị trấn Henrico (ngày nay là thành phố Richmond) đã được xây dựng ở khu vực xa hơn nữa thuộc thượng lưu sông James.

Tuy nhiên, không bao lâu sau đã có một sự kiện làm nên cuộc cách mạng trong nền kinh tế của Virginia. Năm 1612, John Rolfe bắt đầu lai giống cây thuốc lá nhập từ vùng Tây ấn với cây bản địa và đã tạo ra giống mới hợp khẩu vị người châu Âu. Chuyến tàu biển đầu tiên chở loại thuốc lá này đã cập cảng Luân Đôn năm 1614. Trong suốt một thập niên sau đó, loại thuốc lá này đã trở thành nguồn thu nhập chính của Virginia.

Dẫu vậy, sự giàu có cũng không đến với họ một cách quá dễ dàng và nhanh chóng. Tỷ lệ tử vong do bệnh tật và số lượng những cuộc tấn công của người da đỏ vẫn rất cao. Từ năm 1607 đến năm 1624 đã có khoảng 14.000 người di cư tới khu vực này, song vào năm 1624 chỉ còn vỏn vẹn 1.132 người vẫn sống ở đó. Theo kiến nghị của một ủy ban trong hoàng triều, nhà vua đã giải tán công ty Virginia và biến khu vực này thành thuộc địa của hoàng gia ngay trong năm đó.

MASSACHUSETTS

Trong những biến cố tôn giáo xảy ra vào thế kỷ XVI, một nhóm gồm cả nam và nữ tín đồ Thanh giáo đã tìm cách cải tổ Anh giáo ngay từ bên trong. Họ yêu cầu mọi nghi lễ và tổ chức gắn với Giáo hội La-mã phải được thay thế bằng những hình thức tín ngưỡng và nghi lễ Can-vanh đơn giản hơn. Với việc phá bỏ tính thống nhất giữa nhà nước và nhà thờ, tư tưởng cải cách tôn giáo của họ đã đe dọa chia rẽ công chúng và ngầm phá hoại quyền lực của hoàng triều.

Năm 1607, một nhóm nhỏ những người Phân lập - phái Thanh giáo cấp tiến không tin Giáo hội chính thức có thể được cải tổ - đã bỏ tới Leyden, Hà Lan bởi tại đây, Hà Lan cho phép họ được hưởng quy chế tị nạn. Tuy nhiên, những người Hà Lan theo phái Can-vanh lại hạn chế họ chỉ được làm những công việc có mức lương thấp. Một số người trong giáo đoàn đã chán nản với sự kỳ thị này và quyết tâm di cư sang Tân Thế giới.

Năm 1620, một nhóm những tín đồ Thanh giáo ở Leyden đã được công ty Virginia cấp phép sở hữu đất. 101 người trong số họ đã lên đường tới Virginia trên con tàu Mayflower. Một trận bão đã đánh dạt họ về phía bắc và họ đã đặt chân lên vùng đất New England tại Mũi Cá tuyết (Cape Cod). Do tin rằng họ nằm ngoài phạm vi tài phán của bất kỳ một chính phủ có tổ chức nào nên họ đã soạn

một điều ước chính thức cam kết tuân thủ những đạo luật công bằng và bình đẳng do các nhà lãnh đạo được họ lựa chọn soạn thảo. Đó chính là Hiệp ước Mayflower.

Đến tháng 12, tàu Mayflower cập cảng Plymouth. Những người hành hương đã bắt đầu xây dựng khu định cư trong suốt mùa đông. Gần một nửa số người đi khai hoang đó đã bị chết trong cảnh màn trời chiếu đất và vì bệnh tật, nhưng những người da đỏ thuộc bộ lạc Wampanoag gần đó đã cung cấp cho họ kiến thức giúp họ tồn tại: đó là cách trồng ngô. Đến mùa thu năm sau, những người hành hương đã có một vụ ngô bội thu và nghề buôn lông thú và gỗ xẻ đã phát triển mạnh mẽ.

Một làn sóng nhập cư mới đã ập đến bờ biển Vịnh Massachusetts vào năm 1630 sau khi vua Charles đệ Nhất đã ban chiếu cho phép họ lập thuộc địa. Nhiều người trong số họ theo Thanh giáo và những nghi lễ tôn giáo của họ đã ngày càng bị cấm nghiêm ngặt ở nước Anh. John Winthrop, thủ lĩnh của họ, đã kêu gọi xây dựng một thành phố trên đồi ở Tân Thế giới - một nơi họ hoàn toàn có thể sống theo đúng đức tin của mình và là tấm gương cho tất cả những ai theo đạo Cơ-đốc.

Thuộc địa Vịnh Massachusetts chắc hẳn đã đóng vai trò rất quan trọng quá trình phát triển toàn bộ vùng New England nói chung, một phần là vì Winthrop và những chiến hữu theo Thanh giáo của ông đã có thể mang tới đây hiến chương của riêng mình. Do đó, quyền lực của chính phủ thuộc địa chỉ giới hạn ở Massachusetts, chứ không phải ở nước Anh.

Theo những điều khoản của hiến chương, quyền lực thuộc về Tòa án Tối cao có thành viên là những công dân tự do - một điều kiện bắt buộc để trở thành thành viên của giáo đoàn Thanh giáo. Điều này bảo đảm các tín đồ Thanh giáo vừa là lực lượng chính trị vừa là lực lượng tôn giáo chính ở thuộc địa. Tòa án Tối cao bầu ra thống đốc, và vị thống đốc không là ai khác ngoài John Winthrop.

Không phải ai cũng ưa giáo lý khắt khe của Thanh giáo. Một trong số những người đầu tiên công khai thách thức Tòa án Tối cao là Roger Williams, một mục sư trẻ tuổi. Ông đã phản đối việc thuộc địa chiếm đất của người da đỏ, nhưng ủng hộ việc tách biệt nhà thờ và nhà nước. Anne Hutchinson, một người bất đồng chính kiến khác, đã phản bác những triết lý chủ đạo trong giáo lý của Thanh giáo. Kết quả là họ và những người ủng hộ đã bị trục xuất khỏi thuộc địa.

Năm 1636, Williams đã mua đất của người da đỏ thuộc bộ lạc Narragansett ở khu vực Providence, bang Rhode Island ngày nay. Năm 1644, Quốc hội Anh do phe Thanh giáo kiểm soát đã cho phép ông biến Rhode Island thành thuộc địa riêng, trong đó nhà thờ hoàn toàn tách khỏi nhà nước và người dân được tự do hành đạo.

Những người bị coi là tín đồ dị giáo như Williams không phải là những người duy nhất rời bỏ Massachusetts. Những tín đồ Thanh giáo chính thống với mục tiêu tìm đến những vùng đất và vận hội tốt hơn cũng đã bắt đầu rời bỏ thuộc địa Vịnh Massachusetts. Chẳng hạn, những tin tức thung lũng sông Connecticut màu mỡ đã thôi thúc những nông dân đang gặp khó khăn vì đất đai bạc màu, khô kiệt. Đến đầu thập niên 1630, nhiều người đã sẵn sàng đối đầu với nguy cơ bị người da đỏ tấn công để chiếm vùng đất bằng phẳng và màu mỡ. Những khu dân cư mới như vậy thường yêu cầu bắt buộc bỏ quy chế chỉ thành viên giáo hội mới được quyền bầu cử. Bằng cách đó họ đã mở rộng quyền bầu cử tới số lượng người đông đảo hơn.

Cũng trong thời gian này, những khu định cư khác đã bắt đầu xuất hiện dọc theo duyên hải New Hampshire và Maine bởi lẽ ngày càng có nhiều người nhập cư đi tìm đất đai và tự do ở Tân Thế giới.

TÂN HÀ LAN VÀ MARYLAND

Vào năm 1609, công ty Đông Ấn, Hà Lan đã thuê Henry Hudson khảo sát khu vực xung quanh vùng đất thành phố New York ngày nay và dòng sông mang tên ông cho tới tận phía bắc Albany, bang New York ngày nay. Những cuộc hành trình tiếp theo của người Hà Lan đã trở thành căn cứ đòi đất của họ và xây dựng những khu định cư đầu tiên của người Hà Lan ở khu vực này.

Giống như người Pháp ở phía bắc, người Hà Lan trước tiên quan tâm tới nghề buôn bán lông thú.

Để làm được điều đó, người Hà Lan gây dựng mối quan hệ gần gũi với năm bộ tộc của người Iroquois. Họ là nguồn cung cấp lông thú chủ yếu ở vùng đất trung tâm này. Vào năm 1617, người Hà Lan đã xây dựng một pháo đài ở điểm gặp nhau của hai con sông Hudson và Mohawk thuộc thành phố Albany ngày nay.

Khu định cư trên đảo Manhattan bắt đầu được xây dựng từ đầu thập niên 1620. Vào năm 1624, người ta đã mua hòn đảo này từ tay những da đỏ địa phương với giá 24 đô-la. Ngay sau đó, hòn đảo được đổi tên thành New Amsterdam.

Để thu hút người định cư tới khu vực sông Hudson, người Hà Lan đã khuyến khích xây dựng chế độ quý tộc phong kiến, hay còn gọi là chế độ điền chủ. Thái ấp lớn như vậy đầu tiên được thiết lập dọc theo dòng sông Hudson năm 1630. Theo chế độ điền chủ đó, bất kỳ ông chủ nào thu hút được 50 người lớn tới sinh sống trong lãnh địa của mình trong thời gian hơn bốn năm thì sẽ được thưởng một khu đất dài 25 km dọc theo triền sông Hudson, được hưởng đặc quyền đánh cá và săn bắn, và có quyền tài phán dân sự và hình sự trong lãnh địa của mình. Đổi lại, điền chủ phải cung cấp cho họ vật nuôi, công cụ và nhà ở. Tá điền phải trả tiền thuê đất và ưu tiên cho điền chủ mua nông sản dư thừa.

Ba năm sau, một công ty thương mại Thụy Điển có quan hệ với người Hà Lan đã cố gắng lập khu định cư đầu tiên của họ dọc sông Delaware về phía nam. Do không đủ sức để củng cố vị trí của mình, khu New Sweden (Tân Thụy Điển) dần dần đã bị sáp nhập vào khu New Netherland (Tân Hà Lan) và sau này là bang Pennsylvania và bang Delaware.

Năm 1632, dòng họ Calvert theo đạo Cơ-đốc đã được vua Charles đệ Nhất cho phép sở hữu vùng đất nằm ở phía bắc sông Potomac - bang Maryland ngày nay. Vì chiếu chỉ của nhà vua không nêu rõ việc cấm xây dựng các nhà thờ không thuộc đạo Tin Lành, nên thuộc địa này đã trở thành thiên đường đối với những tín đồ Cơ-đốc giáo. Thị trấn đầu tiên của bang Maryland là St.Mary's đã được thành lập năm 1634 gần khu vực nơi sông Potomac đổ vào Vịnh Chesapeake.

Trong khi thiết lập khu tị nạn cho những tín đồ Cơ-đốc giáo ngày càng bị Anh giáo ngược đãi thậm tệ, dòng họ Calvert vẫn quan tâm tới việc tạo ra những bất động sản sinh lợi. Để làm được điều đó và để tránh phiền hà với Chính phủ Anh, họ cũng khuyến khích các tín đồ Tin Lành tới nhập cư.

Chiếu chỉ của nhà vua ban cho vùng đất Maryland vừa có những nội dung cổ hủ, vừa có những nội dung cấp tiến. Một mặt, dòng họ Calvert có quyền lập thái ấp, mặt khác họ chỉ có thể ban hành luật nếu được những công dân tự do (những người được ban đất) chấp thuận. Họ thấy rằng để thu hút người định cư - và để kiếm lời từ việc cho thuê đất - họ đã phải cho những người định cư trang trại chứ không chỉ có duy nhất việc thuê điền trang. Do đó, số lượng các trang trại độc lập đã tăng lên. Những ông chủ trang trại cũng đòi hỏi có tiếng nói trong những chuyện đại sự của thuộc địa. Cơ quan lập pháp đầu tiên của bang Maryland đã được triệu tập vào năm 1635.

MỐI QUAN HỆ GIỮA THỰC DÂN VÀ NGƯỜI DA ĐỎ

Cho đến năm 1640, người Anh đã thiết lập được những thuộc địa vững chắc dọc bờ biển New England và Vịnh Chesapeake. Ở giữa những thuộc địa của họ là khu vực sinh sống của người Hà Lan và một nhóm nhỏ người Thụy Điển. Ở phía tây là khu vực sinh sống của những người thổ dân da đỏ.

Hết thân mật rồi tới thù nghịch, các bộ lạc ở miền Đông không còn xa lạ với người châu Âu. Mặc dù thổ dân da đỏ được lợi nhờ tiếp cận công nghệ mới và thương mại, song bệnh tật và cơn sốt đất đai do những người định cư đầu tiên đem tới trở thành thách thức nghiêm trọng với lối sống vốn đã có từ lâu đời của họ.

Lúc đầu, việc buôn bán với người châu Âu đã đem lại nhiều lợi ích. Họ đã có dao, rìu, vũ khí, đồ nấu ăn, lưỡi câu cá và vô số các loại hàng hóa khác. Những người da đỏ buôn bán với người châu Âu ngay từ đầu đã nhiều lợi thế hơn so với những đối thủ cạnh tranh sau này của họ. Trước nhu cầu của người châu Âu, các bộ lạc như người Iroquois đã bắt đầu dốc sức săn bắt thú lấy da trong suốt thế kỷ

XVII. Đến tận thế kỷ XVIII, lông và da thú chưa thuộc đã giúp các bộ lạc có tiền để mua hàng hóa của thực dân châu Âu.

Mối quan hệ giữa thổ dân da đỏ với thực dân châu Âu trong giai đoạn đầu vừa mang tính hợp tác vừa mang tính đấu tranh. Mối quan hệ hữu hảo đến mầu mực đã kéo dài trong suốt nửa thế kỷ tồn tại của Pennsylvania. Tuy nhiên, đã có vô số những trở ngại, giao tranh và chiến tranh kéo dài, và bao giờ cũng vậy, thổ dân da đỏ luôn bị thua và mất đất.

Cuộc nổi dậy quan trọng đầu tiên của người da đỏ đã nổ ra tại bang Virginia vào năm 1622, khiến gần 347 người da trắng bị thiệt mạng, trong đó có một số nhà truyền giáo mới đặt chân tới Jamestown.

Việc người da trắng định cư ở khu vực sông Connecticut đã châm ngòi cho cuộc chiến với người Pequot vào năm 1673. Năm 1675, vua Philip - con trai của một tù trưởng đã từng ký hòa ước đầu tiên với những người hành hương vào năm 1621 - đã cố gắng đoàn kết các bộ lạc miền Nam New England chống lại việc người châu Âu tiếp tục xâm lấn đất đai của họ. Tuy nhiên, Phillip đã bị tử trận và nhiều người da đỏ bị bán đi làm nô lệ.

Dòng người di cư liên tục đổ về khu vực hẻo lánh ở các thuộc địa miền Đông đã phá vỡ cuộc sống của thổ dân da đỏ. Do các loài thú hoang dã bị săn bắn đến cạn kiệt nên các bộ lạc buộc phải đứng trước những lựa chọn đầy khó khăn - hoặc là bị chết đói hoặc là gây chiến hoặc xung đột với các bộ lạc khác ở phía Tây.

Người Iroquois sinh sống ở hạ lưu vùng hồ Ontario và Erie ở Bắc New York và bang Pennsylvania đã thành công hơn trong việc chống lại các cuộc tấn công của người châu Âu. Năm 1570, năm bộ lạc đã hợp nhất thành một quốc gia đa dạng nhất của thổ dân da đỏ lúc bấy giờ - "Ho-De-No-Sau-Nee" hay còn gọi là Liên minh Iroquois. Liên minh này do một hội đồng gồm 50 đại diện từ từng bộ lạc trong tổng số năm bộ lạc đó điều hành. Hội đồng giải quyết công việc chung của tất cả các bộ lạc, nhưng không quyết định cách thức các bộ lạc tự do và bình đẳng giải quyết các vấn đề hàng ngày của họ như thế nào. Không một bộ lạc nào được phép tự tuyên chiến. Hội đồng đã thông qua các đạo luật để đối phó với tội phạm, trong đó có tội giết người.

Liên minh Iroquois là một thế lực hùng mạnh trong thế kỷ XVII và XVIII. Họ đã buôn bán lông thú với người Anh và đứng về phía Anh để chống lại người Pháp trong cuộc chiến giành vị trí thống lĩnh ở châu Mỹ từ năm 1754 đến 1763. Chắc hẳn nếu không có sự giúp đỡ như vậy của họ, người Anh đã không thể chiến thắng trong cuộc chiến đó.

Liên minh Iroquois vẫn hùng mạnh cho tới khi Cách mạng Mỹ nổ ra. Lần đầu tiên sau đó, hội đồng đã không thể nhất trí quyết định ủng hộ phe nào. Các bộ lạc thành viên đã tự đưa ra quyết định riêng của họ. Một số cùng chiến đấu với người Anh, một số đứng về phía những người khai hoang, số còn lại thì giữ thái độ trung lập. Do vậy, tất cả đều chống lại Liên minh Iroquois. Tồn thất của họ quá lớn và liên minh đó đã không bao giờ có thể hồi phục trở lại.

THẾ HỆ THỨ HAI CÁC THUỘC ĐỊA CỦA ANH QUỐC

Các cuộc nổi loạn của dân chúng và xung đột tôn giáo ở nước Anh vào giữa thế kỷ XVII đã cản trở phong trào nhập cư và khiến cho mầu quốc thiếu quan tâm tới những thuộc địa còn non nớt ở châu Mỹ.

Năm 1643, lợi dụng nước Anh đang xao nhãng các biện pháp phòng ngự, các thuộc địa Vịnh Massachusetts, Plymouth, Connecticut và New Heaven đã thành lập Liên minh New England. Đó là nỗ lực đầu tiên của những người châu Âu đi khai hoang nhằm thống nhất địa giới.

Những trang sử đầu tiên của người Anh đi khai hoang ở vùng đất mới chứa đựng vô số những mâu thuẫn tôn giáo và chính trị. Các phe phái khác nhau cạnh tranh quyền lực và vị trí trong nội bộ và với những người láng giềng của họ. Đặc biệt, bang Maryland đã phải gánh chịu những cuộc xung đột tôn giáo gay gắt vốn đã từng gây tổn thất to lớn cho nước Anh trong thời kỳ của Oliver Cromwell. Một trong số những tổn thất đó là việc hủy bỏ Đạo luật Khoan dung trong những năm 1650. Tuy nhiên,

chẳng bao lâu sau, đạo luật này đã được phục hồi cùng với quyền tự do tôn giáo.

Cùng với việc vua Charles đệ Nhị khôi phục lại ngai vàng vào năm 1660, người Anh lại một lần nữa quan tâm tới Bắc Mỹ. Trong một thời gian ngắn, các khu định cư của người châu Âu đầu tiên đã được thiết lập tại Carolinas, còn người Hà Lan đã bị đánh bật khỏi khu vực New Netherland. Các thuộc địa có sở hữu riêng cũng đã được thành lập ở các bang New York, New Jersey, Delaware và Pennsylvania.

Các khu vực định cư của người Hà Lan nằm dưới sự lãnh đạo của các thống sứ độc tài được cử tới từ châu Âu. Qua nhiều năm, cư dân trong các khu vực này đã xa lánh họ. Do vậy, khi thực dân Anh bắt đầu xâm chiếm đất đai của người Hà Lan ở Long Island và Manhattan, các thống sứ không được lòng dân đã không thể kêu gọi dân chúng đứng về phía họ. Khu vực New Netherland đã bị sụp đổ vào năm 1664. Tuy nhiên, các điều kiện trong thỏa ước rất ôn hòa, cho phép cư dân Hà Lan vẫn tiếp tục duy trì sở hữu và hành đạo theo ý muốn của họ.

Ngay từ đầu thập niên 1650, khu vực Albemarle Sound ở ngoài khơi phía bắc bang Bắc Carolina ngày nay chủ yếu có cư dân từ bang Virginia chuyên xuống sinh sống. Vị thống sứ đầu tiên được cử tới khu vực này vào năm 1664. Mãi tới khi một nhóm người Pháp theo đạo Tin Lành đến Albemarle vào năm 1704 thì thị trấn đầu tiên mới được xây dựng ở khu vực này - một vùng đất thậm chí đến nay vẫn còn hẻo lánh.

Năm 1670, những người nhập cư đầu tiên từ New England và đảo Barbados thuộc Ca-ri-bê đã chuyển tới khu vực Charleston, bang Nam Carolina ngày nay. Người ta đã chuẩn bị sẵn cho thuộc địa mới này một hệ thống chính quyền hết sức công phu theo tư tưởng của John Locke, triết gia người Anh. Một trong những đặc điểm của hệ thống chính quyền này là loại bỏ việc xây dựng chế độ quý tộc cha truyền con nối. Song một trong những điểm tột tệ nhất của thuộc địa này là họ đã bắt đầu buôn nô lệ người da đỏ từ rất sớm. Tuy nhiên, theo thời gian, gỗ, gạo và bột chà đã giúp thuộc địa này có nền tảng kinh tế vững chắc hơn.

Năm 1681, William Penn, một tín đồ Quaker giàu có và là bạn của vua Charles đệ Nhị, đã được ban một vùng đất lớn nằm ở phía Tây sông Delaware - sau này là bang Pennsylvania. Để giúp tăng dân số trong khu vực này, Penn đã chủ động tuyển mộ hàng loạt những người bất đồng tôn giáo ở nước Anh và châu Âu - bao gồm những tín đồ Quaker, tín đồ dòng Menno (Tin Lành ở Hà Lan), Amish, Moravia và Baptist (giáo phái chỉ rửa tội cho người lớn).

Một năm sau khi Penn chuyển tới khu vực này đã có người Hà Lan, Thụy Điển và người Anh sinh sống dọc theo sông Delaware. Cũng chính tại đó ông đã thành lập Philadelphia - "Thành phố của Tình huynh đệ".

Trong khi vẫn giữ vững đức tin của mình, Penn đã được thôi thúc nhờ tinh thần bình đẳng thường không thể tìm thấy ở những thuộc địa khác ở châu Mỹ lúc bấy giờ. Do đó, phụ nữ ở bang Pennsylvania có quyền từ rất lâu trước khi những phụ nữ khác ở nước Mỹ được hưởng những quyền như vậy. Penn và những chiến hữu của ông cũng rất quan tâm tới việc thúc đẩy quan hệ với người da đỏ ở bang Delaware và đảm bảo những người thổ dân da đỏ này cũng được trả tiền cho những mảnh đất dành cho người châu Âu đã tới định cư.

Người ta đã định cư tại bang Georgia vào năm 1732 - thuộc địa cuối cùng trong tổng số 13 bang thuộc địa được thành lập. Nằm gần sát, nếu không muốn nói là thực sự nằm trong địa giới của vùng đất Florida của người Tây Ban Nha, khu vực này được coi là vùng đệm chống lại các cuộc đột nhập của người Tây Ban Nha. Tuy nhiên, khu vực này còn có một nét nổi bật khác: Tướng James Oglethorpe chịu trách nhiệm về các công trình bố phòng của bang Georgia là một người có tư tưởng cải cách. Ông đã chủ động xây dựng một khu vực nương náu an toàn cho những người nghèo và tù nhân trước đây để giúp họ có những cơ hội mới.

DÂN DI CƯ, NÔ LỆ VÀ NHỮNG KẺ HẦU

Những người ít quan tâm tới cuộc sống mới ở nước Mỹ thường được lôi kéo sang Tân Thế giới nhờ những lời thuyết phục điều luyện của những người khởi xướng phong trào. Chẳng hạn, William Penn đã tuyên truyền về những vận hội mới đang đón chờ những người sang định cư tại thuộc địa Pennsylvania. Các thẩm phán và chức sắc trong các nhà lao cho phạm nhân cơ hội di cư sang các thuộc địa như Georgia để thay cho việc chịu kết án tù.

Nhưng hầu như không ai trong số họ có đủ tiền để chi trả cho chuyến vượt biển của chính họ và gia đình họ nhằm bắt đầu một cuộc sống mới ở miền đất mới. Trong một số trường hợp, thuyền trưởng của các tàu kiếm được những khoản tiền kèch xù từ việc ký hợp đồng với những người di cư nghèo khổ - hay còn gọi là người hầu. Họ cũng sử dụng mọi ngón nghề từ hứa hão cho tới bắt cóc để càng thu hút nhiều số hành khách trên tàu càng tốt.

Trong những trường hợp khác, chi phí đi lại và ăn uống, sinh hoạt lại do các công ty, như công ty Virginia và Vịnh Massachusetts chi trả. Nhưng đổi lại, những người hầu đó phải cam kết làm việc cho những công ty này thông thường từ bốn tới bảy năm theo chế độ hợp đồng. Khi hết thời hạn, họ sẽ được trao quyền tự do, đôi khi bao gồm cả một mảnh đất nhỏ.

Có thể một nửa số người đến định cư ở các thuộc địa phía nam New England đã đến Mỹ theo hình thức này. Mặc dù hầu hết trong số họ đã hoàn thành những bổn phận theo đúng cam kết, song cũng có một số kẻ bỏ trốn. Dẫu vậy, cuối cùng, nhiều người trong số họ đã có đất và xây nhà hoặc là ở những thuộc địa mà họ đã đặt chân đến từ đầu hoặc là những thuộc địa lân cận. Tuyệt nhiên không có sự kỳ thị trong xã hội đối với gia đình lập nghiệp ở nước Mỹ theo hình thức này. Tất cả các thuộc địa đều có lãnh đạo trước đây từng một thời đã là người hầu theo khế ước như vậy.

Còn một ngoại lệ rất quan trọng trong mô hình này, đó là nô lệ châu Phi. Những người da đen đầu tiên được đưa tới bang Virginia vào năm 1612, đúng 12 năm sau khi thị trấn Jamestown được thành lập. Lúc đầu, nhiều người trong số họ được coi là những người hầu theo khế ước và sau này có thể được tự do. Tuy nhiên, cho đến những năm 1660, do nhu cầu về lao động trong các đồn điền ở thuộc địa miền Nam ngày càng gia tăng nên chế độ nô lệ bắt đầu trở nên hà khắc đối với họ. Nhiều người châu Phi đã bị xiềng xích đưa sang Mỹ làm nô lệ bắt buộc suốt cả cuộc đời.

ĐIỀU HUYỀN BÍ BẮT TẬN CỦA NGƯỜI ANASAZI

Những khu làng Pueblo đã bị phôi pha theo thời gian và những thị trấn trên ghềnh đá nằm giữa những ngọn núi gồ ghề, trơ trụi cùng những hẻm núi ở Colorado và New Mexico là nét đặc trưng của những nơi sinh sống của những cư dân thời tiền sử ở Bắc Mỹ, hay còn gọi là người Anasazi (theo tiếng Navajo, từ này có nghĩa là những người cổ đại).

Đến năm 500 sau Công nguyên, người Anasazi đã xây dựng một số ngôi làng đầu tiên ở Tây Nam nước Mỹ. Tại đây, họ đi săn và trồng ngô, bí và đậu. Người Anasazi đã phát triển hưng thịnh qua nhiều thế kỷ. Họ xây dựng hệ thống đê điều và thủy lợi rất tinh xảo cùng nghề gốm sứ khéo léo và độc đáo. Họ đã khoét sâu vào những vách đá dựng đứng để xây dựng những ngôi nhà nhiều phòng. Cho đến nay, những công trình kiến trúc của họ vẫn là một trong những khu khảo cổ nổi bật nhất ở Hoa Kỳ ngày nay.

Tuy nhiên, đến năm 1300, họ đã rời bỏ các khu định cư của mình, bỏ lại mọi đồ gốm sứ, công cụ, đồ đạc, thậm chí cả quần áo - cứ như là họ có ý định quay trở lại. Tuy vậy, sự tồn tại của họ chỉ còn lại trong sử sách. Mãi tới khi các bộ lạc mới như Navajo và Ute, đặt chân tới đây và sau đó là những người Tây Ban Nha và châu Âu khác thì quê hương của họ mới hết cảnh hiu quạnh sau hơn một thế kỷ.

Câu chuyện về người Anasazi gắn chặt với vùng đất mà họ đã lựa chọn để sinh sống - thật tươi đẹp nhưng cũng không kém phần khắc nghiệt. Những khu định cư đầu tiên chỉ có những ngôi nhà hầm giản dị được khoét sâu vào trong lòng đất và sau này đã trở thành những căn phòng bị lún sâu được sử

dụng làm nơi tụ họp và hành lễ. Những thế hệ kế tiếp đã tìm ra phương pháp tạo nền xây dựng những ngôi làng Pueblo vuông bằng đá. Nhưng sự thay đổi ghê gớm nhất trong cuộc sống của người Anasazi lại là quyết định chuyển tới những vách đá bên dưới những ngọn núi có đỉnh bằng phẳng. Chính tại nơi đây, người Anasazi đã khoét vách đá thành những căn nhà nhiều tầng đẹp đến kinh ngạc.

Người Anasazi sống theo mô hình làng xã. Họ buôn bán với những dân tộc khác trong vùng, tuy nhiên có rất ít vết tích về những cuộc chiến tranh. Mặc dù người Anasazi chắc chắn có các thủ lĩnh tôn giáo và các thủ lĩnh khác cũng như những người thợ tài hoa, song gần như không có bất kỳ sự phân biệt về xã hội hay giai cấp nào tồn tại trong xã hội của họ.

Những động lực tôn giáo và xã hội chắc chắn đã đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng những khu dân cư trên vách đá và việc quyết định rời bỏ khu vực đó. Nhưng việc vật lộn để tìm có thêm lương thực trong hoàn cảnh ngày càng khó khăn có thể là nguyên nhân chính dẫn tới những sự kiện trên. Khi dân số tăng, nông dân lại tăng diện tích canh tác trên những ngọn núi có đỉnh bằng phẳng. Chính điều đó đã khiến một số cộng đồng phải canh tác trên những phần đất sát vách núi trong khi những nhóm khác đã rời các đỉnh núi bằng phẳng để sang khu vực vách đá. Nhưng người Anasazi đã không thể ngăn chặn tình trạng đất đai dần dần mất độ phì nhiêu do liên tục phải canh tác. Họ cũng không thể chống chọi lại được những trận hạn hán theo chu kỳ. Chẳng hạn, việc phân tích các vòng tuổi thân cây đã cho thấy đợt hạn hán cuối cùng kéo dài 23 năm, từ năm 1276 đến năm 1299, và cuối cùng đã buộc những nhóm người Anasazi cuối cùng phải vĩnh viễn rời bỏ khu vực này.

Mặc dù người Anasazi đã phải ly tán khỏi vùng đất của tổ tiên, song những di sản mà họ để lại vẫn còn nguyên vẹn trong dấu tích khảo cổ và còn lưu lại trong những tộc người như Hopi, Zuni và những người Pueblo là con cháu của họ.

Chương 2: THỜI KỲ THUỘC ĐỊA

“Vậy dân tộc Mỹ, dân tộc mới ấy là gì?”

Nhà văn kiêm nhà nông học người Mỹ J. Hector St. John de Crevecoeur, 1782

NHỮNG DÂN TỘC MỚI

Phần lớn dân di cư tới Mỹ vào thế kỷ XVII là người Anh, nhưng cũng có cả người Hà Lan, Thụy Điển và Đức ở miền Trung, một số người Pháp theo đạo Tin Lành ở bang Nam Carolina và một số nơi khác, nô lệ châu Phi chủ yếu ở miền Nam, và rải rác những nhóm nhỏ người Tây Ban Nha, người Italia, người Bồ Đào Nha sống ở khắp các thuộc địa. Từ sau năm 1680, nước Anh không còn là điểm xuất phát chủ yếu của phong trào di cư do số lượng người Scotland và Scotland-Ireland (tín đồ Tin Lành ở Bắc Ai-len) đã nhiều hơn. Ngoài ra, hàng chục ngàn người di tản đã rời bỏ Tây Bắc Âu để tránh chiến tranh, những cuộc đàn áp và chế độ chiếm hữu ruộng đất. Đến năm 1690, dân số nước Mỹ đã tăng lên tới một phần tư triệu người. Kể từ đó đến năm 1775, cứ 25 năm con số này lại tăng lên gấp đôi cho đến khi đạt mức trên 2, 5 triệu người. Mặc dù các gia đình thường chuyển đến hết thuộc địa này tới thuộc địa khác song giữa các thuộc địa vẫn có những nét rất khác biệt. Những nét đặc thù đó thậm chí còn nổi rõ hơn giữa ba nhóm thuộc địa phân định theo khu vực.

NEW ENGLAND

New England nằm ở miền Đông bắc. Đất đai nơi đây nhìn chung cằn cỗi, đầy sỏi đá, hiếm nơi bằng phẳng và mùa đông kéo dài. Điều đó khiến cuộc sống thuần nông thật khó khăn, chật vật. Có lẽ vì thế mà những người dân ở New England đã lợi dụng sức nước và xây dựng các nhà máy xay ngũ cốc và các xưởng cưa. Những cánh rừng bạt ngàn gỗ đã khuyến khích nghề đóng tàu phát triển. Những bến cảng ở vị trí vô cùng thuận lợi đã thúc đẩy thương mại. Biển đã trở thành nguồn lợi lớn. Ở Massachusetts, chỉ riêng nghề đánh bắt cá tuyết cũng đã nhanh chóng đem lại sự giàu có.

Do người định cư đầu tiên tập trung rất đông trong các làng và các thị trấn quanh các cảng biển nên nhiều người ở New England đã tiếp tục nghề kinh doanh hoặc buôn bán. Những đồng cỏ thuộc đất

công và những cánh rừng đã đáp ứng mọi nhu cầu của người dân thị trấn làm việc trên các nông trại nhỏ gần đó. Dân cư tập trung cũng giúp xây dựng trường làng, nhà thờ và tòa thị chính để người dân có thể gặp gỡ trao đổi những vấn đề cùng quan tâm.

Thuộc địa Vịnh Massachusetts tiếp tục mở rộng thương mại. Từ giữa thế kỷ XVII trở đi, thuộc địa này đã trở nên giàu có và Boston trở thành một trong những hải cảng lớn nhất nước Mỹ.

Những cánh rừng ở miền Đông Bắc là nguồn cung cấp gỗ sồi để đóng tàu thủy, gỗ thông để làm cột buồm và hắc ín để lấp kín những khe ghép của tàu. Nhờ tự đóng được tàu và giong buồm tới các hải cảng khắp nơi trên thế giới, những người thợ đóng tàu tài hoa của thuộc địa Vịnh Massachusetts đã đặt nền móng cho lĩnh vực thương mại ngày càng đóng vai trò quan trọng. Đến cuối thời kỳ thuộc địa, một phần ba đội tàu mang cờ nước Anh đã được đóng ở New England. Cá, các cửa hàng trên tàu và đồ gỗ đã thúc đẩy xuất khẩu phát triển. Những lái buôn và những người làm vận tải ở New England chẳng bao lâu sau đã phát hiện thấy rượu rum và nô lệ là những món hàng béo bở. Một trong những kiểu làm ăn táo bạo - nếu không muốn nói là phi đạo đức - của họ thời bấy giờ là buôn bán tay ba. Các lái buôn mua nô lệ từ duyên hải châu Phi bằng rượu rum New England, rồi bán nô lệ ở Tây Ấn (West Indies), và tại đây họ mua mật đường mang về nhà bán cho các nhà sản xuất rượu rum địa phương.

CÁC THUỘC ĐỊA MIỀN TRUNG

Xã hội ở các thuộc địa miền Trung đa dạng và phong phú, hòa đồng và khoan dung hơn nhiều so với ở New England. Nhờ sự lãnh đạo của William Penn, Pennsylvania vận hành thật suôn sẻ và tăng trưởng nhanh chóng. Đến năm 1685, dân số ở đây đã lên tới xấp xỉ 9.000 người. Thủ phủ của thuộc địa là thành phố Philadelphia có những con đường rộng lớn và rợp bóng cây, những ngôi nhà xây bằng gạch, đá vững chắc và những bến tàu nhộn nhịp. Đến cuối thời kỳ thuộc địa, khoảng một thế kỷ sau, đã có 30.000 người sống ở đây, đại diện cho nhiều ngôn ngữ, tín ngưỡng và nghề nghiệp. Tài năng kinh doanh và thành công của họ đã biến Philadelphia trở thành một trong những trung tâm hưng thịnh bậc nhất của Đế chế Anh.

Mặc dù tín đồ phái Quaker giữ vai trò chủ đạo ở Philadelphia, song nhiều nơi khác ở bang Pennsylvania tính chất đại diện của nhóm dân số khác vẫn được đảm bảo rất tốt. Người Đức đã trở thành các nông dân khéo tay bậc nhất ở thuộc địa này. Các ngành thủ công như dệt, đóng giày, đóng đồ gỗ, mỹ thuật và các nghề khác cũng đóng vai trò quan trọng. Bang Pennsylvania cũng là cửa ngõ bước vào Tân Thế giới đối với những tín đồ Tin Lành ở Bắc Ai-len. Họ đã đến đây từ đầu thế kỷ XVIII. Một chức sắc bang Pennsylvania đã gọi họ là những con người xa lạ đầy mưu trí và dũng cảm. Họ căm ghét người Anh và nghi ngờ tất cả mọi hình thức chính quyền. Những tín đồ Tin Lành ở Bắc Ai-len có xu hướng định cư ở những vùng hẻo lánh nơi họ khai hoang, sống bằng nghề săn bắt và nông nghiệp tự cung, tự cấp.

Bang New York là ví dụ điển hình về tính chất đa ngôn ngữ của nước Mỹ. Đến năm 1646 cư dân sinh sống dọc theo sông Hudson gồm người Hà Lan, Pháp, Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, người Anh, Scotland, người Ai-len, Đức, Ba Lan, Bô-hê-miêng, Bồ Đào Nha và Italia. Người Hà Lan tiếp tục có ảnh hưởng lớn về kinh tế và xã hội ở New York một thời gian dài sau khi New Netherland bị sụp đổ và hòa nhập vào hệ thống thuộc địa của Anh. Những mái nhà dâng cao của họ đã trở thành nét đặc trưng lâu dài trong kiến trúc của thành phố. Những lái buôn Hà Lan cũng đã giúp khu Manhattan có môi trường kinh doanh đầy náo nhiệt.

CÁC THUỘC ĐỊA MIỀN NAM

Trái với New England và các thuộc địa miền Trung, các thuộc địa miền Nam chủ yếu là những khu dân cư thuần nông.

Khoảng cuối thế kỷ XVII, đời sống kinh tế và xã hội ở bang Virginia và bang Maryland phụ thuộc chủ yếu vào các chủ đồn điền lớn và các chủ trại tiểu nông. Các chủ đồn điền ở khu vực Tidewater

nhờ có nguồn lao động nô lệ đã chiếm giữ hầu hết quyền lực chính trị và vùng đất màu mỡ nhất. Họ xây những ngôi nhà thật tráng lệ, sống theo kiểu quý tộc và luôn đón nhận những luồng văn hóa mới nhất từ nước ngoài.

Các chủ trại tiểu nông canh tác trên diện tích đất nhỏ hơn lại tham gia các hội đồng lập pháp và từ đó tìm cách tham gia vào đời sống chính trị. Tính thẳng thắn, bộc trực của họ luôn là lời cảnh báo với nhóm đầu sỏ chính trị bao gồm những chủ đồn điền lớn: không được xâm phạm quá mức quyền của những con người tự do.

Cư dân ở vùng Carolinas đã nhanh chóng biết cách kết hợp nông nghiệp với thương mại. Chính vì vậy, thị trường đã trở thành nguồn của cải vật chất khổng lồ đối với họ. Những cánh rừng bạt ngàn cũng là một nguồn thu: gỗ xẻ, hắc ín, nhựa thông là nguồn nguyên liệu đóng tàu tốt nhất trên thế giới. Không phải phụ thuộc vào duy nhất một vụ canh tác như ở bang Virginia, hai bang Bắc và Nam Carolina sản xuất và xuất khẩu gạo, thuốc nhuộm màu chàm tím - một loại thuốc nhuộm được chiết xuất từ các loài cây địa phương dùng để nhuộm vải. Đến năm 1750, có hơn 100.000 người sống ở cả hai thuộc địa Bắc và Nam Carolina. Charleston, bang Nam Carolina, trở thành trung tâm thương mại và hải cảng hàng đầu trong khu vực.

Ở các thuộc địa ở cực Nam, cũng tương tự như tất cả mọi nơi khác, tăng trưởng dân số ở khu vực hẻo lánh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Do không muốn định cư ở khu vực Tidewater chịu sự ảnh hưởng nặng nề của người Anh nên những người nhập cư từ Đức và tín đồ Tin Lành Bắc Ai-len dành di chuyển sâu vào đại lục. Những người không thể bảo vệ được những mảnh đất màu mỡ dọc bờ biển hoặc đất đai của họ đã trở nên bạc màu thì phát hiện những ngọn đồi về phía Tây là vùng đất mới trù phú đầy hứa hẹn. Dù còn gặp muôn vàn khó khăn song những cư dân nơi đây vẫn không ngừng ra đi. Đến thập niên 1730, họ đã đổ tới thung lũng Shenandoah ở bang Virginia và chẳng bao lâu sau, vùng đất này đã có rất nhiều những trang trại.

Những gia đình sống ở vùng giáp ranh với người da đỏ đã dựng những túp lều gỗ, khai vỡ đất hoang trồng ngô và lúa mì. Nam giới mặc quần áo da hươu hoặc da cừu còn phụ nữ mặc quần áo được may bằng vải họ đã dệt ở quê cũ. Thức ăn của họ gồm thịt hươu, nai, gà rừng và cá. Họ cũng có những thú tiêu khiển riêng - những bữa tiệc ăn thịt nướng ngoài trời, khiêu vũ, sưởi ấm ngôi nhà cho những cặp vợ chồng mới cưới, thi bắn súng và làm chần bông. Các cuộc thi làm chần cho đến nay vẫn còn là một truyền thống ở nước Mỹ.

XÃ HỘI, TRƯỜNG HỌC VÀ VĂN HÓA

Một nhân tố quan trọng kìm hãm giai cấp quý tộc hùng mạnh hay quý tộc lớp dưới xuất hiện ở các thuộc địa là khả năng bất kỳ người nào sống ở một thuộc địa đã được thành lập đều có thể tìm được một chỗ ở mới giáp biên giới. Vì lẽ đó, những nhân vật có quyền sinh quyền sát ở Tidewater dần dần buộc phải nói lòng những chính sách chính trị, những yêu cầu cấp đất và những nghi lễ tôn giáo trước nguy cơ người dân đổ xô đến sinh sống ở biên giới. Một nhân tố khác cũng không kém phần quan trọng với tương lai của họ là việc thành lập những trung tâm giáo dục và văn hóa ở nước Mỹ trong giai đoạn thuộc địa. Trường Đại học Havard được thành lập năm 1636 ở Cambridge, bang Massachusetts. Đến cuối thế kỷ, trường Đại học William và Mary được xây dựng ở bang Virginia. Một vài năm sau, trường Đại học Connecticut, sau này trở thành trường Đại học Yale, cũng đã được thành lập.

Nhưng đáng chú ý hơn là sự lớn mạnh của hệ thống trường học do chính quyền quản lý. Việc Thanh giáo đề cao việc tín đồ đọc trực tiếp Kinh thánh đã đề cao tầm quan trọng của việc xóa mù chữ. Năm 1647, chính quyền thuộc địa Vịnh Massachusetts đã ban hành Đạo luật chống quỷ sa tăng, yêu cầu tất cả các thị trấn có 50 gia đình trở lên phải mở một trường trung học dạy tiếng La-tinh (để đào tạo học sinh chuẩn bị vào đại học). Ngay sau đó, tất cả các thuộc địa khác ở vùng New England, ngoại trừ bang Rhode Island, đều theo tấm gương này.

Những người hành hương và những tín đồ Thanh giáo đã mang theo những tủ sách bé nhỏ của họ và tiếp tục nhập sách từ Luân ôn. Đến đầu thập niên 1680, những người kinh doanh sách ở Boston đã trở nên phát đạt nhờ bán các tác phẩm văn học, lịch sử, chính trị, triết học, khoa học, thần học và văn chương cổ điển. Năm 1638, nhà xuất bản đầu tiên ở các thuộc địa của nước Anh và là nhà xuất bản thứ hai ở Bắc Mỹ đã được xây dựng tại trường Đại học Harvard.

Trường học đầu tiên tại bang Pennsylvania được mở cửa vào năm 1683. Trường này dạy đọc, viết và kế toán sổ sách. Sau đó, mỗi giáo xứ Quaker đều mở trường tiểu học cho trẻ em. Việc giảng dạy ở cấp cao hơn - dành cho các môn ngôn ngữ, lịch sử và văn học cổ điển - được thực hiện ở Trường công ái hữu (Friends Public School). Trường này vẫn còn hoạt động cho đến tận ngày nay ở Philadelphia mang tên William Penn Charter School. Trường giảng dạy miễn phí cho học trò nghèo, nhưng các bậc phụ huynh nếu có điều kiện thì vẫn được yêu cầu trả học phí cho con cái của họ.

Ở Philadelphia có rất nhiều trường học tư thục không gắn bó với tôn giáo đã dạy ngôn ngữ, toán học và khoa học tự nhiên. Có một số trường học buổi tối cho người lớn. Phụ nữ không hoàn toàn bị xem thường, nhưng mọi cơ hội học tập của họ chỉ giới hạn trong việc học những kỹ năng làm việc nhà. Gia sư cũng dạy thêm tiếng Pháp, âm nhạc, khiêu vũ, hội họa, hát, ngữ pháp và thậm chí ghi chép sổ sách kế toán cho những cô con gái của các gia đình giàu có ở Philadelphia.

Vào thế kỷ XVIII, sự phát triển về tri thức và văn hóa của Pennsylvania đã được phản ánh qua hai nhân cách lớn - James Logan và Benjamin Franklin. Logan là thư ký của chính quyền thuộc địa và chính tại thư viện riêng của ông, anh chàng Franklin trẻ tuổi đã tìm thấy những tác phẩm khoa học mới nhất. Năm 1745 Logan đã cho xây một tòa nhà làm nơi lưu trữ bộ sưu tập sách của ông, đồng thời ông đã viết di chúc tặng cả tòa nhà lẫn sổ sách cho thành phố.

Franklin thậm chí còn đóng góp nhiều hơn vào đời sống trí tuệ của thành phố Philadelphia. Ông đã thành lập câu lạc bộ tranh luận - hạt nhân của của Hội Triết học Hoa Kỳ sau này. Những nỗ lực của ông đã dẫn tới việc xây dựng một viện hàn lâm và sau này trở thành trường Đại học Tổng hợp Pennsylvania. Ông cũng là người tiên phong trong việc thành lập thư viện cho mượn sách thu phí. Ông đã gọi đây là hình mẫu của tất cả những thư viện thu phí ở Bắc Mỹ.

Ở các thuộc địa miền Nam, các chủ đồn điền và nhà buôn giàu có thuê gia sư từ Ai-len hay Xcốtlen để kèm cho con cái họ. Một số người đã cho con cái đi học ở Anh. Do có nhiều cơ hội khác như vậy nên tầng lớp thượng lưu ở Tidewater không quan tâm tới việc phát triển giáo dục công. Hơn nữa, các nông trại và đồn điền phân tán cũng khiến cho việc lập các trường học cộng đồng trở nên khó khăn. Vì lẽ đó, chỉ có rất ít các trường học miễn phí ở bang Virginia.

Tuy nhiên, niềm khát khao được đi học không bó hẹp trong phạm vi những cộng đồng đã có tổ chức. Ở khu vực biên giới, tín đồ Tin Lành từ Bắc Ai-len mặc dù chỉ sống trong những túp lều tồi tàn nhưng lại là những người vô cùng ham học. Họ ra sức mời gọi những mục sư thông thái tới khu định cư của mình.

Sáng tác văn chương ở các thuộc địa vẫn chỉ tập trung ở New England. Tại đây người ta quan tâm đặc biệt đến những chủ đề tôn giáo. Những bài thuyết giáo là những ấn phẩm phổ biến nhất của ngành xuất bản. Vị mục sư Thanh giáo nổi tiếng, đức cha Cotton Mather, đã viết khoảng 400 tác phẩm, trong đó *Magnalia Christi Americana* là bức tranh thu nhỏ toàn bộ lịch sử vùng New England. Nhưng tác phẩm nổi tiếng nhất thời đó là trường thi Ngày tận thế của Đức cha Michael Wigglesworth, mô tả lời phán quyết cuối cùng bằng những ngôn từ đầy khiếp sợ.

Năm 1704, Cambridge, Massachusetts, đã phát hành tờ báo đầu tiên thành công ở các thuộc địa. Đến năm 1745 đã có 22 tờ báo được xuất bản ở Bắc Mỹ thuộc Anh.

Ở New York, một bước tiến quan trọng trong nguyên tắc tự do ngôn luận đã diễn ra với trường hợp của Johann Peter Zenger, chủ bút Tuần báo New York (New York Weekly Journal) bắt đầu hoạt động

từ năm 1733 và là tiếng nói đối lập với chính quyền. Sau hai năm xuất bản, vị thống sứ không thể chịu nổi những lời mỉa mai chua cay của Zenger được nữa, và đã ra lệnh tổng giam Zenger vì tội đăng tải những lời bôi nhọ xúi giục nổi loạn. Zenger vẫn tiếp tục biên tập cho tờ báo của mình trong suốt chín tháng chịu tù giam. Chính sự kiện đó đã khiến công chúng ở các thuộc địa hết sức quan tâm. Andrew Hamilton, vị luật sư trứ danh bên vực cho Zenger, đã lập luận những lời cáo buộc do Zenger đăng tải trên báo là sự thật chứ không phải là bôi nhọ. Bồi thẩm đoàn đã tuyên án Zenger vô tội và ông đã được trả tự do.

Các thị trấn càng trở nên giàu có thì càng làm người ta lo sợ rằng có thể điều đó đang lôi kéo cả xã hội đi theo những điều trần tục, và đã góp phần gây ra làn sóng phản đối của tôn giáo trong thập niên 1730 - hay còn gọi là phong trào Tỉnh ngộ vĩ đại. Nguyên nhân của phong trào này xuất phát từ George Whitefield, người theo giáo phái thức tỉnh lòng mộ đạo ở Wesley đến từ nước Anh năm 1739, và Jonathan Edwards, người phục vụ trong nhà thờ giáo đoàn ở Northampton, Massachusetts.

Whitefield đã bắt đầu phong trào thức tỉnh lòng mộ đạo ở Philadelphia và sau đó mở rộng tới New England. Mỗi một lần ông thu hút tới 20.000 người tới dự thông qua những màn kịch và tài diễn thuyết đầy xúc cảm. Những cuộc nổi loạn mang tính tôn giáo đã lan khắp New England và các thuộc địa miền Trung khi các mục sư rời bỏ các nhà thờ để đi thức tỉnh lòng mộ đạo.

Trong số những người chịu ảnh hưởng của Whitefield và phong trào Tỉnh ngộ vĩ đại có Edwards. Đóng góp to lớn nhất của ông thể hiện qua bài thuyết giảng năm 1741 mang tên "Những kẻ tội lỗi nằm trong tay Chúa trời giận dữ". Edwards không sử dụng kịch nghệ mà truyền đạt những thông điệp của mình với phong thái bình thản và sâu sắc. Ông lập luận rằng các nhà thờ đã ra sức tìm cách tước khả năng cứu thế của Cơ đốc giáo trước những tội lỗi. Kiệt tác vĩ đại của ông mang tựa đề "Về tự do ý chí" (1754) đã cố gắng hòa giải phái Can-vanh với phong trào Khai sáng.

Phong trào Tỉnh ngộ vĩ đại đã mở đường cho sự ra đời của các giáo phái Phúc âm (các nhánh Cơ đốc giáo tin vào khả năng cải tà quy chính của mỗi cá nhân và sự không thể sai lầm của Kinh thánh không bao giờ sai) và thức tỉnh lòng mộ đạo. Các phong trào này tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa và tôn giáo ở Mỹ, đồng thời làm suy yếu địa vị của giới tăng lữ và kêu gọi các tín đồ đề cao lương tâm của chính họ. Có lẽ điều quan trọng nhất là phong trào đã thúc đẩy các giáo phái phát triển mạnh mẽ. Kết quả là, điều đó đã khuyến khích công chúng chấp nhận nguyên tắc khoan dung tôn giáo.

THÀNH LẬP CHÍNH PHỦ THUỘC ĐỊA

Trong tất cả thời kỳ đầu của chế độ thuộc địa, có một đặc điểm rất đáng chú ý là Chính phủ Anh có rất ít ảnh hưởng mang tính kiểm soát ở đây. Tất cả các thuộc địa, ngoại trừ bang Georgia, đều xuất hiện với tư cách là các công ty của các cổ đông, hoặc sở hữu phong kiến nhờ chiếu chỉ của nhà vua. Việc nhà vua đã trao chủ quyền trực tiếp cho các công ty cổ phần hoặc các địa chủ đối với các khu định cư ở Tân Thế giới chắc chắn không có nghĩa là những người đi khai hoang ở Mỹ được tự do, nằm ngoài tầm kiểm soát từ bên ngoài. Chẳng hạn, theo các điều khoản trong điều lệ của Công ty Virginia thì toàn bộ quyền hành của chính phủ được trao cho chính công ty. Tuy nhiên, hoàng gia cho rằng công ty sẽ nằm trong lãnh thổ của nước Anh. Do vậy, cư dân ở Virginia sẽ không có tiếng nói nhiều trong chính quyền của họ một khi nhà vua giữ quyền lực tuyệt đối.

Dẫu vậy, tất cả các thuộc địa lại tự coi mình là các quốc gia hoặc các nước thịnh vượng chung, bình đẳng như nước Anh, và chỉ có quan hệ lỏng lẻo với chính quyền ở Luân Đôn. Ở một phương diện nhất định thì quyền lực tuyệt đối từ bên ngoài đã lui tàn. Những người đi khai hoang - thừa hưởng truyền thống đấu tranh giành tự do chính trị ở nước Anh từ lâu - đã đưa những khái niệm tự do vào hiến chương đầu tiên của Virginia. Hiến chương quy định những người Anh đi khai hoang sẽ được hưởng tất cả các quyền tự do, quyền bỏ phiếu và quyền được miễn truy tố như họ đã sinh ra và sống ở

vương quốc Anh của chúng ta. Do đó, họ cũng được hưởng tất cả mọi quyền lợi đã được quy định trong Đại hiến chương của nước Anh do vua John ban hành năm 1215 đảm bảo quyền tự do chính trị và dân sự cho người dân, và trong hệ thống án lệ. Năm 1618, Công ty Virginia đã ra chỉ thị cho vị thống sứ được cử sang cho phép những cư dân tự do trong các đồn điền được quyền bầu ra những người đại diện để cùng với viên thống sứ và hội đồng được bổ nhiệm thông qua các sắc lệnh vì lợi ích của thuộc địa.

Các biện pháp này đã có ảnh hưởng rộng rãi nhất trong toàn bộ thời kỳ thuộc địa. Kể từ đó, người ta đã nhất trí rằng những người đi khai hoang có quyền tham gia vào vào chính quyền của riêng họ. Trong mọi trường hợp, sau này khi ban chiếu, nhà vua đều quy định người dân tự do của xứ thuộc địa có quyền có tiếng nói trong việc ban hành những đạo luật ảnh hưởng đến họ. Do vậy, các chiếu chỉ ban cho gia đình Calverts ở bang Maryland, William Penn ở bang Pennsylvania, các chủ đất ở các bang Bắc và Nam Carolina và các chủ đất ở bang New Jersey đã nêu rõ đạo luật chỉ được thông qua nếu có sự chấp thuận của những người tự do.

Trong nhiều năm ở vùng New England, thậm chí đã có một chính phủ tự trị hoàn thiện hơn so với ở các thuộc địa khác. Trên tàu Mayflower, những tín đồ Thanh giáo người Anh đã thông qua một văn bản pháp lý đảm bảo sự vận hành của chính phủ mang tên Hiệp ước Mayflower "để chúng ta đoàn kết lại thành một chính thể dân sự để đảm bảo tốt hơn trật tự của chúng ta... và từ đó soạn thảo, xây dựng và ban hành những đạo luật, sắc lệnh, luật, hiến pháp và cơ quan công bằng và bình đẳng... đáp ứng tốt nhất nhu cầu và thuận lợi nhất cho lợi ích chung của cả thuộc địa...".

Tuy không có cơ sở pháp lý cho phép những tín đồ Thanh giáo người Anh thành lập một hệ thống chính phủ của chính họ, song không có ai phản đối việc làm của họ, đồng thời theo Hiệp ước Mayflower, những người định cư ở Plymouth trong nhiều năm đã có thể giải quyết những công việc của riêng họ mà không có sự can thiệp từ bên ngoài.

Câu chuyện tương tự cũng xảy ra ở Công ty Vịnh Massachusetts. Công ty này cũng được phép tự trị. Như vậy, toàn bộ quyền lực nằm trong tay những người sinh sống ở thuộc địa. Lúc đầu, khoảng mười thành viên ban đầu của công ty đến Mỹ đã cố gắng thiết lập chế độ chuyên quyền. Nhưng không bao lâu sau, những người đi khai hoang khác đã đòi hỏi có tiếng nói trong những công việc chung và tuyên bố bất kỳ hành động nào khước từ đòi hỏi chính đáng đó của họ đều có thể sẽ dẫn tới việc di cư hàng loạt.

Các thành viên công ty đã phải chịu thua và quyền kiểm soát chính phủ đã được chuyển sang những đại biểu dân bầu. Kết quả là những thuộc địa khác ở vùng New England như bang Connecticut và bang Rhode Island - cũng đã trở thành những khu vực tự trị chỉ bằng cách đơn giản khẳng định họ không nằm trong tầm kiểm soát của bất kỳ một chính quyền nào khác, và ngay sau đó đã xây dựng hệ thống chính trị của riêng họ theo mô hình của tín đồ Thanh giáo người Anh ở Plymouth.

Chỉ trong hai trường hợp là yêu cầu cai trị bị loại bỏ. Đó là bang New York được ban cho em trai Charles đệ Nhị, Công tước xứ York (sau này trở thành vua James đệ Nhị) và bang Georgia được ban cho một nhóm những "người được ủy thác". Trong cả hai trường hợp này, những điều khoản về cai trị đã chết yểu vì những người khai hoang đã nhất quyết đòi được đại diện ở cơ quan lập pháp mạnh tới mức chẳng bao lâu sau chính quyền đã phải chịu thua.

Giữa thế kỷ XVII người Anh đã sa lãng đến mức không theo đuổi chính sách thuộc địa vì cuộc Nội chiến (1642-1649) và nền cộng hòa Thanh giáo của Oliver Cromwell. Sau khi Charles đệ Nhị và triều đại Stuart được khôi phục vào năm 1660, nước Anh quan tâm tới quản lý thuộc địa hơn. Tuy nhiên, ngay cả khi đó, việc quản lý của họ vẫn kém hiệu quả và thiếu kế hoạch đồng bộ. Các thuộc địa phần lớn bị bỏ mặc để tự do xoay sở.

Sự xa xôi cách trở do đại dương bao la cũng khiến cho việc kiểm soát các thuộc địa trở nên khó

khăn. Thêm vào đó là tính chất rất riêng của cuộc sống ở nước Mỹ ở thời kỳ sơ khai. Xuất thân từ những đất nước có không gian chật hẹp xen lẫn là những thành phố đông dân, những người định cư đã tìm đến xứ sở dường như rộng lớn vô tận. Ở lục địa như vậy, các điều kiện thiên nhiên đã thôi thúc con người phát huy tinh thần tự lực và vì vậy những cư dân nơi đây đã quen với việc tự đưa ra những quyết định. ảnh hưởng của chính quyền đến những khu vực hẻo lánh rất chậm chạp. Do vậy, vô chính phủ là tình trạng phổ biến thường xuyên ở khu vực biên giới.

Tuy nhiên, việc tự trị ở các chính quyền thuộc địa không có nghĩa hoàn toàn không có thách thức. Trong thập niên 1670, ủy ban Thương mại và Đoàn điền trực thuộc hoàng gia được thiết lập nhằm áp dụng chế độ trọng thương ở thuộc địa đã tiến tới việc bãi bỏ hiến chương của Công ty Vịnh Massachusetts vì các thuộc địa chống lại chính sách kinh tế của Chính phủ Anh. Năm 1685, James đệ Nhị đã thông qua đề xuất thành lập lãnh thổ tự trị ở vùng New England và đưa các thuộc địa ở miền Nam kéo dài đến tận bang New Jersey vào thẩm quyền tài phán của New England, từ đó có thể tăng cường sự kiểm soát của hoàng gia đối với toàn bộ khu vực. Edmund Andros, thống sứ do hoàng gia cử sang, đã sử dụng mệnh lệnh hành chính để đánh thuế, áp dụng nhiều biện pháp cứng rắn khác và bỏ tù tất cả những ai phản đối.

Khi những tin tức về cuộc Cách mạng Vinh quang (năm 1688-1689) phé truất James đệ Nhị lan tới Boston, toàn bộ dân chúng đã nổi dậy và tống giam Andros. Theo hiến chương mới, Massachusetts và Plymouth lần đầu tiên đã được hợp nhất vào năm 1691 thành thuộc địa Công ty Vịnh Massachusetts trực thuộc hoàng gia. Các thuộc địa khác ở vùng New England nhân đó cũng nhanh chóng khôi phục lại chính quyền trước đây của họ.

Tuyên ngôn về Quyền và Đạo luật Khoan dung của người Anh ban hành năm 1689 đã khẳng định quyền tự do thờ phụng của tín đồ Cơ- đốc giáo ở các thuộc địa cũng như ở Anh, và có những quy định hạn chế quyền lực của hoàng gia. Cũng quan trọng không kém là Chuyên luận thứ hai về chính quyền của John Locke (năm 1690) - cơ sở lý luận chính của cuộc Cách mạng Vinh quang. Chuyên luận của ông đã nêu lý thuyết về chính quyền không dựa vào quyền lực thần thánh, mà dựa vào khế ước. Chuyên luận thừa nhận con người ngay từ khi sinh ra đã được tự nhiên ban cho quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu, do đó cũng có quyền nổi loạn khi chính phủ vi phạm quyền của họ.

Đến đầu thế kỷ XVIII gần như tất cả mọi thuộc địa đều nằm dưới quyền tài phán trực tiếp của Hoàng gia Anh, nhưng lại theo những nguyên tắc được xác lập qua cuộc Cách mạng Vinh quang. Các thống sứ tìm cách thực thi những quyền mà nhà vua đã bị tước đoạt ở nước Anh, nhưng cơ quan lập pháp của thuộc địa, nhờ biết được những sự kiện diễn ra ở nước Anh, đã quyết tâm khẳng định quyền và quyền lợi tự do của họ. Thế mạnh của họ thể hiện ở hai quyền quan trọng cơ bản tương tự như của Quốc hội Anh - quyền bỏ phiếu về thuế và chi tiêu, và quyền đề xuất các dự luật chứ không chỉ đơn thuần phản ứng lại các đề xuất của thống sứ.

Các cơ quan lập pháp đã sử dụng những quyền này để giám sát quyền lực của thống sứ do hoàng gia cử tới và đề thông qua các dự luật khác nhằm mở rộng quyền và phạm vi ảnh hưởng của họ. Những mâu thuẫn liên tục diễn ra giữa thống sứ và cơ quan lập pháp đã khiến bầu không khí chính trị ở thuộc địa ngày càng trở nên hỗn độn và càng khiến những người đi khai hoang ý thức về sự khác biệt trong lợi ích giữa Mỹ và Anh. Trong nhiều trường hợp, giới chức ở hoàng gia không hiểu ý nghĩa quan trọng trong việc làm của cơ quan lập pháp thuộc địa, và do vậy họ đã thờ ơ không để ý. Tuy nhiên, những tiền lệ và các nguyên tắc được xác lập trong các cuộc xung đột giữa cơ quan lập pháp thuộc địa và các thống sứ cuối cùng đã trở thành một bộ phận quan trọng trong hiến pháp bất thành văn của các thuộc địa. Bằng cách đó, các cơ quan lập pháp địa phương đã khẳng định được quyền tự trị của họ.

CUỘC CHIẾN TRANH VỚI NGƯỜI PHÁP VÀ THÔ DÂN DA ĐỎ

Pháp và Anh đã can dự vào vô số cuộc chiến tranh ở châu Âu và Ca-ri-bê trong suốt thế kỷ XVIII.

Mặc dù nước Anh đã chiếm được nhiều ưu thế - chủ yếu ở các đảo sản xuất nhiều đường ở Cari-bê - song các cuộc đụng độ vẫn không phân thắng bại. Pháp vẫn duy trì được vị trí hùng mạnh ở Bắc Mỹ. Đến năm 1754, Pháp vẫn duy trì quan hệ rất tốt với một số bộ lạc thổ dân da đỏ ở Canada và dọc theo vùng Hồ Lớn. Họ đã kiểm soát sông Mississippi và xây dựng một đế chế hùng mạnh hình lưỡi liềm trải dài từ Quebec tới New Orleans nhờ việc xây dựng hệ thống các cảng biển và thương điểm. Người Anh vẫn chỉ giới hạn ở vành đai phía đông dãy Appalachian. Như vậy, người Pháp không chỉ đe dọa đế chế Anh mà cả những người đi khai hoang ở Mỹ bởi lẽ khi đã chiếm được thung lũng Mississippi, Pháp có thể ngăn chặn việc mở rộng cương vực của họ sang phía Tây.

Vào năm 1754 đã nổ ra một cuộc đụng độ vũ trang ở pháo đài Duquesne - Pittsburgh, bang Pennsylvania ngày nay - giữa một đơn vị lính chính quy của Pháp với du kích bang Virginia dưới sự chỉ huy của chàng trai 22 tuổi George Washington - một chủ đồn điền và là người lập bản đồ ở Virginia. Chính phủ Anh đã cố gắng giải quyết xung đột bằng cách triệu tập đại diện của các bang New York, Pennsylvania, Maryland và thuộc địa vùng New England. Từ ngày 19/6 đến 10/7/1754, Đại hội Albany đã gặp gỡ với người da đỏ Iroquois tại Albany, bang New York để cải thiện quan hệ với họ và đảm bảo họ sẽ luôn đứng về phía người Anh.

Tuy nhiên, các đại biểu cũng đã tuyên bố việc thành lập liên minh các thuộc địa Mỹ có ý nghĩa cực kỳ cần thiết để đảm bảo sự tồn tại của các thuộc địa này, đồng thời thông qua đề xuất của Benjamin Franklin. Kế hoạch Liên minh Albany đã quy định một tổng thống được nhà vua bổ nhiệm và một đại hội đồng bao gồm các đại biểu được các cơ quan lập pháp thuộc địa lựa chọn, trong đó mỗi thuộc địa sẽ có số đại diện tương ứng với tỷ lệ đóng góp tài chính vào ngân khố chung. Cơ quan này sẽ chịu trách nhiệm về quốc phòng, quan hệ với thổ dân da đỏ, thương mại và khu vực định cư ở miền Tây. Điều quan trọng nhất là cơ quan này có quyền ban hành các sắc lệnh thuế. Tuy nhiên, không thuộc địa nào chấp nhận bản kế hoạch này vì họ không muốn phải để quyền đánh thuế hoặc kiểm soát mở rộng cương vực sang phía Tây rơi vào tay một cơ quan chính quyền trung ương.

Nhờ có vị trí chiến lược tốt hơn và bộ máy lãnh đạo giỏi hơn nên nước Anh cuối cùng đã chiến thắng trong cuộc xung đột với Pháp, cuộc xung đột thường được người Mỹ gọi là Cuộc chiến tranh với Pháp và thổ dân da đỏ, và người châu Âu gọi là cuộc chiến tranh Bảy năm. Chỉ có một phần rất nhỏ trong cuộc chiến tranh này diễn ra ở phía Tây bán cầu.

Trong Hòa ước Paris ký kết năm 1763, nước Pháp đã bỏ tất cả vùng đất Canada, Hồ Lớn và lãnh thổ phía Đông sông Mississippi cho người Anh. Giác mơ về một đế chế Pháp ở Bắc Mỹ đã hoàn toàn sụp đổ.

Sau khi chiến thắng Pháp, nước Anh đã phải đương đầu với một khó khăn mà họ đã bỏ mặc từ lâu - cai trị đế chế của họ. Luân Đôn cho rằng họ cần phải tổ chức lại những vùng đất rộng lớn của họ để tạo điều kiện cho việc phòng thủ, làm hài hòa lợi ích rất khác nhau của các vùng và dân tộc khác nhau, đồng thời phân bổ công bằng hơn những phí tổn quản lý thuộc địa.

Chỉ riêng ở Bắc Mỹ, lãnh thổ của Anh đã tăng hơn gấp đôi. Nếu như trước đây cư dân ở đây chủ yếu là tín đồ Tin Lành người Anh thì giờ đây còn có thêm những người theo đạo Thiên Chúa nói tiếng Pháp từ Quebec và đông đảo thổ dân da đỏ mới theo Cơ đốc giáo. Việc phòng thủ và quản lý những lãnh thổ cũ và mới luôn đòi hỏi phải có những khoản tiền lớn và nhân lực ngày càng tăng. Bộ máy quản lý thuộc địa cũ rõ ràng không đủ để đáp ứng những yêu cầu này. Tuy nhiên, các biện pháp thiết lập bộ máy mới lại ẩn chứa nhiều mối hoài nghi từ phía những người đi khai hoang bởi lẽ họ thấy nước Anh không còn là người bảo vệ quyền lợi cho họ, mà chỉ là mối đe dọa với chính họ.

MỘT DÂN TỘC PHI THƯỜNG?

Phải mất 175 năm sau khi một nhóm gồm hầu hết các thuộc địa của Anh được thành lập thì Hoa Kỳ mới trở thành một quốc gia. Nhưng ngay từ đầu, Hoa Kỳ là một xã hội hoàn toàn khác biệt trong con

mắt của người châu Âu vốn quan sát họ từ xa, cho dù với niềm hy vọng hay nỗi lo sợ. Hầu hết những người định cư nơi đây - dù là thế hệ con cháu của giới quý tộc, những người bất đồng tôn giáo hay những người hầu bị bán cùng hóa - đều được cuốn hút bởi tương lai đầy triển vọng hoặc quyền tự do mà họ không thể có ở Cựu Thế giới. Những người Mỹ đầu tiên lại được hồi sinh một cách tự do, được khẳng định chính mình ở vùng đất hoang sơ không bị bất kỳ một trật tự xã hội nào cản trở, ngoại trừ cuộc sống nguyên thủy của những người thổ dân mà họ đã chiếm đất. Bỏ lại đằng sau gánh nặng của trật tự phong kiến cũ, họ hầu như không gặp phải bất kỳ trở ngại nào trong quá trình xây dựng xã hội dựa trên các nguyên tắc tự do chính trị và xã hội được xây dựng trong thời kỳ đầy khó khăn ở thế kỷ XVII và XVIII ở châu Âu. Dựa theo tư duy của nhà triết học John Locke, mô hình tự do đó đã đề cao quyền của các cá nhân và hạn chế quyền lực của chính phủ.

Hầu hết người nhập cư đến Mỹ đều xuất phát từ quần đảo Anh - chính thể tự do nhất ở châu Âu cùng với Hà Lan. Về tôn giáo, phần lớn trong số họ đi theo các nhánh khác nhau của giáo phái Calvin, đề cao cả mối quan hệ thần thánh và thế tục theo khế ước. Tất cả những điều đó đã mở đường cho sự ra đời của một trật tự xã hội được xây dựng trên nền tảng quyền cá nhân và sự uyển chuyển của xã hội. Việc xây dựng một xã hội trọng thương phức tạp và có trật tự chặt chẽ hơn ở các thành phố duyên hải trong thế kỷ XVIII cũng không cản trở xu thế này. Chính các thành phố này lại trở thành cái nôi của cuộc Cách mạng Mỹ. Đồng thời việc thường xuyên xây dựng lại xã hội với việc mở rộng biên giới phía Tây nhanh chưa từng thấy cũng đã góp phần thúc đẩy tư tưởng dân chủ - Tự do như vậy.

Ở châu Âu, các lý tưởng về quyền cá nhân diễn ra chậm hơn và khác biệt hơn. Khái niệm dân chủ thậm chí còn xa lạ hơn thế. Những cố gắng nhằm tăng cường quyền cá nhân và dân chủ ở quốc gia già cỗi nhất châu Âu đã dẫn tới cuộc Cách mạng Pháp. Những nỗ lực đập tan chế độ phong kiến mới đồng thời thiết lập quyền của cá nhân và tư tưởng bác ái dân chủ đã gây ra nỗi khiếp sợ, dẫn tới chế độ độc tài và chuyên quyền của Napoleon. Cuối cùng, điều đó đã dẫn tới những phản ứng và việc hợp pháp hóa trật tự cũ đang suy tàn. Ở Hoa Kỳ, hình ảnh châu Âu xưa đã bị nhòa đi trước những lý tưởng xuất hiện thật tự nhiên trong quá trình xây dựng một xã hội mới trên vùng đất hoang sơ. Những nguyên tắc tự do và dân chủ đã nổi lên rất mạnh ngay từ giai đoạn đầu. Một xã hội gạt bỏ những gánh nặng trong lịch sử châu Âu cuối cùng đã khai sinh một dân tộc tự thấy mình là phi thường trong lịch sử.

NHỮNG PHÙ THỦY Ở SALEM

Năm 1692, một nhóm thiếu nữ ở Salem Village, bang Massachusetts đã lâm vào những cơn đau đớnng kỳ lạ sau khi nghe những câu chuyện do một người nô lệ da đỏ miền Tây kể lại. Họ đã kết tội một số phụ nữ là phù thủy. Dân thị trấn thấy khiếp sợ nhưng không hề kinh ngạc bởi niềm tin vào phép thuật phù thủy đã lan rộng ở cả Mỹ và châu Âu suốt thế kỷ XVII. Giới chức thị trấn đã triệu tập một phiên tòa để phân xử những lời cáo buộc về phép thuật. Trong vòng một tháng, sáu phụ nữ đã bị kết án và treo cổ.

Những điều gì xảy ra sau đó - tuy là một sự kiện riêng biệt trong lịch sử nước Mỹ - đã giúp người ta có một cái nhìn sáng rõ tới thế giới xã hội và tâm lý của xứ New England Thanh giáo. Giới quan chức thành phố đã triệu tập một phiên tòa để nghe những lời buộc tội thuật phù thủy và nhanh chóng kết án, hành hình một nữ chủ quán rượu làng Bridget Bishop, chỉ trong một tháng, năm phụ nữ khác đã bị kết án và bị treo cổ.

Tuy nhiên, cơn hoảng loạn ngày càng gia tăng phần lớn là vì tòa cho phép nhân chứng khẳng định họ đã từng nhìn thấy những kẻ bị cáo buộc là những linh hồn hoặc bóng ma. Thực ra những bằng chứng ma như vậy không thể chứng minh và cũng không thể kiểm chứng một cách khách quan. Đến mùa thu năm 1692, 20 nạn nhân trong đó có một số nam giới, đã bị hành quyết và hơn 100 người khác bị giam (năm người đã bị chết trong tù), trong số đó có vài người là những công dân nổi tiếng của thành phố. Khi những lời cáo buộc có nguy cơ lan khỏi Salem thì các vị mục sư ở khắp thuộc địa yêu cầu chấm

dứt xét xử. Vị thống sứ đã nhất trí. Những người vẫn còn bị giam sau đó cũng được trắng án hoặc được ân xá.

Mặc dù chỉ là sự kiện đơn lẻ nhưng câu chuyện ở Salem lại khiến người Mỹ xôn xao suốt một thời gian dài. Hầu hết các sử gia nhất trí rằng Salem Village vào năm 1692 đã trải qua một cơn kích động (hysteria) lớn, lại được bồi thêm bởi niềm tin thực sự vào ma thuật. Mặc dù có một số thiếu nữ có thể đã đóng kịch song nhiều người lớn đã tham gia trò mê loạn này.

Khi phân tích kỹ hơn đặc điểm của những người cáo buộc và người bị cáo buộc, người ta còn phát hiện thấy nhiều điều hơn. Salem Village cũng giống như thuộc địa New England khi đó đang trong quá trình chuyển đổi từ một xã hội đa phần nông nghiệp với vai trò áp đảo của tín đồ Thanh giáo sang chế độ thế tục mang tính thương mại. Nhiều kẻ kết án là đại diện của nếp sống cũ gắn với nông nghiệp và giáo hội, trong khi một số người bị quy kết là phù thủy lại thuộc tầng lớp doanh thương đang ngày càng lớn mạnh gồm chủ cửa hàng và những lái buôn. Cuộc tranh giành quyền lực chính trị và xã hội giữa những nhóm cũ và tầng lớp thương nhân mới cũng là cuộc tranh đấu diễn ra liên tục trong các cộng đồng trong suốt chiều dài lịch sử nước Mỹ. Nhưng cuộc đấu tranh ấy cũng có những khúc ngoặt thật kỳ lạ và nguy hiểm khi mà công dân của họ lại bị nao núng trước niềm tin cho rằng ma quỷ xuất hiện trong nhà của họ.

Những vụ xét xử phù thủy ở Salem cũng trở thành một câu chuyện bi thảm về những hệ lụy chết người của việc tạo ra những lời cáo buộc thật giết gân nhưng giả dối. 300 năm sau, chúng ta vẫn gọi những lời cáo buộc giả dối chống lại nhiều người là "săn lùng phù thủy".

Chương 3: CHẶNG ĐƯỜNG GIÀNH ĐỘC LẬP

“Cuộc Cách mạng đã diễn ra trước khi chiến tranh bắt đầu. Cách mạng đã nằm trong trái tim và khối óc của nhân dân”.

Cựu Tổng thống John Adams, 1818

Suốt thế kỷ XVIII, tất cả các thuộc địa ở Bắc Mỹ của Anh đang trưởng thành tất yếu đều xây dựng một bản sắc riêng. Họ đã lớn mạnh cả về kinh tế và văn hóa. Gần như tất cả đều trải qua nhiều năm được hưởng chế độ tự trị. Trong thập niên 1760, tổng số dân của họ đã vượt 1.500.000 người - tăng sáu lần kể từ năm 1700. Tuy nhiên, mãi đến tận năm 1763, Anh và Mỹ mới thực sự bắt đầu công khai chia tách sau hơn một thế kỷ rưỡi xây dựng khu định cư lâu dài đầu tiên ở Jamestown, bang Virginia.

MỘT HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA MỚI

Sau cuộc chiến tranh với Pháp, Luân Đôn thấy cần phải xây dựng một mô hình đế quốc mới mang tính chất tập quyền nhiều hơn, chia sẻ những chi phí vận hành của đế chế bình đẳng hơn và đảm bảo lợi ích của cả cộng đồng người Canada gốc Pháp và thổ dân da đỏ ở Bắc Mỹ. Trái lại, tất cả các thuộc địa vốn từ lâu đã quen được hưởng độc lập giờ đây lại hy vọng được tự do nhiều hơn chứ không phải ít hơn. Do mối đe dọa từ Pháp đã bị loại bỏ nên họ cảm thấy ít cần sự hiện diện quá mạnh của người Anh tại đây. Trong khi đó hoàng gia và Quốc hội thiếu nhạy bén ở bên kia Đại Tây Dương đã tự thấy họ phải cạnh tranh với những người đi khai hoang vốn đã quen với mô hình tự trị và không chịu được tình trạng can thiệp.

Việc tổ chức quản lý Canada và thung lũng Ohio đòi hỏi phải có những chính sách không được làm cho người Pháp và thổ dân da đỏ xa lánh. Nhưng ở đây Luân Đôn lại đi ngược lại lợi ích cơ bản của các thuộc địa. Do dân số tăng nhanh và nhu cầu đất đai định cư ngày càng lớn nên các thuộc địa đã đòi quyền mở rộng cương vực về phía Tây châu thổ sông Mississippi.

Lo sợ sẽ xảy ra hàng loạt các cuộc chiến với thổ dân da đỏ, Chính phủ Anh khẳng định việc mở rộng đất đai cho các thuộc địa cần được thực hiện theo từng bước. Việc hạn chế đi lại cũng là một phương cách bảo đảm sự kiểm soát của Hoàng gia đối với các khu định cư hiện có trước khi cho phép họ lập những khu định cư mới. Tuyên bố của Hoàng gia vào năm 1763 đã chuyển tất cả lãnh thổ phía

tây nằm giữa dãy Allegheny, bang Florida, sông Mississippi và Quebec cho thổ dân da đỏ sử dụng. Như vậy, Hoàng gia đã cố bác bỏ yêu cầu mở rộng cương vực sang phía Tây của 13 thuộc địa và chấm dứt phong trào khai hoang sang phía Tây. Tuy tuyên bố đó chưa bao giờ được thực thi, song theo nhiều người đi khai hoang, quy định này lại là một bằng chứng rõ ràng về thái độ xem thường quyền được chiếm và định cư ở những vùng đất miền Tây của họ.

Hậu quả nghiêm trọng hơn của quy định này là chính sách thu ngân sách mới của Chính phủ Anh. Luân Đôn cần có nhiều tiền hơn để hỗ trợ đế chế ngày càng lớn mạnh của họ, đồng thời họ đang vấp phải sự bất mãn ngày càng lớn của những người dân nộp thuế trong nước. Vấn đề này chỉ có thể được giải quyết thông qua những loại thuế mới do Quốc hội áp đặt, song lại làm tổn hại lợi ích của các chính quyền tự trị của thuộc địa.

Bước đầu tiên là sự thay thế Đạo luật Mật đường năm 1733, vốn đã đặt ra mức thuế cắt cổ đối với rượu vang và mật đường nhập khẩu từ mọi khu vực nằm ngoài nước Anh, bằng Đạo luật Đường năm 1764. Đạo luật này cấm nhập khẩu rượu rum; áp mức thuế tương đối với mật đường nhập từ tất cả mọi nơi, đánh thuế rượu vang, lúa, cà phê và nhiều mặt hàng xa xỉ khác. Người ta hy vọng việc giảm thuế mật đường sẽ làm giảm động cơ buôn lậu mật từ miền Tây án thuộc Hà Lan và Pháp để phục vụ các lò cất rượu rum ở vùng New England. Chính phủ Anh ra sức thực hiện Đạo luật Đường. Các quan chức hải quan cũng được lệnh tăng cường hiệu quả làm việc. Các tàu chiến của Anh ở vùng lãnh hải của Hoa Kỳ cũng được lệnh bắt giữ buôn lậu. Nhà vua cũng ban hành các sắc lệnh cho phép các sỹ quan khám xét những khu vực bị tình nghi.

Cả thuế quan nhập khẩu theo quy định Đạo luật Đường và các biện pháp thực thi đạo luật này đều khiến các lái buôn ở vùng New England hoang mang. Họ cho rằng việc chi trả các khoản thuế, thậm chí ở mức thấp vẫn có thể khiến công việc kinh doanh của họ bị phá sản. Các lái buôn, các cơ quan lập pháp và các cuộc họp của thị chính đều phản đối đạo luật. Các luật sư ở thuộc địa đã phản đối với khẩu hiệu "đánh thuế không cần đại diện" để thuyết phục nhiều người Mỹ rằng họ đang bị chính mẫu quốc áp bức.

Cuối năm 1764, Quốc hội ban hành Đạo luật Tiền tệ nhằm ngăn chặn các loại tiền giấy kể từ nay được phát hành ở bất kỳ thuộc địa nào thuộc Hoàng gia không được trở thành đồng tiền hợp pháp. Do các thuộc địa luôn bị thâm hụt thương mại và thường xuyên thiếu ngoại tệ mạnh, nên biện pháp này đã gây thêm một gánh nặng nghiêm trọng cho nền kinh tế thuộc địa. Một đạo luật cũng bị thuộc địa phản đối tương tự là Đạo luật Hậu cần được thông qua năm 1765 yêu cầu các thuộc địa phải cung cấp thực phẩm và doanh trại cho các đơn vị quân đội Hoàng gia. **ĐẠO LUẬT THUẾ TEM**

Một phương pháp đánh thuế không cần đại diện đã làm bùng lên sự phản kháng có tổ chức lớn nhất là Đạo luật Thuế tem (Stamp Act). Đạo luật này quy định tất cả báo chí, biểu ngữ, sách nhỏ, giấy môn bài, hợp đồng thuê mướn và các loại văn bản pháp luật khác đều bị dán tem để đánh thuế. Số tiền do hải quan Mỹ thu được sẽ được sử dụng cho phòng thủ, bảo vệ và duy trì an ninh cho các thuộc địa.

Được áp dụng như nhau đối với tất cả mọi người bất kể ngành, nghề kinh doanh, Đạo luật Thuế tem đã khiến những nhóm hùng mạnh và có tiếng nói nhất trong cộng đồng dân cư Mỹ có thái độ thù nghịch: các nhà báo, luật sư, tăng lữ, lái buôn và các doanh nhân ở cả miền Bắc và miền Nam, miền Đông và miền Tây. Các lái buôn có thể lực nhất đã tập hợp lực lượng để phản kháng và lập ra những hiệp hội phi nhập khẩu.

Thương mại với mẫu quốc đã sụt giảm vào mùa hè năm 1765 vì những nhân vật có uy thế đã tụ họp thành nhóm những người con của tự do- những tổ chức bí mật được thành lập để phản đối Đạo luật Thuế tem, thường là bằng các biện pháp bạo lực. Từ bang Massachusetts tới bang Nam Carolina, những đám đông buộc những viên chức thuế tội nghiệp phải thôi việc, đồng thời đập tan những con tem đánh thuế. Phong trào phản kháng của du kích cũng đã vô hiệu hóa được Đạo luật này.

Được đại biểu Patrick Henry khích lệ, Quốc hội bang Virginia đã thông qua một loạt nghị quyết vào tháng 5 lên án việc đánh thuế không cần đại diện là một sự đe dọa đối với các quyền tự do của thuộc địa. Quốc hội cũng tuyên bố người dân Virginia có mọi quyền như người Anh, và do vậy chỉ có các đại biểu do họ bầu chọn mới có quyền áp thuế. Hội đồng Lập pháp bang Massachusetts đã mời tất cả các thuộc địa cử đại biểu tới dự Đại hội Thuế tem ở New York tổ chức vào tháng 10/1765 để xem xét những lời kêu gọi Hoàng gia và Quốc hội Anh giảm thuế. 27 đại biểu từ chín thuộc địa nhân cơ hội này đã tranh thủ dư luận ở thuộc địa. Sau nhiều cuộc tranh cãi, Đại hội đã thông qua một loạt nghị quyết khẳng định không có loại thuế nào đã từng hay có thể được áp lên họ, ngoại trừ bởi cơ quan lập pháp của riêng họ và Thuế tem đã thể hiện rõ ràng xu hướng bãi bỏ mọi quyền và tự do của những người đi khai hoang.

ĐÁNH THUẾ KHÔNG CẦN ĐẠI DIỆN

Câu hỏi được nêu ra như vậy chỉ xoay quanh vấn đề đại diện. Những người đi khai hoang tin rằng họ sẽ không được đại diện trong Quốc hội trừ phi họ thực sự bầu ra các Thượng nghị sỹ. Nhưng ý tưởng này trái ngược với nguyên tắc của người Anh về đại diện thực tế, theo đó mỗi đại biểu Quốc hội đều đại diện cho lợi ích của cả nước và của cả đế chế - ngay cả khi khu vực cử tri của vị đại biểu đó chỉ bao gồm một số rất ít chủ sở hữu tài sản. Lý thuyết này cho rằng tất cả thần dân Anh đều có chung lợi ích như nhau với tư cách là người sở hữu tài sản khi bầu các đại biểu Quốc hội.

Các nhà lãnh đạo Mỹ lại lập luận rằng họ chỉ có quan hệ hợp pháp duy nhất với Hoàng gia. Chính nhà vua đã cho phép thiết lập các thuộc địa bên kia đại dương và chính nhà vua đã cung cấp cho họ bộ máy chính quyền. Họ khẳng định rằng nhà vua vừa là người trị vì nước Anh vừa trị vì tất cả các thuộc địa, song họ quả quyết Quốc hội Anh có quyền ban hành các sắc luật cho thuộc địa thì cơ quan lập pháp của thuộc địa cũng có quyền ban hành luật pháp cho nước Anh. Tuy nhiên, trên thực tế, cuộc đấu tranh của họ với vua George đệ Tam cũng quyết liệt không kém so với Quốc hội. Các phe phái câu kết với Hoàng gia nhìn chung kiểm soát Quốc hội và thể hiện quyết tâm của nhà vua muốn duy trì chế độ quân chủ hùng mạnh.

Quốc hội Anh bác bỏ lập luận của thuộc địa. Tuy nhiên, các lái buôn người Anh do đánh giá được tác động của phong trào tẩy chay ở Mỹ nên đã ủng hộ phong trào đòi hủy bỏ luật. Năm 1766, Quốc hội đã lùi bước, bãi bỏ Thuế tem và sửa đổi Đạo luật Đường. Tuy nhiên, để xoa dịu những người ủng hộ chế độ trung ương tập quyền đối với các thuộc địa, Quốc hội thực hiện các biện pháp nêu trên, đồng thời thông qua Đạo luật Tuyên bố quyền lập pháp, khẳng định Quốc hội đều có quyền ban hành pháp luật có hiệu lực đối với tất cả các thuộc địa trong bất luận mọi trường hợp. Các thuộc địa chỉ được tạm thời miễn thi hành trong trường hợp sắp xảy ra một cuộc khủng hoảng.

CÁC ĐẠO LUẬT TOWNSHEND

Năm 1767 đã chứng kiến hàng loạt các biện pháp khác chứa đựng những nhân tố gây mâu thuẫn. Charles Townshend, Bộ trưởng Tài chính Anh đã cố xây dựng một chương trình tài khóa mới sau khi liên tục có sự phản đối tình trạng sưu cao, thuế nặng ở trong nước. Với ý định giảm thuế cho người Anh bằng cách thu thuế triệt để hơn vào ngành thương mại của Mỹ, Charles Townshend đã xiết chặt quản lý thuế quan, đồng thời áp đặt thuế nhập khẩu đối với các thuộc địa khi nhập các mặt hàng của Anh như giấy, thủy tinh, chì và chè. Các Đạo luật Townshend được đưa ra với lập luận cho rằng thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu của các thuộc địa là hợp pháp nhưng loại thuế trong nước (như Thuế tem) lại không hợp pháp.

Các Đạo luật Townshend được ban hành để gia tăng nguồn thu, một phần là để lo cho các quan chức ở thuộc địa và duy trì lực lượng quân đội Anh tại Mỹ. Trước tình hình đó, luật sư Philadelphia là John Dickinson trong tác phẩm Những bức thư của một chủ trại xứ Pennsylvania đã lập luận rằng Quốc hội có quyền kiểm soát thương mại của đế chế nhưng không có quyền đánh thuế các thuộc địa,

cho dù các khoản thuế quan đó đánh vào hàng trong nước hay nước ngoài.

Tình trạng phản đối việc thông qua các sắc thuế Townshend ít mang tính bạo lực hơn so với cơn thịnh nộ của dân chúng đối với Thuế tem. Tuy vậy, nó vẫn mạnh mẽ, đặc biệt ở các thành phố duyên hải miền Đông. Một lần nữa, các lái buôn lại thỏa thuận không nhập khẩu, đồng thời người dân buộc phải sử dụng các sản phẩm địa phương. Chẳng hạn, những người đi khai hoang giờ đây mặc quần áo dệt bằng sợi se tại nhà và dùng những đồ uống khác thay thế nước chè. Họ sử dụng giấy tự chế, còn nhà cửa thì không cần quét vôi. Ở Boston, việc thực thi các quy định mới đã châm ngòi cho bạo lực. Khi phòng thuế tìm cách thu thuế, họ đã bị quần chúng tấn công và đối xử thô bạo. Vì lý do vi phạm như vậy nên hai trung đoàn từ nước Anh đã được cử tới để bảo vệ nhân viên thuế vụ.

Sự hiện diện của quân lính Anh ở Boston đã trở thành nguyên nhân thường xuyên dẫn tới tình trạng rối loạn. Ngày 5/3/1770, mâu thuẫn giữa dân chúng với binh lính Anh lại bùng nổ thành bạo lực. Việc ném tuyết vô hại vào binh sỹ Anh lúc đầu giờ đây đã chuyển thành cuộc tấn công của đám đông hỗn loạn. Một kẻ nào đó ra lệnh bắn. Khi khói súng tan đi, ba người dân Boston nằm chết trên tuyết. Được gọi là vụ thảm sát ở Boston, sự kiện này đã được mô tả là một bằng chứng về sự tàn nhẫn và bạo ngược của người Anh.

Phải đối mặt với tình trạng phản đối như vậy, năm 1770, Quốc hội đã quyết định rút lui chiến lược và hủy bỏ tất cả các luật thuế Townshend, ngoại trừ thuế đánh vào chè - một loại hàng xa xỉ ở thuộc địa chỉ rất ít người có điều kiện uống. Đối với hầu hết mọi người, quyết định của Quốc hội Anh chứng tỏ các thuộc địa đã giành được một sự nhượng bộ lớn và phong trào chống nước Anh phần lớn đã lắng xuống. Lệnh cấm vận của thuộc địa đối với chè Anh vẫn tiếp tục nhưng không được áp dụng một cách quá cứng nhắc. Đời sống ngày càng được cải thiện, do vậy phần lớn các nhà lãnh đạo thuộc địa đều sẵn sàng để tương lai muốn diễn ra như thế nào tùy ý.

SAMUEL ADAMS

Trong suốt ba năm yên lặng, một số ít những người cấp tiến vẫn ra sức đẩy lên cuộc tranh luận. Họ thừa nhận việc trả thuế đồng nghĩa với việc chấp nhận nguyên tắc Quốc hội Anh cũng có quyền cai trị các thuộc địa. Họ lo sợ đến một lúc nào đó trong tương lai, nguyên tắc cai trị qua nghị trường có thể sẽ được áp dụng và làm tổn hại tới tất cả các quyền tự do của các thuộc địa.

Vị thủ lĩnh tích cực nhất trong số những người cấp tiến là Samuel Adams ở bang Massachusetts. Ông đã chiến đấu không mệt mỏi duy nhất chỉ vì một mục đích: độc lập. Kể từ khi tốt nghiệp Đại học Harvard năm 1743, Adams là công chức trải qua nhiều chức vụ - thanh tra các ống khói, nhân viên thu thuế và người điều khiển các phiên họp ở tòa thị chính. Tuy luôn thất bại trong kinh doanh nhưng ông là người nhạy bén và rất giỏi về chính trị. Các cuộc họp của Tòa thị chính New England là mảnh đất dung nạp tài năng của ông.

Adams mong muốn giải phóng con người thoát khỏi nỗi kinh sợ trước những kẻ đầy quyền uy về xã hội và chính trị, giúp họ nhận thấy sức mạnh và tầm quan trọng của chính mình và từ đó thôi thúc họ hành động. Để đạt được những mục tiêu này, ông đã viết báo và đăng đàn tại các cuộc họp ở tòa thị chính, khởi xướng những nghị quyết kêu gọi người dân xứ thuộc địa đề cao dân chủ.

Năm 1772, ông thuyết phục cuộc họp của tòa thị chính Boston bầu ra ủy ban quan hệ thư từ để nêu rõ mọi quyền và nỗi bất bình của người dân thuộc địa. Ủy ban đã phản đối quyết định của người Anh sử dụng nguồn thu thuế để trả lương cho thẩm phán. Họ lo ngại thu nhập của các thẩm phán sẽ không còn phụ thuộc vào cơ quan lập pháp nữa, do đó các thẩm phán sẽ không còn trách nhiệm với cơ quan này. Đây chính là căn nguyên thúc đẩy một hình thức chính phủ chuyên quyền xuất hiện. Ủy ban cũng trao đổi với các thị trấn khác về vấn đề này và đề nghị họ phúc đáp. Các ủy ban đã được thành lập gần như ở tất cả các thuộc địa và chính họ đã trở thành nòng cốt của các tổ chức cách mạng tích cực. Dầu vậy, Adams vẫn chưa có đủ nhiên liệu thổi bùng lên đám cháy.

“BỮA TIỆC TRÀ BOSTON”

Tuy nhiên, vào năm 1773, nước Anh đã gây ra một sự kiện khiến Adams và đồng minh của ông thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng. Công ty Đông Ấn hùng mạnh lâm vào tình trạng bí đất về tài chính đã cầu viện Chính phủ Anh cho phép công ty được độc quyền xuất khẩu chè sang thuộc địa. Chính phủ cũng cho phép Công ty Đông Ấn trực tiếp phân phối chè cho những người bán lẻ chứ không thông qua các nhà bán buôn thuộc địa. Đến thời điểm đó, hầu hết số lượng chè tiêu thụ ở Mỹ đều được nhập khẩu trái phép và hoàn toàn không chịu thuế. Với việc bán chè thông qua các đại lý riêng với giá thấp hơn giá thông thường, Công ty Đông Ấn đã khiến cho việc buôn lậu trở nên không có lãi và gây nguy cơ đánh bại tất cả các lái buôn độc lập ở thuộc địa. Không chỉ tức giận vì thua lỗ trong buôn chè mà còn vì tình trạng độc quyền từ bên ngoài, các lái buôn thuộc địa đã liên kết với những người cấp tiến để kích động phong trào giành độc lập.

ở các hải cảng dọc theo Đại Tây Dương, đại lý của Công ty Đông Ấn bị ép phải từ bỏ công việc. Những lô chè mới chở đến hoặc bị trả lại nước Anh hoặc phải bốc dỡ vào kho ngay. Tuy nhiên, ở Boston, các nhân viên đại lý đã chống lại người dân thuộc địa. ý lại thế của viên thống sứ, họ đã chuẩn bị cho cập bến những lô hàng mới chở đến bằng tàu biển bất chấp sự phản đối. Đêm ngày 16/12/1773, một nhóm người cải trang thành người da đỏ Mohawk do Samuel Adams chỉ huy đã đột nhập lên ba chiếc tàu Anh đang buồm neo và đổ các kiện chè xuống cảng Boston. Do không tin quyết tâm giữ vững nguyên tắc của người dân thuộc địa nên họ sợ rằng nếu chè được đem lên bờ, dân khai hoang cuối cùng có thể lại mua chè và trả thuế.

Vào lúc này, một cuộc khủng hoảng đang đặt ra với nước Anh. Công ty Đông Ấn đã thực thi theo luật do Quốc hội ban hành. Nếu việc phá hủy số chè đó không bị trừng phạt thì Quốc hội sẽ tự thừa nhận với thế giới họ không thể kiểm soát được thuộc địa. Dư luận chính thức ở nước Anh hầu như đều nhất trí lên án sự kiện Bữa tiệc trà Boston là hành động cố tình hủy hoại tài sản và ủng hộ các biện pháp hợp pháp buộc dân khai hoang nổi loạn phải tuân phục.

CÁC ĐẠO LUẬT CƯỠNG BỨC

Quốc hội đã đáp lại bằng các đạo luật mới mà người dân thuộc địa gọi là các đạo luật cưỡng bức hay độc đoán. Đầu tiên, Đạo luật Cảng Boston đã đóng cửa cảng Boston cho đến khi số chè đó được bồi thường đầy đủ. Hành động này đã khiến cả đời sống của cư dân thành phố bị lâm nguy, bởi lẽ việc ngăn Boston không giao thương bằng đường biển cũng đồng nghĩa với một thảm họa kinh tế. Các đạo luật khác hạn chế quyền lực của chính quyền địa phương và cấm tổ chức hầu hết các cuộc họp hội đồng thành phố nếu không được thống sứ chấp thuận. Đạo luật Hậu cần yêu cầu giới chức địa phương tìm chỗ ăn ở phù hợp cho binh lính Anh, kể cả nhà dân nếu cần thiết. Thay vì chỉ khuất phục và cô lập bang Massachusetts theo ý đồ ban đầu của Quốc hội, những đạo luật này lại tập hợp các thuộc địa khác để giúp đỡ cho bang Massachusetts. Đạo luật Quebec được thông qua gần như cùng lúc đã mở rộng địa giới phía Nam Quebec đến tận sông Ohio. Để phù hợp với các quy định trước đó của Pháp, đạo luật này cho phép xét xử không cần bồi thẩm đoàn, không thiết lập cơ quan lập pháp mang tính đại diện, đồng thời cho phép Codéc giáo hướng quy chế bán chính thức. Phớt lờ những quy định nêu trong hiến chương trước đây, đạo luật này còn đe dọa chặn đứng việc mở rộng cương vực sang phía Bắc và Tây Bắc. Đạo luật này cũng thừa nhận các giáo phái Tin Lành đã xúc phạm Tòa thánh La-Mã và có vị trí áp đảo ở tất cả mọi thuộc địa. Tuy không được thông qua như biện pháp trừng phạt, song Đạo luật Quebec cũng vẫn bị người Mỹ đánh đồng với các đạo luật cưỡng bức khác. Tất cả các đạo luật đó sau này bị người ta gọi là "Năm đạo luật không thể dung thứ".

Theo đề nghị của Hội đồng Thị dân Virginia, đại diện các thuộc địa đã nhóm họp tại Philadelphia ngày 5/9/1774 để xem xét thực trạng đáng buồn hiện nay của các thuộc địa. Các đại biểu tham dự cuộc họp này - hay còn gọi Đại hội Lục địa lần thứ nhất - đã được bầu chọn qua đại hội nhân dân. Duy nhất

bang Georgia không cử đại biểu tới dự, song tổng số 55 đại biểu đã đủ lớn để bảo đảm tính đa dạng quan điểm, đồng thời cũng đủ nhỏ để tổ chức cuộc tranh luận thực sự và hành động hiệu quả. Sự bất đồng ý kiến trong các thuộc địa đã gây ra tình huống tiến thoái lưỡng nan thật sự cho các đại biểu. Một mặt, họ sẽ phải thể hiện sự nhất trí mạnh mẽ để thuyết phục Chính phủ Anh nhượng bộ, nhưng mặt khác họ phải tránh để lộ bất kỳ tư tưởng cấp tiến hay tinh thần độc lập vốn có thể sẽ làm những người Mỹ chủ trương ôn hòa hơn cảm thấy lo sợ.

Một bài diễn văn thận trọng, kèm theo đó là một cam kết không tuân thủ các đạo luật cưỡng bức, đã kết thúc bằng việc thông qua một loạt nghị quyết khẳng định người dân thuộc địa có quyền sống, tự do và sở hữu, và các cơ quan lập pháp địa phương có quyền giải quyết tất cả mọi trường hợp đánh thuế và chính trị nội bộ. Tuy nhiên, quyết định quan trọng nhất của Đại hội là việc thành lập “Liên hiệp Lục địa nhằm khôi phục các biện pháp tẩy chay thương mại. Đại hội cũng xây dựng hệ thống các ủy ban điều tra hải quan, công bố tên những lái buôn vi phạm cam kết, tịch thu hàng hóa nhập khẩu của họ, khuyến khích tiết kiệm, phát triển kinh tế và công nghiệp.

Liên hiệp Lục địa ngay lập tức đã đảm nhận vai trò lãnh đạo ở các thuộc địa, khuyến khích các tổ chức mới ở địa phương xóa bỏ những quyền hành của hoàng gia còn sót lại. Dưới sự chèo lái của những nhà lãnh đạo ủng hộ độc lập, họ đã tranh thủ được sự ủng hộ không chỉ của những tầng lớp nghèo hơn mà cả những người thuộc tầng lớp trí thức (đặc biệt là các luật sư), hầu hết các chủ đồn điền ở thuộc địa miền Nam và một số lái buôn. Họ lôi kéo những người còn do dự tham gia phong trào dân tụy; trừng phạt những kẻ thù địch; bắt đầu tích lũy quân nhu phẩm và động viên binh sỹ; và hướng dư luận thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng.

Nhiều người tuy phản đối việc người Anh xâm phạm các quyền của mình nhưng lại ủng hộ giải pháp thương thuyết và thỏa hiệp. Nhóm này gồm các sỹ quan do nhà vua bổ nhiệm, tín đồ Quaker và tín đồ các giáo phái phản đối sử dụng bạo lực, nhiều lái buôn (đặc biệt ở các thuộc địa miền Trung), những nông dân bất mãn và những cư dân vùng giáp ranh biên giới các thuộc địa miền Nam.

Lẽ ra nhà vua đã có thể gây dựng được liên minh với đông đảo những phần tử ôn hòa, đồng thời cùng với những nhượng bộ đúng lúc, củng cố được vị thế của họ tới mức đội quân cách mạng sẽ khó có thể đối phó với lực lượng thù địch. Nhưng vua George đệ Tam đã không có ý định nhượng bộ. Tháng 9/1774, phớt lờ đơn thỉnh cầu của các tín đồ Quaker ở Philadelphia gửi tới, ông viết giờ đây ván đã đóng thuyền, các thuộc địa hoặc sẽ phải khuất phục hoặc họ sẽ chiến thắng. Động thái này đã cô lập phe Bảo hoàng đang rất lo sợ trước những diễn biến của các sự kiện diễn ra sau khi ban hành các đạo luật cưỡng bức.

CUỘC CÁCH MẠNG BẮT ĐẦU

Tướng Thomas Gage, một quý tộc người Anh rất tốt bụng, có vợ là người được sinh ra ở Mỹ, đã chỉ huy một đơn vị đồn trú ở Boston. Đây là khu vực các hoạt động chính trị đã gần như thay thế vị trí của thương mại. Nhiệm vụ chính của Gage ở các thuộc địa là đẩy mạnh việc thực thi các đạo luật cưỡng bức. Khi nhận được tin người dân ở thuộc địa Massachusetts đang thu gom thuốc súng và binh khí ở thành phố Concord cách đó 32 cây số, Gage liền gửi một nhóm quân tinh nhuệ đi tịch thu vũ khí.

Sau một đêm hành quân, đội quân người Anh đã tới làng Lexington ngày 19/4/1775 và nhìn thấy một nhóm gồm 77 du kích đang sẵn sàng sát khí - gọi như vậy là vì họ luôn sẵn sàng chiến đấu ngay lập tức - hiện ra trong lớp sương mù ban mai. Những du kích chỉ có ý định phản đối bằng cách giữ im lặng, nhưng thiếu tá hải quân John Pitcairn, chỉ huy nhóm binh lính Anh đã hét lên: “Giải tán ngay, lũ bạo loạn đáng nguyên rủa! Đồ chó, cút!”. Đại úy John Parker, người chỉ huy nhóm du kích, ra lệnh cho lính của ông không được nổ súng trừ phi họ bị bắn trước. Du kích người Mỹ đang rút lui thì ai đó đã nổ súng, tiếng súng đã khiến quân Anh bắn vào du kích quân. Sau đó lính Anh tấn công bằng lưỡi lê và để lại trên bãi chiến trường tám xác chết và 10 người bị thương. Theo cách nói của nhà thơ Ralph

Waldo Emerson - tác giả những vần thơ vẫn thường được trích dẫn thì đó là tiếng súng vọng khắp hành tinh.

Sau đó quân Anh tiếp tục tiến vào Concord. Người Mỹ đã giấu hầu hết vũ khí, nhưng phá bỏ tất cả những gì còn sót lại. Trong lúc đó, các lực lượng quân sự của Mỹ ở nông thôn đã được điều động để quấy rối quân Anh trên đường họ rút về Boston. Trên tất cả mọi nẻo đường, từ sau những vách đá, triền đồi và những ngôi nhà, du kích quân từ tất cả các trang trại và ngôi làng ở Middlesex đã chĩa thẳng súng vào những chiếc áo khoác màu đỏ nhạt của đám binh lính Anh. Đến khi đội quân kiệt sức của Gage lê bước đến Boston thì họ đã có hơn 250 lính bị chết và bị thương. Phía quân du kích có 93 người hy sinh.

Đại hội Lục địa lần thứ hai đã khai mạc ở Philadelphia, bang Pennsylvania, ngày 10/5. Đại hội đã bỏ phiếu quyết định tham chiến, tuyển mộ du kích quân thuộc địa vào lực lượng quân đội lục địa. Đại hội đã cử Đại tá George Washington ở bang Virginia làm Tổng Tư lệnh ngày 15/6. Chỉ trong hai ngày, quân Mỹ đã bị tổn thất nặng nề về người tại đồi Bunker ở ngay ngoại thành Boston. Đại hội cũng ra lệnh cho các đội quân viễn chinh Mỹ hành quân lên phía Bắc tới Canada trước mùa thu. Sau khi chiếm được Montreal họ đã thua trong trận đột kích mùa đông vào Quebec và cuối cùng phải rút về New York.

Bất chấp xung đột vũ trang đã nổ ra, một số đại biểu dự Đại hội Lục địa vẫn phản đối ý tưởng ly khai hoàn toàn khỏi nước Anh. Vào tháng 7, Đại hội thông qua Lời thỉnh cầu Cành Ôliu (Olive Branch Petition), cầu xin nhà vua ngăn chặn mọi hành động thù địch leo thang cho đến khi đạt được một thỏa thuận nào đó. Vua George bác bỏ; trái lại, ngày 23/8/1775 lại tuyên bố các thuộc địa đang gây ra tình trạng nổi loạn.

Nước Anh hy vọng các thuộc địa miền Nam vẫn trung thành, một phần là vì họ phải dựa vào chế độ nô lệ. Nhiều người ở các thuộc địa miền Nam sợ rằng cuộc khởi nghĩa chống lại mẫu quốc có thể cũng sẽ châm ngòi cho một cuộc khởi nghĩa của nô lệ. Tháng 11/1775, Dunmore, Thống sứ bang Virginia, đã cố lợi dụng nỗi lo sợ đó bằng cách trao tự do cho tất cả những nô lệ sẽ chiến đấu vì người Anh. Tuy nhiên, tuyên bố của Dunmore khiến cho nhiều người Virginia lẽ ra trước đây vẫn là bảo hoàng thì nay lại đứng về phía quân nổi loạn.

Thống sứ bang Bắc Carolina, Josiah Martin, cũng kêu gọi người dân Bắc Carolina trung thành với nhà vua. Khi 1500 quân đáp lại lời kêu gọi của Martin thì họ liền bị quân đội cách mạng đánh bại trước khi quân đội Anh có thể tới cứu giúp.

Tàu chiến Anh tiếp tục tiến xuống bờ biển Charleston, bang Nam Carolina và nã pháo vào thành phố vào đầu tháng 6/1776. Nhưng người dân Nam Carolina đã có thời gian chuẩn bị và họ đã đánh bật được quân Anh khỏi khu vực đó vào cuối tháng 6. Hai năm sau, những chiếc tàu chiến Anh vẫn không dám quay trở lại.

LƯƠNG TRI VÀ ĐỘC LẬP

Tháng 1/1776, Thomas Paine, một lý thuyết gia chính trị và nhà văn cấp tiến từ nước Anh đến Mỹ năm 1774, đã ấn hành cuốn sách dày 50 trang mang tựa đề “Lương tri”. Trong vòng ba tháng, 100.000 bản của cuốn sách này đã bán hết. Paine đã tấn công tư tưởng quân chủ cha truyền con nối. Ông nêu rõ một con người trung thực sẽ có giá trị đối với xã hội nhiều hơn tất cả phùng lưu manh vô lại núp bóng triều đình đã từng sống trên cội đời này. Ông cũng đưa ra những giải pháp thay thế - hoặc là tiếp tục cam chịu cúi đầu trước tên vua tàn bạo và một chính phủ mục ruỗng, hoặc là tự do và hạnh phúc với tư cách là một nền cộng hòa độc lập, tự chủ. Được phổ biến ở khắp các thuộc địa, “Lương tri” đã tiếp thêm sức mạnh cho quyết tâm ly khai.

Tuy nhiên, nhiệm vụ kêu gọi từng thuộc địa thông qua tuyên ngôn chính thức vẫn còn đó. Ngày 7/6, Richard Henry Lee người bang Virginia đã trình bày một nghị quyết tại Đại hội Lục địa lần thứ hai,

tuyên bố rằng những thuộc địa hợp nhất này được, và có quyền phải được trở thành những quốc gia tự do và độc lập... Ngay lập tức một ủy ban năm người do Thomas Jefferson người bang Virginia đứng đầu đã được phân công nhiệm vụ soạn thảo một tuyên ngôn để bỏ phiếu thông qua.

Phần lớn tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập được thông qua ngày 4/7/1776 của Jefferson không chỉ tuyên bố sự ra đời của một quốc gia mới mà còn trình bày một triết lý về tự do của con người. Đây chính là động lực thúc đẩy sự phát triển trên toàn thế giới. Mặc dù bản Tuyên ngôn Độc lập đã tiếp thu triết lý khai sáng của phong trào Khai sáng ở Anh và Pháp song một văn kiện quan trọng cũng có một ảnh hưởng đặc biệt to lớn: Chuyên luận thứ hai về chính phủ của John Locke. John Locke đã tiếp thu những khái niệm về quyền vốn đã có từ lâu của người Anh và phổ biến chúng thành quyền tự nhiên của toàn nhân loại. Đoạn mở đầu của bản Tuyên ngôn Độc lập đã nhắc lại khế ước xã hội của Locke về cai trị:

Chúng tôi khẳng định một chân lý hiển nhiên rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng, rằng tạo hóa đã ban cho họ những quyền tất yếu và bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống, quyền được tự do và mưu cầu hạnh phúc. Rằng để đảm bảo cho những quyền này, các chính phủ được lập ra trong nhân dân và có được những quyền lực chính đáng trên cơ sở sự nhất trí của nhân dân, rằng bất cứ khi nào một thể chế chính quyền nào đó phá vỡ những mục tiêu này, thì nhân dân có quyền thay đổi hoặc loại bỏ chính quyền đó và lập nên một chính quyền mới, đặt trên nền tảng những nguyên tắc cũng như tổ chức thực thi quyền hành theo một thể chế sao cho có hiệu quả tốt nhất đối với an ninh và hạnh phúc của họ.

Jefferson đã trực tiếp liên hệ những nguyên lý của Locke với tình hình ở các thuộc địa. Đấu tranh giành độc lập cho nước Mỹ là đấu tranh để xây dựng một chính phủ theo sự chấp thuận của nhân dân thay thế cho một chính phủ của một ông vua đã cùng với một số thế lực khác buộc chúng ta phải tuân theo quyền tài phán xa lạ với hiến pháp của chúng ta và không được luật pháp của chúng ta công nhận.... Chỉ có một chính phủ dựa trên sự tán thành của dân chúng mới có thể bảo vệ được mọi quyền tự nhiên - quyền được sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc. Như vậy, tranh đấu vì nền độc lập của nước Mỹ là tranh đấu vì quyền tự nhiên của mỗi con người.

NHỮNG THẤT BẠI VÀ NHỮNG THẮNG LỢI

Mặc dù người Mỹ đã lâm vào thoái trào nghiêm trọng trong nhiều tháng sau khi tuyên bố độc lập, song tính bền bỉ và lòng kiên trì của họ cuối cùng đã được đền đáp. Tháng 8/1776, trong trận chiến Long Island tại New York, Washington trở nên khó có thể trụ vững, và vì vậy ông đã cùng binh lính rút lui rất khéo léo trên những con thuyền nhỏ từ Brooklyn đến bờ biển Manhattan. Tướng Anh William Howe đã hai lần chặn chừ và để mặc quân Mỹ bỏ chạy. Tuy nhiên cho đến tháng 11, Howe đã chiếm được Pháo đài Washington trên đảo Manhattan. Thành phố New York đã nằm trong tầm kiểm soát của quân Anh cho tới khi chiến tranh kết thúc.

Tháng 12 năm đó, các lực lượng của Washington đã gần như tan rã vì không có viện binh và cứu trợ như đã hứa hẹn. Một lần nữa, Howe lại bỏ qua cơ hội đánh bại hoàn toàn quân Mỹ với quyết định chờ đến tận mùa xuân mới tiếp tục chiến đấu. Đúng ngày Giáng sinh 25/12/1776, Washington đã vượt sông Delaware phía bắc Trenton, bang New Jersey. Tờ mờ sáng ngày 26/12, các chiến binh của ông bất ngờ tấn công đơn vị đồn trú của quân Anh ở đó, bắt sống hơn 900 tù binh. Một tuần sau, ngày 3/1/1777, Washington tấn công quân Anh ở Princeton, chiếm lại hầu hết lãnh thổ mà quân Anh đã chính thức chiếm đóng. Những thắng lợi ở Trenton và Princeton đã lấy lại tinh thần phần chần của quân Mỹ.

Tuy nhiên, đến tháng 9/1777, Howe đã đánh bại quân Mỹ tại Brandywine ở bang Pennsylvania, chiếm Philadelphia và buộc Đại hội Lục địa phải bỏ chạy. Washington đã phải trải qua một mùa đông lạnh cắt da cắt thịt năm 1777-1778 ở Thung lũng Forge, bang Pennsylvania, thiếu thực phẩm, quần áo và quân dụng. Nông dân và lái buôn đã đổi hàng lấy để lấy vàng và bạc từ người Anh chứ không lấy

loại tiền giấy không đáng tin cậy do Đại hội Lục địa và các bang phát hành.

Thung lũng Forge là điểm thoái trào tồi tệ nhất đối với quân đội lục địa của Washington, nhưng ở nhiều nơi khác trong năm 1777 đã xuất hiện một bước ngoặt của cuộc chiến. Tướng Anh John Burgoyne, chuyển quân từ Canada sang phía Nam, đã âm mưu chiếm New York và New England qua hồ Champlain và sông Hudson. Thật không may, ông có quá nhiều đồ quân trang nặng nề đến nỗi không thể vượt qua được vùng đầm lầy và rừng rậm. Ngày 6/8, tại Oriskany, bang New York, một nhóm Bảo hoàng và thổ dân da đỏ dưới sự chỉ huy của Burgoyne đã đụng độ với lực lượng cơ động của Mỹ đang tìm cách ngăn chặn bước tiến của họ. Một vài ngày sau tại Bennington, bang Vermont, ngày càng nhiều binh lính của Burgoyne khi đi tìm đồ quân nhu thiết yếu đã bị các chiến binh Mỹ đẩy lùi.

Chuyển sang phía Tây lưu vực sông Hudson, đội quân của Burgoyne đã tiến vào Albany. Những chiến binh Mỹ đã mai phục sẵn. Dưới sự chỉ huy của Benedict Arnold - người sau này đã phản bội quân Mỹ ở West Point, bang New York - các chiến binh Mỹ đã hai lần đẩy lùi bước tiến của quân Anh. Lần này bị tổn thất nặng nề, Burgoyne phải rút về Saratoga, New York nơi lực lượng hùng hậu hơn nhiều của Mỹ dưới sự chỉ huy của Tướng Horatio Gates đã bao vây quân Anh. Ngày 17/10/1777, Burgoyne đã đầu hàng toàn bộ - bao gồm sáu vị tướng, 300 sỹ quan và 5.500 lính.

LIÊN MINH PHÁP-MỸ

Ở Pháp, tinh thần ủng hộ sự nghiệp cách mạng của người Mỹ ngày càng dâng cao: bản thân giới trí thức Pháp đang khuấy động phong trào chống chế độ phong kiến và đặc quyền trong xã hội. Tuy nhiên, nhà vua lại ủng hộ các thuộc địa vì lý do địa chính trị hơn là vì lý do hệ tư tưởng. Chính phủ Pháp đã rất muốn trả thù Anh ngay sau khi họ bị bại trận năm 1763. Để nêu cao ngọn cờ cách mạng Mỹ, Benjamin Franklin đã được cử sang Paris năm 1776. Sự thông minh, tài trí và am hiểu của ông đã khiến sự hiện diện của phái đoàn do Benjamin dẫn đầu thành sự kiện đáng chú ý ở thủ đô của Pháp, đồng thời những phẩm chất ấy đã đóng vai trò quan trọng trong việc tranh thủ sự ủng hộ của Pháp.

Pháp bắt đầu viện trợ cho các thuộc địa từ tháng 5/1776 bằng cách cử 14 tàu chở các quân nhu phẩm sang Mỹ. Trên thực tế, hầu hết số thuốc súng do quân đội Mỹ sử dụng có nguồn gốc từ Pháp. Sau thất bại của quân Anh ở Saratoga, Pháp đã thấy có cơ hội làm suy yếu kẻ thù truyền kiếp và lấy lại thế cân bằng lực lượng vốn đã bị mất đi trong cuộc Chiến tranh Bảy năm (hay còn gọi cuộc Chiến tranh Pháp và người da đỏ). Ngày 6/2/1778, Mỹ và Pháp đã ký Hiệp ước Thân thiện và Thương mại, trong đó Pháp công nhận và dành những ưu đãi thương mại cho Mỹ. Hai nước cũng ký Hiệp ước Liên minh, quy định rằng nếu Pháp tham chiến thì không nước nào được hạ vũ khí chừng nào tất cả các thuộc địa Mỹ vẫn chưa giành độc lập, rằng không nước nào được ký kết hòa ước với Anh nếu không có sự chấp thuận của nước kia, và rằng mỗi nước phải bảo đảm tài sản của phía bên kia ở Mỹ. Tính đến năm 1949 thì đây là hiệp ước phòng thủ song phương duy nhất mà Hợp chủng quốc Hoa Kỳ hoặc các thuộc địa trước đó đã từng ký kết.

Liên minh Pháp - Mỹ chẳng bao lâu sau đã mở rộng cuộc xung đột. Tháng 6/1778, tàu chiến Anh đã bắn vào tàu của Pháp và hai quốc gia đã giao chiến. Năm 1779, do hy vọng giành lại được những phần lãnh thổ bị nước Anh chiếm trong cuộc Chiến tranh Bảy năm, Tây Ban Nha đã bắt đầu tham gia và đứng về phía Pháp trong cuộc xung đột. Tuy nhiên, Tây Ban Nha lại không là đồng minh của Mỹ. Năm 1780, Anh tuyên chiến với Hà Lan vì đã tiếp tục buôn bán với Mỹ. Sự gắn kết giữa các cường quốc châu Âu mà đứng đầu là nước Pháp đã trở thành mối đe dọa nguy hiểm với nước Anh hơn nhiều so với hiểm họa từ các thuộc địa riêng rẽ ở Mỹ.

QUÂN ANH NAM TIẾN

Sau khi người Pháp đã can dự, quân Anh liền tăng cường những nỗ lực của họ ở các thuộc địa miền Nam bởi họ vẫn tin rằng phần lớn dân miền Nam là những người Bảo hoàng. Một cuộc tiến công đã diễn ra vào cuối năm 1778, bắt đầu bằng việc chiếm giữ Savannah, bang Georgia. Chẳng bao lâu

sau, bộ binh và hải quân Anh cùng tiến về Charleston, bang Nam Carolina, hải cảng chính ở miền Nam. Họ cũng tìm cách dồn các lực lượng của Mỹ trên bán đảo Charleston. Ngày 12/5/1780, Tướng Benjamin Lincoln đã dâng nộp toàn bộ thành phố cùng 5.000 binh sỹ. Đây là thất bại lớn nhất của quân Mỹ trong chiến tranh.

Nhưng tình thế bị đảo ngược như vậy chỉ khích lệ tinh thần những phiến quân mà thôi. Binh lính Nam Carolina đã bắt đầu sục sạo khắp vùng nông thôn và tấn công các đường tiếp viện của quân Anh. Trong tháng 7, Tướng Mỹ Horatio Gates - trước đây đã từng tập hợp lực lượng dự bị gồm dân quân chưa được huấn luyện - đã tiến quân tới Camden, bang Nam Carolina để đối phó với lực lượng của Anh do Tướng Charles Cornwallis chỉ huy. Tuy nhiên, những binh sỹ chưa từng được huấn luyện đã hoảng sợ và bỏ chạy khi phải đối mặt với lính chính quy của Anh. Binh lính của Cornwallis đã chạm trán với quân Mỹ nhiều lần nữa, nhưng trận đánh quan trọng nhất đã diễn ra ở Cowpens, bang Nam Carolina đầu năm 1781. Chính tại đây, quân Mỹ đã chiến thắng thật vẻ vang trước quân đội Anh. Sau cuộc truy đuổi đến kiệt sức nhưng không có kết quả qua bang Nam Carolina, Cornwallis đã hạ quyết tâm chiếm bằng được bang Virginia.

THẮNG LỢI VÀ NỀN ĐỘC LẬP Tháng 7/1780, vua Pháp Louis XVI đã cử tới Mỹ đội quân viễn chinh gồm 6.000 người dưới sự chỉ huy của Bá tước Jean de Rochambeau. Ngoài ra, hạm đội Pháp đã quấy rối việc vận tải biển của Anh và ngăn cản việc chi viện và các nguồn cung cấp của quân đội Anh ở bang Virginia. Lực lượng bộ binh và hải quân của Pháp và Mỹ với tổng số 18.000 người có sức mạnh ngang bằng với binh lực của Cornwallis trong suốt mùa hè và đầu mùa thu. Cuối cùng, ngày 19/9/1781, sau khi bị mắc bẫy ở Yorktown gần cửa biển Vịnh Chesapeake, Cornwallis đã phải dâng nộp toàn bộ đội quân gồm 8.000 lính Anh.

Mặc dù thất bại của Cornwallis đã không chấm dứt chiến tranh ngay lập tức - cuộc chiến tranh còn kéo dài dai dẳng thêm gần hai năm nữa - song tân chính phủ của Anh đã quyết định hòa đàm ở Paris đầu năm 1782. Đại diện của phía Mỹ là Benjamin Franklin, John Adams và John Jay. Ngày 15/4/1783, Đại hội Lục địa đã thông qua hiệp ước cuối cùng. Hòa ước Paris được ký ngày 3/9 đã thừa nhận nền độc lập, tự do và chủ quyền của 13 thuộc địa cũ, nay là các tiểu bang. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ mới ra đời có biên giới kéo dài về phía Tây đến tận lưu vực sông Mississippi, về phía Bắc đến tận Canada và về phía Nam đến tận Florida - vùng đất đã được trả lại cho Tây Ban Nha. Các thuộc địa còn non nớt mà Richard Henry Lee từng nói tới hơn bảy năm trước cuối cùng đã trở thành các tiểu bang tự do và độc lập. Song nhiệm vụ gắn kết các tiểu bang thành một dân tộc vẫn còn đó.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG MỸ

Cách mạng Mỹ có ý nghĩa quan trọng không chỉ bó hẹp trong phạm vi biên giới lục địa Bắc Mỹ. Cuộc cách mạng đã thu hút sự chú ý của chính giới khắp châu Âu. Những nhân vật trứ danh theo chủ nghĩa lý tưởng như Thaddeus Kosciuszko, Friedrich von Steuben, và Marquis de Lafayette đã cùng nhau khẳng định tư tưởng tự do mà họ hy vọng sẽ được lan tỏa tới các quốc gia của họ. Thành công của cuộc cách mạng đã tạo chỗ dựa vững chắc cho khái niệm quyền tự nhiên khắp thế giới phương Tây và càng thể hiện rõ hơn những lời phê phán của những người theo chủ nghĩa duy lý trong thời kỳ Khai sáng về mô hình cổ điển dựa trên chế độ quân chủ cha truyền con nối và giáo hội. Trên thực tế, Cách mạng Mỹ là phát súng báo hiệu cuộc Cách mạng Pháp, nhưng lại không có tính chất bạo lực và bạo loạn như cuộc Cách mạng Pháp bởi lẽ nó diễn ra ở một xã hội vốn đã rất tự do.

Những tư tưởng cách mạng đã được thể hiện rõ ràng nhất qua chiến thắng áp đảo của triết thuyết khế ước xã hội /quyền tự nhiên của John Locke. Diễn ra thật đúng lúc, tính chất của cuộc cách mạng này còn bác bỏ thật nhanh chóng tầm quan trọng của đạo Tin Lành phái Can-vanh bất mãn. Từ những người hành hương đến những tín đồ Thanh giáo đều ủng hộ những lý tưởng của khế ước xã hội và cộng đồng tự trị. Những học giả ủng hộ triết thuyết của John Locke và giới tăng lữ Tin Lành đều là lực

lượng cổ xúy những tư tưởng tự do chủ nghĩa vốn đã rất phát triển ở các thuộc địa Bắc Mỹ thuộc Anh. Các học giả cũng lập luận rằng tư tưởng cộng hòa cũng đã góp phần làm nên cuộc cách mạng này. Họ cho rằng tư tưởng cộng hòa không phủ nhận sự tồn tại của quyền tự nhiên mà đặt những quyền này dưới niềm tin cho rằng cần phải có một nhà nước cộng hòa tự do để duy trì trách nhiệm cộng đồng và dung dưỡng tính chất tự do trong các nhà lãnh đạo của họ. Trái lại, việc đề cao quyền cá nhân, thậm chí cả mưu cầu hạnh phúc cá nhân, dường như là quá ích kỷ. Có một thời tư tưởng cộng hòa đã đe dọa gạt bỏ các quyền tự nhiên với tư cách là chủ đề lớn của cuộc cách mạng. Tuy vậy, hầu hết các sử gia ngày nay lại thừa nhận sự khác biệt như vậy đã bị đề cao quá mức. Hầu hết mọi cá nhân đều nghĩ như vậy trong thế kỷ XVIII và thấy rằng hai tư tưởng khác nhau này cũng chỉ như hai mặt của một đồng xu trí tuệ mà thôi.

Cách mạng thường gắn liền với những đảo lộn và bạo lực trong xã hội trên quy mô lớn. Nếu theo những tiêu chí như vậy thì Cách mạng Mỹ tương đối ôn hòa. Khoảng 100.000 nhân vật bảo hoàng đã rời bỏ Hợp chúng quốc mới được thành lập. Vài ngàn người thuộc giới tinh tú trước đây đã bị tịch thu tài sản và trục xuất. Nhiều người khác là dân thường trung thành với nhà vua. Phần lớn trong số họ đã lưu vong một cách tự nguyện. Cuộc cách mạng không mở ra và thúc đẩy tự do nhiều hơn ở một xã hội vốn đã tự do. Ở bang New York và hai bang Carolina, bất động sản lớn của những kẻ bảo hoàng đã bị chia cho nông dân nghèo. Những giả thuyết của tư tưởng tự do đã trở thành chuẩn mực chính thống trong văn hóa chính trị Mỹ - cho dù là thể hiện ở việc bãi bỏ giáo hội Anh, nguyên tắc bầu chọn giới chức hành pháp của tiểu bang và quốc gia, hay việc phổ biến rộng rãi tư tưởng tự do cá nhân. Song cơ cấu xã hội hầu như không thay đổi. Cho dù có cách mạng hay không thì hầu hết người dân vẫn được đảm bảo an toàn trong cuộc sống, quyền tự do và sở hữu của riêng họ.

Chương 4: XÂY DỰNG MỘT CHÍNH PHỦ QUỐC GIA

“Mỗi người dân thường, và tất cả mọi người trên trái đất này, đều có quyền tự trị”. Thomas Jefferson, 1790 - Người soạn thảo Bản Tuyên ngôn Độc lập

HIẾN PHÁP CỦA CÁC TIỂU BANG

Thành công của cuộc cách mạng đã đem lại cho người Mỹ cơ hội xây dựng khung pháp lý cho những lý tưởng của họ như đã được trình bày trong bản Tuyên ngôn Độc lập, đồng thời khắc phục mọi nỗi oan ức thông qua các bản hiến pháp của tiểu bang. Ngày 10/5/1776, Đại hội Lục địa đã thông qua một nghị quyết kêu gọi các thuộc địa thành lập các chính phủ mới đảm bảo tốt nhất việc mưu cầu hạnh phúc và an toàn cho tất cả mọi cử tri. Một số chính phủ đã làm được như vậy, và trong vòng một năm sau khi Tuyên ngôn Độc lập ra đời, tất cả ngoại trừ ba tiểu bang, đã soạn thảo xong hiến pháp.

Các bản hiến pháp mới đã thể hiện ảnh hưởng của các tư tưởng dân chủ. Không có bản hiến pháp nào đoạn tuyệt thô bạo với quá khứ cả vì tất cả các bản hiến pháp đó đều được xây dựng trên nền tảng vững chắc của những trải nghiệm qua thời kỳ thuộc địa và thực tiễn cuộc sống ở nước Anh. Nhưng mỗi bản hiến pháp đều được thổi thêm luồng sinh khí mới của tinh thần chủ nghĩa cộng hòa - một lý tưởng vốn từ lâu đã được các triết gia thời kỳ Khai sáng ca ngợi.

Theo lẽ tự nhiên, mục tiêu đầu tiên của những người khởi thảo những bản hiến pháp bang là bảo vệ những quyền tất yếu bởi việc vi phạm những quyền đó là nguyên nhân khiến các thuộc địa cũ đoạt tuyệt với nước Anh. Như vậy, mỗi bản hiến pháp đều bắt đầu bằng một tuyên ngôn về quyền. Bản hiến pháp của bang Virginia vốn được coi là mẫu mực cho tất cả các bang khác bao gồm bản tuyên ngôn về các nguyên tắc như chủ quyền nhân dân, giữ chức luân phiên, tự do bầu cử và xác định những quyền tự do căn bản: bảo lãnh có mức độ và trừng phạt mang tính nhân đạo, xử án nhanh thông qua bồi thẩm đoàn, tự do báo chí và tự do tín ngưỡng, và quyền của đa số được cải cách hay thay đổi chính phủ.

Các bang khác đã mở rộng danh mục các quyền tự do để bổ sung thêm quyền tự do ngôn luận, hội họp và thỉnh nguyện. Các bản hiến pháp của họ thường có những quy định như quyền được mang vũ

khí, quyền bảo hộ nhân thân, quyền bất khả xâm phạm nơi cư trú và bình đẳng trước pháp luật. Tuy nhiên, tất cả các bản hiến pháp đều bày tỏ sự trung thành với mô hình tam quyền phân lập - hành pháp, lập pháp và tư pháp - mỗi cơ quan đều được hai cơ quan còn lại kiểm soát và cân bằng.

Hiến pháp bang Pennsylvania là cấp tiến nhất. Ở tiểu bang này, các nghệ nhân Philadelphia, tín đồ Tin Lành đến từ Bắc Ai-len sinh sống ở biên giới và các chủ trang trại nói tiếng Đức đã nắm vai trò kiểm soát. Hội đồng lập pháp địa phương thông qua hiến pháp cho phép mọi người đóng thuế là nam giới và các con trai của mình có quyền bầu cử; yêu cầu các chức vụ phải được đảm nhiệm theo chế độ luân phiên (không ai có thể được làm đại diện quá bốn năm trong mỗi nhiệm kỳ bảy năm) và xây dựng cơ quan lập pháp đơn nhất.

Các bản hiến pháp bang có một số hạn chế rõ ràng, đặc biệt nếu xét theo tiêu chí hiện nay. Các hiến pháp được khởi thảo để đảm bảo cho mọi người những quyền tự nhiên của họ nhưng lại không bảo vệ được cho tất cả mọi người quyền tự nhiên căn bản nhất - bình đẳng. Các thuộc địa ở phía nam bang Pennsylvania đã tước đi của những người dân nô lệ các quyền tất yếu với tư cách là những con người. Phụ nữ không có các quyền chính trị. Không bang nào đi xa tới mức cho phép quyền phổ thông đầu phiếu cho tất cả nam giới. Thậm chí ngay cả ở những bang cho phép tất cả những người đóng thuế được đi bầu cử (ngoài bang Pennsylvania còn có các bang Delaware, Bắc Carolina và Georgia), thì những người giữ chức vụ trong chính quyền bắt buộc phải có một lượng tài sản nhất định.

CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA LIÊN BANG

Trận chiến với nước Anh đã làm được nhiều điều khiến thái độ của thuộc địa thay đổi. Các hội đồng lập pháp địa phương đã bác bỏ Kế hoạch Liên minh Albany vào năm 1754, kiên quyết không trao quyền tự trị, dù là nhỏ nhất, cho bất cứ ai khác, kể cả những người mà chính họ đã bầu ra. Nhưng trong suốt quá trình diễn ra cách mạng, sự tương trợ lẫn nhau đã chứng minh có hiệu quả, đồng thời nỗi lo sợ về việc loại bỏ quyền lực cá nhân đã giảm đi rất nhiều.

Năm 1776, John Dickinson đã soạn thảo Những điều khoản của Liên bang và Liên minh vĩnh cửu. Đại hội Lục địa đã thông qua các điều khoản này vào tháng 11/1777. Ngay sau khi được tất cả các bang phê chuẩn, các điều khoản trên đã có hiệu lực vào năm 1781. Do thể hiện tính chất rất mong manh của tư tưởng lập quốc mới còn chập chững, các điều khoản này đã quy định thành lập một liên minh rất lỏng lẻo. Chính phủ quốc gia không có quyền áp thuế quan, điều tiết thương mại và đánh thuế. Đồng thời, chính quyền liên bang kiểm soát rất ít về quan hệ quốc tế: một số các bang đã bắt đầu đàm phán với nước ngoài. Chín bang đã tổ chức quân đội riêng, và một số đã có hải quân riêng. Do thiếu một đồng tiền chung thống nhất nên trong lĩnh vực thương mại, quốc gia mới phải sử dụng kết hợp đủ loại tiền xu và tiền giấy phức tạp do chính họ và các tiểu bang phát hành. Tuy vậy, tất cả các đồng tiền đều nhanh chóng mất giá.

Những khó khăn kinh tế sau chiến tranh đã gióng lên những hồi chuông đòi thay đổi. Cuộc chiến kết thúc đã để lại hậu quả nghiêm trọng đối với các lái buôn trước đây đã tham gia cung cấp cho quân đội ở cả hai phe và giờ đây, họ đã mất đi những lợi thế có được từ việc tham gia vào hệ thống mậu dịch nước Anh. Các tiểu bang ưu tiên cho hàng hóa Mỹ trong các chính sách thuế quan, nhưng các biểu thuế quan lại không nhất quán. Chính điều đó đã thôi thúc cần phải có một chính phủ trung ương mạnh hơn để thực thi một chính sách thống nhất.

Có lẽ các chủ trại bị thiệt thòi nhiều nhất do những khó khăn kinh tế sau cuộc cách mạng. Nguồn cung cấp nông sản đã vượt cầu. Tình trạng bất ổn tập trung chủ yếu ở những chủ trại đang mắc nợ. Họ mong muốn có những biện pháp mạnh để tránh việc tịch thu tài sản hoặc tống giam vì mắc nợ. Các tòa án nhận được quá nhiều đơn kiện đòi nợ. Suốt mùa hè năm 1786, các hội nghị của tòa thị chính và các cuộc họp không chính thức ở một số bang đã yêu cầu cải cách trong các cơ quan hành chính bang.

Mùa thu năm đó, những đám đông lộn xộn gồm các chủ trại ở bang Massachusetts dưới sự lãnh

đạo của cựu đại úy Daniel Shays đã bắt đầu dùng vũ lực ngăn cản không cho các tòa án giải quyết các vụ kiện về nợ do chủ nợ khởi xướng, đồng thời trì hoãn cuộc bầu cử ở tiểu bang sắp đến. Tháng 1/1787, một đội quân rách rưới gồm 1.200 chủ trại đã tiến về kho vũ khí của Liên bang ở Springfield. Quân nổi dậy được trang bị bằng phần lớn các thanh gỗ đóng thùng rượu và cây xĩa rom đã bị một lực lượng nhỏ dân quân bang đẩy lui. Tướng Benjamin Lincoln sau đó đã đến cùng lực lượng tăng viện từ Boston và đánh tan tác những người còn lại đi theo Shays, chính ông cựu đại úy này đã chạy thoát về Vermont. Chính phủ đã bắt 14 người nổi loạn và xử tử hình, nhưng cuối cùng đã tha bổng cho một số và thả những người khác sau một thời hạn tù ngắn ngủi. Sau khi đánh bại quân nổi loạn, một cơ quan lập pháp mới được bầu mà phần lớn số người ủng hộ những người nổi loạn và đã chấp nhận một số yêu cầu giảm nhẹ nợ cho họ.

VẤN ĐỀ MỞ RỘNG LÃNH THỔ

Cùng với sự kết thúc của cuộc cách mạng, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ lại phải đối mặt với vấn đề miền Tây vẫn chưa được giải quyết - vấn đề mở rộng lãnh thổ với những mặt phức tạp về đất đai, buôn bán lông thú, người da đỏ, khu định cư và chính quyền địa phương. Bị quyến rũ bởi đất đai vô cùng màu mỡ mới được phát hiện, những người tiên phong đã vượt qua dãy núi Appalachian và tiến tới xa hơn nữa. Cho đến năm 1775, những triền đồi xa xôi nằm rải rác dọc theo những tuyến đường sông có đến hàng chục nghìn người định cư. Bị chia cách bởi những dãy núi và hàng trăm cây số xa những trung tâm quyền lực chính trị ở miền Đông, cư dân ở đó đã thành lập các chính quyền của riêng mình. Cư dân từ tất cả các bang vùng Tidewater đã dồn về các thung lũng sông màu mỡ có những thảo nguyên bao la nằm sâu trong lục địa. Tới năm 1790, dân số của vùng Appalachian đã lên tới hơn 120.000 người.

Trước chiến tranh, một số thuộc địa đã đưa ra những tuyên bố khẳng định phần đất sở hữu của họ thật lớn và nhiều khi chồng chéo vượt khỏi dãy Appalachian. Đối với những người không có những yêu sách như thế thì chiến lợi phẩm về lãnh thổ giàu có này dường như được chia phần không công bằng. Đứng về phía những người đó, bang Maryland đã đưa ra một quyết nghị khẳng định các vùng đất miền Tây phải được coi là tài sản chung do Đại hội Lục địa phân chia thành những chính quyền tự do và độc lập. Ý tưởng này không được đón nhận một cách hồ hởi. Tuy vậy, vào năm 1780 bang New York đã tiên phong bằng cách nhường lại tất cả phần đất mà họ khẳng định thuộc quyền sở hữu. Năm 1784 bang Virginia vốn nắm giữ những quyền sở hữu lớn nhất đã từ bỏ toàn bộ đất đai ở phía bắc sông Ohio. Các bang khác cũng đã nhượng lại những vùng đất họ khẳng định thuộc quyền sở hữu. Đại hội có thể sẽ thừa hưởng quyền sở hữu tất cả mọi đất đai ở phía bắc sông Ohio và phía Tây dãy núi Allegheny. Việc sở hữu chung hàng triệu héc - ta đất chung như vậy là một bằng chứng hiển nhiên nhất về tính chất quốc gia và tính thống nhất, và điều đó đã đem lại nội dung nhất định cho tư tưởng thống nhất và hợp nhất thành quốc gia, đồng thời những phần lãnh thổ rộng lớn này cũng là một khó khăn đòi hỏi phải được giải quyết.

Đại hội Liên bang đã xây dựng một hệ thống tự trị hạn chế cho vùng lãnh thổ Tây Bắc mới đó. Sắc lệnh Tây Bắc năm 1787 đã quy định về bộ máy tổ chức mới này. Lúc đầu, đây được coi là một quận với người đứng đầu là thống sứ cùng các thẩm phán do Đại hội bổ nhiệm. Khi lãnh thổ này có đến 5.000 cư dân nam giới tự do nằm trong độ tuổi bầu cử thì sẽ được có quyền lập Quốc hội lưỡng viện, và chính khu vực này sẽ tự bầu ra Hạ viện. Ngoài ra, khu vực này còn được cử một đại biểu không có quyền bỏ phiếu tới Đại hội. Cứ khi nào một trong số các bang có tới 60.000 cư dân tự do thì sẽ được gia nhập Liên bang có vị thế bình đẳng với các bang sáng lập trên mọi phương diện. Sắc lệnh cũng đảm bảo các quyền dân sự và các quyền tự do, khuyến khích giáo dục và nghiêm cấm chế độ nô lệ hay các thức nô lệ cưỡng bức khác.

Chính sách mới đã bác bỏ quan niệm vốn có từ lâu đời cho rằng các thuộc địa tồn tại vì lợi ích

của mẫu quốc và lệ thuộc về chính trị, có địa vị thấp kém về xã hội. Trái lại, chính sách mới đề ra nguyên tắc các thuộc địa (lãnh thổ) là phần mở rộng của quốc gia và được phép - không phải là đặc quyền và chỉ là quyền - được hưởng tất cả mọi lợi ích của bình đẳng.

HỘI NGHỊ LẬP HIẾN

Đến thời điểm Sắc lệnh Tây Bắc được ban hành, các nhà lãnh đạo Mỹ vẫn đang trong quá trình soạn thảo bản hiến pháp mới, mạnh mẽ hơn để thay thế cho các điều khoản Liên bang. George Washington, tổng công trình sư trong quá trình đó, đã mô tả rất chính xác rằng các tiểu bang hợp lại với nhau chỉ bằng sợi dây cát. Những tranh chấp giữa bang Maryland và bang Virginia về tuyến đường thủy trên sông Potomac đã dẫn tới việc tổ chức hội nghị đại biểu của năm tiểu bang tại Annapolis, bang Maryland năm 1786. Một trong số các đại biểu là Alexander Hamilton đã thuyết phục các đồng nghiệp của ông rằng thương mại có quan hệ mật thiết với các vấn đề kinh tế và chính trị. Do vậy, điều cần làm là phải có một tư duy mới căn bản về Liên bang.

Hội nghị Annapolis đã ra lời kêu gọi tất cả các tiểu bang cử đại diện tới dự Đại hội sẽ được tổ chức vào mùa xuân năm sau tại Philadelphia. ại hội Lục địa lúc đầu phần nộ trước bước đi táo bạo này, nhưng sau đó đã chấp thuận khi George Washington ủng hộ phương án này và được cử làm đại biểu. Trong suốt mùa thu và mùa đông năm sau, các cuộc bầu cử đã được tổ chức ở tất cả các bang, trừ bang Rhode Island.

Tháng 5/1787 đã diễn ra một cuộc họp quan trọng của những người xuất chúng tại Đại hội Liên bang. Các cơ quan lập pháp bang đã cử các nhà lãnh đạo dày dặn kinh nghiệm từ chính quyền thuộc địa và bang, Đại hội Lục địa, quân đội và tôn giáo. George Washington vốn được coi là công dân xuất sắc của đất nước vì tính liêm chính và tài thao lược của ông trong thời cách mạng đã được chọn làm chủ tịch.

Trong số các thành viên tích cực nhất có hai người đến từ bang Pennsylvania: Gouverneur Morris - người đã thấy cần phải có một chính quyền liên bang, và James Wilson - người đã lao động không mệt mỏi vì tư tưởng quốc gia. Bang Pennsylvania cũng đã bầu Benjamin Franklin khi ông sắp kết thúc sự nghiệp phi thường phụng sự nhân dân và đạt những thành tựu khoa học rực rỡ. Từ bang Virginia còn có James Madison, một chính khách trẻ tuổi có suy nghĩ thực tế, một người am tường chính trị và lịch sử. Theo lời của một người đồng sự thì xét từ góc độ siêng năng và đầu óc thực tế thì... đây là một người am hiểu tường tận nhất về bất kỳ một điểm tranh luận nào. Madison được công nhận là cha đẻ của Hiến pháp.

Bang Massachusetts cử hai đại diện tới là Rufus King và Elbridge Gerry, những thanh niên đầy năng lực và kinh nghiệm. Roger Sherman, từ anh thợ đóng giày trở thành thẩm phán, là một trong số các đại biểu của bang Connecticut. Đại diện cho bang New York có Alexander Hamilton, người đã đề xuất tổ chức hội nghị. Vắng mặt tại hội nghị có Thomas Jefferson - khi đó ông là công sứ đại diện cho Hoa Kỳ tại Pháp, và John Adams - đang nắm giữ chức vụ như Jefferson ở nước Anh. Trong số 55 đại biểu thì thanh niên chiếm đa số với độ tuổi trung bình là 42.

Đại hội Lục địa đã ủy quyền cho Hội nghị thảo các điều sửa đổi những Điều khoản Liên bang, nhưng, như Madison đã viết sau này, các đại biểu với niềm tin mạnh mẽ vào đất nước của họ đã gác các điều khoản sang một bên và tập trung xây dựng một hình thức chính quyền hoàn toàn mới.

Họ đã nhận thấy điều vô cùng cần thiết là hài hòa hai cấp chính quyền khác nhau - chính quyền địa phương hiện có của 13 bang bán độc lập, và chính quyền trung ương. Họ đã thông qua nguyên tắc khẳng định tất cả mọi chức năng và quyền lực của chính phủ thống nhất - hoàn toàn mới và mang tính cởi mở - phải được xác định và công khai cẩn thận trong khi tất cả những chức năng và các quyền lực khác cần phải được hiểu là thuộc về các bang. Nhưng do hiểu rõ chính phủ trung ương cần phải có quyền lực thực tế nên các đại biểu cũng nhất trí là chính phủ đó phải được trao quyền - đúc tiền, quản

lý thương mại, tuyên bố chiến tranh và thiết lập hòa bình cùng những quyền khác.

TRANH LUẬN VÀ THỎA HIỆP

Các chính khách nhìn xa trông rộng của thế kỷ XVIII từng nhóm họp ở Philadelphia là những người trung thành với khái niệm cân bằng quyền lực trong chính trị của Montesquieu. Nguyên tắc này đã được củng cố thêm nhờ thực tiễn diễn ra ở thời kỳ thuộc địa và qua những tác phẩm của John Locke đã trở nên quen thuộc đối với hầu hết các đại biểu dự hội nghị. Những ảnh hưởng như vậy đã củng cố niềm tin vững chắc rằng cần phải thiết lập ba nhánh chính quyền ngang bằng và tương hỗ lẫn nhau. Các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp phải được cân bằng một cách hài hòa sao cho không một cơ quan nào lại có thể giành được thế áp đảo. Các đại biểu cũng nhất trí cơ quan lập pháp, tương tự như các cơ quan lập pháp thuộc địa và Nghị viện Anh, phải là lưỡng viện.

Trong hội nghị đã có sự nhất trí cao về những điểm này. Nhưng cũng có những ý kiến khác nhau nảy sinh. Các đại biểu của các bang nhỏ, như New Jersey chẳng hạn, đã phản đối những điều thay đổi có thể sẽ làm giảm ảnh hưởng của họ trong chính phủ trung ương nếu dựa theo quy mô dân số chứ không dựa vào vị thế bình đẳng của tiểu bang như đã được quy định trong các điều khoản của Liên bang.

Mặt khác, đại diện của những bang lớn như Virginia lại lập luận ủng hộ cho quyền đại diện theo tỷ lệ. Các cuộc tranh cãi này có nguy cơ kéo dài bất tận cho đến khi Roger Sherman đưa ra các luận cứ ủng hộ quyền đại diện theo tỷ lệ dân số của các bang trong một viện của Quốc hội - Hạ viện - và quyền đại diện bằng nhau ở viện kia - Thượng viện.

Việc tập hợp những bang lớn áp đảo bang nhỏ sau đó đã tan rã. Nhưng hầu như bất kỳ vấn đề kế tiếp nào cũng đều làm nảy sinh những chia rẽ mới, chỉ có thể được giải quyết thông qua thỏa hiệp. Đại diện miền Bắc muốn số nô lệ được thống kê để tính mức thuế đóng góp của mỗi bang, nhưng con số này không quyết định số ghế một tiểu bang sẽ có trong Hạ viện. Theo một thỏa hiệp đạt được mà hầu như không có bất đồng quan điểm thì số thành viên trong Hạ nghị viện sẽ được phân chia theo số dân tự do cộng với ba phần năm số nô lệ.

Một số thành viên như Sherman và Elbridge Gerry vẫn còn khốn khổ vì cuộc nổi loạn của Shays. Họ lo sợ rằng đại quần chúng thiếu sự khôn ngoan cần thiết để tự trị, vì vậy họ không muốn bất cứ nhánh nào trong chính quyền liên bang được nhân dân bầu trực tiếp. Những người khác lại cho rằng chính quyền liên bang cần phải dựa vào quần chúng càng rộng rãi càng tốt. Một số đại biểu mong muốn loại trừ vùng miền Tây đang ngày càng lớn mạnh không được trở thành tiểu bang; những vị khác thì bảo vệ nguyên tắc bình đẳng được xác lập trong Sắc lệnh Tây Bắc năm 1787.

Không có sự khác biệt nghiêm trọng về những vấn đề kinh tế quốc gia như tiền giấy, các đạo luật liên quan tới những nghĩa vụ hợp đồng, hoặc vai trò của phụ nữ vốn bị loại trừ ra ngoài chính trị. Nhưng đã xuất hiện nhu cầu cân bằng những lợi ích kinh tế của các tầng lớp; giải quyết những cuộc tranh luận về quyền hạn, nhiệm kỳ và lựa chọn người đứng đầu cơ quan hành pháp; và giải quyết những vấn đề liên quan tới nhiệm kỳ của thẩm phán và các loại hình tòa án cần được thành lập.

Làm việc suốt trong mùa hè nóng bức ở Philadelphia, cuối cùng Hội nghị đã đạt được dự thảo trình bày ngắn gọn việc tổ chức một chính phủ tinh vi nhất từ trước tới nay - một chính phủ có quyền tuyệt đối trong phạm vi đã được xác định và hạn chế rõ ràng. Chính phủ liên bang có toàn quyền đánh thuế, vay tiền, lập các sắc thuế thống nhất và thuế gián thu, đúc tiền, xác định các đơn vị trọng lượng và đo lường, cấp bằng sáng chế phát minh và chứng nhận bản quyền, thiết lập các bưu điện và xây dựng các đường bưu điện. Chính phủ liên bang cũng có quyền tuyển mộ và duy trì quân đội và hải quân, quản lý các công việc liên quan tới người da đỏ, thực hiện chính sách đối ngoại và tiến hành chiến tranh. Chính phủ liên bang sẽ thông qua các đạo luật nhập tịch cho người nước ngoài và quản lý đất công, và cho phép các tiểu bang mới gia nhập trên cơ sở bình đẳng tuyệt đối với các tiểu bang cũ. Quyền thông

qua toàn bộ đạo luật thích hợp và cần thiết để thực thi những quyền lực đã được xác định rõ ràng được trao cho Chính phủ Liên bang để có thể đáp ứng những nhu cầu và đòi hỏi của các thế hệ mai sau và của một chính thể đã được mở rộng đáng kể.

Nguyên tắc tam quyền phân lập đã được thí điểm ở hầu hết hiến pháp của các tiểu bang và đã chứng tỏ có hiệu quả. Vì lẽ đó, Hội nghị đã lập ra hệ thống chính quyền với ba nhánh riêng biệt lập pháp, hành pháp và tư pháp - mỗi nhánh đều được hai nhánh còn lại kiểm soát. Chính vì vậy các dự luật của Quốc hội sẽ không trở thành luật cho đến khi được tổng thống phê chuẩn. Tổng thống cũng phải trình tất cả những đề cử vào vị trí quan trọng và tất cả những hiệp ước do ông ký kết để Thượng viện thông qua. Đến lượt mình, tổng thống có thể bị buộc tội hay bãi chức theo quyết định của Quốc hội. Cơ quan tư pháp phải xét xử tất cả mọi trường hợp nảy sinh theo quy định của luật pháp và Hiến pháp liên bang. Trên thực tế các tòa án được trao quyền diễn giải cả luật cơ sở và luật thành văn. Nhưng các thành viên của cơ quan tư pháp do tổng thống đề cử và được Thượng viện công nhận cũng có thể bị Quốc hội phế truất.

Để bảo vệ cho hiến pháp tránh bị thay đổi vội vã, điều V đã quy định những Điều bổ sung sửa đổi Hiến pháp phải được đề nghị hoặc bởi hai phần ba ở cả hai viện của Quốc hội, hoặc bởi hai phần ba số bang tham dự hội nghị. Các đề xuất phải được phê chuẩn bởi một trong hai phương pháp: hoặc do các cơ quan lập pháp của ba phần tư các bang hoặc do hội nghị ở ba phần tư các bang và Quốc hội đề nghị cách thức được áp dụng.

Cuối cùng hội nghị đã phải đứng trước một vấn đề quan trọng nhất: các quyền lực được trao cho chính phủ mới phải được thi hành như thế nào? Theo các điều khoản liên bang trước đây, trên lý thuyết, chính quyền liên bang đã nắm những quyền lực quan trọng, song trên thực tế những quyền lực này đã vô giá trị vì các bang không hề quan tâm đến những quyền lực ấy. Vậy phải làm gì để cứu vãn chính phủ mới tránh khỏi số phận như thế?

Ngay từ lúc đầu, hầu hết các đại biểu đã nhất trí với câu trả lời duy nhất - sử dụng vũ lực. Nhưng họ đã mau chóng nhận thấy rằng việc sử dụng vũ lực đối với các bang sẽ phá hoại liên minh. Người ta đã quyết định chính phủ không chỉ đạo các bang mà chỉ định hướng cho dân chúng ở các bang, và nên ban hành luật để quản lý toàn bộ các công dân của đất nước. Hội nghị đã thông qua hai lời tuyên bố ngắn gọn nhưng rất quan trọng và là vấn đề chủ đạo của Hiến pháp:

Quốc hội có quyền... ban hành tất cả các đạo luật cần thiết và thích hợp để thực thi... Quyền lực quy định trong Hiến pháp này được trao cho Chính phủ của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (Điều I, Khoản 7).

Hiến pháp này, các đạo luật của Hoa Kỳ được ban hành theo Hiến pháp này, mọi Điều ước đã hoặc sẽ được ký kết dưới thẩm quyền của Hoa Kỳ sẽ là luật tối cao của quốc gia. Quan tòa ở các bang đều phải tuân theo những luật này; bất cứ một điều gì trong Hiến pháp hoặc luật của các bang mà trái ngược với Hiến pháp Liên bang đều không có giá trị. (Điều VI)

Do đó các bộ luật của Hợp chúng quốc có khả năng thực thi tại các tòa án quốc gia thông qua các thẩm phán và cảnh sát trưởng, cũng như trong các tòa án bang thông qua các thẩm phán bang và các quan chức thực thi luật pháp bang.

Cuộc tranh luận còn tiếp tục cho tới tận ngày nay về những động cơ thôi thúc những người viết Hiến pháp. Năm 1913, nhà sử học Charles Beard, trong cuốn Giải thích Hiến pháp từ góc độ kinh tế, đã lập luận rằng những người cha lập quốc đại diện cho lợi ích của tầng lớp tư bản thương mại đang ngày càng lớn mạnh và đòi hỏi cần phải có một chính phủ trung ương hùng mạnh. Ông cho rằng rất nhiều người trong số họ có thể đã được thôi thúc bởi họ nắm giữ quá nhiều trái phiếu đã bị mất giá của chính phủ. Tuy nhiên, chính James Madison, người soạn thảo chính của hiến pháp lại không có trái phiếu và chỉ là một chủ đồn điền ở bang Virginia. Trái lại, những người phản đối Hiến pháp lại sở hữu

một lượng lớn chứng khoán và trái phiếu. Như vậy, không chỉ có lợi ích kinh tế đã ảnh hưởng đến diễn tiến của cuộc tranh luận mà cả những lợi ích của các tiểu bang, tầng lớp dân cư và ý thức hệ cũng đã chi phối. Nhân tố không kém phần quan trọng chính là chủ nghĩa lý tưởng hằn sâu trong những người thảo hiến pháp. Là sản phẩm của phong trào Khai sáng, những người cha lập quốc đã xây dựng một chính quyền mà họ tin rằng sẽ thúc đẩy tự do cá nhân và bản tính thiện của con người. Những lý tưởng thể hiện trong bản Hiến pháp Mỹ là một thành tố quan trọng tạo nên bản sắc dân tộc Mỹ.

PHÊ CHUẨN VÀ TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN

Ngày 17/9/1787, sau 16 tuần cân nhắc cẩn thận, bản hiến pháp hoàn thiện đã được 39 trong số 42 đại biểu có mặt ký kết. Franklin chỉ vào hình nửa mặt trời vẽ bằng màu vàng chói ở sau chiếc ghế tựa của Washington và nói:

Suốt những ngày diễn ra Hội nghị, tôi đã thường xuyên... nhìn vào chiếc ghế (kia) phía sau lưng tổng thống mà không thể phân định được đó là mặt trời đang mọc hay đang lặn; nhưng giờ đây cuối cùng thì tôi thực sự hạnh phúc biết rằng đó là vầng mặt trời lúc bình minh chứ không phải lúc hoàng hôn.

Hội nghị đã kết thúc, các thành viên tản ra quán rượu thành phố, cùng ăn và chia tay nhau thật chân thành, ấm áp. Tuy nhiên, một nội dung quan trọng trong đấu tranh xây dựng một liên minh hoàn hảo hơn vẫn đặt ra phía trước. Vẫn cần phải có sự chấp thuận của các hội đồng lập pháp dân bầu ở các tiểu bang trước khi văn kiện hiến pháp có thể có hiệu lực.

Hội nghị đã quyết định rằng hiến pháp sẽ có hiệu lực ngay sau khi hội đồng lập pháp của 9 trong tổng số 13 bang phê chuẩn. Đến tháng 6/1788, đã có chín bang theo yêu cầu phê chuẩn hiến pháp, nhưng các bang lớn như Virginia và New York thì chưa. Hầu hết mọi người đều thấy nếu không có sự ủng hộ của họ thì hiến pháp sẽ không bao giờ được tôn kính. Đối với nhiều người, bản hiến pháp dường như còn ẩn chứa vô số những mối nguy: liệu chính phủ trung ương hùng mạnh đã tạo nên hiến pháp đó có áp bức và hành hạ họ bằng các khoản thuế khóa nặng nề và lôi họ vào cuộc chiến tranh hay không?

Những quan điểm khác biệt về các vấn đề này đã dẫn tới sự tồn tại của hai phe nhóm - những người ủng hộ chế độ liên bang và một chính quyền trung ương mạnh mẽ, và những người phản đối chế độ liên bang muốn có một liên minh lỏng lẻo của từng bang riêng rẽ. Những lập luận của cả hai phe được chuyển tải qua báo chí, các cơ quan lập pháp và các hội nghị bang.

Ở Virginia, những người chống chủ nghĩa liên bang đã tấn công chính phủ mới được đề xuất bằng cách phân bác đoạn mở đầu của Hiến pháp: “Chúng tôi, những người dân của Hợp chủng quốc. Bằng việc không sử dụng các tên riêng của các bang trong Hiến pháp, các đại biểu lập luận các bang sẽ không duy trì được quyền hay quyền lực riêng rẽ của mình. Phái chống chủ nghĩa liên bang ở Virginia thì do Patrick Henry lãnh đạo. Ông đã trở thành người phát ngôn chính cho những người nông dân ở vùng sâu, vùng xa vốn rất lo sợ trước những quyền lực của Chính phủ Liên bang mới. Các đại biểu còn do dự đã bị thuyết phục bởi đề nghị của hội nghị bang Virginia đưa ra Tuyên ngôn Nhân quyền, còn phái chống chủ nghĩa liên bang đã liên minh với những người ủng hộ chủ nghĩa liên bang để phê chuẩn Hiến pháp ngày 25/6.

Tại New York, Alexander Hamilton, John Jay và James Madison đã kêu gọi phê chuẩn Hiến pháp qua một loạt các bài luận nổi tiếng mang tựa đề Bút ký của những người ủng hộ liên bang. Những bài luận đăng tải trong các tờ báo ở New York đã trở thành lập luận cổ điển ủng hộ chính quyền liên bang trung ương theo mô hình tam quyền phân lập - hành pháp, lập pháp và tư pháp kiểm soát và cân bằng lẫn nhau. Do những bài Bút ký có ảnh hưởng lớn tới đại biểu New York nên Hiến pháp đã được phê chuẩn ngày 26/7.

Mối ác cảm với một chính quyền trung ương mạnh mẽ chỉ là một mối lo lắng duy nhất trong số những

mối lo của những người phản đối Hiến pháp; một mối lo ngại tương đương đối với nhiều người là nỗi lo sợ rằng Hiến pháp không bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cá nhân một cách có hiệu quả. George Mason, người Virginia, tác giả bản Tuyên ngôn Nhân quyền của bang Virginia năm 1776, là một trong ba đại biểu tham dự Hội nghị Lập hiến đã từ chối ký văn kiện cuối cùng vì nó không liệt kê ra những quyền cá nhân. Cùng với Patrick Henry, ông đã ra sức chống lại bang Virginia phê chuẩn Hiến pháp. Đương nhiên, năm bang bao gồm cả Massachusetts đã phê chuẩn Hiến pháp với điều kiện rằng những Điều bổ sung sửa đổi hiến pháp cần phải được bổ sung lập tức.

Khi phiên họp Quốc hội đầu tiên diễn ra ở thành phố New York tháng 9/1789, những lời kêu gọi có các Điều bổ sung sửa đổi để bảo vệ các quyền cá nhân đã thực sự giành được sự nhất trí rất cao. Quốc hội đã nhanh chóng thông qua 12 Điều bổ sung sửa đổi như vậy; đến tháng 12/1791, đã có đủ số bang đã phê chuẩn 10 Điều bổ sung sửa đổi để đưa chúng vào thành một phần của Hiến pháp và gọi chung là Tuyên ngôn Nhân quyền. Trong số các quy định của các Điều bổ sung sửa đổi có: quyền tự do ngôn luận, báo chí, tôn giáo và quyền hội họp một cách hòa bình, quyền phản đối và yêu cầu các thay đổi (Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất); Bảo vệ chống lại những cuộc khám xét, tịch thu không hợp lệ tài sản và bắt giam (Điều bổ sung sửa đổi thứ tư); thủ tục tố tụng công bằng ở tất cả các vụ án hình sự (Điều bổ sung sửa đổi thứ năm); Quyền được xử án công bằng và nhanh chóng (Điều bổ sung sửa đổi thứ sáu); Bảo vệ chống lại hình phạt dã man và bất thường (Điều bổ sung sửa đổi thứ tám); và điều khoản cho rằng mọi người được sử dụng những quyền bổ sung mà không được ghi trong Hiến pháp (Điều bổ sung sửa đổi thứ chín).

Từ khi thông qua Tuyên ngôn Nhân quyền chỉ có 16 Điều bổ sung sửa đổi được bổ sung vào Hiến pháp. Tuy một số Điều bổ sung sửa đổi tiếp theo đã điều chỉnh cấu trúc và hoạt động của Chính phủ Liên bang, nhưng phần lớn các điều khoản này vẫn tuân theo những tiền lệ do Tuyên ngôn Nhân quyền đã xác lập và mở rộng các quyền cá nhân và các quyền tự do.

TỔNG THỐNG WASHINGTON

Một trong những công việc cuối cùng của Quốc hội liên bang là tổ chức cuộc bầu cử tổng thống đầu tiên tiến hành, lấy ngày 4/3/1789 là ngày khai sinh chính phủ mới. Một cái tên được tất cả mọi người nhắc tới cương vị người lãnh đạo quốc gia là George Washington và ông đã được tín nhiệm bầu làm tổng thống và tuyên thệ nhậm chức ngày 30/4/1789. Bằng những lời tuyên thệ mà sau này bất kỳ tổng thống nào cũng sử dụng, Washington đã cam kết thực thi những bổn phận của chức vụ tổng thống một cách trung thành, và cố gắng hết sức mình nhằm bảo toàn, bảo vệ và che chở Hiến pháp của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Khi Washington nhậm chức tổng thống thì Hiến pháp mới chưa hề quan tâm tới tập quán lẫn ủng hộ hoàn toàn quan điểm của dư luận có định hướng. Chính phủ mới đã phải xây dựng bộ máy riêng và điều tiết một hệ thống thuế để đảm bảo sự hoạt động của chính mình. Các bộ luật vẫn chưa được thực thi chừng nào cơ quan tư pháp vẫn chưa được thành lập. Quân đội thì nhỏ bé. Lực lượng hải quân tạm thời không còn tồn tại nữa.

Quốc hội mau chóng thành lập Bộ Ngoại giao và Bộ Tài chính với Thomas Jefferson và Alexander Hamilton giữ chức bộ trưởng tương ứng. Bộ Chiến tranh và Bộ Tư pháp cũng đã được thành lập. Do Washington chỉ muốn đưa ra các quyết định sau khi tham vấn ý kiến những người có trí tuệ được ông đánh giá cao, nên Nội các của Tổng thống Mỹ đã được thành lập, bao gồm Bộ trưởng của tất cả các bộ mà Quốc hội có thể lập ra.

Trong khi đó, đất nước vẫn liên tục phát triển và làn sóng nhập cư từ châu Âu đang gia tăng. Người Mỹ đang chuyển sang miền Tây: Người các bang New England và Pennsylvania đang chuyển tới bang Ohio; người các bang Virginia và Carolina chuyển sang các bang Kentucky và Tennessee. Chỉ cần có số tiền nhỏ cũng đủ để mua những trang trại màu mỡ, và do vậy, nhu cầu lao động không ngừng

tăng. Miền thung lũng màu mỡ trải dài phía trên các bang New York, Pennsylvania và Virginia chẳng bao lâu sau đã trở thành khu vực trồng lúa mì.

Tuy nhiên mặt hàng vẫn còn được sản xuất thủ công tại gia, nhưng cuộc cách mạng công nghiệp vẫn còn đang ở buổi bình minh ở Mỹ. Bang Massachusetts và Rhode Island đang đặt nền móng cho các ngành công nghiệp dệt quan trọng; bang Connecticut bắt đầu sản xuất hàng thiếc và đồng hồ; các bang New York, New Jersey và Pennsylvania chế tạo giấy, thủy tinh và sắt. Vận tải biển ở Mỹ đã phát triển tới quy mô lớn mức chỉ đứng thứ hai sau nước Anh. Thậm chí cho tới năm 1790, các tàu Mỹ đã tới Trung Quốc để bán lông thú và mang về chè, hương liệu và tơ lụa.

Vào thời khắc quyết định trong sự nghiệp phát triển đất nước, sự lãnh đạo tài tình của Washington đóng vai trò vô cùng quan trọng. Ông đã tổ chức chính quyền liên bang, ban hành các chính sách định cư ở các vùng lãnh thổ trước kia nằm trong tay nước Anh và Tây Ban Nha, bình định biên giới tây bắc và giám sát việc kết nạp ba tiểu bang mới: bang Vermont (1791), bang Kentucky (1792) và bang Tennessee (1796). Cuối cùng trong Diễn văn Từ biệt của mình, Washington đã cảnh báo cả nước Mỹ nên tránh xa những liên minh lâu dài cố định với bất cứ thế lực nào ở thế giới bên ngoài. Lời khuyên này đã ảnh hưởng tới thái độ của người Mỹ đối với thế giới trong nhiều thế hệ tương lai.

CUỘC TRANH LUẬN GIỮA HAMILTON VÀ JEFFERSON

Đã có mâu thuẫn nảy sinh trong thập niên 1790 giữa các đảng phái chính trị đầu tiên ở Mỹ. Trên thực tế, phái ủng hộ chủ nghĩa liên bang do Alexander Hamilton lãnh đạo, và phe chống chủ nghĩa liên bang do Thomas Jefferson đứng đầu, là những chính đảng đầu tiên ở thế giới phương Tây. Khác với các nhóm chính trị lỏng lẻo trong Hạ viện Anh, hay ở các thuộc địa Mỹ trước thời kỳ cách mạng, cả hai chính đảng này đều có cương lĩnh và nguyên tắc tương đối nhất quán, lực lượng ủng hộ tương đối ổn định và bộ máy tổ chức mang tính liên tục.

Phái ủng hộ chủ nghĩa liên bang nhìn chung đại diện cho nhóm lợi ích thương mại và công nghiệp bởi lẽ họ cho rằng đây chính là những động lực thúc đẩy tiến bộ trên thế giới. Họ tin rằng thương mại và sản xuất chỉ có thể được thúc đẩy qua bàn tay của một chính quyền trung ương hùng mạnh, có đủ sức huy động vốn tín dụng và phát hành đồng tiền ổn định. Mặc dù công khai nghi ngờ chủ nghĩa cấp tiến đang âm ỉ trong quần chúng nhân dân, song họ lại thu hút được công nhân và thợ thủ công. Lực lượng chính trị hùng mạnh của họ nằm ở các tiểu bang vùng New England. Thấy nước Anh, xét trên nhiều góc độ, là một mô hình mà nước Mỹ nên chạy đua nên họ ủng hộ duy trì quan hệ hữu hảo với mẫu quốc trước đây.

Mặc dù Alexander Hamilton chưa bao giờ có thể có đủ sức tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng đối với việc lựa chọn các chức vụ qua bầu cử, song ông lại là bộ não của phái ủng hộ chủ nghĩa liên bang về hệ tư tưởng và chính sách công. Ông cống hiến cho xã hội niềm đam mê hiệu quả, trật tự và tổ chức. Đáp lại lời kêu gọi của Hạ viện về kế hoạch huy động tín dụng công, ông đã đưa ra và ủng hộ các nguyên tắc không chỉ áp dụng với nền kinh tế quốc dân mà còn với một chính phủ hiệu quả. Hamilton đã chỉ rõ nước Mỹ phải có tín dụng hỗ trợ phát triển công nghiệp, thương mại và hoạt động của chính quyền. Những bổn phận của chính phủ đòi hỏi phải có niềm tin và sự ủng hộ của dân chúng.

Đã có nhiều người mong muốn chối bỏ các khoản nợ công hay chỉ trả một phần của khoản nợ ấy. Tuy nhiên, Hamilton đã cương quyết đòi thanh toán hoàn toàn và cũng yêu cầu có kế hoạch tiếp quản các khoản nợ phát sinh từ thời cách mạng nhưng các bang vẫn chưa trả được. Hamilton cũng bảo trợ một đạo luật của Quốc hội nhằm xây dựng Ngân hàng Trung ương Hợp chủng quốc theo mô hình Ngân hàng Trung ương Anh. Ngân hàng này vừa là thiết chế tài chính trung ương của quốc gia vừa có các chi nhánh hoạt động ở nhiều nơi khác khắp cả nước. Ông đã bảo trợ cho xưởng đúc tiền quốc gia, ủng hộ thuế quan, và nhấn mạnh việc bảo hộ tạm thời cho các công ty mới là cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp quốc gia có sức cạnh tranh. Những biện pháp này - đặt nền tảng vững

chắc cho các khoản tín dụng của chính phủ trung ương và cung cấp cho chính phủ tất cả nguồn lực cần thiết - đã khuyến khích thương mại và công nghiệp phát triển, đồng thời tạo ra mạng lưới những lợi ích tạo chỗ dựa vững chắc cho chính quyền liên bang.

Đảng Cộng hòa dưới sự lãnh đạo của Thomas Jefferson chủ yếu đứng về phía lợi ích và giá trị nông nghiệp. Họ nghi ngờ các nhà băng và hầu như không quan tâm tới thương mại và sản xuất. Họ tin rằng tự do và dân chủ sẽ đơm hoa kết trái tốt nhất trong một xã hội thuần nông, gồm những nông dân tự cung tự cấp. Họ cảm thấy không cần một chính phủ trung ương hùng mạnh. Thực ra, họ coi một chính phủ như vậy chỉ là nguy cơ gây đàn áp trong tương lai. Tóm lại, họ cổ xúy cho quyền của các tiểu bang. Họ có lực lượng hùng mạnh nhất ở miền Nam.

Mục tiêu cao cả của Hamilton là một bộ máy chính quyền hiệu quả hơn, trong khi đó Jefferson lại nói "Tôi không phải là người ủng hộ một chính phủ quá nhiệt huyết". Hamilton lo sợ tình trạng vô chính phủ và luôn suy nghĩ đảm bảo an ninh, trật tự; trong khi đó Jefferson lại lo sợ tình trạng chuyên chế và luôn suy nghĩ đảm bảo quyền tự do. Nếu Hamilton coi nước Anh là một hình mẫu thì Jefferson - công sứ tại Pháp trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng Pháp - lại coi việc lật đổ chế độ quân chủ ở Pháp là một hiện thân của những lý tưởng tự do của thời kỳ Khai sáng. Trái với bản năng bảo thủ của Hamilton, Jefferson lại thiên về chủ nghĩa cấp tiến dân chủ.

Một mâu thuẫn nảy sinh rất sớm giữa hai người ngay sau khi Jefferson nhậm chức ngoại trưởng đã dẫn tới một cách lý giải mới và rất quan trọng của Hiến pháp. Khi Hamilton trình dự luật thành lập ngân hàng quốc gia của mình thì Jefferson - đại diện cho những người cổ xúy quyền lực của các tiểu bang - đã lập luận rằng Hiến pháp đã liệt kê một cách rõ ràng toàn bộ những quyền lực thuộc về Chính phủ Liên bang và dành tất cả những quyền lực khác cho tất cả các tiểu bang. Không có quy định nào trong Hiến pháp cho phép chính phủ được thiết lập ngân hàng.

Hamilton đã phản bác lại rằng, vì đây có muôn vàn chi tiết cần thiết nên một bộ luật quy định về quyền phải được diễn giải từ những quy định chung, và một trong những quyền đó là cho phép Quốc hội ban hành tất cả các đạo luật cần thiết và phù hợp để thực thi những quyền lực khác đã được trao cụ thể. Hiến pháp đã trao quyền cho chính quyền liên bang đặt ra và thu các loại thuế, trả nợ và vay tiền. Ngân hàng quốc gia sẽ giúp đỡ về mặt vật chất trong việc thực hiện những chức năng này có hiệu quả. Vì vậy, theo những quyền lực được suy rộng ra, Quốc hội có quyền thành lập một ngân hàng như vậy. Washington và Quốc hội đã chấp nhận quan điểm của Hamilton - và như vậy đã tạo một tiền lệ mở rộng việc diễn giải quyền lực của Chính phủ Liên bang.

CÔNG DÂN GENET VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Tuy một trong những nhiệm vụ đầu tiên của chính phủ mới là củng cố nền kinh tế trong nước và làm cho quốc gia được an toàn về tài chính, song Hoa Kỳ không thể coi thường những vấn đề đối ngoại. Những nền tảng của chính sách đối ngoại của Washington là duy trì hòa bình, giúp đất nước có thời gian phục hồi những vết thương và tiếp tục quá trình hợp nhất dân tộc. Những sự kiện ở châu Âu đã đe dọa các mục tiêu này. Nhiều người Mỹ theo dõi một cách say sưa và dành thiện cảm sâu sắc cho cuộc cách mạng Pháp. Tháng 4/1793, những tin tức dồn dập đổ về, thông báo Pháp đã tuyên chiến với Anh và Tây Ban Nha, đồng thời đặc phái viên mới của Pháp, Edmond Charles Genet - công dân Genet - đang trên đường sang Mỹ.

Sau cuộc cách mạng Pháp dẫn tới việc Vua Louis XVI bị xử tử tháng 1/1793, Anh, Tây Ban Nha và Hà Lan đã can dự vào cuộc chiến với nước Pháp. Theo Hiệp định Liên minh Pháp - Mỹ năm 1778, Hoa Kỳ và Pháp là những đồng minh vĩnh viễn và nước Mỹ có nghĩa vụ giúp nước Pháp bảo vệ khu vực Tây ấn. Tuy nhiên, Hoa Kỳ vẫn còn là một nước rất yếu về quân sự và kinh tế, và do vậy không có khả năng can dự vào một cuộc chiến tranh mới với các cường quốc châu Âu.

Ngày 22/4/1793, Washington đã bãi bỏ thành công các điều khoản của Hiệp ước 1778 - điều ước

đã giúp Mỹ có thể giành độc lập thông qua việc tuyên bố Hợp chủng quốc mong muốn hữu nghị và vô tư, không thiên vị với tất cả các cường quốc đang tham chiến. Khi tới nước Mỹ, Genet được nhiều công dân hoan hô, nhưng được tiếp đón bằng nghi thức lạnh nhạt của Chính phủ. Genet nổi giận và vi phạm lời hứa, không cung cấp một chiếc tàu chiến Anh bị bắt giữ với tư cách là tàu lòng (tàu của tư nhân được chính phủ giao nhiệm vụ chuyên đi bắt tàu buôn địch). Sau đó Genet đe dọa trực tiếp nêu vấn đề cho nhân dân Mỹ thấy. Ngay sau đó Hoa Kỳ đã yêu cầu Chính phủ Pháp triệu hồi ông về nước.

Sự kiện Genet đã làm căng thẳng những mối quan hệ giữa Mỹ với Pháp giữa lúc quan hệ với nước Anh còn lâu mới được coi là khăng khít. Quân đội Anh còn chiếm đóng các pháo đài ở miền Tây, tài sản bị binh lính Anh chiếm đoạt trong thời cách mạng vẫn chưa được khôi phục hay trả lại, và hải quân Anh đang chặn các tàu Mỹ chuẩn bị tới các cảng Pháp. Hai nước dường như vẫn tiến đến bên bờ của một cuộc chiến. Trước tình hình đó, Washington đã cử John Jay, Chánh án Tòa án Tối cao đầu tiên, làm đặc phái viên tới Luân Đôn. Jay đã đàm phán một hiệp ước bảo đảm việc rút quân Anh ra khỏi các pháo đài miền Tây và về lời hứa của Luân Đôn sẽ đền bù thiệt hại do việc nước Anh chiếm giữ các tàu và hàng hóa Mỹ vào năm 1793 và 1794, nhưng lại không nêu cam kết sẽ không có các vụ bắt giữ trong tương lai. Hơn nữa, hiệp định đã không giải quyết vấn đề hết sức nhức nhối là người Anh vẫn cưỡng bức tòng quân các thủy thủ Mỹ tham gia lực lượng Hải quân Anh, cản trở ghê gớm việc buôn bán của Mỹ với Tây ấn, đồng thời chấp nhận quan điểm của Anh cho rằng đồ quân trang quân dụng của hải quân và các vật liệu chiến tranh đều là hàng lậu, và sẽ bị bắt giữ nếu chở tới cảng biển của quốc gia thù địch trên tàu của các quốc gia trung lập.

Nhà ngoại giao người Mỹ Charles Pinckney thì thành công hơn trong thương thuyết với Tây Ban Nha. Năm 1795, ông đã đàm phán một hiệp định quan trọng giải quyết vấn đề biên giới Florida theo yêu cầu của Mỹ và cho phép người Mỹ tiếp cận cảng New Orleans. Cũng tương tự như vậy, Hiệp định Jay với người Anh đã phản ánh vị thế tiếp tục suy yếu của Mỹ so với một siêu cường trên thế giới. Hiệp định này không được công chúng ủng hộ rộng rãi, nhưng lại được những người ủng hộ chủ nghĩa liên bang công khai ủng hộ bởi lẽ họ đề cao mối quan hệ kinh tế và văn hóa với nước Anh. Washington ủng hộ hiệp định này vì nó là món quà mặc cả tốt nhất có thể có trong bối cảnh lúc bấy giờ. Sau một cuộc tranh luận nảy lửa, Thượng viện đã thông qua hiệp định này.

Vụ trò hề công dân Genet và Hiệp ước Jay đã chứng minh cả những khó khăn mà một nước nhược tiểu phải đương đầu khi bị kẹt giữa hai cường quốc, và khoảng cách rất xa trong quan điểm giữa phe ủng hộ chủ nghĩa liên bang và những người theo chủ nghĩa cộng hòa. Đối với những người ủng hộ chủ nghĩa liên bang, những kẻ theo chủ nghĩa cộng hòa ủng hộ cuộc Cách mạng cấp tiến và đầy bạo lực ở Pháp là những tên cấp tiến đầy nguy hiểm (Gia-cô-banh). Đối với những người cộng hòa, những người ủng hộ chính sách thân Anh là những kẻ bảo hoàng, dám vứt bỏ quyền tự nhiên của người Mỹ. Những người ủng hộ chủ nghĩa liên bang gắn hiệu quả và phát triển quốc gia với thương mại; còn những người chủ trương cộng hòa lại coi tương lai của nước Mỹ là tương lai của một nền cộng hòa thuần nông rộng lớn. Cuộc cạnh tranh trong quan điểm mâu thuẫn nhau của họ ngày càng trở nên trầm trọng.

ADAMS VÀ JEFFERSON

Washington nghỉ hưu năm 1797, kiên quyết rời nhiệm sở sau hơn tám năm làm Tổng thống. Thomas Jefferson, người bang Virginia (chủ trương cộng hòa), và John Adams (ủng hộ liên bang) cạnh tranh nhau để kế nhiệm ông. Adams đã chiến thắng trong một cuộc bầu cử với số phiếu sát sao. Tuy nhiên, ngay từ đầu, ông là đã người đứng đầu một đảng và một chính quyền bị chia rẽ giữa những người ủng hộ ông và những người thuộc phe của Hamilton đối nghịch với ông.

Adams gặp muôn vàn khó khăn ở bên ngoài. Giận dữ trước việc hiệp ước của Jay được ký với Anh, Pháp quay sang áp dụng định nghĩa đồ buôn lậu của hiệp định trên và bắt đầu bắt giữ tàu của Mỹ khi trên đường sang Anh. Đến năm 1797, Pháp đã chiếm giữ 300 tàu của Mỹ và đã cắt đứt các quan hệ

ngoại giao với Hoa Kỳ. Khi Adams gửi ba người đại diện tới Paris để đàm phán, các đại diện của ngoại trưởng Charles Maurice Talleyrand (những người được Adams đặt biệt hiệu X, Y và Z trong báo cáo của mình gửi Quốc hội) đã thông báo cho người Mỹ rằng những cuộc đàm phán chỉ có thể bắt đầu nếu Hoa Kỳ cho Pháp vay 12 triệu đô-la và hỏi lộ các quan chức Chính phủ Pháp. Sự thù địch của nước Mỹ đối với nước Pháp đã dâng lên tới tột điểm. Vụ áp-phe XYZ đã dẫn tới việc tuyển binh lính và củng cố lực lượng hải quân còn non trẻ của nước Mỹ.

Vào năm 1799, sau một loạt trận hải chiến với Pháp, chiến tranh dường như không thể tránh khỏi. Trong cuộc khủng hoảng này, Tổng thống Adams đã bác bỏ những lời khuyên từ Hamilton người muốn tiến hành chiến tranh - và nối lại đàm phán với Pháp. Napoleon lúc ấy vừa mới lên nắm quyền, ông đã tiếp các phái viên của Mỹ rất chân tình và hiềm họa của cuộc xung đột đã lắng xuống sau khi có cuộc đàm phán về Hiệp định năm 1800. Hiệp định này đã chính thức giải phóng nước Mỹ khỏi liên minh quân sự đã được ký kết với Pháp 1778. Tuy nhiên, do biết được thế yếu của Mỹ nên Pháp từ chối việc trả 20 triệu đô-la đền bù cho những chiếc tàu Mỹ bị hải quân Pháp chiếm giữ.

Sự thù địch với nước Pháp đã khiến Quốc hội thông qua các Đạo luật về Ngoại kiều và nổi loạn. Những đạo luật này ngược lại nghiêm trọng những quyền tự do dân sự của Mỹ. Đạo luật Nhập quốc tịch thay đổi yêu cầu nhập quốc tịch từ năm năm lên tới 14 năm là nhằm vào người nhập cư Ai-len và Pháp vốn bị nghi ngờ ủng hộ những người chủ trương cộng hòa. Đạo luật Ngoại kiều chỉ có hiệu lực trong hai năm đã trao cho tổng thống quyền trục xuất hay tổng giam những công dân nước ngoài trong thời chiến. Đạo luật Nổi loạn cấm việc viết, nói hay xuất bản bất cứ nội dung giả dối, xúc phạm và ác ý chống lại tổng thống hay Quốc hội. Một vài vụ kết án thành công theo Đạo luật Nổi loạn chỉ đề ra những kẻ tử vì đạo chiến đấu vì sự nghiệp tự do dân sự và càng gia tăng sự ủng hộ cho phe Cộng hòa.

Các đạo luật đã vấp phải sự chống đối. Jefferson và Madison đã bảo trợ cho việc thông qua các nghị quyết của hai bang Kentucky và Virginia do các cơ quan lập pháp của họ trình vào tháng 11 và 12/1798. Khẳng khái tuyên bố các quyền của tiểu bang, các nghị quyết nhấn mạnh các tiểu bang có thể nêu những quan điểm của họ về những hành động của liên bang cách và vô hiệu hoá các hành động ấy. Học thuyết về vô hiệu hóa sau này được các bang miền Nam sử dụng chống lại thuế quan bảo hộ và chế độ nô lệ.

Đến năm 1800, nhân dân Mỹ đã sẵn sàng thay đổi. Dưới sự lãnh đạo của Washington và Adams, phái ủng hộ chủ nghĩa liên bang đã thiết lập được một chính quyền mạnh, nhưng đôi khi đã không tôn trọng nguyên tắc Chính phủ Liên bang phải lắng nghe nguyện vọng của dân vì chính phủ đã theo đuổi các chính sách xa lạ với đông đảo nhân dân. Chẳng hạn, năm 1798, họ đã ban hành sắc thuế về nhà cửa, đất đai và nô lệ, làm ảnh hưởng tới tất cả chủ sở hữu ở Mỹ.

Jefferson dần dần đã tập hợp một lực lượng quần chúng gồm đông đảo các chủ trại nhỏ, những chủ cửa hàng và những người làm công ăn lương khác ủng hộ ông. Ông đã đắc cử với kết quả sát sao. Jefferson rất được lòng dân bởi ông kêu gọi thực hiện chủ nghĩa lý tưởng Mỹ. Trong bài diễn văn nhậm chức - diễn văn nhậm chức đầu tiên tại thủ đô mới là Washington, D.C. - ông cam kết xây dựng một chính quyền khôn ngoan và tiết kiệm, đảm bảo trật tự cho dân chúng nhưng sẽ cũng để cho công chúng tự do theo đuổi nghề nghiệp và tiến bộ.

Chỉ có sự hiện diện của Jefferson ở Nhà Trắng mới có thể khuyến khích những tiến trình dân chủ. Ông giảng giải và thực hiện những triết lý đơn giản về dân chủ, tránh xa hoa và phô trương thường gắn liền với chức vụ tổng thống. Theo tư tưởng cộng hòa, ông đã cắt giảm chi tiêu quân sự. Do tin rằng nước Mỹ là thiên đường của những người bị áp bức, ông đã thông qua luật nhập quốc tịch tự do. Đến cuối nhiệm kỳ hai của ông, vị Bộ trưởng Tài chính nhìn xa trông rộng của ông, Albert Gallatin, đã giảm nợ công xuống còn dưới 560 triệu đô-la. Vì được lòng dân nên Jefferson đã tái đắc cử tổng thống

nhiệm kỳ tiếp theo một cách dễ dàng.

BANG LOUISIANA VÀ NƯỚC ANH

Một trong số những đạo luật của Jefferson đã nhân đôi diện tích nước Mỹ. Vào thời kỳ cuối của cuộc Chiến tranh Bảy năm, nước Pháp đã nhượng quyền cho Tây Ban Nha sở hữu vùng lãnh thổ phía Tây sông Mississippi. Việc tiếp cận cảng New Orleans gần cửa sông này có ý nghĩa sống còn đối với việc vận chuyển hàng hóa của Mỹ bằng tàu từ vùng thung lũng sông Ohio và Mississippi. Ngay sau khi Jefferson đắc cử tổng thống, Napoleon đã buộc Chính phủ Tây Ban Nha trả lại lãnh thổ rộng lớn ở Louisiana cho Pháp. Động thái này đã khiến người Mỹ e sợ và căm phẫn. Những kế hoạch của Napoleon nhằm xây dựng một đế chế thuộc địa bao la ở phía Tây đã đe dọa sự phát triển trong tương lai của Hợp chúng quốc. Jefferson đã tuyên bố "nếu nước Pháp chiếm lại Louisiana thì kể từ giây phút đó, chúng ta phải tự kết thân với người Anh và hạm đội của họ".

Tuy nhiên, Napoleon không còn quan tâm đến Louisiana sau khi Pháp bị đánh bật khỏi Haiti trong cuộc nổi dậy của nô lệ. Khi biết rằng một cuộc chiến tranh khác với nước Anh đang sắp xảy ra, Napoleon đã quyết định bổ sung ngân sách và đặt Louisiana ngoài tầm với của người Anh bằng cách bán vùng đất này cho Hoa Kỳ. Đề nghị của Napoleon đã đưa Jefferson vào tình thế khó xử: Hiến pháp không nêu cụ thể quyền mua bán lãnh thổ. Một mặt, Jefferson muốn đề xuất một Điều bổ sung sửa đổi Hiến pháp song mặt khác, việc trì hoãn cũng có thể khiến Napoleon thay đổi ý định. Sau khi được tham mưu rằng quyền mua lãnh thổ đã nằm sẵn trong quyền ký kết các điều ước, Jefferson đã đi và nói rằng "luơng tri của dân tộc ta sẽ sửa sai hậu quả của một sự giải thích không chặt chẽ một khi sự giải thích ấy sản sinh ra những kết quả không mong muốn".

Hợp chúng quốc đã mua được Louisiana với giá 15 triệu đô-la vào năm 1803. Miền này rộng hơn 2,6 triệu km² và có cảng New Orleans. Nước Mỹ đã có được một vùng đất bao la có những đồng bằng màu mỡ, những dãy núi, những khu rừng và hệ thống sông ngòi. Chỉ trong vòng 80 năm, khu vực này trở thành trung tâm của nước Mỹ - và là vựa lúa mì của thế giới.

Khi Jefferson bắt đầu nhiệm kỳ thứ hai của mình vào năm 1805, ông tuyên bố quy chế trung lập của Mỹ trong cuộc chiến giữa Anh và Pháp. Tuy cả hai phe đều cố gắng hạn chế vận chuyển hàng hải trung lập tới phe kia, song sự kiểm soát của Anh trên biển cả đã khiến lệnh cấm và bắt giữ của nước này càng trở nên nghiêm trọng hơn nhiều so với bất cứ hành động nào do Pháp của Napoleon gây ra. Các chỉ huy hải quân Anh thường xuyên khám xét tàu Mỹ, tịch thu tàu và hàng hóa, và cướp đi những thủy thủ mà họ cho là thần dân của nước Anh. Họ cũng thường xuyên cưỡng ép ngư dân Mỹ đi lính cho họ. Khi Jefferson tuyên bố ra lệnh cho các tàu chiến Anh ra khỏi lãnh hải của Mỹ thì người Anh đã phản ứng lại bằng cách cưỡng bức tòng quân càng nhiều thủy thủ người Mỹ hơn. Jefferson quyết định sử dụng sức ép kinh tế. Tháng 12/1807, Quốc hội thông qua Đạo luật Cấm vận, cấm tất cả hoạt động ngoại thương. Trớ trêu thay, luật lại yêu cầu cần có lực lượng cảnh sát hùng hậu, và chính điều này đã gia tăng rất nhiều quyền hạn của Chính phủ Liên bang. Về mặt kinh tế, biện pháp này quả là lợi bất cập hại. Chỉ riêng trong một năm, xuất khẩu của Mỹ đã giảm một phần năm so với trước. Ngành vận tải biển cũng bị mất đi do biện pháp này. Tình trạng bất mãn tăng mạnh ở New England và New York. Ngành nông nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề. Giá cả hàng hóa đã sụt giảm khi các chủ trại miền Nam và miền Tây không thể xuất khẩu được lượng ngũ cốc, bông, thịt và thuốc lá dư thừa của họ.

Lệnh cấm vận đã không khiến nước Anh phải chết đói đến mức phải thay đổi chính sách. Do sự phản đối trong nước ngày càng gia tăng, Jefferson đã quay sang biện pháp mềm mỏng hơn nhằm hài hòa lợi ích của ngành vận tải biển. Đầu năm 1809 ông đã ký Đạo luật Không giao dịch, cho phép buôn bán với tất cả các nước trừ Anh hay Pháp và những nước phụ thuộc họ.

James Madison đã kế nhiệm Jefferson làm tổng thống năm 1809. Quan hệ với nước Anh đã trở nên tồi tệ hơn, và hai nước đã nhanh chóng đi đến bên bờ vực của cuộc chiến. Tổng thống đã trình Quốc

hội một bản báo cáo chi tiết, chỉ dẫn hàng nghìn dẫn chứng về việc người Anh cưỡng bức công dân Mỹ tòng quân. Ngoài ra, những người định cư ở Tây Bắc đã bị thổ dân da đỏ tấn công vì bị mất vụ Anh ở Canada kích động. Kết quả là, nhiều người Mỹ đã ủng hộ việc chinh phục Canada và loại bỏ ảnh hưởng của Anh ở Bắc Mỹ, đồng thời trả thù cho món nợ cưỡng bức tòng quân và đàn áp về thương mại. Đến năm 1812, không khí chiến tranh bao trùm khắp nơi, và nước Mỹ đã tuyên chiến với Anh ngày 18/6.

CUỘC CHIẾN TRANH NĂM 1812

Nước Mỹ tham chiến mà nội bộ chia rẽ sâu sắc. Nếu như miền Nam và miền Tây ủng hộ chiến tranh thì các bang New York và New England lại phản đối bởi lẽ chiến tranh cản trở việc làm ăn buôn bán của họ. Lực lượng quân sự của Mỹ rất yếu. Cả binh lực mới có dưới 7.000 quân chính quy, lại đóng rải rác dọc bờ biển gần biên giới với Canada và ở vùng nội địa xa xôi. Lực lượng dân phòng của các tiểu bang chỉ được huấn luyện thô sơ và vô kỷ luật.

Sự thù nghịch giữa hai nước đã bắt đầu từ việc xâm lược Canada. Lẽ ra nếu được dàn xếp kịp thời và hợp lý thì họ đã chung tay chống lại Montreal. Tiếc thay, toàn bộ chiến dịch đã thất bại và kết thúc với việc quân Anh chiếm đóng Detroit. Tuy nhiên, hải quân Mỹ lại đạt nhiều thắng lợi. Ngoài ra, các tàu chiến Mỹ do tư nhân quản lý, di chuyển khắp Đại Tây Dương, đã bắt giữ được 500 tàu Anh trong những tháng mùa thu và mùa đông hai năm 1812 và 1813.

Chiến dịch năm 1813 chủ yếu diễn ra ở Hồ Erie. Tướng William Henry Harrison - sau này là tổng thống - đã lãnh đạo lực lượng gồm dân quân, lính tình nguyện và quân thường trực từ bang Kentucky với mục tiêu chiếm lại Detroit. Ngày 12/9, trong khi vẫn còn ở thượng nguồn sông Ohio thì ông đã nhận được tin tức cho biết Thiếu tướng Hải quân Oliver Hazard Perry đã đánh bại hoàn toàn hạm đội Anh trên Hồ Erie. Harrison đã bao vây Detroit và đẩy lùi quân Anh sang Canada, đập tan đội quân Anh bại trận đang tháo chạy cùng bè lũ thổ dân da đỏ của chúng trên sông Thames. Giờ đây toàn bộ vùng đất này đã nằm trong sự kiểm soát của Mỹ.

Một năm sau, Thiếu tướng Thomas Macdonough đã giành chiến thắng trong cuộc đấu súng tầm ngắn với hạm đội nhỏ của Anh trên Hồ Champlain ở vùng New York thượng. Mất sự yểm trợ của hải quân, đội quân xâm lược của Anh gồm 10.000 người đã rút lui về Canada. Tuy nhiên, hạm đội của Anh lại quay sang quấy rối vùng bờ biển miền Đông với khẩu hiệu tiêu diệt và tàn phá. Đêm ngày 24/8/1814, một lực lượng viễn chinh đã đột kích vào lực lượng dân quân của Mỹ, rồi hành quân lên Washington D.C., sau đó rút lui và để lại thành phố trong khói lửa. Tổng thống James Madison phải rút chạy về bang Virginia.

Các nhà đàm phán Anh và Mỹ đã hội đàm tại châu Âu. Tuy nhiên, các phái viên của Anh quyết định nhượng bộ khi họ biết tin về chiến thắng của Macdonough trên Hồ Champlain. Trước tình trạng ngân khố ngày càng thâm thủng phần lớn là do các chi phí quá lớn trong các cuộc chiến tranh của Napoleon, các nhà đàm phán của Anh đã chấp nhận Hiệp định Ghent vào tháng 12/1814. Hiệp định đã chấm dứt tình trạng thù địch, đặt dấu chấm hết cho việc phục hồi các cuộc chinh phục, đồng thời xác định một ủy ban phụ trách giải quyết tranh chấp biên giới. Do không biết hòa ước đã được ký kết nên cả hai bên vẫn tiếp tục giao chiến ở New Orleans, bang Louisiana. Dưới sự chỉ huy của Tướng Andrew Jackson, quân Mỹ đã giành chiến thắng trên bộ về vang nhất, chấm dứt mãi mãi bất kỳ tia hy vọng nào của người Anh về việc tái lập sự ảnh hưởng của họ ở phía Nam biên giới Canada.

Trong khi người Anh và người Mỹ đang đàm phán giải quyết thì các đại biểu ủng hộ chủ nghĩa liên bang được các cơ quan lập pháp của các bang Massachusetts, Rhode Island, Connecticut, Vermont và New Hampshire lựa chọn đã tập trung ở Hartford, bang Connecticut để phản đối cuộc chiến tranh của Ngài Madison. Bang New England đã cố giao thương với kẻ thù trong suốt cuộc chiến, và một số vùng thực tế đã trở nên giàu có nhờ hoạt động thương mại này. Tuy nhiên, những người ủng hộ chủ

ngĩa liên bang lại tuyên bố rằng cuộc chiến tranh đã hủy hoại nền kinh tế. Do có thể xảy ra khả năng ly khai khỏi liên minh, nên hội nghị đã đề xuất một loại các dự thảo Điều bổ sung sửa đổi Hiến pháp nhằm bảo vệ lợi ích của bang New England. Song đoạn kết của cuộc chiến - bị ngưng lại sau chiến thắng vẻ vang ở New Orleans - đã để lại trong những người ủng hộ chủ nghĩa liên bang một vết nhơ nhức nhối về sự phản bội mà họ không bao giờ có thể tẩy được.

CƠN GIÁC NGỘ VĨ ĐẠI LẦN HAI

Đến cuối thế kỷ XVIII, nhiều người Mỹ có học thức đã tự nhận không còn theo những tín ngưỡng Cơ- đốc truyền thống nữa. Đáp lại phong trào thế tục đang diễn ra trong thời đại, phong trào phục hưng tôn giáo đã nhanh chóng tiến về phía tây vào nửa đầu thế kỷ XIX.

“Cơn giác ngộ vĩ đại lần hai này có nhiều loại hình hoạt động và có sự khác biệt theo địa phương và cách thức thể hiện gắn bó tôn giáo. Ở bang New England, tinh thần tôn giáo trỗi dậy đã kích thích một làn sóng tuyên truyền mạnh mẽ trong xã hội. Ở phía tây New York, tinh thần phục hưng đã khuyến khích sự xuất hiện những giáo phái mới. Ở vùng Appalachian thuộc bang Kentucky và Tennessee, phong trào phục hưng đã củng cố các giáo phái Giám lý và Baptist, và sản sinh một hình thức thể hiện tôn giáo mới - tụ họp trong lều trại.

Trái với Cơn giác ngộ vĩ đại trong thập niên 1730, phong trào phục hưng ở miền Đông nổi tiếng vì không có kích động cuồng loạn và công khai cảm xúc. Trái lại, những người phi tín ngưỡng đã kinh sợ với sự im lặng đáng kính của những người đang mang những bằng chứng cho đức tin của họ. Tinh thần phục hồi phái phúc âm ở bang New England đã dẫn đến sự ra đời những hội truyền giáo liên giáo phái để truyền bá phúc âm tới miền Tây. Các thành viên của những giáo phái này không chỉ hành động như những tông đồ vì đức tin mà còn như những nhà giáo dục, những nhà lãnh đạo nhân dân và đại diện của nền văn hóa đô thị miền Đông. Việc ấn hành sách báo và các hội giáo dục đã góp phần đẩy mạnh truyền bá đạo Cơ- đốc. Nổi bật nhất trong số các hội này là Hội Thánh kinh Hoa Kỳ thành lập năm 1816. Lòng hăng say hoạt động xã hội vốn được kích thích bởi phong trào phục hưng tôn giáo đã góp phần mở đường cho các nhóm bãi nô, Hội Khuyến khích Thanh tịnh và những nỗ lực cải tạo nhà tù, đồng thời chăm sóc người tàn tật và người thiếu năng trí tuệ.

Miền Tây New York, từ Hồ Ontario đến dãy núi Adirondack đã là nơi hoạt động của nhiều cuộc phục hưng tôn giáo trước đây - hay còn gọi là phong trào Rực cháy khắp quận. Chính tại nơi đây có một nhân vật nổi tiếng, Charles Grandison Finney, luật sư đã trải qua lễ hiến linh và chuẩn bị giảng Phúc âm. Phong trào thúc đẩy lòng mộ đạo của ông đã được chuẩn bị chu đáo, thu hút được đông đảo quần chúng và quảng bá rất rộng. Finney đã giảng đạo ở khu vực Rực cháy khắp quận suốt thập niên 1820 và đầu thập niên 1830 trước khi chuyển tới bang Ohio vào năm 1835 làm giảng viên thần học tại Đại học Oberlin. Sau này ông trở thành hiệu trưởng của trường.

Hai giáo phái khác ở Mỹ là Mormons (các Thánh ngày nay) và Seventh Day Adventists (giáo phái Tin vào lần xuất hiện thứ hai của Chúa), cùng khởi đầu ở miền đất rực cháy này.

Ở khu vực Appalachian, phong trào phục hưng tôn giáo có những nét đặc điểm giống Cơn giác ngộ vĩ đại của thế kỷ trước. Nhưng tại đây, trung tâm của phong trào phục hưng là những cuộc gặp gỡ trong lều - một nghi lễ tôn giáo kéo dài nhiều ngày cho nhóm tín đồ phải lưu lại nơi hành lễ vì quá xa nhà. Những người tiên phong ở vùng thưa thớt dân cư đã tìm đến những buổi hành lễ trong lều làm nơi trốn tránh cuộc sống đơn côi nơi biên ải. Niềm hân hoan từ việc tham gia buổi lễ phục hưng tôn giáo cùng với hàng trăm và có lẽ hàng nghìn người đã thôi thúc họ vui ca, nhảy múa, hò hét thâu suốt các buổi lễ.

Phong trào phục hưng tôn giáo nhanh chóng lan khắp các bang Kentucky, Tennessee và miền Nam bang Ohio, trong đó người hưởng lợi chủ yếu là tín đồ Giám lý và Baptist. Mỗi giáo phái đều có tài sản giúp họ trở nên hưng thịnh ở miền biên ải. Các tín đồ Giám lý có bộ máy tổ chức rất hiệu quả, chủ yếu dựa vào các mục sư - hay còn gọi là những kỵ sỹ kinh lý - tìm đến những con người sinh sống ở

khu vực biên giới xa xôi. Các kỹ sư kinh lý đến với dân thường để giúp đỡ họ gây dựng quan hệ với các gia đình sống ven biên giới. Họ hy vọng sẽ cải biến những con người này thành những tín đồ. Những người thuộc Giáo phái Baptist không có tổ chức giáo hội chính thức. Những người giảng đạo kiêm chủ trang trại của họ được tôn vinh là "những người nhận được lời hiệu triệu của Chúa Trời". Họ học kinh thánh và lập nhà thờ nơi sau này chính họ sẽ được thụ phong. Những ứng viên mục sư khác cũng xuất phát từ các nhà thờ này, giúp giáo phái Baptist thiết lập được sự hiện diện xa hơn vào miền đất hoang sơ. Sử dụng những phương pháp như vậy, giáo phái Baptist đã đóng vai trò chủ đạo ở khắp các bang giáp biên giới và hầu hết miền Nam.

Cơn giác ngộ vĩ đại lần hai đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới lịch sử nước Mỹ. Sức mạnh của các tín đồ Baptist và Giám lý đã gia tăng đáng kể so với những giáo phái chủ đạo khác thời thuộc địa

- Anh giáo, Giáo hội Trưởng lão và những người theo giáo đoàn. Sự khác biệt ngày càng lớn trong nội bộ giáo hội Tin Lành Hoa Kỳ đã phản ánh sự lớn mạnh và đa dạng của một dân tộc đang vươn dậy.

Chương 5: MỞ RỘNG SANG PHÍA TÂY VÀ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC VÙNG

"Hãy tiến về phía tây, hỡi chàng trai, và hãy lớn lên cùng tổ quốc" Biên tập viên Horace Greeley, 1851

GÂY DỰNG TÌNH ĐOÀN KẾT

Cuộc Chiến tranh 1812, xét từ góc độ nào đó, là cuộc chiến lần thứ hai giành độc lập và khẳng định sự đoạn tuyệt vĩnh viễn của nước Mỹ với nước Anh. Khi chiến tranh khép lại, nhiều khó khăn trầm trọng đặt ra với nền cộng hòa non trẻ kể từ thời cách mạng giờ đã biến mất. Nhà nước liên bang theo Hiến pháp đã đem lại sự cân bằng giữa tự do và trật tự. Cùng với khoản nợ công rất nhỏ và một lục địa đang ngóng chờ được khám phá, cánh cửa hòa bình, thịnh vượng và tiến bộ xã hội đã mở ra trước dân tộc Mỹ.

Hoạt động thương mại càng làm cho tình đoàn kết dân tộc thêm vững chắc. Những mất mát trong chiến tranh đã giúp nhiều người nhận thấy tầm quan trọng phải bảo vệ các nhà sản xuất Mỹ cho đến khi họ có thể một mình chống chọi được với sự cạnh tranh của nước ngoài. Nhiều người lập luận rằng độc lập về kinh tế cũng quan trọng không kém độc lập về chính trị. Đề cổ sục tinh thần tự lực cánh sinh, các nhà lãnh đạo Quốc hội như Henry Clay thuộc tiểu bang Kentucky và John C. Calhoun thuộc tiểu bang Nam Carolina đã kêu gọi thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch, hạn chế hàng nhập khẩu nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp Mỹ phát triển.

Đây là thời điểm thuận lợi để tăng thuế quan. Các linh mục ở Vermont và Ohio muốn bảo hộ chống lại sự tràn ngập của len nước Anh. Ở bang Kentucky, ngành dệt cây gai dầu địa phương thành vải sợi may bao và túi mới ra đời đã bị ngành công nghiệp dệt vải may túi bao Scotland đe dọa. Pittsburgh ở bang Pennsylvania vốn đã là một trung tâm cán thép rất phát triển, nay sốt sắng thách thức các nhà cung cấp thép Anh và Thụy Điển. Biểu thuế ban hành năm 1816 đã đủ mạnh để bảo hộ thực sự các nhà sản xuất.

Ngoài ra, dân miền Tây còn ủng hộ một hệ thống đường sá và kênh đào quốc gia để nối kết họ với các thành phố và hải cảng miền Đông, và để mở mang những vùng đất miền biên giới cho việc định cư. Tuy nhiên, họ đã không thành công trong việc kêu gọi chính quyền liên bang tham gia phát triển nội bộ bang do có sự phản đối từ bang New England và miền Nam. Những con đường và những con kênh còn lại là mối quan tâm của các bang cho đến khi Đạo luật Hỗ trợ Đường bộ Liên bang năm 1916 được thông qua.

Vị thế của Chính phủ Liên bang vào thời gian này đã được củng cố mạnh mẽ nhờ có một số quyết định của Tòa án Tối cao. Một người đại diện ủng hộ chủ nghĩa liên bang, John Marshall, người bang Virginia, đã trở thành Chánh án Tòa án Tối cao năm 1801 và giữ chức vụ này cho tới khi ông qua đời năm 1835. Tòa án vốn yếu ớt trước khi ông nhậm chức thì giờ đây đã trở thành một tòa án mạnh, có vị

trí ngang hàng với Quốc hội và tổng thống. Theo các quyết định mang tính lịch sử sau đó, Marshall đã xây dựng quyền của Tòa án Tối cao và củng cố chính quyền liên bang.

Marshall là người đầu tiên trong hàng ngũ đông đảo các vị thẩm phán Tòa án Tối cao mà những quyết định của họ đã tạo nên ý nghĩa và áp dụng cho Hiến pháp. Khi ông kết thúc sự nghiệp phục vụ của mình thì Tòa án Tối cao đã giải quyết chừng 50 vụ án liên quan tới các vấn đề hiến pháp. Một trong những phán quyết nổi tiếng nhất của Marshall - vụ Marbury kiện Madison (1803)

- ông đã kiên quyết khẳng định quyền của Tòa án Tối cao được xem xét tính hợp hiến của tất cả các bộ luật của Quốc hội Liên bang hay của cơ quan lập pháp của tiểu bang. Trong vụ Mc Culloch kiện Maryland (1819) ông đã khẳng khái nêu cao lý thuyết của Hamilton cho rằng, suy rộng ra, Hiến pháp ban cho chính phủ những quyền hạn vượt ra ngoài phạm vi những quyền đã được quy định rõ ràng trong văn kiện này.

MỞ RỘNG CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

Chế độ nô lệ mặc dù cho đến lúc này còn ít thu hút sự chú ý của công chúng song đã bắt đầu có được tầm quan trọng hơn nhiều với tư cách là một vấn đề quốc gia đại sự. Vào những năm đầu tiên của nền cộng hòa, khi các bang miền Bắc đang tiến hành giải phóng nô lệ, nhiều nhà lãnh đạo đã cho rằng chế độ nô lệ sẽ bị thủ tiêu. Năm 1786, George Washington đã viết rằng, ông chân thành cầu chúc cho một kế hoạch nào đó có thể được thông qua theo đó chế độ nô lệ có thể được bãi bỏ một cách từ từ, chắc chắn và tinh tế. Jefferson, Madison và Monroe từ Virginia và các chính khách miền Nam hàng đầu khác đều có những lời phát biểu tương tự.

Sắc lệnh Tây Bắc ban hành năm 1787 đã cấm chế độ nô lệ ở lãnh thổ miền Tây bắc. Cho tới năm 1808, khi việc buôn bán nô lệ quốc tế bị bãi bỏ thì có nhiều người miền Nam nghĩ rằng chế độ chiếm hữu nô lệ sẽ mau chóng chấm dứt. Song mọi sự mong đợi như vậy đã không được thành hiện thực bởi vì trong thế hệ sau đó, dân miền Nam liên kết chặt chẽ với nhau biến việc tổ chức chiếm hữu nô lệ thành những nhân tố kinh tế, khiến cho chế độ này càng đem lại lợi nhuận nhiều hơn so với trước năm 1790.

Nguyên nhân chính là do sự phát triển nghề trồng bông quy mô lớn ở miền Nam nhờ việc áp dụng canh tác các giống bông mới và phát minh máy tĩa hạt bông của Eli Whitney vào năm 1793 giúp tách được các hạt ra khỏi bông. Đồng thời, cuộc Cách mạng Công nghiệp đã thúc đẩy ngành công nghiệp dệt hoạt động với quy mô lớn, làm gia tăng nhu cầu về bông nguyên liệu. Việc triển khai các vùng đất mới ở miền Tây sau năm 1812 đã mở rộng rất lớn khu vực có thể trồng bông. Nghề trồng bông đã dịch chuyển nhanh chóng từ các bang thuộc khu vực Tidewater ở duyên hải miền Đông qua miền Nam trùng khớp hơn tới vùng đồng bằng châu thổ sông Mississippi và cuối cùng là tới bang Texas.

Mía, một loại cây trồng khác sử dụng nhiều lao động, cũng góp phần mở rộng chế độ nô lệ ở miền Nam. Những vùng đất ẩm, màu mỡ ở Đông Nam Louisiana rất lý tưởng cho việc trồng mía đem lại lợi nhuận cao. Tới năm 1830, bang Louisiana đã cung cấp cho cả nước khoảng một nửa lượng đường. Cuối cùng, những người trồng thuốc lá đã chuyển sang miền Tây và mang theo họ chế độ nô lệ.

Vì xã hội tự do của miền Bắc và xã hội chiếm hữu nô lệ của miền Nam đều bành trướng sang phía Tây nên có lẽ sẽ có lợi về chính trị nếu duy trì được sự bình đẳng vững chắc giữa các bang mới đang tiến về những vùng lãnh thổ miền Tây. Năm 1818, khi Illinois được chấp nhận vào liên minh, 10 bang đã được phép có chế độ nô lệ, 11 bang cấm chế độ này; nhưng sự cân bằng đã được phục hồi sau khi bang Alabama được thừa nhận theo chế độ nô lệ. Dân số ở miền Bắc tăng nhanh hơn, cho phép các bang miền Bắc chiếm đa số ghế trong Hạ viện. Tuy nhiên, sự bình đẳng giữa miền Bắc và miền Nam vẫn được duy trì ở Thượng viện.

Vào năm 1819, bang Missouri có 10.000 nô lệ đã xin gia nhập liên bang. Dân miền Bắc tập hợp lại để phản đối việc gia nhập của Missouri trừ phi đó là một bang tự do, và làn sóng phản đối đã lan

khắp cả nước. Có một thời gian Quốc hội đã lâm vào tình trạng bế tắc, nhưng Henry Clay đã đạt được một thỏa thuận mang tên Thỏa hiệp Missouri: Missouri được gia nhập với tư cách là một bang có chế độ nô lệ cùng lúc với bang Maine gia nhập với tư cách là một bang tự do. Ngoài ra, Quốc hội đã cấm chế độ nô lệ ở lãnh thổ Louisiana vốn được mua lại từ nước Pháp ở khu vực phía bắc biên giới phía Nam của bang Missouri. Đồng thời quy định này dường như đã trở thành một thắng lợi đối với các bang miền Nam vì người ta không ngờ rằng vùng sa mạc Mỹ bao la này lại có người đến sinh sống. Cuộc tranh luận đã tạm thời được giải quyết ổn thỏa, nhưng Thomas Jefferson đã viết cho một người bạn rằng "vấn đề trọng yếu này tựa hồ tiếng chuông báo cháy đã khiến tôi tỉnh giấc với nỗi sợ khủng khiếp. Ngay lập tức tôi cho rằng đó là hồi chuông khai tử Liên bang".

CHÂU MỸ LA-TINH VÀ HỌC THUYẾT MONROE

Vào những thập niên đầu tiên của thế kỷ XIX, miền Trung và Nam Mỹ đã hướng về Cách mạng. Tự tưởng tự do đã khuấy động nhân dân châu Mỹ La-tinh từ thời các thuộc địa Anh chiến đấu giành tự do. Cuộc chinh phục Tây Ban Nha của Napoleon năm 1808 đã báo hiệu người Mỹ Latinh sẽ vùng lên khởi nghĩa. Cho tới năm 1822, dưới sự lãnh đạo tài tình của Simon Bolivar, Francisco Miranda, José de San Martin và Miguel Hidalgo, tất cả khu vực nói tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở châu Mỹ - từ Argentina và Chile ở miền Nam tới Mexico ở miền Bắc - đều đã giành được độc lập.

Nhân dân Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã quan tâm sâu sắc đến việc củng cố lại những kinh nghiệm của chính họ trong việc đoạn tuyệt với chế độ cai trị của châu Âu. Những phong trào đòi độc lập ở châu Mỹ La-tinh đã khẳng định niềm tin nơi họ về quyền tự trị. Năm 1822, Tổng thống James Monroe, trước áp lực ngày càng lớn của dư luận, đã cho phép công nhận các quốc gia mới ở Mỹ La-tinh và đã nhanh chóng trao đổi công sứ với các quốc gia này. Tổng thống đã công nhận họ là các quốc gia độc lập thực sự, hoàn toàn tách khỏi những mối ràng buộc trước kia với châu Âu.

Chính lúc đó, Nga, Phổ và Áo đã thiết lập Liên minh Thần thánh để bảo vệ họ trước các cuộc cách mạng. Bằng việc can thiệp vào những nước nơi phong trào của quần chúng đang đe dọa chế độ quân chủ, liên minh này - có sự tham gia của Pháp thời hậu Napoleon - đã hy vọng có thể ngăn chặn cách mạng lan rộng. Chính sách này đi ngược lại với nguyên tắc tự quyết của nước Mỹ.

Chừng nào mà Liên minh Thần thánh giới hạn những hoạt động của họ trong phạm vi cự thế giới thì điều đó không gây lo lắng cho Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Nhưng khi Liên minh tuyên bố ý định muốn phục hồi các thuộc địa cũ của Tây Ban Nha thì người Mỹ bắt đầu lo âu. Do Mỹ La-tinh có ý nghĩa rất quan trọng với lợi ích thương mại của Anh nên nước Anh đã quyết định ngăn chặn hành động này. Luân Đôn hối thúc mở rộng các bảo đảm của Anh - Mỹ đối với châu Mỹ La-tinh, nhưng Ngoại trưởng John Quincy Adams lại thuyết phục Monroe hành động đơn phương: "Có thể sẽ ngay thẳng, chân thật hơn, cũng như đường hoàng hơn nếu ta tuyên bố những nguyên tắc của mình một cách rõ ràng với Nga và Pháp so với việc leo lên một con thuyền nhỏ đuổi theo tàu chiến của Anh.

Tháng 12/1823, khi biết hải quân Anh sẽ bảo vệ châu Mỹ La-tinh chống lại Liên minh Thần thánh và Pháp, Tổng thống Monroe đã nhân dịp gửi thông điệp hàng năm tới Quốc hội công bố những điều mà sau này người ta gọi là Học thuyết Monroe - chối từ chấp nhận bất cứ một sự mở rộng thống trị tiếp theo của châu Âu ở các nước châu Mỹ:

Các lục địa châu Mỹ... từ nay trở đi không thể được coi là đối tượng của thực dân hóa trong tương lai do bất cứ một cường quốc châu Âu nào tiến hành.

Chúng ta phải coi bất kỳ toan tính nào về phần họ nhằm mở rộng hệ thống [chính trị] của họ tới bất cứ bộ phận nào của bán cầu này đều là nguy hiểm đối với hòa bình và an ninh của chúng ta.

Chúng ta đã không can thiệp và sẽ không can thiệp vào những thuộc địa hay các xứ phụ thuộc nào của bất cứ cường quốc châu Âu nào. Nhưng với những chính phủ đã tuyên bố nền độc lập của mình và bảo vệ nền độc lập ấy và được chúng ta thừa nhận thì chúng ta phải coi bất kỳ một sự can thiệp nào

nhằm mục đích áp chế họ hay kiểm soát số phận của họ bằng bất kỳ phương thức nào do bất cứ cường quốc châu Âu nào thực hiện đều thể hiện khuynh hướng thù nghịch đối với nước Mỹ.

Học thuyết Monroe đã thể hiện tinh thần đoàn kết với các nền cộng hòa mới giành độc lập ở châu Mỹ La-tinh. Những dân tộc này đã công nhận tầm quan trọng của quan hệ chính trị với Hoa Kỳ bằng việc thiết lập các hiến pháp mới của mình theo mô hình của Bắc Mỹ xét trên nhiều phương diện.

CHỦ NGHĨA BÈ PHÁI VÀ CÁC CHÍNH ĐẢNG

Ở trong nước, nhiệm kỳ tổng thống của Monroe (1817-1825) được mệnh danh là thời đại của những tình cảm tốt lành. Cụm từ này đã thừa nhận chiến thắng về chính trị của Đảng Cộng hòa trước Đảng ủng hộ chủ nghĩa liên bang bị thất bại với tư cách một lực lượng dân tộc. Đồng thời, đây cũng là thời kỳ có xung đột bè phái và cát cứ.

Kết cục của những người theo phái ủng hộ chủ nghĩa liên bang đã dẫn tới sự chia rẽ thành bè phái trong chính trị và gây rối loạn cho hệ thống đề cử tổng thống của các chính đảng trong Quốc hội. Khi đó, các cơ quan lập pháp bang có thể chỉ định các ứng cử viên. Vào năm 1824, các bang Tennessee và Pennsylvania chọn Andrew Jackson cùng với Thượng nghị sỹ bang Nam Carolina là John C. Calhoun tham gia liên danh. Bang Kentucky chọn Chủ tịch Hạ viện là Henry Clay; bang Massachusetts chọn Ngoại trưởng John Quincy Adams, con trai của vị tổng thống thứ hai của Hoa Kỳ là John Adams; ủy ban thường trực của Quốc hội - cơ quan bị chế nhạo là phi dân chủ - thì chọn Bộ trưởng Tài chính William Crawford.

Nhân cách và tư tưởng cục bộ địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc xác định kết quả bầu cử. Adams đã thắng cử trong các cuộc bỏ phiếu của đại cử tri từ bang New England và phần lớn bang New York; Clay thắng cử ở các bang Kentucky, Ohio và Missouri; Jackson thắng cử ở miền Đông Nam, các bang Illinois, Indiana, Bắc và Nam Carolina, Pennsylvania, Maryland và New Jersey; còn Crawford thắng ở các bang Virginia, Georgia và Delaware. Không có ứng cử viên nào đạt đa số phiếu đại cử tri, vì vậy theo các điều khoản của Hiến pháp thì cuộc bầu cử được chuyển sang Hạ viện giải quyết. Tại đây Clay là một nhân vật có ảnh hưởng nhất. Ông ủng hộ Adams, và Adams đã giành được chức tổng thống.

Trong nhiệm kỳ này của Adams, những liên minh đảng mới đã xuất hiện. Những người ủng hộ Adams đã lấy tên Những người theo phái Cộng hòa quốc gia để thể hiện sự ủng hộ của họ đối với Chính phủ Liên bang ngày càng đảm đương vai trò lớn hơn trong công cuộc phát triển đất nước. Tuy Adams lãnh đạo đất nước trung thực và có hiệu quả, nhưng ông không phải là một tổng thống được người ta ưa. Adams đã không thiết lập được một hệ thống đường sá và kênh đào quốc gia. Đức tính bộc trực lạnh lùng nhưng giàu chất trí tuệ của ông đã không được lòng bạn bè. Ngược lại, Jackson có sức lôi cuốn quần chúng mạnh mẽ và có bộ máy chính trị hùng mạnh. Những người ủng hộ ông đã hợp lại để thành lập Đảng Dân chủ. Họ cho rằng Đảng này trực tiếp xuất thân từ Đảng Cộng hòa - Dân chủ của Jefferson. Trên thực tế, Đảng Dân chủ cổ súy nguyên tắc chính phủ phân cấp nhưng nhỏ gọn. Tập hợp lực lượng chống Adams, họ đã quy kết tổng thống tham nhũng khi bổ nhiệm Clay làm ngoại trưởng. Trong cuộc bầu cử năm 1828, Jackson đã đánh bại Adams bằng một chiến thắng áp đảo.

Jackson vốn là chính khách ở bang Tennessee, một chiến binh chống lại người da đỏ và là người hùng trong trận chiến New Orleans trong chiến tranh năm 1812. Ông đã giành được sự ủng hộ từ quần chúng. Ông lên nắm giữ chức tổng thống nhờ phong trào dân chủ dân túy đang dâng cao. Cuộc bầu cử năm 1828 là dấu mốc quan trọng trong xu thế thể hiện sự tham gia của cử tri ngày càng rộng lớn hơn. Vào thời điểm đó, hầu hết các tiểu bang hoặc đã thông qua quyền phổ thông đầu phiếu cho nam giới da trắng, hoặc đã giảm thiểu yêu cầu về tài sản. Năm 1824, các thành viên của cử tri đoàn ở sáu tiểu bang vẫn được cơ quan lập pháp của bang lựa chọn. Đến năm 1828, các thành viên của cử tri đoàn đã được lựa chọn qua phổ thông đầu phiếu ở tất cả các bang ngoại trừ hai bang Delaware và Nam Carolina.

Những diễn biến này là sản phẩm của một quan điểm rộng rãi cho rằng người dân nên cai trị và chính phủ của tầng lớp tinh tú truyền thống đã đi đến dấu chấm hết.

CUỘC KHỦNG HOẢNG VÔ HIỆU HÓA

Vào cuối nhiệm kỳ tổng thống đầu tiên của mình, Jackson đã buộc phải đối đầu với bang Nam Carolina - tiểu bang quan trọng nhất trong tất cả các bang trồng bông đang nổi lên ở miền Nam về vấn đề thuế bảo hộ. Những giới doanh thương và nông nghiệp ở bang này vẫn hy vọng Jackson sẽ sử dụng quyền lực tổng thống của mình để sửa đổi các luật thuế ban hành năm 1828 mà họ gọi là Đạo luật Ghê tởm. Theo quan điểm của họ thì tất cả các lợi ích của việc bảo hộ đều rơi vào túi các nhà sản xuất miền Bắc và trong khi cả nước giàu lên thì riêng bang Nam Carolina lại nghèo đi. Năm 1828, chính trị gia hàng đầu của tiểu bang - đồng thời cũng là Phó Tổng thống của Jackson cho đến khi ông từ chức vào năm 1832 - John C. Calhoun đã tuyên bố tại cuộc đấu xảo và biểu tình ở Nam Carolina rằng các bang có quyền vô hiệu hóa đạo luật mang tính đàn áp của chính quyền liên bang.

Năm 1832, Quốc hội đã thông qua và Jackson ký dự luật giảm mức thuế ban hành năm 1832, nhưng điều đó cũng không đủ để xoa dịu đa số người dân Nam Carolina. Bang này đã thông qua Sắc lệnh Vô hiệu hóa, tuyên bố cả mức thuế quan ban hành năm 1828 và 1832 đều vô hiệu trong phạm vi biên giới của họ. Cơ quan lập pháp của bang cũng thông qua các đạo luật để thực thi sắc lệnh này, bao gồm cho phép xây dựng quân đội và chuẩn bị mua vũ khí. Vô hiệu hóa là chủ đề phản đối vốn đã có từ lâu nhằm chống lại những hành động bị cho là thái quá của chính quyền liên bang. Jefferson và Madison đã đề xuất khái niệm vô hiệu hóa trong các nghị quyết của bang Kentucky và Virginia năm 1798 nhằm phản đối các Đạo luật Ngoại kiều và Nổi loạn. Hội nghị Hartford năm 1814 đã viện dẫn khái niệm này để phản đối cuộc chiến năm 1812. Tuy nhiên trước đây chưa từng bao giờ có một tiểu bang thực sự cố gắng áp dụng vô hiệu hóa. Quốc gia non trẻ giờ đây lại phải đối mặt với cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất của chính mình.

Để chống lại mối đe dọa của bang Nam Carolina, Jackson đã phái bảy tàu hải quân nhỏ và một tàu chiến tới Charleston vào tháng 12/1832. Ngày 10/12 ông đã ra một tuyên bố đánh thép chống lại những kẻ ủng hộ việc vô hiệu hóa. Tổng thống tuyên bố rằng, bang Nam Carolina đã đứng trên bờ vực của phản loạn và phản bội và ông đã kêu gọi nhân dân của bang này khẳng định lại lòng trung thành của họ với liên bang. Ông cũng nêu rõ rằng, nếu cần thiết, cá nhân ông sẽ lãnh đạo quân đội Hợp chúng quốc thực thi pháp luật.

Khi vấn đề về các thuế quan lại được trình ra trước Quốc hội, thì đối thủ chính trị của Jackson, Thượng nghị sỹ Henry Clay, một người ủng hộ rất mạnh cho việc bảo hộ mậu dịch, đã ủng hộ một biện pháp thỏa hiệp. Dự luật thuế quan của Clay - một dự luật nhanh chóng được thông qua năm 1833 - đã xác định rõ rằng toàn bộ các mức thuế vượt quá 20% giá trị các hàng hóa nhập khẩu sẽ được giảm xuống hàng năm để đến năm 1842, các khoản thuế đánh vào tất cả các mặt hàng sẽ đạt mức thuế vừa phải của năm 1816. Đồng thời, Quốc hội thông qua Đạo luật Quân sự, cho phép tổng thống sử dụng sức mạnh quân sự để thực thi pháp luật.

Bang Nam Carolina đã hy vọng giành được sự ủng hộ của các bang miền Nam khác, nhưng họ phát hiện thấy họ đã tự cô lập chính mình (Đồng minh tin cậy nhất của họ là bang Georgia đã muốn và đã có được quân lực Hoa Kỳ để loại bỏ các bộ lạc da đỏ ra khỏi lãnh thổ của họ). Cuối cùng, Nam Carolina đã bãi bỏ quyết định của mình. Tuy nhiên, cả hai phía đều tuyên bố chiến thắng. Jackson đã bảo vệ vững chắc liên bang. Nhưng bằng việc thể hiện sự chống đối của mình, tiểu bang Nam Carolina đã đạt được nhiều yêu cầu của họ và đã minh chứng rằng một bang đơn lẻ vẫn có thể ép Quốc hội chấp nhận ý chí của mình.

TRẬN CHIẾN CỦA NGÂN HÀNG

Mặc dù những tranh cãi về vấn đề vô hiệu hóa một đạo luật của Quốc hội trên lãnh thổ bang là

mầm mống của cuộc Nội chiến, song nó không phải là một vấn đề chính trị nghiêm trọng bằng cuộc đấu tranh đầy cam go để đảm bảo sự tồn tại của ngân hàng trung ương của liên bang Ngân hàng thứ hai của Hợp chủng quốc. Ngân hàng thứ nhất đã được thành lập năm 1791 dưới sự lãnh đạo của Alexander Hamilton và đã được trao đặc quyền trong một giai đoạn là 20 năm. Tuy chính phủ có nắm giữ một số vốn cổ phần của ngân hàng này, nhưng ngân hàng này tương tự Ngân hàng Trung ương của Anh và các ngân hàng trung ương khác cùng thời - lại là công ty tư nhân, trong đó lợi nhuận được chuyển cho những cổ đông của nó. Chức năng phục vụ nhà nước của ngân hàng này là nơi lưu trữ các khoản thu của chính phủ, cho chính phủ vay ngắn hạn, và trên hết là đảm bảo một đồng tiền vững mạnh bằng cách không chấp nhận giá trị danh nghĩa của tiền (tiền giấy) do các ngân hàng nhà nước cho phép phát hành quá khả năng bù đắp của chính phủ.

Đối với giới tài chính và kinh doanh miền Bắc, ngân hàng trung ương là công cụ cần thiết để đảm bảo chính sách tiền tệ thận trọng. Nhưng ngay từ đầu, ngân hàng này đã bị dân miền Nam và miền Tây phản đối vì họ tin rằng sự thịnh vượng và phát triển trong khu vực của họ dựa vào lượng tiền và tín dụng dư dật. Đảng Cộng hòa của Jefferson và Madison đã nghi ngờ tính hợp hiến của ngân hàng này. Khi điều lệ của ngân hàng này hết hạn vào năm 1811 thì nó đã không được gia hạn.

Trong vài năm tiếp theo, hoạt động ngân hàng nằm trong tay các ngân hàng được nhà nước cấp độc quyền mà đã phát hành những lượng tiền nhiều quá mức. Điều này đã gây ra sự hỗn độn và làm gia tăng lạm phát. Một điều đã trở nên ngày càng rõ ràng là ngân hàng của các tiểu bang không thể cung cấp cho đất nước một đồng tiền đáng tin cậy, và do vậy vào năm 1816, Ngân hàng thứ hai của Hoa Kỳ - tương tự ngân hàng đầu tiên - đã được cấp đặc quyền trong 20 năm. Ngay từ khi bắt đầu, Ngân hàng thứ hai đã không được phổ biến ở các bang mới và các vùng lãnh thổ mới, và số người thịnh đạt biết tới ngân hàng này cũng ít hơn. Các đối thủ cho rằng ngân hàng đã nắm độc quyền thực sự với khoản tín dụng và tiền tệ của quốc gia, và họ khẳng định rõ ngân hàng này đại diện cho quyền lợi của một số rất ít người giàu có.

Xét tổng thể thì ngân hàng này đã được quản lý tốt và cung cấp được dịch vụ có giá trị; nhưng Jackson là người từ lâu đã có cùng quan điểm với phe Cộng hòa là không tin tưởng vào định chế tài chính này. Được bầu lên với tư cách một người được lòng dân, ông biết rằng người lãnh đạo mang dòng máu quý tộc của ngân hàng này, Nicolas Biddle, là một người dễ bị đánh bại. Khi phe ủng hộ ngân hàng trong Quốc hội thúc ép việc gia hạn sớm điều lệ của ngân hàng, Jackson đáp lại bằng hành động phủ quyết và lên án độc quyền đặc lợi. Nỗ lực xóa bỏ hiệu lực của việc phủ quyết này đã không thành công.

Trong chiến dịch bầu cử tổng thống tiếp theo, vấn đề ngân hàng đã gây ra sự chia rẽ lớn. Các thương nhân lớn, giới sản xuất và tài chính ủng hộ một đồng tiền mạnh. Các nhà băng và doanh nhân ở các khu vực ủng hộ việc cung cấp tiền nhiều hơn và tỷ lệ lãi thấp hơn. Những người đi vay nợ, đặc biệt là nông dân, cũng nhất trí với quan điểm này. Jackson và những người ủng hộ ông đã gọi ngân hàng trung ương là con ác quỷ và nhanh chóng giành được thắng lợi dễ dàng trong cuộc tranh cử với Henry Clay.

Jackson đã thấy sự tái cử của mình năm 1832 là bằng chứng sự ủy nhiệm của nhân dân nhằm đánh bại ngân hàng khiến nó không thể nào có thể vực dậy được. Tháng 9/1833 ông ra lệnh cấm không cho một khoản tiền nào của chính quyền được gửi vào ngân hàng, kể cả việc rút dần số tiền đang gửi tại đây. Chính phủ đã gửi tiền của mình ở các ngân hàng của các tiểu bang đã được lựa chọn - hay phe đối lập còn gọi là ngân hàng được ưu ái.

Trong thời gian của thế hệ kế tiếp, nước Mỹ xoay sở được nhờ một hệ thống ngân hàng tiểu bang khá lộn xộn không được quản lý, việc này đã giúp cho việc kích thích sự mở rộng về phía Tây nhờ khoản tín dụng rẻ nhưng đã khiến cho cả quốc gia dễ bị tổn thương trước cú sốc định kỳ. Trong thời kỳ

Nội chiến, Hoa Kỳ đã khởi xướng hệ thống đặc quyền dành cho các ngân hàng địa phương và khu vực. Nhưng cuối cùng, vào năm 1913, nước Mỹ đã quay lại sử dụng một ngân hàng trung ương duy nhất với sự ra đời của hệ thống Cục Dự trữ Liên bang.

CÁC ĐẢNG VIÊN ĐẢNG CỘNG HÒA, ĐẢNG DÂN CHỦ VÀ PHÁI BẤT KHẢ TRI

Những đối thủ chính trị của Jackson đã không có hy vọng thành công là vì trong số họ còn có ý định trái nhau. Do vậy họ đã câu kết tất cả những thành phần bất mãn lại với nhau, nhập vào một chính đảng chung có tên gọi là Đảng Whig. Tuy họ tổ chức ngay sau khi chiến dịch bầu cử năm 1832 nhưng phải mất hơn một thập niên trước khi họ có thể giải quyết được những điểm khác biệt và có thể tạo nên một cương lĩnh chính thống. Phần lớn nhờ sức hấp dẫn của Henry Clay và Daniel Webster - những chính khách mãn tuệ bậc nhất của Đảng Whig - họ đã củng cố được lực lượng đảng viên của mình. Nhưng vào cuộc bầu cử năm 1836, Đảng Whigs vẫn còn bị chia rẽ nên không thể đoàn kết được dưới sự dẫn dắt của một nhà lãnh đạo duy nhất hay dựa trên một lập trường chung. Martin Van Buren ở New York, Phó Tổng thống của Jackson, đã thắng trong cuộc đua này.

Tình trạng trì trệ kéo dài của kinh tế và nhân cách được phóng đại của người tiền nhiệm đã làm lu mờ những công lao của Van Buren. Những hoạt động công khai của ông không làm dấy lên được lòng nhiệt tình say mê vì ông thiếu những phẩm chất có sức hấp dẫn mạnh mẽ của phong cách lãnh đạo và tài nhạy cảm gây ấn tượng sâu sắc vốn thể hiện trong mọi động thái của Jackson. Cuộc bầu cử năm 1840 đã xảy ra vào lúc đất nước đang đau đớn vật vã với thời kỳ gian khổ và đồng lương thấp, và đặc biệt là các đảng viên Đảng Dân chủ đang trong thế phòng ngự.

Ứng cử viên tổng thống của Đảng Whig là William Henry Harrison của bang Ohio. Ông nổi tiếng với tư cách là một người hùng trong các trận xung đột với người da đỏ cũng như chiến tranh năm 1812. Cũng như Jackson, ông được coi là đại diện cho miền Tây dân chủ. Ứng cử viên phó tổng thống là John Tyler người Virginia. Ông có những quan điểm ủng hộ các quyền của các bang và các biểu thuế thấp rất nổi tiếng ở miền Nam. Harrison đã giành được chiến thắng áp đảo.

Tuy nhiên ngay trong tháng tổ chức lễ nhậm chức, Harrison đã qua đời ở tuổi 68, và Tyler trở thành tổng thống. Những niềm tin của Tyler rất khác với niềm tin của Clay và Webster, nhưng ông vẫn là người có ảnh hưởng lớn nhất trong Quốc hội. Kết quả là đã có sự đoạn tuyệt công khai giữa tân tổng thống và đảng đã bầu ông. Nhiệm kỳ tổng thống của Tyler không đạt được điều gì khác rõ ràng hơn ngoài quy định, nếu một tổng thống qua đời thì phó tổng thống sẽ kế nhiệm với đầy đủ quyền lực trong suốt nhiệm kỳ của mình.

Tuy vậy người Mỹ thấy mình bị chia rẽ ở những phương diện phức tạp hơn nhiều. Đông đảo những người nhập cư theo công giáo La-mã vào nửa đầu thế kỷ XIX, chủ yếu là người Ai-len và người Đức đã châm ngòi gây nên những phản ứng cực đoan trong những người Mỹ bản địa theo Tin Lành giáo. Dân nhập cư đã mang tới bờ biển nước Mỹ những phong tục và hành đạo mới thật kỳ lạ. Họ đã đua tranh với dân bản địa để giành giật việc làm ở các thành phố dọc vùng bờ biển miền Đông. Hơn nữa, những thay đổi về chính trị của những năm 1820 và 1830 đã làm gia tăng khả năng hoạt động chính trị của những người nhập cư. Những chính trị gia dòng dõi quý tộc bị thất thế đã đổ lỗi cho người nhập cư vì đã làm họ mất đi quyền lực. Sự thất bại của Cơ đốc giáo nhằm ủng hộ phong trào giảm uống rượu mạnh đã làm dấy lên những lời buộc tội rằng Lamã đang cố gắng lật đổ nước Hoa Kỳ bằng rượu.

Quan trọng nhất trong các tổ chức theo thuyết bẩm sinh vốn đã xuất hiện trong giai đoạn này là một hội kín, đó là Dòng tu của Lá cờ điểm sao, thành lập năm 1849. Khi các thành viên của hội này từ chối nhận diện mình, họ mau chóng được đặt tên là Những người bất khả tri. Trong một số năm, họ đã tổ chức được bộ máy khắp cả nước và có quyền lực chính trị tương đối.

Những người bất khả tri cổ xúy việc mở rộng về thời gian đòi hỏi cho việc nhập quốc tịch từ 5 năm lên tới 21 năm, và loại trừ người nhập cư và các tín đồ công giáo La-mã khỏi các chức vụ nhà

nước. Năm 1855, tổ chức này đã giành được quyền kiểm soát các cơ quan lập pháp ở bang New York và Massachusetts. Đến lúc đó, chừng 90 nghị sỹ Mỹ đã có liên hệ với đảng này. Sau đó, cuộc khủng hoảng giữa Bắc và Nam về vấn đề mở rộng chế độ nô lệ đã gây chia rẽ sâu sắc trong đảng, gọi lại các cuộc tranh luận giữa Đảng Whig và Dân chủ vốn đã áp đảo nền chính trị Mỹ trong 25 năm cuối cùng của nửa đầu thế kỷ XIX.

NHỮNG KHUẤY ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH

Sự biến động đột ngột của tinh thần dân chủ trong vấn đề chính trị mà được minh chứng bằng cuộc bầu cử Jackson chỉ là một giai đoạn trong cuộc tìm kiếm dài lâu của nước Mỹ vì những quyền và những cơ hội lớn hơn cho tất cả các công dân. Một cuộc biến động khác là sự bắt đầu của tổ chức người lao động. Năm 1835, các lực lượng lao động ở Philadelphia, bang Pennsylvania đã thành công trong việc giảm thời gian làm việc trong ngày trước đây từ sáng sớm đến tối mịt xuống còn 10 tiếng một ngày. Đến 1860, quy định ngày làm việc mới đã được ban hành trong luật ở một số tiểu bang, và nhìn chung được chấp nhận là chuẩn mực.

Sự lan truyền của phong trào đòi quyền bầu cử đã dẫn tới quan điểm mới về giáo dục, vì các chính khách nhìn xa trông rộng ở khắp nơi hiểu rằng phổ thông đầu phiếu đòi hỏi cử tri phải biết chữ và có kiến thức. Các tổ chức của công nhân đã đòi hỏi phải có trường học miễn phí, được hỗ trợ thuế dành cho tất cả trẻ em. Dần dần, hết bang này đến bang khác, các đạo luật đã được ban hành để cung cấp giáo dục miễn phí cho trẻ em. Sự lãnh đạo của Horace Mann ở bang Massachusetts lúc này đặc biệt hiệu quả. Hệ thống trường công đã trở thành phổ biến ở khắp khu vực miền Bắc nước Mỹ. Tuy nhiên, ở các khu vực khác của đất nước, cuộc đấu tranh vì nền giáo dục công lập vẫn tiếp tục xảy ra trong nhiều năm.

Một phong trào xã hội có ảnh hưởng lớn khác xuất hiện trong giai đoạn này là sự chống lại việc bán và sử dụng rượu, tức là phong trào vận động hạn chế rượu. Phong trào này bắt nguồn từ những mối quan tâm lo ngại về hệ quả của nó như: các niềm tin tôn giáo, hậu quả của rượu đối với sức khỏe của người lao động, nạn bạo lực và nạn ngược đãi phụ nữ và trẻ em. Vào năm 1826 các mục sư ở Boston đã tổ chức hội khuyến khích phong trào hạn chế rượu. Bảy năm sau ở Philadelphia, Hội này đã tổ chức một hội nghị quốc gia và thành lập Liên hiệp hạn chế rượu Mỹ. Liên hiệp này đã kêu gọi từ bỏ tất cả các loại đồ uống có cồn và gây áp lực với các cơ quan lập pháp bang cấm việc bán và sản xuất rượu. Cho tới năm 1855, 13 bang đã thực hiện như vậy, tuy nhiên các bộ luật sau đó đã bị thách thức tại tòa án. Các bộ luật này chỉ tồn tại ở miền Bắc New England, nhưng dù sao thì vào những năm, từ 1830 đến 1860, phong trào hạn chế rượu cũng đã làm giảm sản lượng rượu tiêu thụ theo đầu người.

Những nhà cải cách khác đã hướng tới các vấn đề nhà tù và chăm sóc những người bị bệnh tâm thần. Những nỗ lực đã được thực thi để biến các nhà tù vốn nhấn mạnh việc trừng phạt trở thành các trại cải huấn, tại đây, các phạm nhân sẽ được phục hồi, cải tạo. Ở bang Massachusetts, Dorothea Dix đã lãnh đạo cuộc tranh đấu nhằm cải thiện các điều kiện cho những người mắc chứng tâm thần, những người đã bị giam giữ trong những trại tế bần thảm hại, khốn khổ và các nhà tù. Sau khi giành được sự cải thiện ở Massachusetts, bà đã đưa chiến dịch của mình hướng tới miền Nam nơi có chín bang đã lập các bệnh viện cho người mắc chứng tâm thần vào những năm 1845 và 1852.

QUYỀN CỦA PHỤ NỮ

Những cuộc cải cách như vậy đã khiến nhiều người phụ nữ nhận thức được vị trí bất bình đẳng của họ trong xã hội. Từ thời thuộc địa, những phụ nữ chưa chồng đã được hưởng nhiều quyền hợp pháp như nam giới, tuy nhiên phong tục buộc họ phải lấy chồng sớm. Khi đã kết hôn thì phụ nữ đã thực sự mất đi những quyền của họ trước luật pháp. Phụ nữ không được phép đi bầu cử và việc học hành của họ vào các thế kỷ XVII và XVIII chủ yếu chỉ ở mức biết đọc, biết viết, âm nhạc, khiêu vũ và may vá.

Sự thức tỉnh của phụ nữ bắt đầu với cuộc đi thăm Mỹ của Frances Wright, một giảng viên và nhà

báo Scotland, người đã công khai khuyếch trương các quyền của phụ nữ ở khắp nước Mỹ vào những năm 1820. Vào thời gian này phụ nữ bị cấm phát biểu ở những nơi công cộng, thì Wright không chỉ lớn tiếng phát biểu mà còn khiến chủ tọa kinh ngạc bởi những quan điểm của bà bên vực quyền của phụ nữ tìm kiếm thông tin về việc kiểm soát sinh đẻ và ly dị. Đến những năm 1840, một phong trào vì quyền phụ nữ Mỹ đã nổi lên. Lãnh đạo đầu tiên của phong trào này là Elizabeth Cady Stanton.

Vào năm 1848, Cady Stanton và đồng nghiệp là Lucretia Mott đã tổ chức một hội nghị quyền phụ nữ - hội nghị phụ nữ đầu tiên trong lịch sử thế giới tại Seneca Falls bang New York. Các đại biểu đã soạn thảo một Tuyên ngôn Tình cảm yêu cầu quyền bình đẳng với đàn ông trước pháp luật, quyền bầu cử, cơ hội công bằng trong giáo dục và việc làm. Các nghị quyết được nhất trí thông qua trừ nghị quyết về quyền đi bầu cử. Nghị quyết này sau đó đã giành được đa số phiếu chỉ sau khi Frederick Douglas, một người da đen theo chủ nghĩa bãi nô, phát biểu một bài gây xúc động mạnh ủng hộ nghị quyết này.

Tại Seneca Falls, Cady Stanton đã trở nên nổi tiếng với tư cách vừa là nhà văn vừa là người lớn tiếng ủng hộ quyền phụ nữ. Bà đã nhận thấy từ rất sớm rằng nếu không có quyền bỏ phiếu, phụ nữ không bao giờ có thể bình đẳng với nam giới. Noi gương William Lloyd Garrison, một người ủng hộ bãi nô, bà phát hiện thấy rằng mâu chốt để đi tới thành công nằm ở chỗ thay đổi quan điểm của công chúng, chứ không phải là hành động của Đảng. Seneca Falls đã trở thành chất xúc tác cho sự thay đổi trong tương lai. Chẳng bao lâu sau, các hội nghị khác về quyền khác của phụ nữ đã được tổ chức. Những người phụ nữ khác tiên phong bước lên tuyến đầu của phong trào đấu tranh bình đẳng chính trị và xã hội của họ.

Cũng vào năm 1848, Ernestine Rose, một người nhập cư Ba Lan đã đấu tranh để một đạo luật được thông qua tại bang New York. Đạo luật này cho phép phụ nữ đã kết hôn được giữ phần tài sản của mình theo tên của mình. Trong số những luật lệ đầu tiên loại này ở Mỹ thì Đạo luật về tài sản phụ nữ đã kết hôn đã khuyến khích các cơ quan lập pháp bang khác ban hành các luật tương tự.

Vào năm 1869, Elizabeth Cady Stanton và một nhà đấu tranh tích cực chủ đạo khác cho nữ quyền, Susan B. Anthony, thành lập Hiệp hội quốc gia về quyền bầu cử của phụ nữ (NWSA), hiệp hội này ủng hộ một Điều bổ sung sửa đổi Hiến pháp về quyền phụ nữ được đi bầu cử. Hai người này sẽ trở thành những người bên vực ủng hộ thẳng thắn nhất của phong trào phụ nữ. Khi mô tả sự hợp tác hoạt động của họ, Cady Stanton nói "Tôi đã tạo nên các tiếng sét còn chị ấy bắn những tiếng sét ấy".

TÂY TIẾN

Miền biên giới đã làm được nhiều điều để tạo dựng nên cuộc sống của nước Mỹ. Những điều kiện ở dọc toàn bộ vùng bờ biển Đại Tây Dương đã kích thích di dân tới những khu vực mới mẻ hơn. Từ New England nơi đất đai đã không thể đem lại những năng suất ngũ cốc cao, đã xuất phát cả một dòng người đều đặn gồm những người đàn ông và đàn bà rời các trang trại và làng mạc vùng ven bờ biển của họ tới vùng đất nội địa màu mỡ của lục địa. Ở các khu định cư miền xa xôi của các bang Nam và Bắc Carolina và Virginia, dân chúng bị bất lợi vì thiếu những con đường và những con kênh cho phép tiếp cận những thị trường ven biển, và họ cũng chịu khốn khổ vì sự thống trị về chính trị của các chủ đồn điền vùng thủy triều vốn cũng phải di chuyển về miền Tây. Cho đến năm 1800, các thung lũng sông Mississippi và Ohio đang trở thành vùng biên giới rộng lớn. "Chào nhé, chúng tôi ra đi, trôi xuôi dòng trên xứ Ohio", lời hát này đã trở thành bài ca của hàng ngàn dân di cư.

Dòng dân cư tiến về miền Tây vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn tới sự phân chia những vùng lãnh thổ cũ, và xác lập những đường biên giới mới. Vì có các bang mới được kết nạp nên tám bản đồ chính trị đã ổn định hóa vùng phía đông của Mississippi. Từ năm 1816 đến năm 1821, 6 bang đã được thành lập: Indiana, Illinois và Maine (đây là 3 bang tự do) và Mississippi, Alabama và Missouri (các bang nô lệ). Miền biên giới đầu tiên đã gắn bó chặt chẽ với châu Âu, miền biên giới thứ hai có quan hệ chặt chẽ với các vùng định cư ven bờ biển, nhưng thung lũng sông Mississippi là độc lập và dân cư vùng

này chăm chú nhìn sang miền Tây hơn là sang miền Đông.

Cư dân miền biên giới là một nhóm cư dân khác. Một du khách Anh đã mô tả họ như là một sắc dân táo bạo, liều lĩnh và chịu được gian khổ đang sống trong những căn lều tồi tàn... Họ là những người thô lỗ nhưng hiếu khách, dễ thương đối với người ngoại quốc, họ trung thực và cả tin. Họ gieo trồng ít ngô của người da đỏ, bí ngô, nuôi heo và nhiều khi họ có một hay hai con bò... Khẩu súng trường là phương tiện chống đỡ chính yếu của họ. Vốn rất khéo léo, lành nghề với cây rìu, cái bẫy và chiếc cần câu, những người này đốt dọn những con đường đi, dựng những căn lều đầu tiên bằng gỗ súc và đổi chọi với những bộ lạc da đỏ bản địa có đất đai bị họ chiếm.

Khi ngày càng có nhiều cư dân nhập cư lọt sâu vào vùng đất hoang dã thì nhiều người đã trở thành các chủ trại cũng như thợ săn. Một căn nhà tiện nghi bằng gỗ súc với các cửa sổ lắp kính, một ống khói và các phòng riêng biệt đã thay thế cho chiếc lều gỗ, giếng nước đã thay thế cho dòng suối. Những người định cư siêng năng cày cù sẽ nhanh chóng dọn quang những vùng đất mọc đầy cây to bằng việc đốt gỗ lấy tro làm phân bón và để lại các gốc cây đã đốn mục nát. Họ trồng ngũ cốc, rau và quả; sắp xếp các cánh rừng để nuôi hươu, gà tây rừng và lấy mật; họ đánh cá ở những con suối gần nhà; chăm sóc đàn gia súc và heo. Những người đầu cơ đất đai mua những khoảnh đất rộng, rẻ, và nếu giá đất tăng họ bán những ruộng đất của họ đi và họ tiếp tục đi xa hơn nữa về miền Tây, mở đường cho những người khác.

Các thầy thuốc, luật sư, chủ cửa hàng, biên tập viên, nhà truyền giáo, thợ cơ khí và các nhà chính trị chẳng bao lâu sau đã đi theo các chủ trại. Tuy nhiên, các chủ trại là một cơ sở vững chắc. Ở những nơi họ định cư, họ có ý định ở lại và hy vọng con cái họ sẽ ở đó sau khi họ qua đời. Họ xây dựng những kho lúa lớn và những ngôi nhà gạch hay nhà khung. Họ mua gia súc giống đã cải tạo, cày cấy đất đai và gieo những loại hạt có năng suất cao. Một số người dựng những xưởng xay bột, xưởng cưa và lò cất rượu. Họ tạo nên những con đường chính rất bền tốt, họ xây những ngôi nhà thờ và trường học. Những biến đổi khó có thể tin được đã hoàn tất chỉ sau vài năm. Vào năm 1830 chẳng hạn, Chicago ở bang Illinois chỉ là một khu làng buôn bán với một pháo đài không có triển vọng gì; nhưng ngay một thời gian dài trước khi một số người định cư đầu tiên qua đời thì khu làng đó đã trở thành một trong số những thành phố rộng lớn nhất và giàu có nhất nước Mỹ.

Thật dễ dàng có thể sở hữu những trang trại. Sau năm 1820, đất của nhà nước có thể mua được với giá 1,25 đô-la cho một nửa héc -ta và sau Đạo luật Trang trại ban hành năm 1862 thì đất đó có thể có được chỉ cần bằng chiếm cứ và cải tạo thôi. Hơn nữa, những công cụ để canh tác đất đai cũng dễ kiếm. Đó là cái thời khi mà, theo câu nói của John Soule viết ra và được nhà báo Horace Greeley phổ biến, những người trẻ tuổi có thể tiến về miền Tây và lớn lên cùng đất nước. Ngoại trừ việc di cư tới vùng Texas do Mexico sở hữu thì biên giới vùng nông nghiệp phát triển sang phía tây chỉ mãi tới năm 1840 mới qua miền Missouri. Vào năm 1819, để trả công cho việc đoạt được những quyền khai khẩn của công dân Mỹ với trị giá 5 triệu đô la, nước Mỹ đã đoạt từ tay Tây Ban Nha cả vùng Florida lẫn quyền của Tây Ban Nha sở hữu khu vực Oregon ở miền Viễn Tây. Đồng thời, miền Viễn Tây đã trở thành khu vực hoạt động rộng lớn của việc buôn bán lông thú mà vốn dĩ có giá trị hơn nhiều so với da thú. Cũng như những ngày đầu tiên của cuộc thám hiểm của người Pháp ở thung lũng Mississippi, lái buôn là người mở đường cho dân định cư vượt qua sông Mississippi. Những thợ bẫy thú lấy da là người Pháp và người Xcotlen - Ai-len khi khảo sát những con sông lớn và các nhánh sông đã phát hiện ra những đoạn đèo trên các dãy núi Rocky và Sierra, từ đó dẫn tới việc di dân bằng đường bộ vào thập niên 1840 và sau này, mở ra khả năng khai khẩn vùng nội địa nước Mỹ.

Xét một cách toàn diện thì sự tăng trưởng của đất nước thật to lớn: dân số tăng từ 7, 25 triệu lên hơn 23 triệu từ năm 1812 đến năm 1852, đất đai sẵn có cho việc định cư tăng gần bằng diện tích châu Âu - từ 4, 4 triệu lên tới 7, 8 triệu km². Tuy nhiên, vấn đề vẫn chưa được giải quyết đó là những cuộc

xung đột căn bản giữa các địa phương mà cho đến những năm 1860 bùng nổ thành nội chiến. Một điều cũng không thể tránh khỏi là cuộc mở rộng sang miền Tây đã khiến dân nhập cư xung đột với dân bản địa của miền đất này là người da đỏ.

Vào đầu thế kỷ XIX, nhân vật kiệt xuất nhất gắn bó với những xung đột đó là Andrew Jackson, người miền Tây đầu tiên chiếm lĩnh Nhà Trắng. Vào giữa cuộc chiến tranh năm 1812, Jackson khi đó phụ trách lực lượng dân quân Tennessee đã được phái tới phía nam Alabama, tại đây ông đã đàn áp không thương xót cuộc khởi nghĩa của dân da đỏ Creek. Sau đó, người Creek đã nhượng hai phần ba đất đai của họ cho Hoa Kỳ. Sau này Jackson đã đánh tan những băng nhóm người da đỏ Seminole, khiến họ phải chạy khỏi những vùng trú ẩn của họ ở Florida do người Tây Ban Nha sở hữu.

Vào những năm 1820, Bộ trưởng Chiến tranh của Tổng thống Monroe, ông John C. Calhoun, đã theo đuổi chính sách lùa những bộ lạc còn lại ra khỏi miền Tây Nam cổ kính và tái định cư họ ở bên kia sông Mississippi. Jackson đã tiếp tục chính sách này với tư cách là tổng thống. Vào năm 1830, Quốc hội đã thông qua Đạo luật di chuyển người da đỏ, cung cấp tài chính để đưa các bộ lạc miền Đông qua sông Mississippi. Vào năm 1834, một vùng lãnh thổ đặc biệt của người da đỏ đã được thiết lập ở khu vực mà bây giờ là bang Oklahoma. Tính tổng cộng thì các bộ lạc đã ký 94 hợp đồng trong thời gian hai nhiệm kỳ của Jackson để nhượng quyền sở hữu hàng triệu héc-ta đất cho Chính phủ Liên bang và di dời hàng chục bộ lạc ra khỏi vùng đất chôn nhau cắt rốn của tổ tiên họ.

Có lẽ chương bi hùng nhất trong cuốn sử bất hạnh này liên can tới người da đỏ Cherokees mà đất đai của họ ở vùng phía tây bang Nam Carolina và bang Georgia đã được bảo đảm bằng hiệp ước từ năm 1791. Vốn là một trong những bộ lạc tiến bộ nhất trong các bộ lạc miền Đông, số phận người Cherokees đã được quyết định khi vàng được phát hiện trên đất đai của họ vào năm 1829. Người Cherokees đã bị bắt buộc phải tiến hành cuộc di chuyển lâu dài và hiểm nghèo tới Oklahoma vào năm 1835. Nhiều người đã chết vì bệnh tật và tình trạng vất vả, thiếu thốn trên con đường nổi tiếng mang tên Đoàn trường nước mắt.

MIỀN BIÊN ẢI, MIỀN TÂY VÀ TRẢI NGHIỆM CỦA NƯỚC MỸ

Biên giới - ranh giới giữa lãnh thổ đã có người định cư với vùng đất chưa có người ở - bắt đầu từ Jamestown và Plymouth Rock. Biên giới dịch chuyển về phía Tây suốt chiều dài gần 300 năm, băng qua những vùng đất hoang sơ, rợp bóng rừng và những đồng bằng trống trải cho đến khi cuộc điều tra dân số cứ mười năm một lần tiến hành năm 1890 cho thấy chỉ ít, Hợp chúng quốc không còn nhận thấy ranh giới phân chia định cư một cách rõ ràng nữa.

Vào thời đó, đối với nhiều người, một chương lịch sử dài đã khép lại - một chương sử mà ở đó đất nước đã vươn lên từ vài thương điểm nhỏ mang dấu ấn văn minh của người Anh tới vị thế của một quốc gia độc lập có bản sắc riêng. Người ta dễ dàng có thể tin rằng quá trình khai hoang và hậu khai hoang, cứ thế liên tục diễn ra khi người ta đi chinh phục một lục địa mới, chính là nhân tố quyết định tới sự phát triển của quốc gia non trẻ này.

Năm 1893, nhà sử học Frederick Jackson Turner, khi thể hiện một cảm xúc thường thấy ở nhiều người như ông hồi đó, đã tuyên bố chính miền biên giới đã khiến cho nước Mỹ không phải là một khúc thừa của châu Âu. Miền biên cương đã giúp tạo nên một dân tộc có văn hóa có lẽ thô ráp hơn của châu Âu nhưng giàu thực tế, nhiệt huyết, cá tính và dân chủ hơn. Sự tồn tại của những khu vực đất tự do rộng lớn đã giúp tạo nên một dân tộc có nhiều chủ sở hữu và là van an toàn cho những tâm tư uẩn khúc ở các thành phố và những nơi định cư quá đông. Những phân tích của ông hàm ý một nước Mỹ không có miền biên ải hẳn sẽ rất giống như một châu Âu rệu rã, với những chế độ xã hội bị phân tầng, xung đột giai cấp và hiếm có cơ hội tốt.

Sau hơn một trăm năm, các học giả vẫn còn tranh luận về tầm quan trọng của miền biên ải trong lịch sử Hoa Kỳ. Rất ít người cho rằng miền biên ải giờ đây vẫn còn mang ý nghĩa quan trọng quyết

định như Turner đã nêu. Một số người thậm chí còn đi xa hơn bằng cách bác bỏ lập luận của Turner. Họ cho rằng ông đã lãng mạn hóa cả một quá trình lịch sử đẫm máu và nước mắt với những dấu ấn như cuộc chiến chinh phục Mexico, cách thức đối xử gần như diệt chủng với các bộ lạc da đỏ và tàn phá môi trường. Họ cho rằng những hình ảnh thường thấy ở miền biên giới là chỉ là khổ ải và thất bại.

Dẫu vậy, thật khó có thể tin rằng ba thế kỷ dài trong phong trào Tây tiến lại không có tác động nào tới bản sắc dân tộc. Chúng ta hãy nhớ lại, những nhà quan sát đầy tinh tế người nước ngoài như học giả người Pháp Alexis de Tocqueville lại mê mẩn trước miền Tây Hoa Kỳ. Thực vậy, khu vực định cư cuối cùng ở biên giới - một vùng đất rộng thênh thang, trải dài từ Texas lên phía Bắc cho tới tận biên giới Canada mà ngày nay người Mỹ gọi chung là miền Tây - dường như vẫn mang những lý tưởng đặc trưng nhất về chủ nghĩa cá nhân, dân chủ và cơ hội hiện hữu rõ ràng hơn nhiều so với phần còn lại của nước Mỹ. Có lẽ chúng ta cũng có thể phát hiện thấy rằng nhiều người ở nhiều vùng đất khác, khi nghe thấy hai tiếng người Mỹ cũng đều liên tưởng ngay tới biểu tượng của vùng biên giới cuối cùng đó - "cao bồi".

Chương 6: XUNG ĐỘT ĐỊA PHƯƠNG

"Một gia đình bị chia rẽ chống lại nhau thì không thể đứng vững được. Tôi tin rằng nhà nước này không thể kéo dài mãi được tình trạng nửa nô lệ, nửa tự do"

Ứng cử viên Thượng nghị sỹ Abraham Lincoln, 1858

HAI NƯỚC MỸ

Không một vị khách nào đến thăm nước Mỹ lại để lại một ghi chép tỉ mỉ về những cuộc du hành và quan sát của mình hơn nhà văn và nhà luận thuyết chính trị người Pháp Alexis De Tocqueville. Cuốn *Nền dân chủ ở Mỹ* của ông được ấn hành lần đầu tiên năm 1835 đã trở thành một trong số những phân tích sắc bén và thấu đáo từ bên trong đời sống xã hội và chính trị của nước Mỹ. Tocqueville là một nhà quan sát rất thông thái, vì vậy ông không thể không phê phán nước Mỹ, tuy nhiên nhận định phán xét của ông về căn bản là tích cực. Ông viết "Chính phủ của nền dân chủ đem lại khái niệm về quyền chính trị cho những tầng lớp công dân bình thường nhất, cũng như việc phân phối của cải đem lại nhận thức rằng ai cũng có quyền sở hữu tài sản". Tuy nhiên, Tocqueville chỉ là một trong số nhiều nhà tư tưởng lo lắng rằng liệu một sự bình đẳng sơ đẳng như vậy có thể tồn tại hay không trong cuộc chạm trán với hệ thống nhà máy đang phát triển vốn đã đe dọa tạo ra những chia rẽ giữa những người công nhân công nghiệp và tầng lớp quý tộc kinh doanh mới.

Những khách du lịch khác thì kinh ngạc với sự tăng trưởng và sức sống của nước Mỹ nơi mà họ có thể nhìn thấy ở khắp mọi nơi những biểu hiện rõ ràng về sự phát triển thịnh vượng và sự phát triển mạnh mẽ trong nông nghiệp, thương mại và dịch vụ công cộng tuyệt vời. Nhưng những nhận định lạc quan như thế về hiện trạng nước Mỹ tất nhiên không phải là phổ biến. Nhà văn người Anh Charles Dickens, người đã đi thăm nước Mỹ lần đầu tiên vào những năm 1841 - 1842 là một người hoài nghi về điều này. "Đây không phải là nền cộng hòa mà tôi đến để tận mắt chứng kiến - ông viết trong một lá thư - Đây không phải là nền cộng hòa trong trí tưởng tượng của tôi... Tôi càng nghĩ về tuổi trẻ và sức mạnh của nó bao nhiêu thì nó hiện hiện trước mắt tôi càng nghèo nàn và tầm thường bấy nhiêu ở trên mọi phương diện. Trong tất cả những gì nền cộng hòa ấy đã phô trương - trừ có nền giáo dục toàn dân và sự chăm sóc trẻ em nghèo thì nó đã chìm ngấm thực sự dưới cái mức mà tôi đã từng mong đợi".

Dickens không phải là người duy nhất. Trong thế kỷ XIX cũng như suốt chiều dài lịch sử của mình, nước Mỹ đã sản sinh ra những điều kỳ vọng và tình cảm mạnh mẽ vốn thường không thỏa mãn, đồng ý với cái hiện thực vừa phàm tục, vừa phức tạp hơn thế. Sự đa dạng và rộng lớn của nước Mỹ non trẻ đã gây nên khó khăn cho việc thống nhất và kéo theo sự mâu thuẫn: nước Mỹ là một xã hội vừa yêu chuộng tự do, vừa duy trì chiếm hữu nô lệ, là một quốc gia có lãnh thổ mở rộng và lãnh thổ nguyên thủy, vừa là một xã hội gồm những đô thị được hình thành trên nền tảng của sự phát triển thương mại

và công nghiệp hóa.

MIỀN ĐẤT HỨA

Cho tới năm 1850, lãnh thổ Hoa Kỳ đã trải rộng trên các cánh rừng, đồng bằng và núi non. Hai mươi ba triệu người trong một Liên minh gồm 31 bang sống trên một lãnh thổ bao la. Ở miền Đông, công nghiệp bùng nổ và phát triển. Ở miền Trung Tây và miền Nam, nông nghiệp hưng thịnh. Sau năm 1848, các mỏ vàng ở California đã rót dòng suối vàng vào các kênh thương mại.

Các bang ở vùng New England và Trung Đại Tây Dương là những trung tâm chính của các ngành công nghiệp, thương mại và tài chính. Sản phẩm cơ bản của các vùng này là hàng dệt, gỗ, vải vóc, máy móc, da và len. Đồng thời ngành hàng hải đã đạt tới đỉnh cao của sự thịnh vượng. Những chiếc tàu mang cờ Mỹ chạy ngang dọc các đại dương, mang theo hàng hóa của mọi quốc gia.

Miền Nam từ Đại Tây Dương tới sông Mississippi và xa hơn là một nền kinh tế tập trung vào nông nghiệp. Thuốc lá sợi rất quan trọng với nền kinh tế của các bang Virginia, Maryland và Bắc Carolina. Ở bang Nam Carolina, lúa là loại cây trồng phổ biến. Khí hậu và đất đai ở bang Louisiana đã khuyến khích việc trồng mía đường. Nhưng cuối cùng thì bông lại là sản phẩm chủ lực của miền Nam và miền Nam nổi tiếng nhờ trồng bông. Cho tới năm 1850, miền Nam nước Mỹ đã trồng hơn 80% sản lượng bông toàn thế giới. Nô lệ là người trồng tất cả các loại cây này.

Miền Trung Tây với các thảo nguyên mênh mông và dân số gia tăng nhanh chóng đã trở nên hưng thịnh. Người châu Âu và các khu vực định cư lâu đời hơn ở Mỹ cần các sản phẩm từ lúa mì và thịt của vùng này. Việc áp dụng các máy móc công cụ tiết kiệm lao động - nổi bật nhất là máy gặt McCormick (một loại máy gặt) - đã khiến cho sự gia tăng không gì sánh được của sản xuất nông nghiệp trở thành hiện thực. Trong khi đó sản lượng các vụ thu hoạch lúa mì của Mỹ đã tăng từ 35 triệu hecta năm 1850 lên khoảng 61 triệu hecta năm 1860, và hơn một nửa sản lượng ấy được trồng ở miền Trung Tây.

Một yếu tố tác động quan trọng cho sự thịnh vượng của nước Mỹ là sự cải tiến mạnh mẽ trong các thiết bị giao thông vận tải: từ năm 1850 đến năm 1857, dãy núi Appalachians, vật chướng ngại cản trở giao thông đã bị năm con đường sắt chính xuyên qua nối miền Trung Tây với miền Đông Bắc. Những con đường nối kết đó đã thiết lập quyền lợi kinh tế, củng cố liên minh chính trị của liên bang từ năm 1861 đến năm 1865. Miền Nam bị tụt hậu. Mãi cho tới cuối thập niên 1850 mới có đường xe lửa thông suốt chạy qua những ngọn núi nối liền hạ lưu sông Mississippi với miền Nam vùng bờ biển Đại Tây Dương.

CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ VÀ CHỦ NGHĨA ĐỊA PHƯƠNG

Có một vấn đề đã làm trầm trọng hơn những khác biệt theo vùng và kinh tế giữa miền Bắc và miền Nam: đó là chế độ chiếm hữu nô lệ. Một phần vì những món lợi to lớn do các doanh nhân miền Bắc tích lũy được từ việc tiêu thụ bông, dân miền Nam liền quy sự lạc hậu của họ là do sự giàu có lên của dân miền Bắc. Trong khi đó, người miền Bắc tuyên bố rằng chế độ chiếm hữu nô lệ - một chế độ lỗi thời mà người miền Nam coi là thiết yếu đối với nền kinh tế của họ - lại là nguyên nhân chính dẫn đến sự tụt hậu về công nghiệp và tài chính của miền Nam so với miền Bắc.

Kể từ khi có Thỏa ước Missouri năm 1819 thì sự phân chia lãnh địa cũng đã ngày càng làm trầm trọng thêm vấn đề nô lệ. Ở miền Bắc, làn sóng ủng hộ chế độ bãi nô ngày càng mạnh mẽ. Người miền Nam thường hầu như chẳng thấy có lỗi với những người nô lệ và đấu tranh để duy trì chế độ nô lệ một cách mạnh mẽ. Ở một số vùng ven biển thì chế độ nô lệ đã tồn tại được hơn 200 năm tính tới năm 1850 và là một bộ phận không thể thiếu đối với nền kinh tế cơ bản của vùng.

Mặc dù điều tra dân số năm 1860 cho thấy có gần bốn triệu nô lệ trong tổng số 12,3 triệu dân của 15 bang theo chế độ nô lệ nhưng nhóm người da trắng ở miền Nam sở hữu nô lệ lại thuộc nhóm thiểu số. Có khoảng 385.000 chủ nô trong tổng số ước chừng 1,5 triệu gia đình người da trắng. Một nửa số

chủ nô này sở hữu không quá năm nô lệ. Mười hai phần trăm chủ nô sở hữu từ 20 nô lệ trở lên, con số này cho thấy chủ trang trại đang dần trở thành người quản lý đồn điền. Ba phần tư số gia đình người da trắng ở miền Nam, trong đó bao gồm cả người da trắng nghèo, những người có địa vị thấp nhất trong xã hội miền Nam, không sở hữu bất kỳ một nô lệ nào.

Chúng ta dễ dàng hiểu được lợi ích của chủ đồn điền khi họ muốn duy trì chế độ nô lệ. Nhưng ngay cả các tiểu điền chủ và người da trắng nghèo cũng ủng hộ chế độ nô lệ. Họ sợ rằng nếu người da đen được tự do thì người da đen sẽ cạnh tranh với người da trắng về mặt kinh tế và sẽ thách thức vị trí xã hội cao hơn của người da trắng. Người da trắng ở miền Nam bảo vệ chế độ nô lệ không chỉ vì lý do kinh tế mà còn là vì tư tưởng cho rằng người da trắng ưu việt hơn người da đen.

Vì đấu tranh với ảnh hưởng của công luận miền Bắc nên các nhà lãnh đạo chính trị của miền Nam, các tầng lớp trí thức và phần lớn giới tăng lữ giờ đây không còn thấy mặc cảm vì chế độ nô lệ nữa, mà còn đứng ra bảo vệ chế độ này. Chẳng hạn, các nhà báo miền Nam cho rằng mối quan hệ giữa tư bản và lao động trong hệ thống chiếm hữu nô lệ còn nhân đạo hơn trong hệ thống lương của miền Bắc.

Trước năm 1830, hệ thống gia trưởng cũ của quản lý đồn điền và việc giám sát cá nhân đối với các nô lệ do chủ của họ thực hiện vẫn còn rất đặc trưng. Tuy nhiên, cùng với sự ra đời của việc sản xuất bông ở quy mô lớn tại các bang miền Nam phía dưới, chủ chiếm hữu dần dần từ bỏ việc giám sát cá nhân chặt chẽ đối với nô lệ, họ thuê các nhân viên trông coi chuyên nghiệp mà thời hạn làm việc của họ phụ thuộc vào khả năng bắt buộc nô lệ phải làm việc ở mức độ cao nhất. Trong trường hợp này thì chế độ nô lệ đã trở thành một hệ thống tàn bạo và áp bức với việc đánh đập và chia cắt gia đình nông nô rồi mua bán nô lệ phổ biến. Tuy nhiên trong những trường hợp khác thì chế độ nô lệ cũng ít hà khắc hơn.

Tuy nhiên, cuối cùng thì việc phê phán đanh thép nhất đối với chế độ nô lệ không phải là hành vi của các chủ nô lệ và người quản lý nô lệ. Những người theo chủ nghĩa bãi nô chỉ ra rằng việc đối xử có hệ thống đối với người lao động da đen giống như đối xử với vật nuôi trong gia đình khiến cho chế độ nô lệ đã vi phạm quyền tự do bất khả xâm phạm của con người.

NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA BÃI NÔ

Trong nền chính trị quốc gia thì dân miền Nam chủ yếu đi tìm sự bảo hộ và mở rộng các quyền lợi cho hệ thống nô lệ và việc trồng bông. Việc mở rộng đất đai được coi là nhu cầu thiết yếu bởi vì việc trồng một loại cây duy nhất - cây bông - đã nhanh chóng làm suy kiệt đất và làm gia tăng nhu cầu về đất đai mới phi nhiêu. Ngoài ra, lãnh thổ mới cũng sẽ thiết lập thêm các bang theo chế độ nô lệ để bù vào những bang xin gia nhập nhóm các bang theo chế độ tự do. Dân miền Bắc có tư tưởng chống chế độ nô lệ đã nhìn nhận thấy trong quan điểm của miền Nam một âm mưu muốn khuyếch trương sự ủng hộ chế độ nô lệ, và vì vậy đến thập niên 1830, sự đối lập của họ đã trở nên quyết liệt.

Một phong trào chống chế độ nô lệ từ trước đó, nhánh phát triển của Cách mạng Mỹ, cuối cùng đã giành thắng lợi vào năm 1808 khi Quốc hội bãi bỏ việc buôn bán nô lệ với châu Phi. Từ đó trở đi, việc phản đối chế độ nô lệ chủ yếu là của các tín đồ giáo phái Quaker, những người duy trì một cách phản đối êm dịu, nhưng không có hiệu quả. Trong khi đó, máy tách hạt bông và công cuộc mở rộng sang miền Tây tới vùng đồng bằng sông Mississippi đang tạo ra một nhu cầu ngày càng tăng về nô lệ.

Phong trào bãi nô xuất hiện vào đầu thập niên 1830 mang tính chiến đấu mạnh mẽ, kiên quyết không thỏa hiệp và nhấn mạnh việc chấm dứt ngay lập tức chế độ nô lệ. Quan điểm này đã tìm được người lãnh đạo là William Lloyd Garrison, một thanh niên quê ở Massachusetts, người đã kết hợp được lòng dũng cảm can trường của chiến sỹ tử vì đạo với lòng nhiệt tình tranh đấu của kẻ mị dân. Vào ngày 01/1/1831, Garrison đã xuất bản số đầu tiên tờ báo của mình, tờ Người Giải phóng, mang lời tuyên ngôn “Tôi sẽ chiến đấu kiên cường vì sự nghiệp ban quyền công dân ngay lập tức cho người dân nô lệ của chúng ta Về vấn đề này, tôi không muốn nghĩ hay nói, hoặc viết với lời lẽ ôn hòa - Tôi

rất nghiêm túc - Tôi sẽ không nói nước đôi - Tôi sẽ không bỏ qua
- Tôi sẽ không lùi bước dù chỉ một phân - VÀ MỌI NGƯỜI SẼ LẮNG NGHE TÔI”.

Những phương pháp có tác động mạnh của Garrison đã thức tỉnh người miền Bắc chú ý tới sự xấu xa trong thể chế mà từ lâu nhiều người đã từng coi như không thể thay đổi được. Ông đã cố gắng duy trì sự chú ý của công chúng tới những khía cạnh ghê tởm nhất của chế độ nô lệ và đòi hỏi phải trừng phạt những kẻ chiếm hữu nô lệ, những tên chuyên tra tấn và buôn bán cuộc sống con người một cách phi đạo đức. Ông không thừa nhận quyền của các kẻ chủ nô, không công nhận thỏa hiệp, không tha thứ sự trì hoãn. Những người theo chủ nghĩa bãi nô khác do không muốn tham gia vào chiến thuật gây cản trở pháp luật của ông nên đã cho rằng, cải cách nên tiến hành bằng các biện pháp hòa bình và đúng luật. Garrison đã tranh thủ được tiếng nói ủng hộ mạnh mẽ khác từ phía Frederick Douglass, một nô lệ trốn chạy đã khuấy động người miền Bắc. Theodore Dwight Weld và nhiều người theo chủ nghĩa bãi nô khác đã vận động chống lại chế độ nô lệ tại các bang miền Tây Bắc với sự nhiệt tình của giáo phái Phúc âm.

Một hoạt động trong phong trào chống chế độ nô lệ là việc giúp đỡ các nô lệ trốn thoát tới những nơi di tản an toàn ở miền Bắc hay vượt biên giới sang Canada. "Con đường sắt bí mật", một mạng lưới rất phức tạp, tinh vi của những con đường bí mật được thiết lập vững chắc vào thập niên 1830 ở tất cả các vùng miền Bắc. Chỉ riêng ở bang Ohio, từ năm 1830 đến năm 1860 đã có đến 40.000 nô lệ được giúp đỡ để có được tự do. Số lượng các hội chống chế độ nô lệ ở các địa phương đã gia tăng ở mức độ cao đến mức cho tới năm 1838 đã có chừng 1.350 hội với số lượng thành viên chừng 250.000 người.

Tuy nhiên phần lớn dân miền Bắc vẫn đứng ngoài phong trào chống chế độ nô lệ hoặc chống lại phong trào này một cách tích cực. Chẳng hạn vào năm 1837, một bọn du thủ du thực đã tấn công và giết chết biên tập viên chống chế độ nô lệ Elijah P. Lovejoy ở Alton bang Illinois. Thêm vào đó, sự đàn áp tự do ngôn luận của các bang miền Nam đã cho phép những người theo chủ nghĩa bãi nô gắn vấn đề nô lệ với sự nghiệp giải phóng quyền tự do dân sự cho người da trắng. Vào năm 1835, một đám đông giận dữ đã phá hủy các sách báo mang tính chất bãi nô ở bưu điện Charleston, bang Nam Carolina. Khi ông Tổng cục trưởng bưu điện tuyên bố sẽ không tiến hành việc chuyển các tài liệu mang tính chất bãi nô thì những cuộc tranh luận quyết liệt đã diễn ra ngay sau đó trong Quốc hội. Phái ủng hộ chủ nghĩa bãi nô quyết định gửi liên tiếp đến Quốc hội những thỉnh cầu đòi có hành động chống lại chế độ nô lệ. Vào năm 1836, Hạ viện đã biểu quyết hoãn xem xét những thỉnh cầu này một cách tự động, khiến cho những đơn thỉnh cầu này không có tác dụng. Cựu Tổng thống John Quincy Adams, người được bầu vào Hạ viện năm 1830, đã tranh đấu chống lại cái gọi là quy định cấm tự do ngôn luận này khi coi đây là một sự vi phạm Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất của Hiến pháp và cuối cùng thì quy định này đã bị hủy bỏ vào năm 1844.

BANG TEXAS VÀ CUỘC CHIẾN TRANH VỚI MEXICO

Trong suốt thập niên 1820 người Mỹ đã định cư ở vùng lãnh thổ bao la của bang Texas, thường thường họ có giấy giao đất của Chính phủ Mexico. Tuy nhiên, con số đông đảo những người định cư chẳng bao lâu đã khiến chính quyền sở tại lo sợ và họ cấm việc tiếp tục nhập cư vào năm 1830. Năm 1834, Tướng Antonio Lopez de Santa Anna đã thiết lập chế độ độc tài ở Mexico, và vào năm sau đó người Texas đã khởi nghĩa. Santa Anna đánh bại các cuộc nổi loạn của người Mỹ ở Alamo vào đầu năm 1836, nhưng cư dân Texas dưới sự chỉ huy của Sam Houston đã tiêu diệt quân đội Mexico và bắt được Santa Anna một tháng sau trong trận đánh ở San Jacinto và đảm bảo nền độc lập của Texas.

Trong suốt gần mười năm, Texas là một nước cộng hòa độc lập, chủ yếu là do sự sáp nhập của bang nô lệ lớn này có thể sẽ làm phá vỡ thế cân bằng chính trị mong manh của Mỹ. Vào năm 1845, Tổng thống James K. Polk, người thắng cử sát sao với cương lĩnh mở rộng về phía tây, đã đưa Cộng

hòa Texas gia nhập Liên minh. Động thái này của Tổng thống Polk là bước đi đầu tiên trong một kế hoạch lớn hơn. Texas tuyên bố biên giới của bang với Mexico là sông Rio Grande; trong khi Mexico cho rằng biên giới nằm ở tít trên phía bắc dọc theo sông Nueces. Trong khi đó những người định cư đã tràn ngập lãnh thổ vùng New Mexico và California. Nhiều người Mỹ tuyên bố rằng Hoa Kỳ có quyền hiển nhiên được mở rộng về phía Tây cho tới Thái Bình Dương.

Những nỗ lực của Mỹ nhằm mua lãnh thổ New Mexico và California đã thất bại. Và sau cuộc đụng độ giữa quân đội Mexico và Mỹ dọc sông Rio Grande, nước Mỹ đã tuyên chiến vào năm 1846. Lực lượng quân đội Mỹ đã chiếm đóng vùng lãnh thổ New Mexico thừa dân cư, sau đó ủng hộ cuộc nổi dậy của dân định cư ở California. Lực lượng của Mỹ dưới sự chỉ huy của Zachary Taylor đã tấn công Mexico, giành nhiều thắng lợi ở Monterey và Buena Vista nhưng đã không thể đưa Mexico tới bàn thương lượng. Tháng 3/1847, quân đội Mỹ do Winfield Scott chỉ huy đã đổ bộ gần Vera Cruz ở bờ biển phía đông Mexico và đánh vào Mexico City. Hoa Kỳ đã ép Mexico ký Hiệp ước Guadalupe Hidalgo mà theo đó Mexico nhượng quyền sở hữu vùng Tây Nam nước Mỹ và California với giá 15 triệu đô-la.

Cuộc chiến tranh là một nền tảng cơ sở huấn luyện cho các sỹ quan Mỹ, những người sau đó sẽ chiến đấu trong cả hai phe trong cuộc Nội chiến. Đó cũng là một cuộc chiến tranh gây chia rẽ về mặt chính trị. Tổng thống Polk, trong một cuộc đối đầu đồng thời với nước Anh, đã buộc người Anh công nhận chủ quyền của Hoa Kỳ ở vùng Tây Bắc Thái Bình Dương cho tới vĩ tuyến 49. Tuy nhiên thì những lực lượng chống chế độ nô lệ, chủ yếu là Đảng Whig, đã chống lại việc mở rộng lãnh thổ của Tổng thống Polk vì họ coi đây là mưu đồ ủng hộ chế độ nô lệ.

Với kết quả thu được trong cuộc chiến tranh với Mexico, nước Mỹ đã đoạt được một vùng lãnh thổ mới bao la gồm 1,36 triệu km², quy tụ các bang ngày nay là New Mexico, Nevada, California, Utah, phần lớn bang Arizona và những khu vực của bang Colorado và Wyoming. Nhưng đó cũng là chiến lợi phẩm gây nên những điều bất lợi vì nó làm sống lại vấn đề dễ gây bùng nổ nhất trong nền chính trị của nước Mỹ thời đó: những vùng lãnh thổ mới sẽ đi theo chế độ chiếm hữu nô lệ hay là tự do?

THỎA HIỆP NĂM 1850

Cho đến năm 1845, dường như chế độ chiếm hữu nô lệ sẽ chỉ giới hạn ở những khu vực mà nó đã từng tồn tại từ trước. Chế độ nô lệ đã được xác định ranh giới theo thỏa hiệp Missouri đưa ra năm 1820 và chế độ nô lệ không có cơ hội để vượt ra khỏi ranh giới đó. Nhưng các vùng lãnh thổ mới đã khiến cho việc mở rộng ranh giới của chế độ chiếm hữu nô lệ trở thành một khả năng thực tế có thể xảy ra.

Nhiều người miền Bắc tin rằng nếu không được phép mở rộng thì chế độ chiếm hữu nô lệ cuối cùng sẽ suy sụp và cáo chung. Để biện hộ cho sự phản đối của mình đối với việc bổ sung thêm các bang có chế độ nô lệ, họ nêu ra những tuyên bố của Washington và Jefferson, và cả Sắc lệnh năm 1787 cấm việc mở rộng chế độ nô lệ sang miền Tây Bắc. Vùng Texas vốn đã cho phép chế độ nô lệ tồn tại đã đương nhiên nhập vào liên bang với tư cách một bang có chiếm hữu nô lệ. Nhưng California, New Mexico và Utah không có chế độ nô lệ. Ngay từ đầu đã xuất hiện những mâu thuẫn gay gắt về việc các bang này theo chế độ nào.

Những người miền Nam khẳng định rằng tất cả đất đai đoạt được ở Mexico phải được trao công khai cho những người chiếm hữu nô lệ. Những người miền Bắc chống chế độ nô lệ lại yêu cầu các vùng mới phải ngăn chặn không cho chế độ nô lệ lan tới. Một nhóm những người ôn hòa đề nghị rằng ranh giới trong thỏa hiệp Missouri nên được kéo dài tới vùng Thái Bình Dương với những bang tự do ở phía bắc và các bang nô lệ ở phía nam. Một nhóm khác yêu cầu vấn đề này phải được dành cho “chủ quyền của nhân dân”, tức là chính phủ nên cho phép dân định cư tới những vùng lãnh thổ mới

có hoặc không có nô lệ như họ muốn và khi tổ chức lại vùng đó thành các bang thì chính dân chúng sẽ phải tự quyết định vấn đề này.

Hầu hết người miền Bắc đều không muốn thách thức sự tồn tại của chế độ nô lệ ở miền Nam cho dù phong trào bãi nô rất sôi nổi ở miền Bắc. Tuy nhiên nhiều người miền Bắc chống lại việc mở rộng các bang nô lệ. Vào năm 1848 có gần 300.000 người bỏ phiếu ủng hộ các ứng cử viên của Đảng Đất tự do, những người tuyên bố rằng chính sách tốt nhất là hạn chế, khu biệt và ngăn chặn nạn chiếm hữu nô lệ”. Tuy nhiên, sau cuộc chiến với Mexico thì quyền tự chủ của nhân dân được nhiều người ủng hộ nhất.

Tháng 1/1848, việc phát hiện ra vàng ở California đã thúc đẩy cuộc đổ xô vội vã của hơn 80.000 dân định cư đi tìm vàng chỉ nội trong năm 1849. Quốc hội phải nhanh chóng xác định quy chế của vùng đất mới này nhằm thành lập một chính quyền có tổ chức. Thượng nghị sỹ đáng kính của bang Kentucky tên là Henry Clay, người đã hai lần trước đây đưa ra những biện pháp thỏa hiệp vào những giai đoạn khủng hoảng, giờ đây lại đưa ra một kế hoạch phức tạp được cân nhắc kỹ lưỡng. Đối thủ cũ của ông, Thượng nghị sỹ Daniel Webster của bang Massachusetts, đã ủng hộ kế hoạch này. Thượng nghị sỹ Đảng Dân chủ bang Illinois, Stephen A. Douglas, người đứng đầu nhóm ủng hộ quyền tự chủ của nhân dân, đã làm rất nhiều để đưa kế hoạch này ra Quốc hội.

Thỏa hiệp năm 1850 gồm những điều khoản sau: (1)- California được gia nhập liên bang với tư cách là bang tự do; (2)- phần còn lại của đất đai mới chiếm được của Mexico phải được chia thành hai vùng lãnh thổ của bang New Mexico và Utah và được tổ chức làm sao không dính dáng gì tới chế độ nô lệ; (3)- những đòi hỏi của Texas với phần đất phân chia cho bang New Mexico sẽ được làm thỏa mãn bằng việc thanh toán 10 triệu đô-la; (4)- một bộ luật mới (Đạo luật Nô lệ bỏ trốn) được thông qua để bắt lại những nô lệ chạy trốn và trả lại các chủ của họ; và (5)việc mua và bán nô lệ (nhưng không phải là chế độ nô lệ) bị bãi bỏ ở Quận Columbia.

Nước Mỹ đã thở phào nhẹ nhõm. Trong ba năm sau đó, thỏa hiệp này dường như đã giải quyết được toàn bộ các điểm khác biệt. Tuy nhiên, Đạo luật Nô lệ bỏ trốn đã ngay lập tức trở thành nguồn gốc căng thẳng. Luật này đã khiến những người dân miền Bắc bất bình sâu sắc, nhiều người đã từ chối tham gia vào việc bắt giữ nô lệ. Một số người chủ động dùng bạo lực để chống lại luật này. Các con đường sắt bí mật trở nên hiệu quả hơn và táo bạo hơn trước đây.

MỘT DÂN TỘC BỊ CHIA RẼ

Trong thập niên 1850, vấn đề nô lệ đã làm chia rẽ các mối quan hệ chính trị vốn từng gắn kết nước Mỹ lại với nhau. Vấn đề này đã làm suy yếu hai đảng chính trị lớn của Mỹ, Đảng Whig và Đảng Dân chủ. Đảng Whig bị sụp đổ và Đảng Dân chủ bị chia rẽ không thể hàn gắn được. Vấn đề này cũng khiến cho các Tổng thống yếu thế hơn do họ bị ảnh hưởng bởi sự thiếu quyết đoán trong đảng. Vấn đề này đương nhiên cũng làm mất thể diện của Tòa án Tối cao.

Tinh thần quyết tâm bãi bỏ chế độ nô lệ ngày càng lớn mạnh. Năm 1852, Harriet Beecher Stowe đã cho ấn hành cuốn *Túp lều Bác Tôm*, một cuốn tiểu thuyết được gây cảm hứng từ việc ban hành Luật Nô lệ bỏ trốn. Hơn 300.000 bản đã bán hết trong năm đầu tiên. Các cỗ máy in đã phải chạy suốt ngày đêm để cho kịp với yêu cầu của độc giả. Tuy đa cảm và có nhiều ý tưởng dập khuôn nhưng *Túp lều Bác Tôm* đã khắc họa một bức tranh với một sức mạnh không thể chối cãi về sự độc ác của chế độ nô lệ và các cuộc xung đột căn bản giữa xã hội tự do và xã hội có nô lệ. Nó đã kích động lòng nhiệt tình của động cơ đấu tranh chống chế độ nô lệ. Tác phẩm hấp dẫn được mọi người do nó đã động chạm đến những tình cảm bản năng của con người - đó là lòng căm phẫn đối với sự bất công và lòng thương xót đối với những nạn nhân bất lực trước sự bóc lột tàn nhẫn.

Vào năm 1854, vấn đề về chế độ nô lệ ở các vùng lãnh thổ đã được xới lên và cuộc tranh cãi trở nên gay gắt hơn. Khu vực mà ngày nay bao gồm các bang Kansas và Nebraska đã được người dân đến

định cư nhanh chóng, điều này làm gia tăng áp lực đòi hỏi thiết lập những cơ quan chính quyền của lãnh thổ và sau đó là của bang.

Theo những điều khoản của thỏa hiệp Missouri năm 1820, toàn bộ vùng này không cho phép chế độ nô lệ. Những thành phần chiếm hữu nô lệ chính yếu ở Missouri phản đối việc cho phép Kansas trở thành khu vực lãnh thổ tự do vì khi đó bang của họ sẽ có ba bang láng giềng cấm nô lệ (Illinois, Iowa và Kansas) và bang Missouri cũng có thể sẽ bị bắt buộc trở thành bang tự do. Các đại biểu Quốc hội bang Missouri, được dân miền Nam ủng hộ, đã ngăn cản tất cả những nỗ lực nhằm tổ chức vùng này.

Vào lúc đó, Stephen A. Douglas đã khiến những người ủng hộ phong trào bãi nô phải nổi giận. Douglas lập luận rằng Thỏa hiệp năm 1850 đã từng đề cho các bang Utah và New Mexico tự do giải quyết cho chính mình về vấn đề nô lệ, nay thay thế cho Thỏa hiệp Missouri. Kế hoạch của ông hướng đến hai vùng lãnh thổ Kansas và Nebraska. Kế hoạch này cho phép dân định cư được mang nô lệ vào các lãnh thổ trên và sau đó tự thân các cư dân được quyết định họ sẽ gia nhập liên bang với tư cách bang tự do hay bang nô lệ.

Những người phản đối Douglas đã buộc tội ông nịnh hót miền Nam để thắng cử tổng thống năm 1856. Phong trào đòi tự do vốn đã lắng dịu nay lại bùng lên với động lực mạnh hơn trước. Tuy nhiên, vào tháng Năm 1854, kế hoạch của Douglas mang tên Đạo luật Kansas - Nebraska đã được Tổng thống Franklin Pierce ký ban hành sau khi Quốc hội bỏ phiếu thông qua. Những người miền Nam đã bắt đại bác ăn mừng. Nhưng khi Douglas tới thăm Chicago sau đó để phát biểu biện hộ cho mình thì tất cả các con tàu trên cảng đã hạ cờ của họ xuống đến nửa cột cờ, các nhà thờ gióng chuông cầu hồn suốt một giờ và đám đông một vạn người đã hò hét to đến nỗi không ai có thể nghe được ông nói.

Những kết quả thật quan trọng ngay lập tức nảy sinh từ những biện pháp tai hại của Douglas. Đảng Whig, vốn dao động về vấn đề mở rộng chế độ nô lệ, đã bị xóa sổ và một tổ chức mới hùng mạnh đã xuất hiện thay thế đảng này, đó là Đảng Cộng hòa với nhu cầu tiên quyết là chế độ nô lệ phải bị loại bỏ khỏi tất cả các vùng lãnh thổ. Vào năm 1856, Đảng Cộng hòa đã chỉ định John Fremont ra tranh cử. Ông là người nổi tiếng nhờ có những cuộc thám hiểm tới miền Viễn Tây. Tuy Fremont thất cử nhưng Đảng Cộng hòa đã phát triển ra cả một vùng rộng lớn của miền Bắc. Các thủ lĩnh chống chế độ nô lệ như Salmon P. Chase và William Seward đã có ảnh hưởng lớn hơn bao giờ hết. Cùng với họ đã xuất hiện một luật sư người Illinois cao lớn là Abraham Lincoln.

Trong khi đó, dòng người kẻ cả các chủ nô miền Nam và các gia đình chống chế độ nô lệ đổ tới Kansas đã làm nảy sinh xung đột vũ trang. Chẳng bao lâu sau vùng lãnh thổ này được gọi là miền Kansas đầm máu. Tòa án Tối cao còn làm vấn đề trở nên tồi tệ hơn với phán quyết Dred Scott quá nghiêm khắc vào năm 1857.

Scott là một nô lệ ở bang Missouri, gần 20 năm trước bị chủ đưa đến sống ở Illinois và vùng lãnh thổ Wisconsin, những nơi chế độ chiếm hữu nô lệ đã bị cấm. Khi trở về Missouri và vì bất mãn với cuộc sống của mình ở đó, Scott đã kiện đòi tự do trên cơ sở ông cư trú trên lãnh thổ không có chế độ nô lệ. Tòa án Tối cao do người miền Nam chiếm đa số đã quyết định rằng Scott thiếu tư cách hầu tòa vì ông không phải là công dân; rằng luật lệ của một bang tự do (Illinois) không có hiệu lực về thân phận của ông vì ông đã là người cư trú ở bang có chế độ nô lệ (Missouri); rằng các chủ nô có quyền mang tài sản của họ đi bất cứ đâu trên khắp lãnh thổ liên bang và rằng Quốc hội không thể hạn chế sự mở rộng của chế độ nô lệ. Như vậy quyết định của Tòa án đã vô hiệu hóa các Thỏa ước trước đó về chế độ nô lệ và khiến cho không thể đưa ra được những thỏa ước mới.

Phán quyết đối với Dred Scott đã đẩy lên sự căm phẫn dữ dội ở khắp miền Bắc. Trước kia chưa bao giờ Tòa án lại bị kết tội ác liệt đến thế. Với phe Dân chủ miền Nam thì quyết định của Tòa án là một thắng lợi lớn vì nó đã đem lại sự bảo vệ pháp luật cho sự biện minh của họ về chế độ chiếm hữu nô lệ trên toàn bộ các vùng lãnh thổ.

LINCOLN, DOUGLAS VÀ BROWN

Abraham Lincoln từ lâu đã coi nạn chiếm hữu nô lệ là một tội ác. Ngay từ năm 1854 trong một diễn văn nổi tiếng ông đã tuyên bố rằng toàn bộ các cơ quan lập pháp quốc gia phải được thiết lập theo nguyên tắc mà theo đó chế độ nô lệ phải được hạn chế và cuối cùng bị phế bỏ. Ông cũng cảm phần cho rằng nguyên tắc về chủ quyền nhân dân là giả dối, vì nạn chiếm hữu nô lệ ở các vùng lãnh thổ miền Tây đã là mối lo ngại không chỉ của dân chúng địa phương, mà cả của toàn bộ nước Mỹ.

Năm 1858, Lincoln đối kháng với Stephen A. Douglas trong cuộc bầu cử vào chức Thượng nghị sỹ bang Illinois. Trong đoạn diễn văn mở đầu chiến dịch tranh cử ngày 17/7, Lincoln đã đề cập với tư tưởng chủ đạo của lịch sử nước Mỹ trong bảy năm kế tiếp:

Một gia đình bị chia rẽ chống lại nhau thì không thể đứng vững được. Tôi tin rằng nhà nước này không thể chịu đựng mãi được tình trạng nửa nô lệ, nửa tự do. Tôi không muốn liên bang giải thể - Tôi không muốn gia đình sụp đổ - mà tôi mong muốn gia đình liên bang chấm dứt bị chia rẽ.

Lincoln và Douglas đều tham gia vào một loạt bảy cuộc tranh luận vào những tháng sau đó trong năm 1858. Thượng nghị sỹ Douglas được mệnh danh là người khổng lồ bé nhỏ có một uy tín đáng ghen tị với tư cách một nhà diễn thuyết tài ba, nhưng ông đã gặp tay kỳ phùng địch thủ Lincoln, người đã dùng tài hùng biện thách thức quan điểm về chủ quyền nhân dân theo lối mà Douglas đã định nghĩa. Cuối cùng, Douglas đã đắc cử với tỉ lệ sát nút nhưng Lincoln lại đoạt được vị thế của một nhân vật tâm cỡ quốc gia.

Vào lúc đó thì các sự kiện đã vượt ra khỏi tầm kiểm soát. Vào đêm ngày 16/10/1859, John Brown, một người chủ trương chống chế độ nô lệ đã từng bắt và giết năm người dân định cư ủng hộ chế độ nô lệ ở Kansas ba năm trước, đã chỉ huy một nhóm người ủng hộ tấn công vào kho vũ khí liên bang ở bên phà Harper's (nằm ở vùng Tây Virginia ngày nay). Mục tiêu của Brown là sử dụng các vũ khí chiếm được để dẫn dắt chỉ huy cuộc nổi dậy của nô lệ. Sau hai ngày đánh nhau, Brown và những chiến sỹ của ông còn sống sót đã bị lực lượng lính thủy đánh bộ Mỹ do đại tá Robert E. Lee chỉ huy bắt làm tù binh.

Đối với nhiều người miền Nam thì những gì Brown làm đã khẳng định những nỗi sợ hãi tồi tệ nhất của họ. Ngược lại, những nhà hoạt động chống chế độ nô lệ lại chào đón Brown như một chiến sỹ tử vì đạo nhằm một mục tiêu cao cả. Brown đã bị bang Virginia xử án vì tội âm mưu phản nghịch và giết người. Ngày 2/12/1859 ông bị treo cổ. Mặc dù hầu hết người miền Bắc lúc đầu đều lên án ông, nhưng ngày càng có nhiều người chấp nhận quan niệm của ông cho ông là một công cụ trong tay của Chúa.

CUỘC BẦU CỬ NĂM 1860

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1860, Đảng Cộng hòa chỉ định Abraham Lincoln làm ứng cử viên của mình. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa đã tuyên bố rằng chế độ nô lệ không thể lan rộng thêm được nữa. Đảng cũng hứa đánh thuế bảo hộ cho công nghiệp và cam đoan ban hành luật cấp các trang trại miễn phí cho những dân định cư nào giúp đỡ trong việc khai khẩn miền Tây. Các đảng viên Dân chủ miền Nam, sau vụ án Dred Scott đã không hưởng ứng quan điểm chủ quyền nhân dân của Douglas, đã tách khỏi đảng và đề cử Phó Tổng thống John C. Breckenridge thuộc bang Kentucky ứng cử tổng thống. Stephen A. Douglas là ứng cử viên của Đảng Dân chủ miền Bắc. Đảng Whig vốn bảo thủ đến cùng ở các bang miền biên giới đã nhập vào lập Đảng Liên minh Lập hiến và đề cử John C. Bell ở bang Tennessee.

Lincoln và Douglas đua tranh ở miền Bắc, còn Breckenridge và Bell đua tranh ở miền Nam. Lincoln chỉ đạt có 39% số phiếu phổ thông nhưng lại dành đa số tuyệt đối trong 180 phiếu đại cử tri ở tất cả 18 bang tự do. Bell thắng cử ở các bang Tennessee, Kentucky và Virginia; Breckenridge giành thắng lợi ở tất cả các bang có chế độ nô lệ khác ngoại trừ bang Missouri là bang Douglas thắng. Mặc dù tranh cử kém nhưng Douglas chỉ thua Lincoln trong việc giành lá phiếu phổ thông.

Chương 7: NỘI CHIẾN VÀ CÔNG CUỘC TÁI THIẾT

"Dưới sự che chở của Chúa, dân tộc này sẽ có một nền tự do mới" Tổng thống Abraham Lincoln, ngày 19/11/1863

LY KHAI VÀ NỘI CHIẾN

Việc Lincoln thắng cử tổng thống tháng 11/1860 đã khiến cho việc bang Nam Carolina ly khai khỏi liên bang ngày 20/12 là một kết quả có thể đoán trước. Bang này đã chờ đợi sự kiện này từ lâu, một sự kiện sẽ liên kết được miền Nam chống lại các lực lượng chống chế độ nô lệ. Cho tới ngày 1/2/1861, năm bang khác nữa đã ly khai. Vào ngày 8/2, sáu bang này đã thông qua hiến pháp tạm thời cho các bang ly khai. Tuy nhiên, các bang miền Nam còn lại vẫn ở trong liên bang cho dù bang Texas đã bắt đầu chuẩn bị ly khai.

Chưa đầy một tháng sau đó, ngày 4/3/1861 Abraham Lincoln đã tuyên thệ nhậm chức tổng thống Hoa Kỳ. Trong diễn văn nhậm chức ông tuyên bố sự ly khai không có hiệu lực về mặt pháp luật. Bài diễn văn của ông kết thúc bằng việc kêu gọi phục hồi những mối liên kết của liên bang, nhưng miền Nam đã bùng tai giả điếc. Ngày 12/4, súng phe ly khai đã nổ nhằm vào các binh đội liên bang đồn trú ở Đồn Sumter tại hải cảng Charleston, bang Nam Carolina. Chiến tranh đã bắt đầu, một cuộc chiến mà trong đó số người Mỹ tử trận nhiều hơn bất kỳ cuộc xung đột nào trước đây và về sau.

Trong bảy bang đã ly khai, dân chúng tích cực đáp lại hành động và lãnh đạo của tổng thống mới của các bang ly khai, ông Jefferson Davis. Cả hai phe lúc này đều căng thẳng chờ đợi hành động của các bang duy trì chế độ nô lệ mà khi đó vẫn rất trung thành. Bang Virginia ly khai ngày 17/4; các bang Arkansas, Tennessee và Bắc Carolina cũng nhanh chóng làm theo.

Không có bang nào rời liên bang lại miễn cưỡng hơn bang Virginia. Các chính khách của bang này đã tham gia lãnh đạo trong chiến thắng của Cách mạng và khởi thảo Hiến pháp và bang này cũng cung cấp năm tổng thống cho đất nước. Đại tá Robert E. Lee đi theo bang Virginia, ông này đã khước từ mệnh lệnh của Quân đội Liên bang để giữ lòng trung thành với bang của mình.

Giữa các bang ly khai đã được mở rộng và các bang tự do miền Bắc là các bang nô lệ ở sát biên giới gồm Delaware, Maryland và Kentucky và Missouri. Các bang này cho dù có đôi chút cảm thông với miền Nam nhưng vẫn trung thành với liên bang.

Mỗi bên đều tham chiến với niềm hy vọng rất cao vào chiến thắng nhanh chóng. Miền Bắc có được những lợi thế rõ ràng về các nguồn lực vật chất. Hai mươi ba bang với số dân 22 triệu người dân trận chống lại 11 bang với 9 triệu dân gồm cả nô lệ. Sự vượt trội về công nghiệp của miền Bắc thậm chí còn quan trọng hơn cả ưu thế về dân số khi cung cấp được cho miền Bắc lượng dồi dào các thiết bị để chế tạo vũ khí và đạn dược, quần áo và các đồ cung cấp khác. Mạng lưới đường sắt ở miền Bắc cũng có ưu thế vượt trội.

Miền Nam cũng có những lợi thế nhất định. Lợi thế quan trọng nhất là địa lý, miền Nam đang tiến hành chiến tranh tự vệ trên lãnh thổ của mình. Miền Nam có thể dành được độc lập khi đánh bại đội quân miền Bắc. Miền Nam cũng có truyền thống quân sự mạnh hơn và có những thủ lĩnh quân đội có nhiều kinh nghiệm hơn.

TẤN CÔNG Ở PHÍA TÂY, BẾ TẮC Ở PHÍA ĐÔNG

Trận đánh lớn đầu tiên của chiến tranh tại Bull Run, bang Virginia (cũng nổi tiếng với cái tên Manassas thứ nhất) gần Washington, đã phá tan mọi ảo tưởng cho rằng chiến thắng sẽ nhanh chóng hay dễ dàng. Nó cũng tạo nên một mẫu hình, ít nhất ở miền Đông nước Mỹ, về các chiến thắng đẫm máu của miền Nam không bao giờ chuyển thành lợi thế quân sự mang tính quyết định cho các bang ly khai.

Trái ngược với những thất bại quân sự của mình ở miền Đông, các lực lượng Liên bang đã có các chiến thắng ở chiến trường phía Tây và làm trì hoãn thành công chiến lược trên biển của phe ly khai. Phần lớn lực lượng Hải quân vào lúc mới xảy ra chiến tranh nằm trong tay liên bang, nhưng lực lượng

hải quân đó dần trải và yếu. Bộ trưởng Hải quân Gideon Welles đã nhanh chóng thi hành các biện pháp củng cố lực lượng này. Sau đó Lincoln đã tuyên bố bao vây các bờ biển miền Nam. Tuy hiệu quả của cuộc bao vây lúc đầu là không đáng kể nhưng cho tới năm 1863, cuộc bao vây đó đã hầu như hoàn toàn ngăn chặn được những chuyến tàu chở bông đi châu Âu và cắt đứt việc nhập khẩu vũ khí đạn dược, quần áo và đồ y tế mà miền Nam đang cần đến.

Tư lệnh hải quân xuất sắc của Liên bang, David Farragut, đã tiến hành hai chiến dịch tuyệt vời. Tháng 4/1862, ông đưa một hạm đội liên bang tới cửa sông Mississippi và buộc New Orleans, bang Louisiana, thành phố lớn nhất miền Nam, phải đầu hàng. Tháng 8/1864, với tiếng hô "Không sợ thủy lôi, tiến lên với tốc độ tối đa", ông đã dẫn một lực lượng đi xuyên qua lối vào được phòng thủ chặt dẫn tới vịnh Mobile, bang Alabama, bắt sống được một tàu bọc sắt của phe ly khai và vây chặt cảng.

Ở thung lũng sông Mississippi, các lực lượng Liên bang đã giành được một loạt chiến thắng liên tiếp. Các chiến thắng đó bắt đầu bằng việc đập tan tuyến quân ly khai kéo dài ở bang Tennessee, bởi thế nên quân Liên bang có thể chiếm phần lớn toàn bộ phần phía tây của bang này. Khi cảng Memphis quan trọng ở sông Mississippi bị chiếm, quân đội Liên bang lại tiến thêm được chừng 320 cây số về phía trung tâm của phe ly khai. Có Tướng Ulysses S. Grant kiên cường bền bỉ chỉ huy, quân đội Liên bang đã chống lại được cuộc phản công bất ngờ của phe ly khai tại Shiloh trên các bờ dốc nhìn ra sông Tennessee. Số người bị chết và bị thương ở Shiloh vượt quá con số 10.000 ở mỗi phe, một tỉ lệ thương vong mà Mỹ chưa bao giờ thấy trước đây. Nhưng đó chỉ là màn mào đầu của cuộc tàn sát.

Trái lại, ở Virginia quân đội Liên bang tiếp tục gặp hết thất bại này đến thất bại khác. Trong khi tiếp tục những nỗ lực đẫm máu nhằm chiếm được Richmond, thủ đô của phe ly khai, các lực lượng Liên bang liên tục bị đẩy lùi. Phe ly khai có lợi thế phòng thủ lớn là vô số những dòng sông, suối cắt ngang con đường nối Washington và Richmond. Hai viên tướng giỏi nhất, Robert E. Lee và Thomas J ("Stonewall") Jackson, trội vượt hơn nhiều về khả năng so với các vị tư lệnh chỉ huy quân đội liên bang thời kỳ đầu. Vào năm 1862, một chỉ huy quân đội liên bang, ông George McClellan đã có một nỗ lực chậm rãi cẩn thận quá mức để chiếm Richmond. Nhưng trong trận đánh bảy ngày từ ngày 25/6 đến 1/7, quân đội Liên bang đã bị đẩy lùi liên tục, cả hai bên đều phải chịu những tổn thất ghê gớm.

Sau một thắng lợi khác của phe ly khai tại trận đánh thứ hai ở Bull Run (hay là trận Manassas thứ hai) Tướng Lee đã vượt qua sông Potomac và chiếm bang Maryland. McClellan lại phản ứng lùng chừng mặc dù biết rằng Lee đã chia cắt được quân đội của ông và trội hơn hẳn về số quân. Các đơn vị quân đội của liên bang và phe ly khai chạm trán ở Antietam Creek gần Sharpsburg, bang Maryland ngày 17/9/1862, đó là một ngày đẫm máu nhất của cuộc Nội chiến: Hơn 4.000 người chết ở cả hai phe và 18.000 người bị thương. Tuy có lợi thế về số quân nhưng McClellan vẫn thất bại trong việc đánh tan các phòng tuyến của Lee hay đè bẹp được cuộc tấn công và vì vậy Lee có thể rút lui qua sông Potomac cùng đạo quân nguyên vẹn của mình. Vì vậy Lincoln đã bãi nhiệm McClellan.

Tuy trận Antietam là chưa dứt khoát về phương diện quân sự nhưng những hệ quả của nó là trọng đại. Nước Anh và nước Pháp, cả hai tuy đã sẵn sàng công nhận phe ly khai, đã trì hoãn quyết định của mình, và miền Nam không được công nhận về mặt ngoại giao và trợ giúp kinh tế từ châu Âu, điều mà miền Nam đang nỗ lực tìm kiếm.

Antietam cũng đem lại cho Lincoln cơ hội ông cần để công bố Tuyên bố Giải phóng nô lệ sơ bộ, văn kiện này tuyên bố rằng từ ngày mùng 1/1/1863, tất cả nô lệ ở các bang thuộc phe ly khai đang chống lại Liên bang được tự do. Về phương diện thực tiễn thì Tuyên bố có ít tác động tức thời; nó giải phóng cho nô lệ chỉ ở các bang của phe ly khai, trong khi đó lại giữ nguyên tình trạng nô lệ ở các bang biên giới. Tuy vậy về mặt chính trị, Tuyên bố có ý nghĩa rằng, ngoài việc trợ giúp bảo vệ Liên bang, việc bãi bỏ chế độ nô lệ lúc này được tuyên bố là mục tiêu của nỗ lực chiến tranh do Liên bang tiến hành.

Tuyên bố Giải phóng nô lệ cuối cùng được ban hành ngày 1/1/1863 cũng cho phép tuyển người da đen vào quân đội Liên bang, một việc mà các thủ lĩnh phong trào bãi nô như Frederick Douglass đã thúc giục ngay từ đầu cuộc xung đột vũ trang. Trên thực tế, các lực lượng bảo vệ Liên bang đã bảo vệ những nô lệ chạy trốn như là làm trò buôn lậu thời chiến tranh, nhưng theo Tuyên bố Giải phóng nô lệ thì quân đội Liên bang đã tuyển mộ và huấn luyện các trung đoàn lính da đen và đội quân này đã chiến đấu xuất sắc trong các trận chiến đấu từ Virginia tới Mississippi. Khoảng 178.000 người Mỹ gốc Phi đã phục vụ trong các Binh chủng hỗn hợp của Mỹ, và 29.500 người da đen phục vụ trong lực lượng Hải quân Liên bang.

Tuy có những lợi ích về mặt chính trị do Tuyên bố Giải phóng nô lệ thể hiện, nhưng các triển vọng quân sự của miền Bắc vẫn mờ nhạt vì quân đội Bắc Virginia của Lee tiếp tục đánh mạnh đội quân Potomac của Liên bang, trận thứ nhất tại Fredericksburg, bang Virginia vào tháng 12/1862 và sau đó tại Chancellorsville vào tháng 5/1863. Tuy trận Chancellorsville là một trong những thắng lợi quân sự rực rỡ nhất của Lee, nhưng đây cũng là chiến thắng đắt giá nhất. Tướng Stonewall Jackson, sỹ quan có giá trị nhất, đã bị chính quân của mình bắn nhầm và tử trận.

TỪ GETTYSBURG TỚI APPOMATTOX

Tuy nhiên, không chiến thắng nào của phe ly khai mang tính quyết định cả. Chính phủ Liên bang tập trung các đội quân mới và lại cố gắng tấn công. Cho rằng thất bại tan tác của quân miền Bắc ở Chancellorsville đã đem lại một cơ hội, Lee liền tiến đánh lên phía bắc tới bang Pennsylvania và vào đầu tháng 7/1863, ông đã gần như tới được thủ phủ của bang ở Harrisburg. Một lực lượng mạnh của Liên bang đã chặn được Tướng Lee ở Gettysburg, tại đây trong một trận đánh lớn kéo dài ba ngày - trận quyết chiến lớn nhất trong cuộc Nội chiến - binh lính phe ly khai đã hết sức dũng cảm chiến đấu nhằm đập tan các phòng tuyến của liên bang. Nhưng họ đã thất bại và sau những tổn thất tai hại, các đội quân của Tướng Lee đã phải rút lui về bên kia bờ sông Potomac.

Hơn 3.000 binh sỹ Liên bang và 4.000 lính phe ly khai tử trận ở Gettysburg, tổng số binh lính bị thương và mất tích ở mỗi bên lên tới hơn 20.000 người. Vào ngày 19/9/1863, Lincoln đã khánh thành một nghĩa trang quốc gia mới ở Gettysburg với bài diễn văn có lẽ là nổi tiếng nhất trong lịch sử nước Mỹ. Ông kết luận những nhận xét ngắn ngủi của mình bằng những lời sau:

...Tại đây chúng ta quả quyết rằng sự hy sinh này sẽ không hề vô ích - rằng dân tộc này, ơn Chúa, sẽ có nền tự do mới - rằng một chính phủ của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân sẽ không bị tiêu diệt trên trái đất này.

Trên sông Mississippi sự kiểm soát của Liên bang bị ngăn chặn ở Vicksburg nơi quân phe ly khai đã củng cố chắc chắn trên những bờ dốc cao đến nỗi hải quân không thể tấn công được. Cho tới đầu năm 1863, Grant bắt đầu tiến quân về xuôi và xung quanh Vicksburg, đưa nó vào vị trí bị bao vây trong sáu tuần. Vào ngày 4/7 ông chiếm được thành phố này và đánh bại đạo quân phe ly khai mạnh nhất ở miền Tây. Lúc này con sông đã hoàn toàn lọt vào tay Liên bang. Phe ly khai đã bị chia cắt thành hai phần và người ta không thể mang đồ tiếp viện từ Texas và Arkansas đến được nữa.

Các chiến thắng của quân miền Bắc ở Vicksburg và Gettysburg vào tháng 7/1863 đã đánh dấu bước ngoặt của cuộc chiến tranh, tuy các cuộc chém giết đẫm máu vẫn tiếp tục không hề giảm sút trong suốt một năm rưỡi.

Lincoln đã phái Grant sang miền Đông và bổ nhiệm ông làm Tổng Tư lệnh toàn bộ các lực lượng quân đội Liên bang. Tháng 5/1864, Grant đã hành quân tiến sâu vào bang Virginia và gặp đạo quân phe ly khai của Tướng Lee trong trận đánh kéo dài ba ngày ở Wilderness. Những tổn thất ở cả hai phe thật nặng nề, nhưng khác với các vị chỉ huy khác của Liên bang, Grant không rút lui. Thay vì như thế, ông nỗ lực dàn quân đánh thọc sườn Lee bằng cách kéo căng phòng tuyến quân phe ly khai ra và dùng pháo binh nã mạnh rồi đưa bộ binh tấn công. "Tôi đề nghị đánh bọn này đến cùng suốt phòng tuyến đó

cho dù có mất cả mùa đông"- vị chỉ huy quân Liên bang đã nói vậy ở Spotsylvania trong suốt năm ngày chiến đấu trong chiến hào đẫm máu vốn rất đặc trưng cho cuộc chiến đấu ở mặt trận miền Đông trong suốt gần một năm.

Ở miền Tây, các lực lượng Liên bang đã giành được quyền kiểm soát bang Tennessee vào mùa thu năm 1863 bằng các thắng lợi ở Chattanooga và gần núi Lookout và mở đường cho Tướng William T. Sherman đánh chiếm bang Georgia. Sherman dùng chiến thuật giỏi hơn nên đánh bại một số đội quân nhỏ hơn của phe ly khai và chiếm được thủ phủ bang là Atlanta, sau đó ông hành quân tới bờ Đại Tây Dương, trên đường đi ông cho phá hủy một cách hệ thống các đường sắt, nhà máy, kho hàng và những phương tiện khác. Binh lính của ông do bị cắt đứt khỏi những nguồn tiếp viện nên đã cướp phá làng mạc để lấy lương thực. Từ bờ biển, Sherman hành tiến lên phía bắc, và tới tháng 2/1865, ông đã chiếm Charleston ở Nam Carolina nơi những loạt đạn đầu tiên của cuộc Nội chiến được phát hỏa. Hơn bất cứ một tướng lĩnh liên bang nào khác, Sherman hiểu rằng, việc phá hủy ý chí và tinh thần của miền Nam cũng quan trọng như đánh bại các đạo quân của họ.

Trong khi đó, Grant đang tiến hành bao vây thành Petersburg, bang Virginia trong suốt chín tháng cho tới khi Lee bỏ cả thành Petersburg lẫn thủ phủ của phe ly khai là Richmond trong một nỗ lực rút chạy về phía nam vào tháng 3/1865. Nhưng như thế đã quá muộn. Vào ngày 9/4/1865, bị các đạo quân đông đảo của Liên bang bao vây, Lee đã đầu hàng Tướng Grant tại trụ sở Tòa án Appomattox. Tuy các trận đánh lẻ tẻ vẫn tiếp tục ở một số nơi trong vài tháng nhưng như vậy là cuộc Nội chiến đã chấm dứt.

Những điều kiện đầu hàng tại Appomattox quả thực là quảng đại, và từ khi gặp gỡ với Lee trở về, Grant đã làm cho những cuộc diễu hành ồn ào của binh lính dưới quyền ông trở nên im lặng bằng lời lẽ nhắc nhở họ: "Những kẻ nổi loạn lại là đồng bào của chúng ta đây. Cuộc chiến tranh vì nền độc lập của miền Nam tuy trở thành một sự nghiệp thất bại, nhưng người anh hùng của sự nghiệp đó, Robert E. Lee, đã được đông đảo mọi người thán phục vì sự xuất sắc trong tài lãnh đạo và sự vĩ đại của ông trong thất bại.

KHÔNG CHÚT TÀ TÂM ÁC Ý

Với miền Bắc thì cuộc chiến tranh đã sản sinh ra một vị anh hùng còn vĩ đại hơn trong con người Abraham Lincoln - một con người sốt sắng, mê say hơn hẳn những người khác muốn hàn gắn liên bang lại với nhau, nhưng không phải bằng sức mạnh và đàn áp, mà bằng tình cảm ấm áp và sự hào phóng. Vào năm 1864, ông đã được bầu làm tổng thống nhiệm kỳ thứ hai sau khi đánh bại đối thủ của ông thuộc Đảng Dân chủ, George McClellan, một vị tướng mà Lincoln đã bãi chức sau trận Antietam. Bài diễn văn nhậm chức lần thứ hai của Lincoln kết thúc bằng những lời lẽ sau:

... không chút tà tâm ác độc, với lòng từ thiện khoan dung vì mọi người, với niềm tin vững chắc vào lẽ phải như đức tin về Chúa đã khiến chúng ta nhìn thấy điều đúng đắn, chúng ta hãy nỗ lực hoàn thành công việc chúng ta đang làm để hàn gắn những vết thương của dân tộc; để chăm lo cho người lính đã từng phải ra trận, chăm lo cho góa phụ và những đứa trẻ mồ côi - để làm tất cả những gì có thể đem lại và nuôi dưỡng nền hòa bình công bằng và dài lâu giữa đồng bào chúng ta và với tất cả các dân tộc.

Ba tuần sau đó, và là hai ngày sau khi Lee đầu hàng, Lincoln đã đọc bài diễn văn cuối cùng gửi quốc dân đồng bào, trong đó ông trình bày một chính sách tái thiết rộng rãi. Vào ngày 14/4/1865, Tổng thống đã triệu tập một cuộc họp mà đã trở thành một cuộc họp nội các cuối cùng của ông. Buổi tối hôm ấy, ông đã cùng một cặp vợ chồng trẻ là khách của ông tới xem buổi biểu diễn tại nhà hát Ford's. Tại đó, khi ông đã ngồi trong lô giành cho tổng thống thì bị tên John Wilkes Booth, một diễn viên người bang Virginia đả độn cay đắng vì thất bại của miền Nam, ám sát. Vài ngày sau đó, tên Booth đã bị giết chết trong một cuộc chạm súng ở một kho thóc vùng quê Virginia. Những kẻ đồng lõa của y đã bị bắt và sau đó bị hành quyết.

Lincoln đã qua đời trong một căn phòng ngủ tầng dưới một ngôi nhà bên kia đường gần nhà hát Ford's vào buổi sáng ngày 15/4. Nhà thơ James Russell Lowell đã viết:

Trước buổi sáng tháng 4 choáng váng ấy chưa bao giờ lại có nhiều người đến thế, chứa chan nước mắt khóc cái chết của một con người họ chưa từng thấy mặt, dường như sự hiện diện thân tình của người ấy đã vĩnh viễn bị tước đi khỏi cuộc đời họ và để lại họ lạnh lẽo hơn, tăm tối hơn. Chưa bao giờ có khúc tụng ca tang lễ nào lại hùng biện như cái nhìn im lặng của nỗi niềm thông cảm mà những người xa lạ trao đổi với nhau khi họ gặp nhau ngày này. Tất cả đồng bào đã mất đi một người thân thích.

Nhiệm vụ lớn lao đầu tiên đối mặt với miền Bắc chiến thắng - lúc này dưới sự lãnh đạo của vị phó tổng thống của Lincoln, Andrew Johnson, một người miền Nam vẫn trung thành với Liên bang - là xác định cương vị của các bang đã ly khai. Lincoln đã đưa ra sẵn lộ trình. Theo quan điểm của ông thì mọi người ở các bang miền Nam chưa bao giờ ly khai hợp pháp cả; họ đã bị một số công dân phản loạn lừa dối dẫn tới việc thách thức không tuân phục Chính quyền Liên bang. Và vì chiến tranh là hành động của các cá nhân nên Chính phủ Liên bang sẽ xử lý những cá nhân này chứ không phải với các bang. Do đó, vào năm 1863, Lincoln tuyên bố rằng, nếu trong bất kỳ bang nào mà 10% những người đã đi bầu vào năm 1860 thành lập chính phủ trung thành với Hiến pháp nước Mỹ và công nhận sự phục tùng các luật của Quốc hội và những tuyên bố của tổng thống, thì ông sẽ công nhận chính phủ được thành lập ấy như một chính quyền hợp pháp của bang.

Quốc hội đã bác bỏ kế hoạch này. Nhiều đảng viên Cộng hòa sợ rằng việc này sẽ khiến cho những kẻ nổi loạn trước đây sẽ lên nắm quyền; họ phản đối quyền của Lincoln giải quyết vấn đề các bang nổi loạn mà không có tham khảo ý kiến. Một số nghị sỹ Quốc hội ủng hộ cho việc trừng phạt nghiêm khắc tất cả các bang đã ly khai; một số người khác thì cho rằng cuộc chiến đã không thu được thắng lợi khi các lực lượng miền Nam lại khôi phục được quyền lực của họ. Tuy nhiên, thậm chí ngay trước khi chiến tranh hoàn toàn chấm dứt, các chính phủ mới vẫn được thiết lập ở các bang Virginia, Tennessee, Arkansas và Louisiana.

Để giải quyết một trong những mối lo lắng chính yếu - điều kiện của các nô lệ trước đây - vào tháng 3/1865, Quốc hội đã thành lập Cục Phụ trách nô lệ được giải phóng để hoạt động với tư cách người bảo vệ cho những người Mỹ gốc châu Phi và hướng dẫn họ cuộc sống tự lập. Đến tháng 12 năm đó, Quốc hội đã phê chuẩn Điều bổ sung sửa đổi thứ 13 của Hiến pháp, văn kiện này đã bãi bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ.

Trong cả mùa hè năm 1865, Johnson đã tiếp tục thực hiện chương trình tái thiết của Lincoln với những thay đổi nhỏ. Bằng tuyên bố của tổng thống, ông đã bổ nhiệm thống đốc cho từng bang trong số các bang thuộc phe ly khai trước đây và đã phục hồi một cách rộng rãi các quyền chính trị cho đông đảo cá nhân miền Nam thông qua việc sử dụng các lệnh ân xá của tổng thống.

Các hội nghị đã kịp thời nhóm họp ở tất cả các bang thuộc phe ly khai trước đây để thủ tiêu các sắc lệnh ly khai, bãi bỏ các món nợ thời chiến và khởi thảo các hiến pháp bang mới. Đương nhiên một người theo chủ trương Liên bang khi trở thành thống đốc của mỗi bang với quyền lực liên triệu tập hội nghị những cử tri trung thành với Liên bang. Johnson kêu gọi từng hội nghị đấu tranh làm mất hiệu lực của sự ly khai, bãi bỏ chế độ nô lệ, không thừa nhận mọi khoản nợ đã dùng để trợ giúp cho phe ly khai và phê chuẩn Điều bổ sung sửa đổi thứ 13 của Hiến pháp. Cho đến cuối năm 1865, với một vài ngoại lệ, quá trình này đã được hoàn tất.

CÔNG CUỘC TÁI THIẾT CẤP TIỀN Cả Lincoln và Johnson đều đã thấy trước rằng Quốc hội sẽ có quyền phủ nhận ghế của các nhà lập pháp bang miền Nam trong Thượng viện hay Hạ viện Mỹ căn cứ theo điều khoản của Hiến pháp cho rằng Mỗi viện sẽ là người phán quyết những tiêu chuẩn của các nghị sỹ thuộc viện đó. Điều này đã được thông qua khi dưới sự lãnh đạo của Thaddeus Stevens, các

ngợi sỹ được mệnh danh là những đảng viên Đảng Cộng hòa cấp tiến, những người thận trọng với công cuộc tái thiết nhanh gọn, đã từ chối sắp xếp chỗ cho các Thượng nghị sỹ và Hạ nghị sỹ của miền Nam mới được bầu. Sau đó trong vòng vài tháng tiếp theo, Quốc hội đã nhóm họp thảo ra một kế hoạch tái thiết miền Nam rất khác với kế hoạch do Lincoln đã bắt đầu và Johnson đã tiếp tục.

Sự ủng hộ rộng rãi của dư luận dân dân phát triển có lợi cho các nghị sỹ Quốc hội chủ trương những người da đen cần được trao quyền công dân hoàn toàn. Cho tới tháng 7/1866, Quốc hội đã thông qua dự luật các quyền dân sự và thành lập một Cục Phụ trách nô lệ mới được giải phóng - cả hai việc này đều nhằm ngăn ngừa sự phân biệt chủng tộc do các cơ quan lập pháp miền Nam tiến hành. Tiếp theo việc này, Quốc hội đã thông qua Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 của Hiến pháp, điều khoản này nói rằng tất cả mọi người sinh ra trên nước Mỹ hay được nhập quốc tịch Mỹ, và vì thế có quyền lợi pháp lý, đều là công dân của Hợp chúng quốc và của các bang nơi họ cư trú. Điều bổ sung sửa đổi này đã bãi bỏ luật Dred Scott vốn phủ nhận quyền công dân của nô lệ.

Tất cả các cơ quan lập pháp bang miền Nam, ngoại trừ bang Tennessee, đều đã khước từ phê chuẩn Điều bổ sung sửa đổi này, một số bang đồng lòng bỏ phiếu chống lại. Hơn nữa, các cơ quan lập pháp bang ở miền Nam đã thông qua nhiều bộ luật để quản lý người da đen tự do. Các luật này khác nhau ở các bang, nhưng một số điều khoản là chung. Người da đen bị đòi hỏi phải tham gia các hợp đồng lao động thường niên với những hình phạt được thực thi trong trường hợp vi phạm; trẻ em sống phụ thuộc phải bắt buộc học việc và bị chủ trừng phạt bằng roi vọt; và những người lang thang có thể bị đem bán để làm việc cho tư nhân nếu họ không thể trả các khoản tiền phạt nặng nề.

Nhiều người miền Bắc cho rằng phản ứng này của miền Nam là nỗ lực nhằm tái lập chế độ nô lệ và không công nhận chiến thắng của Liên bang trong cuộc Nội chiến. Việc Johnson, mặc dù là người ủng hộ Liên bang, là một đảng viên Đảng Dân chủ ở miền Nam với thói quen dùng từ hoa mỹ quá mức và ghét thỏa hiệp chính trị cũng không giúp giải quyết được tình hình này. Đảng Cộng hòa chiếm đa số trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1866. Sau khi có quyền lực, những người Cấp tiến đã áp đặt chương trình Tái thiết theo ý họ.

Trong Đạo luật Tái thiết thông qua tháng 3/1867, Quốc hội đã phớt lờ những chính phủ đã được thành lập ở các bang miền Nam và chia miền Nam thành năm khu vực quân sự, mỗi khu vực do một viên tướng của Liên bang điều hành. Việc quản lý quân sự thường xuyên sẽ không áp dụng cho những bang mà ở đây đã thành lập các chính phủ dân sự phê chuẩn Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 và chấp nhận quyền bầu cử của người da đen. Những người ủng hộ phe ly khai và không tuyên thệ trung thành với nước Mỹ thường không được đi bầu cử. Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 được phê chuẩn năm 1868. Điều bổ sung sửa đổi thứ 15 được Quốc hội thông qua vào năm sau đó và được các cơ quan lập pháp bang phê chuẩn năm 1870 đã quyết định rằng quyền đi bầu cử của công dân Hoa Kỳ sẽ không bị phủ nhận hay hạn chế bởi Chính phủ Hoa Kỳ hay chính phủ bất kỳ bang nào vì lý do chủng tộc, màu da hay tình trạng nô lệ trước đây.

Những đảng viên Cộng hòa cấp tiến trong Quốc hội đã nổi khùng lên vì những lần phủ quyết (mặc dù những phủ quyết này đã bị bác bỏ) của Tổng thống Johnson đối với luật bảo vệ những người da đen mới được giải phóng và trừng phạt những thủ lĩnh của phe ly khai trước đây bằng cách tước bỏ quyền tham gia quản lý nhà nước của họ. Mỗi ác cảm của Quốc hội đối với Johnson lớn đến mức, lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, việc luận tội đã được tiến hành nhằm bãi miễn tổng thống.

Hành động chống đối chính của Johnson là việc ông đối đầu với các chính sách trừng phạt của Quốc hội và thứ ngôn ngữ thô bạo mà ông dùng để phê phán các chính sách đó. Sự buộc tội theo luật pháp nghiêm trọng nhất mà những kẻ thù của ông có thể nhằm vào chống lại ông là tuy đã có Luật Bỏ nhiệm (một đạo luật đòi hỏi sự tán thành của Thượng viện về việc bãi miễn bất kỳ quan chức nào mà Thượng viện trước đây đã phê chuẩn bổ nhiệm) nhưng ông đã bãi nhiệm khỏi Nội các của mình viên

Bộ trưởng Chiến tranh, một người ủng hộ trung thành của Quốc hội. Khi việc luận tội được tiến hành tại Thượng viện, Johnson đã được chứng minh là ông bãi nhiệm thành viên Nội các của mình theo đúng quyền hạn. Thậm chí còn quan trọng hơn khi người ta vạch rõ rằng một tiền lệ nguy hiểm sẽ được lập ra nếu Quốc hội buộc phải bãi nhiệm một tổng thống chỉ vì ông bất đồng với đa số các nghị sỹ của Quốc hội. Việc bỏ phiếu cuối cùng đã không đạt đủ hai phần ba số phiếu theo yêu cầu để kết tội ông.

Johnson tiếp tục tại vị cho đến khi nhiệm kỳ của ông kết thúc vào năm 1869, nhưng Quốc hội đã thành lập được uy lực của mình cho tới tận cuối thế kỷ XIX. Chiến thắng của Đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1868, viên cựu tướng của Liên bang Ulysses S. Grant, đã giúp cho việc triển khai những chính sách tái thiết mà phe Cấp tiến khởi xướng.

Cho tới tháng 6/1868, Quốc hội đã tái chấp nhận phần lớn các bang thuộc phe ly khai vào liên bang. Trong nhiều bang được tái thiết này, đa số các thống đốc, Hạ nghị sỹ và Thượng nghị sỹ là người miền Bắc - những người được mệnh danh là đám người đầu cơ chính trị- họ đã đến miền Nam sau chiến tranh để sắp đặt thời vận chính trị của mình, thường là liên minh với những người Mỹ gốc Phi mới được giải phóng khỏi ách nô lệ. Trong các cơ quan lập pháp ở bang Louisiana và Nam Carolina, người Mỹ gốc Phi đã thực sự giành được đa số ghế.

Nhiều người da trắng miền Nam do ưu thế chính trị và xã hội của họ bị đe dọa nên đã quay sang dùng những biện pháp bất hợp pháp để ngăn chặn người da đen giành được quyền bình đẳng. Bạo lực chống người da đen của các tổ chức bất hợp pháp như Ku Klux Klan trở nên ngày càng thường xuyên. Vào năm 1870 sự hỗn loạn phát triển mạnh dẫn tới việc thông qua các Đạo luật Cường chế năm 1870 và 1871 trừng phạt nghiêm khắc những kẻ nào âm mưu tước đoạt những quyền dân sự của người nô lệ da đen đã được giải phóng.

KẾT THÚC CÔNG CUỘC TÁI THIẾT

Thời gian càng trôi qua thì người ta càng thấy rõ ràng hơn là những vấn đề của miền Nam không thể giải quyết được bằng những luật lệ khắc nghiệt và tiếp tục tạo mối hiềm thù chống lại các bang thuộc phe ly khai trước đây. Hơn nữa, một số chính quyền bang Cấp tiến miền Nam với đa số quan chức người Mỹ gốc Phi đã có dấu hiệu tham nhũng và kém hiệu quả. Nước Mỹ đã nhanh chóng trở nên mệt mỏi với nỗ lực áp đặt nền dân chủ cấp tiến và giá trị tự do đối với miền Nam bằng sức mạnh quân sự của Liên bang. Tháng 5/1872, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Ân xá chung nhằm phục hồi các quyền chính trị cho tất cả mọi người, ngoại trừ chừng 500 kẻ nổi loạn trước đây.

Dần dần các bang miền Nam bắt đầu bầu các đảng viên Đảng Dân chủ vào các chức vụ, trục xuất các chính quyền được gọi là đầu cơ chính trị và hăm dọa người da đen đi bỏ phiếu hay cố gắng nắm giữ các chức vụ quản lý nhà nước. Cho đến năm 1876, các đảng viên Đảng Cộng hòa cầm quyền chỉ ở ba bang miền Nam. Như một phần của việc mặc cả nhằm giải quyết các cuộc bầu cử tổng thống còn đang tranh cãi vào năm đó có lợi cho Rutherford B. Hayes, Đảng Cộng hòa đã hứa rút quân đội liên bang đồn trú tại miền Nam nhằm hỗ trợ cho các chính quyền của Đảng Cộng hòa. Vào năm 1877, Hayes đã thực thi lời hứa của mình, ngầm ý từ bỏ trách nhiệm của liên bang nhằm thi hành các quyền dân sự của người da đen.

Miền Nam vẫn là một vùng bị tàn phá bởi chiến tranh, chịu gánh nặng nợ nần chồng chất do quản lý nhà nước kém và những hủ tục vì một thập niên chiến tranh chủng tộc. Thật không may, con lắc của chính sách quốc gia về chủng tộc đã văng từ thái cực này sang thái cực khác. Trước đây Chính phủ Liên bang đã ủng hộ những hình phạt tàn nhẫn chống lại các thủ lĩnh da trắng miền Nam, thì ngày nay chính phủ lại khoan dung cho những kiểu phân biệt chủng tộc chống người da đen kiểu mới. Hai mươi lăm năm cuối thế kỷ XIX đã chứng kiến vô số việc giống như luật lệ Jim Crow ở các bang miền Nam, luật này phân biệt chủng tộc ở các trường công, cấm hoặc hạn chế người da đen vào nhiều khu vực công cộng như quán ăn, công viên và khách sạn; phủ nhận quyền của phần lớn người da đen được đi

bỏ phiếu bằng việc đánh các sắc thuế thân và thực hiện các cuộc kiểm tra tình trạng biết đọc biết viết một cách tùy tiện. Jim Crow là thuật ngữ bắt nguồn từ một bài hát trong một buổi hát rong năm 1828 và trong buổi diễn này lần đầu tiên một người da trắng biểu diễn với bộ mặt đen.

Các nhà sử học có khuynh hướng phân xét nghiêm khắc công cuộc Tái thiết như một giai đoạn của xung đột chính trị, tham nhũng và thụt lùi và công cuộc Tái thiết này đã không đạt được những mục tiêu cao cả đề ra mà còn rơi vào tình trạng phân biệt chủng tộc nguy hiểm. Nô lệ đã có tự do nhưng miền Bắc hoàn toàn không đáp ứng được nhu cầu kinh tế của họ. Cục Phụ trách Nô lệ được giải phóng không có khả năng đem lại cơ hội về kinh tế và chính trị cho người nô lệ được trả tự do. Quân đội liên bang đồn trú thường thậm chí không bảo vệ người da đen trước bạo lực và đe dọa. Thực ra thì chính các sỹ quan quân đội liên bang và các nhân viên Cục Phụ trách Nô lệ được giải phóng thường lại là người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Không có các nguồn lực kinh tế của riêng mình, nhiều người da đen miền Nam bắt buộc phải trở thành những nông dân làm thuê trên mảnh đất mà các chủ cũ của họ đã sở hữu, họ lại bị ném vào cái guồng nghèo đói mà sẽ còn tiếp tục cho tới thế kỷ XX.

Các chính phủ của thời kỳ tái thiết đã tạo ra những lợi ích đích thực trong việc xây dựng lại các bang miền Nam vốn bị phá hoại do chiến tranh và trong việc mở rộng các ngành dịch vụ công cộng, nổi bật là trong việc thiết lập những trường học công không phải đóng tiền dành cho người da đen và người da trắng. Tuy nhiên, những người miền Nam bất trị, ngoan cố đã rình chộp lấy các trường hợp về nạn tham nhũng, sa đọa (vốn chẳng hiếm hoi gì ở miền Nam thời kỳ ấy) và lợi dụng chúng để phá hoại các chế độ cấp tiến. Sự thất bại của công cuộc Tái thiết có nghĩa rằng, cuộc đấu tranh của người Mỹ gốc Phi giành quyền bình đẳng và tự do đã bị lui lại cho tới thế kỷ XX - khi cuộc đấu tranh ấy trở thành vấn đề của cả dân tộc, chứ không phải của chỉ riêng miền Nam.

NỘI CHIẾN VÀ HÌNH THÁI CHÍNH TRỊ MỚI CỦA HOA KỲ

Những mâu thuẫn của thập niên 1850 đã làm tan rã Đảng Whig, sáng lập ra Đảng Cộng hòa và chia rẽ Đảng Dân chủ theo hai miền. Cuộc Nội chiến cho chúng ta thấy rằng những người của Đảng Whig đã không thể duy trì được đảng của mình và những đảng viên Cộng hòa là những người đã tồn tại được. Cuộc Nội chiến cũng đặt ra nền tảng cho sự thống nhất của Đảng Dân chủ.

Đảng viên Đảng Cộng hòa đã thay thế đảng viên Đảng Whig ở miền Bắc và miền Tây bởi Đảng Cộng hòa không chỉ đơn thuần là một lực lượng chống lại chế độ nô lệ / ủng hộ chế độ tự do. Hầu hết lãnh đạo của Đảng Cộng hòa đều xuất thân từ Đảng Whig và họ kế tục những lợi ích của Đảng Whig trong chương trình phát triển quốc gia do liên bang hỗ trợ. Việc chỉ đạo chiến sự không hề ảnh hưởng đến việc Đảng Cộng hòa ban hành thuế quan bảo hộ (năm 1861) nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp chế tạo của Mỹ, Đạo luật Homestead (1862) nhằm khuyến khích việc định cư của người châu Âu, Đạo luật Morrill (1862) nhằm tạo nền tảng cho các trường đại học định cư của người châu Âu, Đạo luật Morrill (1862) nhằm tạo nền tảng cho các trường đại học 1864) nhằm xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa. Những biện pháp này đã tập hợp được sự ủng hộ khắp Liên bang từ các nhóm coi vấn đề nô lệ là vấn đề quan trọng thứ hai và đảm bảo được sự kế tục của Đảng Cộng hòa như là đại diện mới nhất của một nhóm chính trị do Alexander Hamilton và Henry Clay lãnh đạo.

Nội chiến cũng tạo cơ sở cho sự thống nhất của Đảng Dân chủ bởi phe phản đối chiến tranh ở miền Bắc chính là Đảng Dân chủ. Có thể là do chủ trương của đảng này là chủ quyền nhân dân nên một số đảng viên Dân chủ cho rằng việc tiến hành chiến tranh toàn diện để duy trì Liên bang là điều phi lý. Đây là nhóm có tên Dân chủ Hòa bình. Những phần tử cực đoan của nhóm này được gọi là Rắn hổ mang.

Hơn nữa, rất ít đảng viên Dân chủ, dù theo phe chủ chiến hay chủ hòa, cho rằng việc giải phóng nô lệ không đáng phải đánh đổi bằng xương máu của người miền Bắc. Đảng Dân chủ từ lâu đã có chính sách chống lại việc giải phóng nô lệ. Chẳng hạn như vào năm 1862, gần như tất cả đảng viên Đảng

Dân chủ ở Quốc hội đã bỏ phiếu chống lại việc xóa bỏ chế độ nô lệ ở Quận Columbia và cấm chế độ nô lệ ở các bang khác.

Phần lớn sự phản đối này là của tầng lớp lao động nghèo, đặc biệt là từ những người nhập cư gốc Đức và Ai-len theo đạo Thiên Chúa. Họ sợ rằng những người da đen được tự do sẽ nhập cư ồ ạt lên phía Bắc. Họ cũng bức tức với việc đưa ra dự thảo luật quân sự (tháng 3/1863) có ảnh hưởng bất công đối với họ. Những cuộc bạo loạn sắc tộc đã nổ ra tại một vài thành phố ở miền Bắc. Cuộc bạo loạn tồi tệ nhất xảy ra ở New York từ ngày 13 đến ngày 16 tháng 7/1863 do Thống đốc Horatio Seymour thuộc Đảng Dân chủ phản đối chính sách cưỡng ép tòng quân. Đội quân Liên bang vừa mới giao chiến vài ngày trước đó tại Gettysburg đã được cử đến New York để vẫn hồi trật tự.

Phe Cộng hòa theo đuổi cuộc chiến không phải vì họ quan tâm đến tự do dân sự. Tháng 9/1862, Lincoln đã đình chỉ lệnh đình quyền giam giữ vào áp đặt quân luật đối với những ai ngăn cản việc tuyển quân hay trợ giúp cho phe phản loạn. Sự vi phạm dân luật này, mặc dù là hợp hiến khi có khủng hoảng, đã tạo ra cơ hội cho phe Dân chủ chỉ trích Lincoln. Bộ trưởng Bộ Chiến tranh Edwin Stanton đã thực thi quân luật rất nghiêm khắc và hàng ngàn người - phần lớn là những người ủng hộ miền Nam hay đảng viên Đảng Dân chủ - đã bị bắt.

Cho dù Liên bang đã dành thắng lợi tại Vicksburg và Gettysburg năm 1863, các ứng cử viên phe chủ hòa của Đảng Dân chủ vẫn tiếp tục lợi dụng lá bài sắc tộc và sự bất hạnh của dân tộc. Thực ra, tâm lý người miền Bắc chính là điều mà Lincoln cho rằng ông sẽ bị mất điểm trong cuộc tái tranh cử ghé tổng thống tháng 11/1864. Chủ yếu là vì lý do này mà Đảng Cộng hòa đã đổi tên là Đảng Liên bang và dự định đưa Andrew Johnson, đảng viên Dân chủ bang Tennessee, làm liên danh tranh cử với Lincoln. Chiến thắng của Sherman ở miền Nam đã đảm bảo cho chiến thắng trong bầu cử của họ.

Việc Lincoln bị ám sát, sự phát triển của chủ nghĩa Cộng hòa Cấp tiến và sự lãnh đạo tồi của Johnson đã dẫn đến một hình thái chính trị thời hậu chiến theo đó Đảng Cộng hòa đã bị tổn thất khi cố gắng xây dựng lại miền Nam trong khi phe Dân chủ thông qua những chỉ trích của họ đối với công cuộc Tái thiết đã liên minh với người da trắng chiếm đa số ở miền Nam thuộc phe ly khai mới. Vị thế anh hùng dân tộc của Grant đã giúp phe Cộng hòa chiến thắng trong hai cuộc bầu cử tổng thống, nhưng khi miền Nam đã hồi phục từ công cuộc Tái thiết thì rõ ràng là nước Mỹ lại gần như bị chia đôi với hai đảng chính trị.

Đảng Cộng hòa chiếm ưu thế vượt trội ở vùng công nghiệp Đông Bắc cho tới tận thập niên 1930 và mạnh ở các bang không thuộc miền Nam. Tuy nhiên, uy tín của Đảng Cộng hòa vì có chính phủ mạnh và chính sách quốc gia tốt ngày càng được coi là do họ ủng hộ giới tài phiệt và doanh nghiệp lớn.

Khi Tổng thống Hayes kết thúc công cuộc Tái thiết, ông hy vọng rằng có thể phát triển được Đảng Cộng hòa ở miền Nam với việc sử dụng cựu đảng viên Đảng Whig làm tiền đề và lấy việc phát triển miền Nam làm vấn đề chính. Nhưng vào thời điểm đó, người da trắng chiếm đa số ở miền Nam lại coi chủ nghĩa Cộng hòa là chủ nghĩa đề cao vị thế người da đen mà họ rất ghét. Trong 75 năm sau đó thì miền Nam hoàn toàn thuộc về phe Dân chủ. Trong suốt thời gian đó, Đảng Dân chủ quốc gia chỉ nhất nhất đi theo đường lối quyền lợi của bang và phớt lờ quyền công dân. Nhóm bị tổn hại lớn nhất từ di sản của công cuộc Tái thiết chính là nhóm người Mỹ gốc Phi.

Chương 9: BẤT MÃN VÀ CẢI CÁCH

"Một nền dân chủ vĩ đại sẽ không còn là vĩ đại và dân chủ nếu nó không tiến bộ" Cựu Tổng thống Theodore Roosevelt, vào khoảng năm 1910.

KHÓ KHĂN TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA DÂN TÚY

Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể, nông dân Mỹ vào cuối thế kỷ XIX đã phải trải qua nhiều thời kỳ đầy gian khó. Các tiến bộ về cơ khí đã làm tăng sản lượng trên mỗi hecta đất trồng. Diện tích canh

tác tăng rất nhanh vào nửa sau thế kỷ XIX do các tuyến đường sắt và các cuộc khai phá của người da đỏ ở vùng đồng bằng đã dần tạo ra các miền đất mới cho những người định cư phương Tây. Tương tự, diện tích đất trồng cũng tăng lên ở các quốc gia khác như Canada, Argentina và Australia, làm trầm trọng hơn những khó khăn trên thị trường thế giới, nơi tiêu thụ phần lớn các loại nông sản của Mỹ. Khắp mọi nơi, lượng cung quá lớn đã đẩy giá nông sản xuống thấp.

Nông dân tại vùng Trung Tây ngày càng tỏ ý phản đối mức cước phí vận chuyển bằng đường sắt mà họ cho là quá đắt để chuyên chở hàng hóa của họ đến nơi tiêu thụ. Họ cho rằng các loại thuế bảo hộ, trợ cấp cho các doanh nghiệp lớn đã khiến cho giá cả trang thiết bị dùng cho nông nghiệp ngày càng tăng. Phải chịu áp lực đồng thời do chi phí cao và giá nông phẩm trên thị trường lại quá rẻ, nông dân rất bất bình đối với các gánh nặng nợ nần ngày càng chồng chất và đối với các ngân hàng đang tạm giữ tài sản thế chấp của họ. Ngay cả điều kiện thời tiết cũng rất khắc nghiệt. Trong những năm cuối thế kỷ XIX, hạn hán đã tàn phá vùng Great Plains (Đồng bằng Lớn) ở phía Tây và khiến hàng nghìn nông dân ở đây bị phá sản.

Tại miền Nam, chế độ nô lệ chấm dứt đã đem lại nhiều đổi thay lớn. Nhiều đất nông nghiệp nay được canh tác bởi các lĩnh canh, tức là những người thuê đất để làm ruộng và phải trả cho chủ đất một nửa nông phẩm thu hoạch được thay cho tiền thuê đất, tiền hạt giống và tiền chi trả cho các trang thiết bị cần thiết. Ước tính khoảng 80% nông dân Mỹ da đen và 40% nông dân Mỹ da trắng ở miền Nam đã làm việc theo hệ thống bóc lột này. Đa phần trong số họ đã không thoát khỏi vòng luẩn quẩn của nợ nần, và hy vọng duy nhất của họ là tăng cường canh tác để thoát khỏi vòng luẩn quẩn đó. Điều này đã khiến bông và thuốc lá được sản xuất quá nhiều, khiến cho giá giảm và khiến đất đai tiếp tục bị suy kiệt.

Nỗ lực có tổ chức đầu tiên nhằm giải quyết các vấn đề về nông nghiệp được thực hiện bởi giới chủ vùng Husbandry, một nhóm các nông dân nổi tiếng trong phong trào Grange. Được khởi xướng bởi các viên chức Bộ Nông nghiệp Mỹ năm 1867, ban đầu, phong trào Grange tập trung vào các hoạt động xã hội chống lại sự cô lập đối với phần lớn các gia đình nông dân Mỹ. Sự tham gia của phụ nữ vào phong trào này rất được ủng hộ. Bộc phát từ cuộc khủng hoảng năm 1873, phong trào Grange đã nhanh chóng lớn mạnh, có tới 20.000 tăng hội và 1,5 triệu thành viên.

Những người theo phong trào Grange đã thành lập các hệ thống quảng cáo, bán hàng, các khu vực sản xuất, các nhà máy, các hợp tác xã riêng của họ, nhưng đa phần cuối cùng hầu hết đều đã thất bại. Phong trào này cũng đã đạt được một số thành công về chính trị. Trong những năm 1870, một số bang đã thông qua Đạo luật Grange nhằm hạn chế các mức cước phí chuyên chở bằng xe lửa và các mức phí lưu kho.

Năm 1880, phong trào Grange bước vào giai đoạn suy thoái và được thay thế bằng Liên minh Nông dân. Liên minh này có nhiều hoạt động tương tự như phong trào Grange nhưng công khai hơn về mặt chính trị. Năm 1890, Liên minh này - ban đầu là các tổ chức tự trị của tiểu bang - đã có tới 1,5 triệu thành viên từ New York đến California. Cùng lúc đó, một nhóm người Mỹ gốc Phi

- Liên minh Nông dân da màu Quốc gia - cũng đã có tới hơn một triệu thành viên. Là liên minh giữa hai vùng Nam Bắc rộng lớn, các liên minh này đã xây dựng các chương trình kinh tế dành cho nông dân Mỹ nhằm bảo vệ họ chống lại những luật lệ phân biệt tầng lớp và việc xâm phạm vốn tập trung.

Đến năm 1890, mức độ suy kiệt đất đai đã trở nên nghiêm trọng nhất từ trước đến nay sau nhiều năm canh tác quá mức để đối phó với thuế McKinley. Phối hợp với các đảng viên Dân chủ tại miền Nam và các đảng thứ ba nhỏ lẻ ở miền Tây, khối Liên minh Nông dân đã vận động mạnh mẽ để tăng cường quyền lực chính trị. Một Đảng chính trị thứ ba - Đảng Nhân dân (còn gọi là Đảng Dân túy) - đã nổi lên. Trong lịch sử chính trị Hoa Kỳ từ trước tới nay, chưa có cơn sốt chính trị nào tương tự như cơn sốt ủng hộ Đảng Dân túy. Cơn sốt này đã lan truyền khắp các thảo nguyên và các vùng trồng bông.

Cuộc tuyển cử năm 1890 đã mang lại quyền lực cho Đảng này tại 12 bang phía Nam và phía Tây, đồng thời đã đưa các nghị sỹ và các đại biểu của đảng Dân túy vào Quốc hội.

Đại hội đầu tiên của Đảng Dân túy đã diễn ra vào năm 1892. Các đoàn đại biểu của nông dân, người lao động và các tổ chức cải cách đã nhóm họp tại Omaha, bang Nebraska nhằm tác động tới hệ thống chính trị của Hoa Kỳ - một hệ thống mà họ đánh giá là đang bị tham nhũng nghiêm trọng do các tập đoàn độc quyền về tài chính và công nghiệp. Tuyên bố của Đảng nêu rõ:

Chúng ta gặp gỡ nhau khi đất nước đang phải chứng kiến sự suy thoái về đạo đức, chính trị và vật chất. Tham nhũng thống trị các hòm phiếu, các cơ quan lập pháp, Quốc hội, và động chạm tới cả các quan chức tại tòa án... Cùng sản sinh ra từ sự bất công của chính phủ, chúng ta đã chia thành hai giai cấp lớn - giai cấp nghèo khổ và những nhà triệu phú.

Tuyên bố của họ kêu gọi quốc hữu hóa đường sắt, mức thuế quan thấp, các khoản bảo đảm cho vay bằng các nông phẩm không hư hại trong các kho chứa thuộc quyền sở hữu của nhà nước; và quan trọng hơn cả là vấn đề lạm phát tiền tệ thông qua việc mua vào của Kho bạc Nhà nước, và cuối cùng là tỷ lệ đổi tiền xu bạc theo tỷ lệ truyền thống là 16 ounce bạc tương đương với một ounce vàng.

Phái Dân túy đã thể hiện sức mạnh của họ ở miền Tây và miền Nam; ứng cử viên chức tổng thống của họ đã đạt được hơn một triệu phiếu bầu. Nhưng vấn đề tiền tệ đã mau chóng làm lu mờ các vấn đề khác. Các phát ngôn viên nông nghiệp ở miền Tây và miền Nam đã thuyết phục dân chúng bằng lập luận cho rằng mọi khó khăn của họ bắt nguồn từ việc thiếu tiền trong lưu thông, bởi vậy, việc gia tăng lượng cung tiền có thể sẽ gián tiếp làm tăng giá nông phẩm và tăng lương trong các ngành công nghiệp, nhờ đó, các khoản nợ sẽ được trả bằng đồng tiền bị lạm phát. Tuy nhiên, các nhóm bảo thủ và các nhà tài chính đã đáp trả rằng tỷ lệ quy đổi 1:16 đã khiến giá đồng bạc tăng gần gấp đôi so với giá cả thị trường. Một chính sách mua vào không hạn chế có thể khiến Cục Dự trữ Liên bang mất hết lượng dự trữ bằng vàng, khiến đồng đô-la mất giá nghiêm trọng và tàn phá sức mua của các tầng lớp lao động và trung lưu. Họ cho rằng chỉ có chế độ bản vị vàng mới đem lại sự ổn định.

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1893 đã khiến các cuộc tranh luận này thêm phần căng thẳng. Các ngân hàng vỡ nợ liên tục ở miền Nam và miền Trung Tây. Nạn thất nghiệp tăng vọt và giá nông sản tụt giảm thảm hại. Cuộc khủng hoảng này và việc Tổng thống Grover Cleveland nhất quyết bảo vệ chế độ bản vị vàng đã khiến Đảng Dân chủ bị chia rẽ nghiêm trọng. Các đảng viên Đảng Dân chủ từng ủng hộ đồng bạc đã gia nhập Đảng Dân túy khi cuộc bầu cử tổng thống năm 1896 đang đến gần.

Đại hội Đảng Dân chủ năm đó đã chứng kiến một trong những bài diễn văn nổi tiếng nhất trong lịch sử chính trị Hoa Kỳ. Khẩn thiết yêu cầu đại hội dừng đóng dinh nhân loại vào cây thập ác bằng vàng, William Jennings Bryan, một đảng viên trẻ tuổi quê ở bang Nebraska đã giành được vị trí ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ. Đảng Dân túy cũng ủng hộ Bryan trong cuộc bầu cử này.

Trong các hoạt động tranh cử sau đó, Bryan đã giành được sự ủng hộ ở các bang miền Nam và toàn bộ miền Tây. Nhưng ông đã thất bại ở các khu vực đông dân cư hơn - vùng công nghiệp phía Bắc và phía Đông. Cuối cùng, ông đã thất bại trước ứng cử viên Đảng Cộng hòa là William McKinley.

Vào năm sau đó, nền tài chính Mỹ bắt đầu được cải thiện, một phần là nhờ việc phát hiện ra vàng ở Alaska và vùng Yukon. Điều đó đã tạo cơ sở để quan điểm bảo thủ về cung tiền tăng lên. Năm 1898, cuộc chiến Tây Ban Nha - Mỹ đã thu hút sự chú ý của dân chúng, khiến họ không còn để ý đến các vấn đề của Đảng Dân túy nữa. Chủ nghĩa Dân túy và vấn đề sử dụng đồng bạc đã tiêu vong. Tuy nhiên, nhiều ý tưởng cải cách khác của phong trào này thì vẫn còn sống mãi.

NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH CỦA TẦNG LỚP LAO ĐỘNG

Cuộc sống của người công nhân công nghiệp Mỹ thế kỷ XIX rất cực khổ. Thậm chí ngay cả vào những thời kỳ thuận lợi thì đồng lương của họ vẫn thấp, giờ làm việc kéo dài và các điều kiện lao động rất khắc nghiệt. Chỉ có một số rất ít sự thịnh vượng từ sự phát triển của đất nước là đến được với

người lao động. Hơn nữa, phụ nữ và trẻ em chiếm tỷ lệ cao trong lực lượng lao động ở một số ngành công nghiệp và họ thường chỉ được trả lương rất thấp, bằng một phần nhỏ so với số tiền nam giới kiếm được. Những cuộc khủng hoảng kinh tế thường xuyên đã tàn phá nước Mỹ, khiến đồng lương trả cho công nhân ngày càng ít đi và làm gia tăng nạn thất nghiệp.

Bên cạnh đó, những cải tiến công nghệ làm tăng sản lượng quốc gia và tiếp tục làm giảm nhu cầu lao động tay nghề cao. Tuy vậy, lực lượng lao động tay nghề thấp vẫn không ngừng tăng lên vì lượng người nhập cư cao chưa từng thấy trước đây - từ năm 1880 đến năm 1910 đã có tới 18 triệu người tới Mỹ kiếm việc làm.

Trước năm 1874, khi bang Massachussets thông qua đạo luật quốc gia đầu tiên nhằm hạn chế số giờ lao động của phụ nữ và trẻ em ở nhà máy ở mức 10 tiếng một ngày, thì ở nước Mỹ, trước đó, chưa thực sự có một đạo luật lao động nào tồn tại. Mãi đến thập niên 1930, Chính phủ Liên bang mới thực sự vào cuộc. Trước đó, lĩnh vực lao động được giao cho chính quyền các tiểu bang và địa phương, và hầu như không có cơ quan chính quyền nào quan tâm đến nhu cầu của người lao động giống như họ đã quan tâm đến các nhà tư bản công nghiệp giàu có.

Chủ nghĩa tư bản tự do đã thống trị xã hội Mỹ trong nửa sau thế kỷ XIX, khuyến khích tập trung vốn và quyền lực vào tay một số người được bộ máy tư pháp ủng hộ nhằm chống lại những ai dám thách thức hệ thống. Trong hệ thống này, người ta chỉ tuân theo một học thuyết thống trị của thời đại đó. Dựa vào sự hiểu biết đơn giản hóa của học thuyết Darwin, nhiều nhà tư tưởng xã hội cho rằng sự tăng trưởng và công việc kinh doanh rộng lớn của các doanh nghiệp nhỏ cùng với sự thịnh vượng của một số ít người bên cạnh sự nghèo đói của nhiều người chỉ đơn giản là hệ quả sự tồn tại của những kẻ mạnh nhất và là một sản phẩm phụ tất yếu của sự tiến bộ.

Người lao động Mỹ, đặc biệt là giới lao động có tay nghề cao, có vẻ có cuộc sống ít nhất cũng ngang bằng với những người lao động trong khu vực công nghiệp ở châu Âu. Tuy nhiên, chi phí xã hội lại rất cao. Cho đến tận năm 1900, nước Mỹ vẫn có tỷ lệ tử vong liên quan tới việc làm cao nhất trong số các nước công nghiệp trên thế giới. Phần lớn công nhân công nghiệp thường phải làm việc 10 giờ một ngày (12 giờ trong ngành thép), tuy vậy số tiền họ kiếm được còn thấp hơn cả mức lương tối thiểu để duy trì một cuộc sống đạm bạc. Số lượng trẻ em tham gia lực lượng lao động đã tăng gấp đôi từ năm 1870 đến năm 1900.

Nỗ lực quan trọng đầu tiên để tổ chức các nhóm công nhân trên toàn quốc đã xuất hiện với sự ra đời của tổ chức Mệnh lệnh Cao quý của các Hiệp sỹ Lao động năm 1869. Lúc đầu, tổ chức này là một hội kín, không chính thức, do công nhân ngành dệt may ở Philadelphia thành lập và vận động cho các chương trình hợp tác. Sau này, nó đã mở rộng cho mọi người dân lao động tham gia, bao gồm cả những người da đen, phụ nữ và nông dân. Tổ chức này phát triển chậm chạp cho đến khi các công nhân đường sắt đã chiến thắng trong cuộc bãi công chống lại ông chủ đường sắt Jay Gould năm 1885. Chỉ trong vòng một năm, tổ chức này đã có thêm 500.000 người lao động tham gia vào danh sách thành viên. Tuy nhiên, do không thu hút được các tổ chức công đoàn và không duy trì được những thành công của mình, tổ chức này đã sớm rơi vào thoái trào.

Vị trí của tổ chức này trong phong trào lao động đã dần được thay thế bởi Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ (AFL). Tổ chức AFL không mở rộng quy chế hội viên cho tất cả mọi người mà chỉ là một nhóm các công đoàn của các công nhân có tay nghề, được lãnh đạo bởi một cựu viên chức công đoàn xì gà - Samuel Gompers. Mục tiêu của tổ chức này là trong sạch, đơn giản, và phi chính trị: đó là các mục tiêu tăng lương, giảm giờ làm và cải thiện các điều kiện lao động. Tổ chức này đã hướng phong trào lao động khỏi những quan điểm xã hội chủ nghĩa của phần lớn các phong trào lao động ở châu Âu.

Tuy vậy, cả trước và sau khi AFL được thành lập, lịch sử lao động Hoa Kỳ vẫn là một lịch sử đầy xung đột. Trong cuộc tổng bãi công của ngành đường sắt năm 1877, các công nhân đường sắt trên khắp

nước Mỹ đã tham gia đình công để phản đối việc cắt giảm 10% tiền lương trả cho mỗi ngày lao động. Các nỗ lực nhằm chấm dứt cuộc đình công đã dẫn đến các cuộc nổi loạn và phá hủy quy mô lớn tại một số thành phố như: Baltimore bang Maryland, Chicago bang Illinois, Pittsburgh bang Pennsylvania, Buffalo bang New York và San Francisco thuộc bang California. Các đơn vị quân đội liên bang đã được đưa đến một số khu vực trước khi cuộc bãi công chấm dứt.

Chín năm sau, trong biến cố xảy ra tại quảng trường Haymarket, Chicago, một số người đã ném bom vào cảnh sát đang sắp sửa can thiệp vào một cuộc tuần hành không được phép của chính phủ để ủng hộ một cuộc bãi công đang diễn ra ở Công ty McCormick Harvester tại Chicago. Trong cơn náo loạn, bảy cảnh sát và ít nhất bốn công nhân đã chết. Khoảng 60 cảnh sát khác đã bị thương.

Năm 1892, tại các nhà máy thép Carnegie ở Homestead, bang Pennsylvania, một nhóm gồm 300 thám tử của hãng Pinkerton đã được công ty thuê để chấm dứt cuộc bãi công của các công nhân thuộc Tổng Công ty Sắt, Thép và Thiếc. Các thám tử đã dùng súng bắn vào các công nhân bãi công, nhưng cuối cùng họ đã thua cuộc. ội vệ binh quốc gia đã được điều đến nhằm bảo vệ người lao động không thuộc công đoàn và cuộc bãi công đã bị dập tan. Các công đoàn không được phép hoạt động trở lại cho tới tận năm 1937.

Năm 1894, việc cắt giảm lương tại Công ty Ô tô Pullman Palace ở ngoại ô Chicago đã làm bùng lên một cuộc đình công được sự ủng hộ của Công đoàn Đường sắt Mỹ và đã mau chóng làm tê liệt nhiều hệ thống đường sắt trên cả nước. Do tình hình ngày càng trở nên xấu đi, Tổng Chương lý Mỹ - Richars Olney - một cựu luật sư ngành đường sắt - đã đứng ra đại diện cho hơn 3000 người trong nỗ lực nhằm khai thông trở lại các tuyến đường sắt. Tiếp theo đó, Tòa án Liên bang đã ra lệnh cấm công đoàn can dự vào ngành đường sắt. Khi cuộc nổi loạn xảy ra, Tổng thống Cleveland đã phái quân đội liên bang tới và cuộc bãi công cuối cùng đã bị dập tắt.

Kiên cường nhất trong số các công đoàn tổ chức bãi công là Hiệp hội Công nhân Công nghiệp Quốc tế (IWW). Được thành lập từ các tổ chức công đoàn đấu tranh đòi cải thiện điều kiện lao động trong ngành công nghiệp khai khoáng ở miền Tây, tổ chức IWW, hay Wobblies như người ta thường gọi, đã trở nên nổi tiếng sau những cuộc đình công ở các mỏ khai khoáng tại Colorado năm 1903 và sau khi họ bị đàn áp dã man. Bị ảnh hưởng bởi các quân nhân theo chủ nghĩa vô chính phủ và do công khai kêu gọi đấu tranh, Wobblies đã chiếm được sự ủng hộ mạnh mẽ sau khi họ chiến thắng trong cuộc đình công khó khăn tại các nhà máy dệt ở Lawrence, bang Massachusetts năm 1912. Tuy nhiên, việc họ kêu gọi đình công vào thời điểm giữa cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất đã bị Chính phủ đàn áp thẳng tay năm 1917 và dập tan phong trào này.

SỰ THÔI THỨC PHẢI CẢI CÁCH

Cuộc bầu cử tổng thống năm 1900 đã đem lại cho nhân dân Mỹ cơ hội xét đoán chính quyền Cộng hòa của Tổng thống McKinley, đặc biệt chính sách đối ngoại của chính quyền này. Gặp gỡ nhau ở Philadelphia, các Đảng viên Cộng hòa đã biểu lộ niềm hân hoan về thành công trong cuộc chiến với Tây Ban Nha, về sự phục hồi thịnh vượng và về nỗ lực nhằm giành được các thị trường mới nhờ chính sách mở cửa. McKinley dễ dàng một lần nữa đánh bại đối thủ của mình là William Jennings Bryan. Nhưng vị tổng thống này đã không còn đủ thời gian để tận hưởng thắng lợi của mình. Tháng 9/1901, trong một cuộc triển lãm ở Buffalo, bang New York, ông đã bị ám sát và trở thành vị tổng thống Mỹ thứ ba bị ám sát kể từ thời Nội chiến.

Theodore Roosevelt, Phó Tổng thống của McKinley đã kế nhiệm chức tổng thống. Sự kế nhiệm của Roosevelt trùng hợp với một thời kỳ mới trong đời sống chính trị và quan hệ đối ngoại của nước Mỹ. Lục địa đã đông dân cư và biên giới thì biên mất. Một quốc gia nhỏ bé theo chế độ cộng hòa trước đây nay đã trở thành một cường quốc thế giới. Những nền tảng chính trị của đất nước đã được thiết lập từ các cuộc chiến tranh với bên ngoài và các cuộc Nội chiến, từ sự thịnh vượng và cả từ các

cuộc suy thoái. Những bước tiến lớn đã được thực hiện trong nông nghiệp và công nghiệp. Giáo dục công đã được triển khai rộng rãi và miễn phí, tự do báo chí được đảm bảo. Lý tưởng về tự do tôn giáo đã được duy trì. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nền kinh doanh lớn lúc này được củng cố nhiều hơn bất cứ lúc nào khác, chính quyền địa phương và chính quyền thành phố thường nằm trong tay các nhà chính trị tham nhũng.

Để đối phó lại sự suy thoái của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX và sự suy đồi về chính trị, một phong trào cải cách đã xuất hiện và có tên là phong trào tiến bộ. Phong trào này đã khiến nền chính trị và tư tưởng Mỹ có một vài điểm khác biệt từ khoảng năm 1890 cho tới khi nước Mỹ tham gia vào Chiến tranh Thế giới Thứ nhất năm 1917. Phong trào tiến bộ có các mục tiêu khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung, những người tham gia phong trào này tự coi mình là các đảng viên dân chủ đấu tranh chống lại sự lạm dụng của giới chủ chính trị ở thành thị và của giới chủ cướp bóc tham nhũng tại các công ty lớn. Mục đích của phong trào này là xây dựng một nền dân chủ và công bằng xã hội rộng lớn hơn, duy trì một chính phủ trung thực, điều tiết kinh doanh hiệu quả hơn và cam kết cải thiện các dịch vụ công. Họ tin rằng việc mở rộng phạm vi quản lý của chính phủ sẽ bảo đảm cho sự tiến bộ của xã hội Mỹ và phúc lợi cho mọi công dân Mỹ.

Những năm từ 1902 đến 1908 đã đánh dấu thời kỳ cải cách rộng lớn nhất, khi các nhà văn và các nhà báo đều đấu tranh mạnh mẽ phản đối các nguyên tắc và thực tế vốn được thừa hưởng từ nền cộng hòa nông thôn thế kỷ XVIII hiện đang tỏ ra không phù hợp với các bang đô thị hóa của thế kỷ XX. Nhiều năm trước đó, vào năm 1873, nhà văn lỗi lạc Mark Twain đã chỉ trích và bóc trần xã hội Mỹ trong tác phẩm Thời đại giàu có. Lúc này, các bài báo sắc bén chống lại các công ty độc quyền, giới tài phiệt, các loại thực phẩm không sạch, hoạt động xấu xa của ngành đường sắt đã bắt đầu xuất hiện trên các tờ nhật báo và trong các tạp chí nổi tiếng như McClure's và Collier's. Tác giả của những bài báo này - ví dụ như nhà báo Ida May Tarbell, người đã đấu tranh chống lại Công ty độc quyền dầu mỏ Standard - đã nhanh chóng nổi danh là những người phanh phui bê bối.

Trong cuốn tiểu thuyết gây xôn xao dư luận của mình - Rừng rậm - văn hào Upton Sinclair đã mô tả những điều kiện làm việc bẩn thỉu trong các phân xưởng đóng gói thịt ở Chicago và lên án sự kìm kẹp của công ty độc quyền thịt bò đối với nguồn cung cấp thịt của nước Mỹ. Theodore Dreiser trong cuốn tiểu thuyết Nhà tài phiệt và Người khổng lồ đã khiến dân chúng dễ dàng hiểu được những mưu đồ của các công ty lớn. Cuốn Bạch tuộc của Frank Norris đã lên án giới chủ đường sắt vô đạo đức, cuốn Hố bẫy của ông đã bóc trần những thủ đoạn bí mật trên thị trường ngũ cốc ở Chicago. Tác phẩm Sự xấu hổ của các thành phố của Lincoln Steffens đã vạch trần nạn tham nhũng chính trị. Sự bùng nổ của các tác phẩm văn học hiện thực này đã kêu gọi dân chúng hành động.

Ảnh hưởng mạnh mẽ của các nhà văn không hề biết thỏa hiệp và các tầng lớp nhân dân vùng lên ngày càng rộng khắp đã kích động các lãnh tụ chính trị tiến hành một loạt các biện pháp thực tế. Nhiều bang đã ban hành những bộ luật nhằm cải thiện điều kiện sống và làm việc của dân chúng. Đáp lại lời kêu gọi khẩn thiết của những nhà phê bình xã hội xuất chúng như Jane Addams, những bộ luật về lao động trẻ em đã được củng cố và các bộ luật mới đã được thông qua. Nội dung của các bộ luật này là tăng giới hạn về tuổi, giảm bớt giờ làm việc, hạn chế làm việc ban đêm và yêu cầu trẻ em phải đi học.

NHỮNG CẢI CÁCH CỦA ROOSEVELT

Vào đầu thế kỷ XX, phần lớn các đô thị lớn và hơn một nửa số bang đã thực hiện chế độ làm việc tám giờ một ngày ở các công sở. Một bộ luật khác cũng không kém phần quan trọng là luật bồi thường cho người làm thuê. Các bộ luật này quy định giới chủ lao động phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với những tai nạn lao động của người làm thuê. Những bộ luật mới về thu nhập cũng được ban hành, nhằm đánh thuế vào các tài sản thừa kế, các khoản thu nhập và các tài sản hoặc lợi nhuận của công ty. Các bộ luật này đã chuyển gánh nặng chi phí của chính phủ lên vai những người có thu nhập

cao.

Đối với nhiều người - nhất là đối với Tổng thống Theodore Roosevelt và các thủ lĩnh Đảng Tiến bộ ở Quốc hội (nổi tiếng hơn cả là Thượng nghị sỹ Robert LaFollette của bang Wisconsin) - rõ ràng là những vấn đề mà các nhà cải cách quan tâm nhất chỉ có thể được giải quyết nếu chúng được tiến hành trên khắp nước Mỹ. Roosevelt đã tuyên bố về quyết tâm của mình muốn đem lại cho người dân Mỹ một sự đối xử công bằng.

Trong nhiệm kỳ tổng thống đầu tiên của mình, ông đã có một sáng kiến - chính sách nhằm tăng cường sự kiểm soát của chính phủ thông qua việc thực thi các đạo luật chống độc quyền. Trước sự vận động của ông, Quốc hội đã thông qua đạo luật Elkins năm 1903, nhằm cấm các công ty đường sắt hạ giá vận chuyển cho một số chủ tàu quen. Đạo luật này đã khiến các mức cước phí vận chuyển được thống nhất theo quy chuẩn của luật pháp và các chủ tàu đều bình đẳng với nhau khi ngành đường sắt hạ giá cước vận chuyển. Bên cạnh đó, Quốc hội đã thành lập một Bộ Thương mại và Lao động mới, trong đó bao gồm cả Văn phòng Doanh nghiệp có chức năng điều tra các vụ làm ăn của các tập đoàn.

Roosevelt đã được ca ngợi là một chiến sỹ chống độc quyền, nhưng thái độ của ông đối với các doanh nghiệp lớn dường như còn phức tạp. Ông tin rằng một nền kinh tế tập trung là không thể tránh khỏi. Một số tập đoàn độc quyền là tốt, một số khác thì lại xấu. Nhiệm vụ của chính phủ là phải có sự phân biệt rõ ràng. Ví dụ, khi Văn phòng Doanh nghiệp phát hiện ra vào năm 1907 rằng Công ty tinh chế đường Hoa Kỳ đã gian lận thuế nhập khẩu, công ty này đã phải nộp phạt 4 triệu đô-la và một số quan chức của công ty bị kết án. Công ty dầu Standard cũng đã bị truy tố về tội nhận tiền chiết khấu bí mật từ Công ty Đường sắt Chicago và Alton. Khoản tiền phạt lên tới 29 triệu đô-la.

Tính cách nổi bật của Tổng thống Roosevelt và các hoạt động chống độc quyền của ông đã giành được sự ủng hộ của những người dân bình thường; mọi người dù ở bất kỳ đảng phái nào đều tỏ ý tán thưởng những biện pháp tiến bộ của ông. Thêm vào đó, nền kinh tế thịnh vượng của đất nước trong giai đoạn này đã khiến dân chúng cảm thấy hài lòng với đảng cầm quyền. Roosevelt đã thắng cử một cách dễ dàng trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1904.

Được khích lệ bởi thắng lợi tranh cử vang dội, Roosevelt đã kêu gọi cải cách mạnh mẽ ngành đường sắt. Tháng 6/1906, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Hepburn. Luật này cho phép ủy ban Thương mại Liên bang được điều chỉnh thuế, mở rộng quyền lực pháp lý của ủy ban và buộc các công ty đường sắt phải từ bỏ quyền lợi của họ trong các công ty đường thủy và các công ty khai thác than.

Những biện pháp khác của Quốc hội tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa nguyên tắc kiểm soát của liên bang. Luật Thực phẩm Sạch ban hành năm 1906 cấm sử dụng bất kỳ một loại thuốc, hóa chất hay chất bảo quản thực phẩm có hại nào trong thuốc men và thực phẩm. Đạo luật Thanh tra Thịt cũng được ban hành vào năm này và cho phép thanh tra liên bang kiểm tra tất cả các cơ sở đóng gói thịt tham gia giao dịch liên bang.

Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, sự phát triển có quản lý của những khu đất công, và khai phá những vùng đất rộng lớn bấy lâu bị bỏ quên là một số những thành tựu quan trọng khác nữa của thời đại Roosevelt. Roosevelt và các phụ tá của ông còn hoạt động nhiều hơn cả những nhà bảo tồn, nhưng với sự khai thác những nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách vô tội vạ trước đó, công tác bảo tồn vẫn là một thách thức lớn trong chương trình hành động của họ. Trong khi những người tiền nhiệm của ông đã giành 18.800.000 hecta cho các khu rừng bảo tồn và công viên thì Roosevelt đã tăng diện tích này lên tới 59.200.000 hecta. Ông cũng bắt đầu một loạt các nỗ lực nhằm ngăn ngừa nạn cháy rừng và tái trồng rừng trên những khu đất trọc.

TAFT VÀ WILSON

Uy tín của Roosevelt lên đến đỉnh cao khi chiến dịch tranh cử năm 1908 đang đến gần, nhưng ông không muốn phá vỡ truyền thống vì chưa có tổng thống nào giữ cương vị tổng thống nhiều hơn hai

nhiệm kỳ. Ông ủng hộ William Howard Taft, người đã làm việc trong chính quyền của ông với cương vị là Thống đốc Philippines và Bộ trưởng Chiến tranh. Trong cuộc vận động tranh cử, Taft cam kết tiếp tục các chương trình cải cách của Roosevelt. Ông đã đánh bại Bryan người đã ba lần tranh cử chức tổng thống và đây cũng là lần tranh cử cuối cùng của ông này.

Vị tổng thống mới tiếp tục làm trong sạch các công ty độc quyền, nhưng với thái độ mềm dẻo hơn Roosevelt, ông tiếp tục củng cố quyền lực cho ủy ban Thương mại Liên bang, thành lập một ngân hàng tiết kiệm bưu điện và một hệ thống bưu phẩm, mở rộng các ngành dịch vụ dân sự và bảo trợ việc ban hành hai Điều bổ sung sửa đổi Hiến pháp được thông qua năm 1913.

Điều bổ sung sửa đổi thứ 16 của Hiến pháp - chỉ được phê chuẩn ngay trước khi Tổng thống Taft kết thúc nhiệm kỳ - đã cho phép thực hiện thuế thu nhập liên bang; Điều bổ sung sửa đổi thứ 17 - được thông qua một vài tháng sau đó - đã cho phép dân chúng trực tiếp bầu các Thượng nghị sỹ, thay thế cho hệ thống trước đó khi mà các thượng nghị sỹ được cơ quan lập pháp bang lựa chọn. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu này, Tổng thống Taft đã cho phép duy trì một biểu thuế quan mới có mức độ bảo hộ cao hơn; ông cũng đã chống lại việc bang Arizona gia nhập Liên bang vì Hiến pháp tự do của bang này; và tổng thống ngày càng dựa nhiều hơn vào cánh bảo thủ trong Đảng của mình.

Năm 1910, đảng của Taft đã bị chia rẽ ghê gớm. Vào cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ, Đảng Dân chủ đã giành quyền kiểm soát Quốc hội. Hai năm sau đó, Woodrow Wilson, Thống đốc tiến bộ thuộc Đảng Dân chủ của bang New Jersey đã tiến hành một chiến dịch tranh cử cạnh tranh với Taft - ứng cử viên Đảng Cộng hòa, và cạnh tranh với Roosevelt - lúc này cũng tham gia tranh cử với tư cách là ứng cử viên của Đảng Tiến bộ mới. Wilson đã đánh bại hai đối thủ này trong một chiến dịch tranh cử rất quyết liệt.

Trong nhiệm kỳ tổng thống đầu tiên, Wilson đã đưa ra những chương trình lập pháp nổi tiếng nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Nhiệm vụ đầu tiên là sửa đổi thuế quan. Wilson đã nói "Các mức thuế quan cần phải được sửa đổi". Chúng ta phải bãi bỏ tất cả những gì mang tính đặc quyền. Biểu thuế Underwood đã được ký ngày 3/10/1913, nhằm giảm thuế nhập khẩu đối với các loại nguyên liệu thô và thực phẩm quan trọng, đối với các mặt hàng len, vải thô, với sắt và thép; đồng thời, biểu thuế này cũng bãi bỏ các loại thuế đánh vào hơn một trăm mặt hàng khác. Tuy đạo luật này vẫn còn nhiều điểm mang tính bảo hộ, nhưng nó là một nỗ lực thực sự làm giảm chi phí sinh hoạt. Để bù đắp cho các khoản thất thu thuế nhập khẩu đó, đạo luật này đã áp dụng một mức thuế tương đối thấp đánh vào thu nhập.

Công việc thứ hai trong chương trình của Đảng Dân chủ là việc tổ chức lại hệ thống ngân hàng và tiền tệ. Wilson nói, "Việc kiểm soát phải là của nhà nước chứ không phải là của một cá nhân. Chính phủ phải có nhiệm vụ kiểm soát để ngân hàng trở thành công cụ, chứ không trở thành ông chủ của các hoạt động kinh doanh và của các doanh nghiệp và sáng kiến cá nhân.

Bộ luật Dự trữ Liên bang ban hành ngày 23/12/1913 là một trong những thành công về lập pháp của Wilson. Các đảng viên Bảo thủ đã ra sức ủng hộ việc thành lập một ngân hàng trung ương. Nhưng bộ luật mới của Wilson - được ban hành theo chủ trương của đại biểu Đảng Dân chủ Jeffersonian - lại chia đất nước thành 12 quận, mỗi quận có một Ngân hàng Dự trữ Liên bang, tất cả các ngân hàng này đều do ủy ban Dự trữ Liên bang giám sát và chỉ có quyền hạn nhất định trong việc đưa ra các mức lãi suất khác nhau. Đạo luật này đảm bảo cho hoạt động cung tiền được linh hoạt hơn và giúp cho khoản dự trữ tiền tệ của các ngân hàng dự trữ liên bang đáp ứng được nhu cầu kinh doanh. Hệ thống này được tập trung hóa ở mức độ cao hơn vào những năm 1930.

Nhiệm vụ quan trọng kế tiếp là điều tiết các công ty độc quyền và điều tra các vụ vi phạm pháp luật trong các công ty. Quốc hội đã cho phép ủy ban Thương mại Liên bang ban hành các lệnh cấm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong các giao dịch buôn bán liên bang. Bộ luật Chống độc quyền Clayton đã cấm nhiều hoạt động của các tập đoàn đang vi phạm luật pháp như việc các ban giám đốc

cầu kết với nhau, phân biệt đối xử về giá đối với các khách hàng, sử dụng mệnh lệnh trong những cuộc tranh chấp với người lao động và việc một công ty sở hữu cổ phần trong nhiều doanh nghiệp tương tự nhau.

Nông dân và những người lao động khác cũng không bị quên lãng. Bộ luật Smith-Lever năm 1914 đã thành lập một hệ thống mở của các cơ quan nhà nước nhằm hỗ trợ nông dân trên khắp quốc gia. Các Bộ luật tiếp theo đã cho phép nông dân vay tiền với lãi suất thấp. Bộ luật Seamen ban hành năm 1915 cũng đã cải thiện các điều kiện sống và làm việc trên các tàu biển. Bộ luật Bồi thường cho người lao động Liên bang năm 1916 đã đảm bảo cấp tiền trợ cấp cho người lao động bị tàn phế khi đang làm việc trong các ngành dịch vụ dân sự, và xây dựng một hình mẫu trợ cấp tương tự áp dụng trong các doanh nghiệp tư nhân. Bộ luật Adamson ban hành cùng năm đó đã thiết lập chế độ làm việc tám giờ một ngày cho lao động ngành đường sắt.

Những thành tựu này đã khiến Wilson chiếm được một vị trí vững chắc trong lịch sử nước Mỹ với tư cách là một trong những nhà cải cách chính trị tiên tiến nhất của dân tộc. Tuy nhiên, uy tín đối nội của ông đã nhanh chóng bị lu mờ trước những thành tích trong công việc đối ngoại với tư cách là một vị tổng thống thời chiến tranh, người đã dẫn dắt nước tới chiến thắng, nhưng sau đó lại không thể duy trì được sự ủng hộ của dân chúng đối với nền hòa bình.

MỘT DÂN TỘC CỦA NHIỀU DÂN TỘC

Không có một quốc gia nào trên thế giới lại có lịch sử gắn bó chặt chẽ với những dòng người nhập cư nhiều như Hoa Kỳ. Trong 15 năm đầu tiên của thế kỷ XX, hơn 13 triệu người đã đến Hoa Kỳ. Nhiều người trong số họ nhập cư vào nước Mỹ thông qua đảo Ellis- trung tâm nhập cư của Liên bang, được mở cửa năm 1892 tại cảng New York (Mặc dù không còn hoạt động nữa, song đảo này đã được mở cửa lại năm 1992 để làm đài tưởng niệm hàng triệu người đã từng bước qua ngưỡng cửa của nước Mỹ tại đây).

Cuộc thống kê dân số đầu tiên năm 1790 đã ước tính dân số Mỹ là 3.929.214 người. Gần một nửa dân số của 13 bang đầu tiên có nguồn gốc từ nước Anh; phần còn lại là người Scotlen, Ailen, người Đức, người Hà Lan, người Pháp, người Thụy Điển, người xứ Wales và người Phần Lan. Những người châu Âu da trắng này phần lớn đều theo đạo Tin Lành. Một phần năm dân số Mỹ là những nô lệ châu Phi.

Từ rất sớm, người Mỹ đã coi những người nhập cư như một nguồn lực cần thiết để mở rộng biên giới. Kết quả là chỉ có rất ít quy định hạn chế dòng người nhập cư vào Mỹ cho tới tận thập niên 1920. Tuy nhiên, khi ngày càng có nhiều dân nhập cư tới nước Mỹ thì một số người Mỹ lại lo ngại rằng nền văn hóa của họ đang bị đe dọa.

Những người lập quốc, đặc biệt là Thomas Jefferson, đã tỏ ra mâu thuẫn trong quan điểm về việc nước Mỹ có nên chào đón dòng người nhập cư từ mọi nơi trên trái đất hay không. Tổng thống Jefferson đặt câu hỏi liệu nền dân chủ có được an toàn trong bàn tay của những con người mới tới nước Mỹ từ những xứ sở vốn vẫn duy trì chế độ quân chủ hoặc luật lệ hoàng gia hay không. Tuy vậy, ít người ủng hộ việc đóng cửa hoàn toàn đối với lực lượng lao động nhập cư từ nước ngoài.

Phong trào nhập cư có xu hướng chậm lại vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX vì các cuộc chiến tranh đã ngăn cản giao thông xuyên Đại Tây Dương và các chính phủ châu Âu đã ngăn cấm di cư để giữ lại thanh niên trong độ tuổi tòng quân. Sau đó, dân số châu Âu tăng lên. Việc có nhiều người hơn trên một vùng đất cũ đã khiến nông dân phải thu hẹp các khoảnh đất canh tác, đến nỗi gia đình họ chỉ đủ để tồn tại. Hơn nữa, các ngành công nghiệp nông thôn đang trở thành nạn nhân của cuộc Cách mạng Công nghiệp mà thực chất chính là việc hoạt động sản xuất được cơ khí hóa. Ở châu Âu, hàng ngàn thợ thủ công đã bị thất nghiệp vì họ không muốn hoặc không thể tìm được việc làm trong các nhà máy.

Giữa thập niên 1840, hàng triệu người nhập cư đã tìm đường tới Mỹ vì ở Ai-len, khoai tây bị phá hại do côn trùng và ở Đức, các cuộc cách mạng cứ xảy ra liên miên. Đồng thời, một số người nhập cư từ miền Đông Nam Trung Quốc nghèo khổ cũng đến các bang ở bờ Tây nước Mỹ.

Vào những năm từ 1890 đến 1921, gần 19 triệu người nhập cư đã đến Mỹ. Đây cũng chính là năm mà Quốc hội Mỹ lần đầu tiên thông qua các quy định hạn chế số lượng người nhập cư. Phần đông những người nhập cư này tới từ Italia, Nga, Ba Lan, Hy Lạp và các nước vùng Bancăng. Những người không phải từ châu Âu cũng đến nước Mỹ: người Nhật đến nước Mỹ từ phía đông, người Canada từ phía nam và người Mexico từ phía bắc.

Cho tới đầu thập niên 1920, một liên minh đã được hình thành giữa những người làm công ăn lương có tổ chức và những người ủng hộ nhập cư hạn chế vì lý do chủng tộc hay tôn giáo - đó là Liên đoàn Ku Klux Klan và Hạn chế Nhập cư. Bộ luật Nhập cư Johnson - Reed năm 1924 đã khiến lượng người nhập cư bị cắt giảm vĩnh viễn bằng các hạn ngạch nhập cư căn cứ trên quốc tịch gốc của họ.

Cuộc Đại suy thoái những năm 1930 đã khiến dòng người nhập cư ngày càng giảm. Nói chung, công chúng phản đối các dòng người nhập cư, thậm chí đối với cả những người thiêu số đến từ châu Âu. Do đó, chỉ có ít người tị nạn tìm được nơi trú ẩn ở nước Mỹ sau khi Adolf Hitler lên cầm quyền năm 1933.

Trong suốt nhiều thập niên sau chiến tranh, Hoa Kỳ tiếp tục duy trì hạn ngạch dựa vào quốc tịch gốc của những người nhập cư. Những người ủng hộ Đạo luật Mc Carran - Walter năm 1952 cho rằng sự nới lỏng hạn ngạch có thể khiến nước Mỹ chịu nguy hiểm khi quá nhiều người theo tư tưởng Mác-xít đến Mỹ từ Đông Âu.

Năm 1965, Quốc hội đã thay thế hạn ngạch dựa trên nguồn gốc nhập cư bằng các hạn ngạch dựa trên việc người đó đến từ bán cầu Nam hay bán cầu Bắc. Hộ hàng của các công dân Mỹ sẽ được ưu tiên, cũng như những người nhập cư có trình độ tay nghề cao - lực lượng mà nước Mỹ đang thiếu. Năm 1978, hạn ngạch theo bán cầu đã được thay thế bằng mức trần áp dụng cho toàn thế giới là 290.000 người nhập cư mỗi năm. Sau khi Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật Tị nạn năm 1980 thì con số này đã giảm xuống 270.000 người mỗi năm.

Từ giữa thập niên 1970, nước Mỹ đã phải đối mặt với một làn sóng nhập cư mới từ châu Á, châu Phi và châu Mỹ La-tinh. Những cộng đồng dân cư này đã làm biến đổi đáng kể các cộng đồng dân cư khác trên khắp nước Mỹ. Ước tính hiện nay dự báo rằng tổng số người nhập cư vào Mỹ một cách hợp pháp hằng năm chừng 600.000 người.

Tuy nhiên, hạn ngạch về người nhập cư và người di tản đã khiến cho nhu cầu về lao động không được đáp ứng đầy đủ. Do đó, nạn nhập cư bất hợp pháp vẫn là một vấn đề nghiêm trọng. Hằng ngày, người Mexico và người châu Mỹ La-tinh vẫn vượt qua biên giới tây nam nước Mỹ để tìm kiếm việc làm với mức lương cao hơn và được hưởng một nền giáo dục cùng chăm sóc y tế tốt hơn cho gia đình họ. Tương tự, dòng người di cư bất hợp pháp vẫn đến Mỹ từ Trung Quốc và các nước châu Á khác. Các ước tính là khác nhau, nhưng nhiều ước tính cho rằng có tới 600.000 người nhập cư bất hợp pháp đến Hoa Kỳ hàng năm.

Làn sóng nhập cư khổng lồ này gây ra những căng thẳng về xã hội cùng với những lợi ích về kinh tế và văn hóa. Tuy nhiên, một điều đã ăn sâu trong tiềm thức của người Mỹ là niềm tin vào Tượng Nữ thần Tự do đang đứng sừng sững như một biểu tượng cho nước Mỹ khi bà giương cao ngọn đuốc trước chiếc cổng vàng chào đón những con người đang nóng lòng được hít thở bầu không khí tự do. Niềm tin ấy, và sự hiểu biết chắc chắn rằng, tổ tiên của người Mỹ đã từng là những người nhập cư, đã khiến cho nước Mỹ vẫn là một dân tộc của nhiều dân tộc. Chương 10: CHIẾN TRANH, THỊNH VƯỢNG VÀ SUY THOÁI

"Công việc chính của người Mỹ là kinh doanh" Tổng thống Calvin Coolidge, 1925

CHIẾN TRANH VÀ CÁC QUYỀN TRUNG LẬP

Đối với công chúng Mỹ, cuộc chiến tranh bùng nổ ở châu Âu vào năm 1914 - khi quân đội Đức ào - Hung tấn công Anh-Pháp-Nga - đã gây nên một cú sốc. Lúc đầu, cuộc chiến ấy có vẻ như ở rất xa nước Mỹ, nhưng lại gây ra những ảnh hưởng về kinh tế và chính trị rất nhanh chóng và sâu sắc. Năm 1915, nền công nghiệp Mỹ đang bị suy thoái nhẹ nay đã được phục hồi nhờ những đơn đặt hàng quân trang và vũ khí từ các nước đồng minh phương Tây. Cả hai phe đã sử dụng những phương tiện truyền truyền nhằm đánh thức những tình cảm mạnh mẽ của người Mỹ - một phần ba trong số họ là người nước ngoài hoặc có cha, mẹ hay cả bố và mẹ đều là người nước ngoài. Hơn nữa, cả Anh và Đức trước kia đều đã phản đối vận tải đường biển của Mỹ ở ngoài khơi và điều đó đã khiến Tổng thống Woodrow Wilson lên tiếng phản đối kịch liệt.

Nước Anh, vốn có thể mạnh về hàng hải, đã chặn và khám xét các tàu biển của Mỹ rồi sau đó sung công các chuyến tàu chở hàng đến nước Đức. Ngược lại, Đức đã sử dụng thứ vũ khí hải quân quan trọng nhất của mình là tàu ngầm để đánh chìm các tàu viễn dương đến Anh và Pháp. Tổng thống Wilson cảnh báo rằng Hoa Kỳ, với tư cách một quốc gia trung lập, sẽ không từ bỏ quyền lợi truyền thống của mình là được phép giao thương trên các đại dương. Ông cũng tuyên bố rằng, nước Mỹ sẽ buộc Đức phải chịu trách nhiệm nghiêm khắc về những thiệt hại của các con tàu viễn dương Mỹ và về sinh mạng của người Mỹ. Vào ngày 7/5/1915, một tàu ngầm Đức đã đánh chìm con tàu Lusitania của Hàng hải nước Anh, khiến 1198 người chết, trong đó có 128 là người Mỹ. Trước sự căm phẫn của công chúng Mỹ, Wilson đã yêu cầu nước Đức phải chấm dứt ngay lập tức các cuộc tấn công vào các tàu khách và tàu buôn trên biển.

Để né tránh chiến tranh với Hoa Kỳ, nước Đức đã đồng ý là sẽ cảnh báo cho các tàu buôn, kể cả tàu có treo cờ của đối phương, trước khi bắn vào những con tàu đó. Nhưng sau khi hai cuộc tấn công nữa lại tiếp tục xảy ra - tàu hơi nước Arabic của nước Anh đã bị đánh đắm vào tháng 8/1915 và tàu Sussex của Pháp đã bị đánh đắm bằng ngư lôi vào tháng 3/1916 - Wilson đã ra tối hậu thư tuyên bố Hoa Kỳ sẽ cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đức nếu nước này không từ bỏ các cuộc tấn công bằng tàu ngầm. Nước Đức đã chấp thuận yêu cầu đó và không gây ra một cuộc tấn công nào khác cho đến tận cuối năm.

Wilson đã tái đắc cử tổng thống năm 1916 một phần nhờ khẩu hiệu Wilson đã giúp nước Mỹ tránh được chiến tranh. Cảm thấy mình có một trọng trách phải hành động như một người gìn giữ hòa bình, ngày 22/1/1917, trong bài diễn văn đọc trước Thượng viện, Wilson đã đề nghị các quốc gia đang tham chiến hãy chấp nhận một nền hòa bình không có chiến thắng.

HOA KỲ THAM GIA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

Tuy nhiên, ngày 31/1/1917, Chính phủ Đức đã tiếp tục cuộc chiến tranh bằng tàu ngầm không hạn chế. Sau khi năm tàu Mỹ bị bắn chìm, ngày 2/4/1917, Wilson đã yêu cầu Quốc hội cho phép nước Mỹ tuyên chiến. Quốc hội đã nhanh chóng thông qua yêu cầu này. Ngay lập tức, Chính phủ đã tiến hành huy động các nguồn lực quân sự, công nghiệp, lao động và nông nghiệp. Đến tháng 10/1918, vào đêm chiến thắng của Khối Đồng minh, quân đội Mỹ gồm 1.750.000 binh sỹ đã được triển khai tại Pháp.

Vào mùa hè năm 1918, dưới sự chỉ huy của Tướng John J. Pershing, các đơn vị thiện chiến của Mỹ đã đóng vai trò quyết định trong việc đẩy lùi cuộc tấn công cuối cùng của Đức trên đất liền. Vào mùa thu năm đó, quân Mỹ đã góp phần quan trọng trong cuộc tấn công chiến tuyến Meuse Argonne và bẻ gãy chiến tuyến Hindenburg nổi tiếng là kiên cố của quân Đức.

Tổng thống Wilson đã có đóng góp lớn lao vào việc sớm chấm dứt chiến tranh. Ông đã xác định rõ những mục tiêu chiến tranh của Hoa Kỳ và luôn nhấn mạnh rằng cuộc chiến này được tiến hành không phải để chống lại nhân dân Đức, mà nhằm chống lại chính phủ chuyên chế của nước Đức. Mười bốn điểm nổi tiếng do ông đưa ra đã được đệ trình trước Thượng viện vào tháng 1/1918, có nội dung kêu

gọi: bãi bỏ những hiệp ước quốc tế bí mật, tự do khai thác các tuyến đường biển, tự do thương mại giữa các quốc gia, giải trừ quân bị, điều chỉnh những đòi hỏi của chế độ thực dân liên quan tới quyền lợi người dân, đảm bảo quyền tự trị và tự do phát triển kinh tế của các dân tộc châu Âu, và quan trọng nhất là thành lập Hội Quốc Liên trên nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau về độc lập chính trị và toàn vẹn lãnh thổ đối với các quốc gia lớn cũng như các quốc gia nhỏ.

Tháng 10/1918, đứng trước sự thất bại chắc chắn, Chính phủ Đức đã kêu gọi Wilson đàm phán trên cơ sở mười bốn điểm. Sau một tháng đàm phán bí mật mà không hề đưa ra một đảm bảo chắc chắn nào đối với nước Đức, một hiệp định đình chiến (về mặt kỹ thuật thì đó là sự ngừng bắn, còn trên thực tế thì đó là sự đầu hàng của quân Đức) đã được ký kết ngày 11/11/1918. **HỘI QUỐC LIÊN**

Tổng thống Wilson hy vọng rằng hiệp định cuối cùng do các quốc gia thắng trận soạn thảo sẽ làm hài lòng các bên, nhưng những mất mát về vật chất và tinh thần sau bốn năm chiến tranh đã khiến các đồng minh châu Âu đưa ra những đòi hỏi khắc nghiệt. Bị thuyết phục bởi niềm tin rằng một Hội Quốc Liên - hy vọng lớn nhất của ông về hòa bình sau chiến tranh - sẽ không bao giờ trở thành hiện thực nếu ông không có những nhượng bộ đối với Khối Đồng minh, nên Tổng thống Wilson đã thỏa hiệp ở các điều khoản về quyền tự quyết, về nền ngoại giao cởi mở và về những vấn đề cụ thể khác. Tuy nhiên, ông đã bác bỏ thành công yêu sách của Thủ tướng Pháp, Georges Clemenceau, đòi tách toàn bộ vùng Rhineland khỏi nước Đức. Ông cũng đã bác bỏ đề nghị buộc nước Đức phải bồi hoàn toàn bộ tổn thất chiến tranh. Tuy nhiên, Hiệp ước cuối cùng (Hiệp ước Versailles) cũng đã cho phép Pháp chiếm đóng vùng Saar Basin với các mỏ than và thiếc giàu có, đồng thời, cũng buộc nước Đức phải chịu một gánh nặng to lớn trong việc bồi thường tổn thất chiến tranh.

Cuối cùng, các đề nghị của Wilson về một nền hòa bình rộng rãi và lâu dài hầu như đều thất bại ngoài việc thành lập Hội Quốc Liên - một nội dung mà Wilson đã đưa vào trong hiệp định đình chiến. Tuy nhiên, do tỏ ra không có đủ sức thuyết phục, ông đã không đưa được những người lãnh đạo Đảng Cộng hòa vào trong các cuộc đàm phán hòa bình. Sau đó, cùng với một văn kiện mang tính đảng phái, ông đã không chịu đưa ra những nhượng bộ cần thiết để làm an lòng những mối quan ngại của Đảng Cộng hòa về vấn đề bảo vệ chủ quyền cho nước Mỹ.

Trong khi Hiệp định đang bị một ủy ban của Thượng viện đình lại, Wilson đã thực hiện một chuyến đi vòng quanh nước Mỹ để kêu gọi sự ủng hộ của dân chúng. Ngày 25/9/1919, vốn bị suy kiệt về thể lực do những lăn lộn vất vả cho sự nghiệp kiến tạo hòa bình và do những sức ép của nhiệm kỳ tổng thống trong thời buổi chiến tranh, ông đã bị đột quỵ. Sau nhiều tuần ốm nặng, ông đã không bao giờ hoàn toàn bình phục được nữa. Trong hai lần bỏ phiếu khác nhau - tháng 11/1919 và tháng 3/1920, một lần nữa, Thượng viện đã bác bỏ Hiệp ước Versailles trong đó có đề nghị thành lập Hội Quốc Liên.

Hội Quốc Liên không bao giờ có khả năng duy trì trật tự thế giới. Thất bại của Wilson chỉ ra rằng dân chúng Mỹ chưa sẵn sàng đóng vai trò người lãnh đạo các công việc quốc tế. Tầm nhìn không tưởng của Tổng thống Wilson đã cổ vũ cho nước Mỹ trong một thời gian ngắn, nhưng sự thất bại của tầm nhìn ấy với cùng với hoàn cảnh thực tại đã nhanh chóng khiến dân Mỹ không còn ảo tưởng đối với các sự kiện quốc tế. Từ đó, nước Mỹ đã bắt đầu quay lại với chủ nghĩa biệt lập bản năng của mình.

TÌNH TRẠNG BẤT ỔN SAU CHIẾN TRANH

Quá trình chuyển tiếp từ chiến tranh sang hòa bình thực sự là hỗn loạn. Sự bùng nổ kinh tế sau chiến tranh diễn ra cùng với giá tiêu dùng leo thang. Các công đoàn lao động vốn không hề có cuộc đình công nào trong chiến tranh nay bắt đầu có những đòi hỏi quan trọng về việc làm. Mùa hè năm 1919, một số cuộc nổi loạn sắc tộc đã xuất hiện, phản ánh nỗi lo sợ đối với sự nổi lên của phong trào người da đen mới - tức là những người đã tham gia quân ngũ hoặc đã di cư lên phía Bắc để làm việc trong các ngành công nghiệp chiến tranh.

Những sự kiện này xảy ra đồng thời với mối lo ngại trên khắp nước Mỹ về một phong trào cách

mạng quốc tế mới xảy ra. Năm 1917, người Bôn-sê-vích đã thâm tóm quyền lực ở nước Nga. Sau chiến tranh, họ đã thực hiện thành công các cuộc cách mạng ở Đức và Hungari. Đến năm 1919, dường như họ đã đến nước Mỹ. Noi theo những tấm gương Bôn-sê-vích, nhiều quân nhân Mỹ của Đảng Xã hội đã đứng ra thành lập Đảng Cộng sản ở nước Mỹ. Tháng 4/1919, cơ quan bưu điện đã ngăn chặn được hơn 40 trái bom gửi tới địa chỉ của các quan chức cao cấp. Nơi ở của Tổng Trưởng lý A. Mitchell Palmer tại Washington cũng bị đánh bom. Để trả đũa, Palmer đã cho phép các toán quân liên bang được phép thu thập hồ sơ về các phần tử cấp tiến nổi tiếng và trục xuất những phần tử không phải là công dân Mỹ. Những cuộc vây ráp này đã làm tổn thương nhiều nhân vật cấp tiến và được mô tả như những phát súng mở màn cho một cuộc thanh trừng.

Những lời cảnh báo ghê gớm của Palmer đã châm ngòi cho mối kinh sợ bọn Đỏ, nhưng nỗi lo sợ này cũng đã lắng xuống vào giữa những năm 1920. Ngay cả cuộc đánh bom Phố Wall vào tháng 9 cũng không làm mối lo ngại đó trở lại. Tuy nhiên, từ năm 1919 trở đi, một làn sóng đối đầu về quân sự đối với chủ nghĩa cộng sản cách mạng đã ngấm ngấm chảy trong cuộc sống của người dân nước Mỹ.

NỀN KINH TẾ THỊNH VƯỢNG TRONG THẬP NIÊN 20

Tổng thống Wilson, quá bận tâm về những lo toan chiến tranh và sau đó lại bị đột quỵ, đã xử lý các vấn đề sau chiến tranh rất tồi. Nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ đã bắt đầu suy sụp vào giữa những năm 1920. Các đảng viên Đảng Cộng hòa tranh cử chức Tổng thống và Phó Tổng thống là Warren G. Harding và Calvin Coolidge đã dễ dàng đánh bại các ứng viên của Đảng Dân chủ đối lập là James M. Cox và Franklin D. Roosevelt.

Sau sự phê chuẩn Điều bổ sung sửa đổi thứ 19 trong Hiến pháp Mỹ, lần đầu tiên, phụ nữ Mỹ đã được quyền tham gia bầu cử tổng thống.

Hai năm đầu tiên trong nhiệm kỳ tổng thống của Hardings là thời gian đất nước vẫn trong tình trạng suy thoái kinh tế vốn đã bắt đầu dưới thời Wilson. Tuy nhiên, năm 1923, sự thịnh vượng đã quay trở lại. Trong sáu năm sau đó, nước Mỹ đã có một nền kinh tế thịnh vượng nhất trong lịch sử, ít nhất là đối với các khu đô thị. Các chính sách kinh tế của chính phủ trong những năm 1920 vẫn mang tư tưởng bảo thủ rõ rệt. Những chính sách này dựa trên quan điểm cho rằng nếu chính phủ khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân phát triển thì hầu hết các tầng lớp dân cư khác đều sẽ được hưởng những lợi ích từ sự phát triển đó.

Đảng Cộng hòa đã cố gắng tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho ngành công nghiệp Hoa Kỳ. Đạo luật Thuế quan Fordney-McCumber năm 1922 và Đạo luật Hawley-Smoot năm 1930 đã đẩy các hàng rào quan thuế lên tới mức cao hơn nhằm đảm bảo cho các nhà sản xuất Mỹ một vị thế độc quyền hết trong lĩnh vực này tới lĩnh vực khác trên thị trường nội địa. Nhưng những đạo luật này cũng đã cản trở thương mại lành mạnh với châu Âu - một hoạt động thương mại lẽ ra đã có thể thúc đẩy kinh tế thế giới. Đạo luật Smoot - Hawley ra đời vào giai đoạn đầu của cuộc Đại suy thoái đã châm ngòi cho hàng loạt hành động trả đũa của các quốc gia công nghiệp khác, khiến thương mại quốc tế suy giảm nghiêm trọng và đẩy kinh tế thế giới vào một giai đoạn suy thoái sâu sắc hơn.

Chính phủ Liên bang cũng đã bắt đầu một chương trình cắt giảm thuế, điều này phản ánh chủ trương của Bộ trưởng Tài chính Andrew Mellon cho rằng mức thuế thu nhập và thuế doanh nghiệp cao sẽ ngăn cản đầu tư vào các doanh nghiệp công nghiệp mới. Quốc hội đã ủng hộ những đề xuất của ông bằng hàng loạt các điều luật được thông qua trong khoảng thời gian từ 1921 đến 1929.

“Công việc chính của người Mỹ là kinh doanh” - ông Calvin Coolidge đã tuyên bố như vậy. Ông là vị Phó Tổng thống, sinh ra ở Vermont, đã kế nhiệm năm 1923 sau khi Tổng thống Harding qua đời. Sau đó, ông đã chính thức được bầu làm tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1924. Coolidge đã công kích các chính sách kinh tế bảo thủ của Đảng Cộng hòa, nhưng ông là một nhà quản lý có năng lực hơn so với Harding yếu kém, vì chính phủ của ông này đã bị buộc tội tham nhũng trong những tháng trước khi

ông qua đời.

Trong suốt những năm 1920, các doanh nghiệp tư nhân đã nhận được sự khuyến khích lớn từ phía chính phủ, bao gồm các khoản vay xây dựng, các hợp đồng vận chuyển thư tín có lợi và những khoản trợ cấp gián tiếp khác. Chẳng hạn, Đạo luật Vận tải năm 1920 đã trao quyền quản lý hệ thống đường sắt quốc gia cho tư nhân vốn thuộc về chính phủ trong thời gian chiến tranh. Đội tàu buôn từng thuộc quyền sở hữu của chính phủ nay cũng được bán cho các nhà quản lý tư nhân.

Tuy nhiên, các chính sách của Đảng Cộng hòa trong nông nghiệp ngày càng bị phê phán vì nông dân ít được hưởng lợi từ sự hưng thịnh kinh tế trong thập niên 20. Giai đoạn từ 1900 đến 1920 là một trong những thời kỳ mà giá nông phẩm gia tăng, một phần là do nhu cầu lớn chưa từng có về sản phẩm nông nghiệp trong thời gian chiến tranh đã kích thích sản xuất. Nhưng đến cuối năm 1920, chiến tranh đã kết thúc kéo theo sự suy giảm trong tiêu thụ nông sản khiến thương mại nông nghiệp với các sản phẩm chính là lúa mì và ngô đã bị sa sút nghiêm trọng. Nhiều nguyên nhân đã được nêu ra để giải thích cho tình trạng suy thoái của nông nghiệp Mỹ, nhưng nhân tố quan trọng nhất vẫn là do các thị trường nước ngoài của Mỹ không còn nữa. Hiện tượng này xảy ra một phần là do các phản ứng đối với chính sách quan thuế của nước Mỹ, nhưng đồng thời cũng là do sản lượng nông nghiệp đã tăng trưởng quá mạnh - một hiện tượng phổ biến trên thế giới vào thời điểm bấy giờ. Khi cuộc Đại suy thoái diễn ra trong những năm 1930, nó đã phá hủy nền kinh tế trang trại Mỹ trước đó vốn đã rất mong manh.

Nếu không tính đến những khó khăn trong nông nghiệp, có thể nói rằng thập niên 20 đã mang lại cuộc sống tốt đẹp nhất cho đại đa số người Mỹ. Đây là thập kỷ mà những gia đình Mỹ bình thường có thể mua chiếc xe ô tô đầu tiên của họ, mua tủ lạnh, máy hút bụi, giải trí bằng radio và thường xuyên tới rạp chiếu bóng. Thịnh vượng là có thật và đã mang lại lợi ích cho đa số người dân Mỹ. Kết quả là Đảng Cộng hòa đã chiếm được lòng tin của dân chúng và do đó, có được những ủng hộ quan trọng về chính trị.

NHỮNG CĂNG THẇNG TRONG VẤN ĐỀ NHẬP CƯ

Trong những năm 1920, lần đầu tiên trong lịch sử, nước Mỹ bắt đầu cấm người nhập cư từ nước ngoài. Từ lâu nay, dòng người nhập cư lớn từ nước ngoài đã gây ra những căng thẳng xã hội sâu sắc, nhưng những người này chủ yếu là từ Bắc Âu - những người nếu không nhanh chóng đồng hóa thì cũng có những nét tương đồng với hầu hết dân Mỹ. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XIX, đại đa số dân nhập cư đến Hoa Kỳ là người Nam Âu và Đông Âu. Theo thống kê năm 1900, dân số Mỹ chỉ khoảng 76 triệu người. 15 năm sau, hơn 15 triệu người nhập cư đã đến sinh sống trên đất Mỹ.

Khoảng 2/3 trong số những người này là thuộc các dân tộc cấp tiến và các nhóm dân tộc thiểu số khác - người Do Thái gốc Nga, người Ba Lan, người Slavic, người Hy Lạp, người Nam Italia. Họ là những người không theo đạo Tin Lành, cũng không theo đạo Thiên Chúa Bắc Âu, và nhiều người Mỹ e ngại rằng những người nhập cư mới này không chịu đồng hóa. Họ thường làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm và được trả công thấp - nhưng họ cũng là nguyên nhân khiến tiền lương của những người Mỹ định cư bị giảm đi. Họ thường sống tập trung trong những khu vực riêng tòi tàn của từng dân tộc và vẫn giữ những phong tục địa phương của Cựu Thế giới, biết rất ít tiếng Anh và ủng hộ các bộ máy chính trị xấu xa phục vụ cho những nhu cầu của họ. Những người theo chủ nghĩa dân Mỹ chính gốc muốn gửi trả những người dân mới nhập cư này về châu Âu còn các nhà xã hội thì muốn Mỹ hóa họ. Cả hai giới này đều cho rằng họ là mối đe dọa đối với bản sắc văn hóa Mỹ.

Tạm chững lại do Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, làn sóng nhập cư đã trở lại vào năm 1919, nhưng nhanh chóng vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của các nhóm dân cư trong xã hội Mỹ như Liên đoàn Lao động Mỹ và tổ chức Klux Klan. Hàng triệu người dân Mỹ không thuộc cả hai tổ chức này đã đồng tình với quan điểm của nhiều người cho rằng những người di cư đến từ các dân tộc không thuộc Bắc Âu là những người thấp kém hơn họ, và do đó ủng hộ quan điểm hạn chế nhập cư. Tất nhiên cũng có những

quan điểm ủng hộ người nhập cư để dân tộc Mỹ trưởng thành hơn, nhưng với điều kiện phải hạn chế số lượng nhập cư.

Năm 1921, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Nhập cư Khẩn cấp Hạn chế. Nó đã được thay thế bởi Đạo luật Johnson-Reed National Origins Act năm 1924. Đạo luật này quy định một hạn ngạch nhập cư cho mỗi một quốc tịch. Các hạn ngạch này được xây dựng dựa trên số liệu điều tra dân số năm 1890 - năm mà trào lưu nhập cư mới chưa để lại dấu ấn của nó. Đạo luật này đã vấp phải sự phản đối của những người nhập cư từ Nam và Đông Âu, và làm giảm số lượng người nhập cư đi đáng kể. Sau năm 1929, những ảnh hưởng kinh tế của cuộc Đại suy thoái cũng là nguyên nhân làm cho lượng người nhập cư ít ỏi đó lại di cư ra khỏi nước Mỹ - cho đến khi các người dân tị nạn từ các nước châu Âu phát xít bắt đầu gây áp lực để được cho phép nhập cảnh vào Hoa Kỳ.

SỰ XUNG ĐỘT CỦA CÁC NỀN VĂN HÓA

Một số người Mỹ thể hiện sự bất mãn của mình đối với đặc điểm của cuộc sống hiện đại của thập niên 20 bằng cách chú trọng đời sống gia đình và đời sống tôn giáo khi xã hội ngày càng mang sắc thái thành thị và coi trọng vật chất, khiến gây ra những xung đột với các phong tục truyền thống ở nông thôn. Các nhà truyền giáo theo chủ nghĩa chính thống như Billy Sunday đã mở đường cho nhiều người đã từng mong muốn được quay về với một quá khứ đơn giản hơn.

Có lẽ biểu hiện mạnh mẽ nhất của khát khao này là cuộc đấu tranh dữ dội của phái chính thống nhằm tìm những luận điểm từ thánh kinh để chống lại lý thuyết khoa học về tiến hóa sinh học của Darwin. Vào thập niên 20, những dự luật cấm giảng dạy thuyết tiến hóa trong nhà trường đã bắt đầu xuất hiện trong luật của các bang miền Nam và miền Trung Tây. Người cầm đầu cuộc tranh đấu dữ dội này là William Jennings Bryan - phát ngôn viên bảo vệ các giá trị văn hóa nông thôn và là một nhà chính trị cấp tiến. Ông đã khéo léo dung hòa quan điểm chống thuyết tiến hóa của mình với thuyết cấp tiến về kinh tế do ông đưa ra trước đó, cho rằng sự phát triển "bằng cách từ chối nhu cầu hay khả năng tái sinh về tôn giáo, đã ngăn cách tất cả các cuộc cải cách".

Căng thẳng đã lên đến đỉnh điểm vào năm 1925 khi John Scopes, một giáo viên trẻ dạy ở trường trung học, đã bị kết án là vi phạm luật pháp bang Tennessee vì luật pháp bang này cấm dạy về thuyết tiến hóa tại các trường công lập. Vụ án này đã trở thành một sự kiện được quan tâm trên khắp nước Mỹ và được nói đến trong tất cả các bản tin. Liên hiệp Tự do công dân Mỹ đã yêu cầu luật sư Clarence Darrow bào chữa cho Scopes. Bryan đã tranh cãi với vị luật sư đặc biệt này và sau đó đã tỏ ra khá điên rồ khi cho phép Darrow gọi ông là người làm chứng thù địch. Những lý lẽ lộn xộn của Bryans nhằm bảo vệ các điều răn dạy của Kinh thánh như là sự thật theo nghĩa đen trần tục hơn là theo nghĩa ẩn dụ đã gây một làn sóng phản đối rộng rãi. Scopes, gần như đã bị bỏ quên trong vụ tranh cãi, nay bị kết án phạm tội nhưng được bảo lưu vì tính chất phạm tội không quá nghiêm trọng. Bryan đã chết vài ngày sau khi vụ án kết thúc. Tòa án bang đã khôn khéo từ chối xét xử lại vụ án. Các cư dân thành thị đã nhạo báng các tín đồ cực đoan nhưng chủ nghĩa cực đoan vẫn tiếp tục có sức mạnh chi phối ở khu vực nông thôn và ở các thị trấn nhỏ trên nước Mỹ.

Một ví dụ khác về xung đột văn hóa - với những hậu quả nghiêm trọng hơn trên khắp quốc gia đó là Đạo luật Cấm rượu. Năm 1919, sau gần một thế kỷ tuyên truyền cổ động, Điều bổ sung sửa đổi thứ 19 trong Hiến pháp đã được ban hành, có nội dung cấm sản xuất, bán hoặc vận chuyển các loại đồ uống chứa cồn. Có mục tiêu là loại bỏ hình ảnh về các quán rượu và những người nghiện rượu ra khỏi xã hội Mỹ, Luật Cấm rượu này lại làm nảy sinh hàng ngàn quán rượu bất hợp pháp khác, được gọi là Speakeasy, kèm theo đó là một hình thức tội phạm với lợi nhuận cao - vận chuyển rượu bất hợp pháp - nấp dưới tên lóng là Boot - legging. Luật cấm này là một vấn đề nhạy cảm trong thập niên 20, được tuân thủ ở các vùng nông thôn và bị vi phạm rộng rãi tại các khu vực thành thị Mỹ. Khi cuộc Đại suy thoái nổ ra, đạo luật này càng ngày càng trở nên không còn phù hợp. Điều bổ sung sửa đổi thứ 18 đã

được khôi phục vào năm 1933.

Trào lưu chính thống và Đạo luật Cấm rượu là một phần dễ thấy nhất trong những phản ứng rộng rãi đối với xã hội hiện đại và cuộc cách mạng tri thức, với những lối cư xử và quy chuẩn đạo đức thay đổi, khiến cho thập niên 20 được mệnh danh là thời đại nhạc Jazz, thập niên 20 ồn ào, hay kỷ nguyên của thanh niên sôi nổi. Chiến tranh Thế giới Thứ nhất đã đảo lộn trật tự đạo đức và trật tự xã hội thời Victoria. Sự thịnh vượng về kinh tế đã tạo nên một phong cách sống cởi mở và hưởng lạc trong tầng lớp thanh niên trung lưu.

Các nhà học giả hàng đầu đã bày tỏ quan điểm ủng hộ sự thay đổi này. H.L. Mencken, một nhà phê bình xã hội nổi tiếng nhất của thập niên 20, đã lên án không thương xót tính giả tạo và nịnh đầm đã tồn tại trong đời sống của người Mỹ. Ông đã thường xuyên quan sát thấy những biểu hiện này ở các vùng nông thôn và trong giới doanh nhân. Những người ủng hộ ông trong các phong trào tiên bộ đã bày tỏ lòng tin của họ vào nhân dân và lớn tiếng kêu gọi một xã hội dân chủ. Mencken, tín đồ của Nietzsche, đã gọi nhân vật ủng hộ dân chủ này là kẻ khờ khạo và coi tầng lớp trung lưu Mỹ là tầng lớp khờ khạo.

Nhà văn F. Scott Fitzgerald đã mô tả sức sống, sự hỗn loạn và ảo tưởng của dân chúng Mỹ trong thập niên này qua các cuốn sách của ông như *Người đẹp và những tâm hồn bị đầy dọa* (1922), *Gatsby vĩ đại* (1925). Sinclair Lewis, người Mỹ đầu tiên đoạt giải Nobel văn học đã chế nhạo những người bao thu chật hẹp ích kỷ, chỉ chạy theo lợi nhuận trong tiểu thuyết trên đường phố (*In Street* 1920) và *Babbitt* (1922). Ernest Hemingway đã phác họa tình trạng bất ổn do cuộc chiến gây ra qua cuốn tiểu thuyết *Mặt trời cũng mọc* (1926) và cuốn *Từ biệt vũ khí* (1929). Fitzgerald, Hemingway, và nhiều nhà văn nổi tiếng khác đã thể hiện sự xa lánh nước Mỹ của mình bằng cách chuyển đến sống ở Paris trong hầu hết thập niên đó.

Văn hóa Mỹ gốc Phi cũng nở rộ. Vào khoảng thời gian từ năm 1910 đến năm 1930, hàng loạt người Mỹ da đen đã di cư từ miền Nam lên miền Bắc để tìm kiếm việc làm và tự do cá nhân. Phần lớn trong số họ định cư ở các khu vực đô thị như Harlem của thành phố New York, Detroit, và Chicago. Vào năm 1910, W.E.B. Dubois và những trí thức khác đã thành lập Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da đen (NAACP), nhằm giúp đỡ người Mỹ gốc Phi giành được tiếng nói trên toàn đất Mỹ, một tiếng nói ngày càng có tầm quan trọng trong những năm sau đó. Đồng thời, một phong trào văn học và nghệ thuật của người Mỹ gốc Phi lấy tên là Phong trào phục hưng ở khu Harlem đã xuất hiện. Giống như phong trào Thế hệ đã mất, những nhà văn như Langston Hughes và Countee Cullen đã chối bỏ các giá trị của giai cấp trung lưu và những hình thức văn chương truyền thống khi họ mô tả cuộc sống hiện thực của người Mỹ trong các tác phẩm của mình. Các nhạc sỹ người Mỹ gốc Phi như Duke Ellington, King Oliver, Louis Armstrong lần đầu tiên đã khiến nhạc Jazz trở thành một yếu tố chính trong đời sống văn hóa Mỹ trong những năm 1920.

CUỘC ĐẠI SUY THOÁI

Tháng 10/1929, thị trường chứng khoán đang phát triển mạnh đã bị sụp đổ khiến nhiều nhà đầu tư phá sản. Nhưng việc thị trường chứng khoán sụp đổ không trực tiếp gây ra cuộc Đại suy thoái, mặc dù nó đã phản ánh chuyện các chính sách tín dụng quá dễ dãi đã khiến thị trường vượt ra ngoài tầm kiểm soát. Nó cũng làm trầm trọng hơn nền kinh tế vốn đã mong manh ở châu Âu - là thị trường có liên quan chặt chẽ đến các khoản cho vay của nước Mỹ. Trong ba năm sau đó, cuộc suy thoái kinh tế bắt đầu từ nước Mỹ đã trở thành một phần của cuộc suy thoái kinh tế trên toàn thế giới. Các doanh nghiệp đóng cửa, các nhà máy ngừng sản xuất, các nhà băng phá sản vì mất các khoản tiền gửi tiết kiệm. Thu nhập nông nghiệp giảm khoảng 50%. Đến tháng 11/1932, cứ năm người Mỹ thì có khoảng một người thất nghiệp.

Chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1932 chủ yếu là cuộc tranh luận về các nguyên nhân và những giải pháp có thể cho cuộc Đại suy thoái. Tổng thống Herbert Hoover đã không may mắn khi bước vào

Nhà Trắng chỉ tám tháng trước khi thị trường chứng khoán tan vỡ, đã buộc phải nỗ lực và làm việc căng thẳng hơn bất kỳ tổng thống Mỹ nào trước đó để đối phó với giai đoạn kinh tế vô cùng khó khăn này. Ông đã cố gắng tổ chức kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ xây dựng những công trình công cộng, thành lập Công ty Tái thiết Tài chính nhằm hỗ trợ các thể chế kinh doanh và tài chính, và đã thuyết phục Quốc hội còn đang miễn cưỡng, cho phép thành lập một cơ quan bảo lãnh thế chấp nhà cửa. Tuy nhiên, các nỗ lực của ông không có mấy hiệu quả và ông đã là một hình ảnh của sự thất bại.

Đối thủ thuộc Đảng Dân chủ của ông là Franklin D. Roosevelt, vốn đã nổi tiếng từ khi làm thống đốc bang New York trong thời kỳ khủng hoảng đang lên cao. Từ ông luôn tỏa ra một tinh thần lạc quan có tính lan tỏa mạnh. Sẵn sàng sử dụng quyền lực nhà nước để đưa ra các giải pháp còn mạnh tay hơn, Roosevelt đã giành được 22.800.000 phiếu bầu phổ thông so với 15.700.000 phiếu bầu cho Tổng thống đương nhiệm Hoover. Nước Mỹ đang chuẩn bị bước vào một kỷ nguyên mới với sự thay đổi lớn về kinh tế và chính trị.

Chương 11: CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI VÀ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

“Chúng ta phải là kho vũ khí vĩ đại của nền dân chủ” Tổng thống Franklin D. Roosevelt, 1941

ROOSEVELT VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI

Vào năm 1933, vị tổng thống mới Franklin D. Roosevelt đã mang tới một bầu không khí tự tin và niềm lạc quan, và điều đó đã mau chóng tập hợp được dân chúng đến với tám biểu ngữ chương trình của ông mang tên Chính sách kinh tế mới (New Deal). Điều duy nhất khiến chúng ta sợ hãi chính là bản thân nỗi khiếp sợ - vị tổng thống đã tuyên bố như vậy trong diễn văn nhậm chức của mình trước dân tộc.

Xét trên khía cạnh nào đó thì Chính sách kinh tế mới chỉ đơn thuần đưa ra những cải cách xã hội và kinh tế vốn đã rất quen thuộc đối với người châu Âu từ hơn một thế hệ nay. Hơn nữa, Chính sách kinh tế mới là cao trào của một xu hướng dài hạn nhằm tiến tới bãi bỏ chủ nghĩa tư bản không can thiệp, trở lại việc kiểm soát đường sắt vào những năm 1880, và đưa ra hàng loạt cải cách luật pháp bang và liên bang đã được khởi xướng trong kỷ nguyên tiền bộ thời các Tổng thống Theodore Roosevelt và Woodrow Wilson.

Tuy nhiên, điều thực sự mới mẻ trong Chính sách kinh tế mới là nó đã nhanh chóng đạt được những thành tựu mà trước đó phải mất nhiều thế hệ mới có được. Rất nhiều chương trình cải cách trong số này đã được khởi thảo một cách vội vã và được quản lý lỏng lẻo; một số khác thì lại mâu thuẫn với những mô hình cải cách còn lại. Hơn nữa, chính sách này chưa bao giờ thành công trong việc đem lại sự thịnh vượng. Tuy vậy, những hành động trong Chính sách kinh tế mới đã giúp đỡ hàng triệu người Mỹ, xây dựng nền tảng cho một liên minh chính trị hùng mạnh, và khiến mỗi công dân Mỹ lại thực sự quan tâm đến chính phủ.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI LẦN THỨ NHẤT

Ngân hàng và Tài chính.

Khi Roosevelt tuyên thệ nhậm chức tổng thống, hệ thống ngân hàng và tài chính của Mỹ đang trong tình trạng tê liệt. Đầu tiên, các ngân hàng quốc gia nhanh chóng bị đóng cửa, và sau đó, chỉ được hoạt động trở lại khi chúng có khả năng chi trả. Chính quyền đã thực thi chính sách lạm phát tiền tệ vừa phải để tăng giá cả của hàng hóa và giúp cho các gánh nặng nợ nần nhẹ nhõm phần nào. Các cơ quan mới của chính phủ đã cấp những khoản tín dụng hào phóng cho nông nghiệp và công nghiệp. Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (FDIC) đã bảo hiểm tới 5000 đô-la cho các khoản tiền tiết kiệm gửi ngân hàng. Các điều luật Liên bang cũng được áp dụng cho hoạt động bán chứng khoán trên sở giao dịch chứng khoán.

Thất nghiệp.

Tổng thống Roosevelt đã phải đối mặt với một tỉ lệ thất nghiệp cao chưa từng có trong lịch sử.

Vào thời điểm ông nhậm chức, có khoảng 13 triệu người Mỹ - chiếm một phần tư lực lượng lao động - không có việc làm. Những hàng người chờ đợi được phân phát bánh mì là cảnh tượng thường thấy tại hầu hết các thành phố. Hàng trăm nghìn người lang thang khắp đất nước để tìm kiếm thức ăn, việc làm và nơi trú ngụ. "Người anh em ơi, bạn có mười xu không?" là đoạn điệp khúc trong một bài hát thịnh hành thời đó.

Bước đi đầu tiên nhằm giải quyết nạn thất nghiệp là hình thành Đội Bảo tồn Dân sự (CCC), một chương trình trợ giúp thanh niên từ 18 đến 25 tuổi. CCC tập hợp thanh niên không có việc làm thành những trại lao động do quân đội quản lý. Trong thập niên đó, đã có khoảng hai triệu thanh niên đã tham gia chương trình này. Họ hoạt động trong nhiều dự án bảo tồn: trồng cây chống xói mòn, bảo vệ các khu rừng quốc gia, loại bỏ ô nhiễm các dòng suối, xây dựng các khu bảo tồn cá, thú săn và chim, bảo vệ các vỉa than, mỏ dầu, đá phiến dẹt, mỏ khí đốt, mỏ muối natri và mỏ khí heli.

Cơ quan Quản lý các công trình công cộng (PWA) cung cấp việc làm cho những công nhân có tay nghề cao trong ngành xây dựng, chủ yếu làm việc trong các dự án lớn hoặc các dự án có quy mô vừa. Các công trình nổi tiếng trong giai đoạn này là đập nước Bonneville, đập Lớn Coulee tại miền Đông Bắc Thái Bình Dương, hệ thống cống ở Chicago, cầu Triborough ở thành phố New York, và hai tàu sân bay (Yorktown và Enterprise) cho Hải quân Mỹ.

Cơ quan Tennessee Valley (TVA), vừa là một chương trình tạo công ăn việc làm, vừa là một dự án quy hoạch các công trình công cộng, đã phát triển vùng thung lũng nghèo của sông Tennessee bằng cách xây dựng một loạt các đập nước nhằm kiểm soát lũ lụt và làm thủy điện. Bằng việc cung cấp điện với giá rẻ cho toàn bộ vùng Tennessee, cơ quan này đã thúc đẩy sự tăng trưởng nhất định về kinh tế, nhưng lại khiến các công ty điện lực tư nhân ghen ghét và thù địch. Các nhà kinh tế xã hội mới ca ngợi rằng đây là một ví dụ tiêu biểu về dân chủ cơ sở.

Trong suốt hơn 2 năm hoạt động từ 1933 đến 1935, Cơ quan Cứu trợ Khẩn cấp Liên bang (FERA) đã trực tiếp phân phát cứu trợ, chủ yếu dưới hình thức trả tiền trực tiếp cho hàng trăm nghìn người. Đôi khi, tổ chức này còn trợ cấp lương cho các giáo viên và nhân viên trong các cơ quan hành chính ở địa phương. Tổ chức này cũng đã triển khai nhiều dự án công cộng quy mô nhỏ cung cấp việc làm, cũng giống như Cơ quan Lao động Dân sự (CWA) từ cuối năm 1933 đến mùa xuân năm 1934. Đây bị chỉ trích là những việc làm giá trị, những công việc này có đủ loại, từ việc đào hào tới sửa chữa đường cao tốc và dạy học. Roosevelt và các quan chức nòng cốt của ông trong chính phủ đã lo lắng về các khoản chi phí dành cho những dự án cung cấp việc làm này, nhưng ông vẫn tiếp tục ủng hộ các chương trình chống nạn thất nghiệp, dựa trên nguyên tắc tạo ra công ăn việc làm chứ không phải là trợ cấp phúc lợi xã hội.

Nông nghiệp. Vào mùa xuân năm 1933, khu vực kinh tế nông nghiệp đang trong tình trạng suy sụp. Điều đó khiến những người khởi xướng Chính sách kinh tế mới có cơ sở để thử nghiệm niềm tin của họ rằng việc điều tiết nhiều hơn sẽ giải quyết được nhiều vấn đề của đất nước. Năm 1933, Quốc hội đã thông qua Luật Điều chỉnh Nông nghiệp (AAA) nhằm trợ giúp kinh tế cho nông dân. AAA đề xuất tăng giá nông sản bằng cách trả cho nông dân một khoản trợ cấp đền bù cho phần sản lượng tự nguyện cắt giảm. Nguồn tiền cho những khoản trợ cấp này có được do số thu từ thuế đánh vào những ngành công nghiệp chế biến nông sản. Tuy nhiên, cho đến khi điều luật này chính thức trở thành luật, thì vụ gieo trồng đã diễn ra rồi, và AAA buộc phải trả cho nông dân một khoản tiền trợ cấp để họ phá bỏ các mảnh đất đã được gieo trồng. Việc cắt giảm sản lượng và trợ cấp nông nghiệp thông qua Công ty Tín dụng Nông sản - là công ty thu mua nông sản để cất trữ - khiến cho sản lượng trên thị trường giảm xuống và giá nông sản tăng lên.

Từ năm 1932 đến năm 1935, thu nhập của nông dân tăng hơn 50% nhưng chỉ phần nào là nhờ vào các chương trình liên bang mà thôi. Trong những năm đó, khi chủ đất được khuyến khích không dùng

đất vào trồng trọt, thải hồi những người làm thuê và những người lính canh, thì một trận hạn hán khắc nghiệt đã ập xuống các bang vùng Plains. Gió mạnh và những cơn bão cát đã tàn phá khắp vùng khiến miền này nổi danh là xứ bụi trong suốt những năm 1930. Mùa màng bị tàn phá và các nông trại bị phá hủy.

Cho đến năm 1940, khoảng 2, 5 triệu người đã rời khỏi các bang vùng Plains, tạo thành dòng người di cư lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Trong số đó, khoảng 200.000 người đã đến California. Những người di cư không chỉ gồm có nông dân mà còn bao gồm cả lao động chuyên môn, người bán lẻ và nhiều lớp người khác mà sinh kế của họ gắn với sự thăng trầm của các cộng đồng nông nghiệp. Nhiều người trong số họ cuối cùng đã phải tranh nhau tìm kiếm những công việc mang tính thời vụ như thu hái nông sản với đồng lương cực kỳ rẻ mạt.

Chính phủ đã ra tay cứu trợ bằng cách thành lập Cơ quan Bảo toàn Đất đai năm 1935. Những tập quán canh tác làm tàn phá đất đai đã làm cho ảnh hưởng của hạn hán càng trầm trọng thêm. Cơ quan này đã hướng dẫn nông dân các biện pháp làm hạn chế xói mòn. Ngoài ra, gần 30.000 km cây trồng đã được trồng lên để làm giảm sức mạnh của gió.

Tuy AAA phần nhiều là thành công, nhưng nó vẫn bị bãi bỏ vào năm 1936, khi các khoản thuế đánh vào các công ty chế biến thực phẩm bị Tòa án Tối cao cho là không hợp hiến. Quốc hội đã nhanh chóng thông qua một điều luật hỗ trợ nông dân, cho phép chính phủ trợ cấp cho những nông dân chấp nhận bỏ đất không gieo trồng nhằm mục đích bảo toàn đất đai. Năm 1938, với đa số thành viên ủng hộ Chính sách kinh tế mới tại Tòa án Tối cao, Quốc hội đã phục hồi điều luật AAA.

Cho tới năm 1940, gần sáu triệu nông dân đã nhận được trợ cấp liên bang. Các chương trình Chính sách kinh tế mới đã cấp các khoản vay cho những vụ gieo trồng tăng thêm, cung cấp bảo hiểm lúa mì và hệ thống cất trữ theo kế hoạch, nhằm đảm bảo nguồn cung cấp lương thực ổn định. Cuối cùng, chính sách ổn định kinh tế cho nông dân cũng đã được hoàn tất, mặc dù chính phủ đã phải giám sát vô cùng chặt chẽ và bỏ ra những khoản chi phí khổng lồ.

Công nghiệp và lao động.

Cơ quan Phục hồi Quốc gia (NRA) được thành lập năm 1933 cùng với Đạo luật Phục hồi Công nghiệp Quốc gia (NIRA) đã chấm dứt cạnh tranh gay gắt bằng việc đưa ra các bộ luật về cạnh tranh công bằng nhằm tạo nhiều việc làm hơn và do đó sẽ làm tăng sức mua. Tuy lúc đầu, NRA rất được hoan nghênh, nhưng nó đã sớm bị phản nản vì đã điều tiết quá mức và khiến cho việc phục hồi công nghiệp không được hoàn thành. Cơ quan này đã bị tuyên bố là không hợp hiến vào năm 1935.

NIRA đã đảm bảo cho lao động quyền được thương lượng tập thể thông qua các tổ chức công đoàn đại diện cho tầng lớp công nhân. Tuy nhiên, NRA đã không vượt qua được sự phản đối mạnh mẽ của giới doanh nghiệp đối với chủ nghĩa nghiệp đoàn độc lập. Sau khi cơ quan này giải thể vào năm 1935, Quốc hội đã thông qua Luật Quan hệ Lao động Quốc gia. Luật này đã khẳng định lại sự bảo đảm đó và cấm giới chủ lao động can thiệp vào hoạt động của Công đoàn. Quốc hội cũng lập ra Ban Quan hệ Lao động Quốc gia (NLRB) để giám sát các cuộc thương lượng tập thể, điều hành các cuộc bầu cử và bảo đảm cho công nhân quyền lựa chọn tổ chức đại diện cho họ trong việc thương lượng với giới chủ.

Sự tiến bộ lớn lao đạt được trong tổ chức lao động đã mang lại cho người lao động ý thức ngày càng tăng về những quyền lợi chung, và sức mạnh của các tầng lớp lao động đã tăng lên không chỉ trong công nghiệp, mà cả về mặt chính trị. Đảng Dân chủ của Roosevelt đã được lợi rất nhiều từ những tiến bộ này.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI LẦN THỨ HAI

Trong những năm đầu thực thi, mặc dù Chính sách kinh tế mới đã thực hiện hàng loạt các sáng kiến lập pháp và đã làm sản lượng và giá cả tăng lên đáng kể, song nó vẫn không chấm dứt được thời kỳ suy thoái kinh tế. Khi nỗi lo sợ về cuộc khủng hoảng đã dịu đi, thì những nhu cầu mới lại xuất hiện.

Các doanh nhân tiếc nuối vì chính sách không can thiệp không còn tồn tại nữa và bất bình trước những quy định của NIRA. Những cuộc khẩu chiến âm ỉ cũng xuất hiện từ phía các phe phái chính trị cánh tả và cánh hữu, do những kẻ mơ mộng, những kẻ âm mưu và các chính trị gia mới nổi mang theo những phương thuốc phục hồi kinh tế thu hút sự chú ý của đông đảo dân chúng. Tiến sỹ Francis E. Townsend đề xuất các khoản lương hưu hậu hĩnh cho người già. Cha Coughlin, một vị linh mục từng phát biểu trên đài phát thanh, kêu gọi các chính sách chống lạm phát và chỉ trích các chủ nhà băng quốc tế trong những bài diễn văn được tung ra tới tấp của ông, mang tư tưởng bài xích Do Thái và ả Rập. Ấn tượng nhất là Huey P. Long, Thượng nghị sỹ bang Louisiana, một diễn giả nổi tiếng về tài hùng biện và sự thẳng thắn luôn ủng hộ cho những người bị thiệt thòi yếu thế, đã vận động cho chính sách tái phân phối thu nhập (Nếu không bị ám sát vào tháng 9/1936 thì Huey P. Long rất có thể đã là một thách thức đối với chiếc ghế tổng thống của Franklin Roosevelt vào cuộc bầu cử năm 1936).

Trước những áp lực này, Tổng thống Roosevelt đã đưa ra một loạt những biện pháp mới về kinh tế và xã hội. Nổi bật nhất trong số đó là những biện pháp đấu tranh chống đói nghèo, mang lại việc làm cho những lao động đang thất nghiệp và xây dựng một mạng lưới an sinh xã hội.

Cơ quan Xúc tiến Việc làm (WPA), một cơ quan hỗ trợ trọng yếu của Chính sách kinh tế mới lần thứ hai, là tổ chức cung cấp việc làm lớn nhất thời kỳ đó. Cơ quan này đã triển khai các dự án quy mô nhỏ trên khắp đất nước, xây dựng nhà cửa, đường sá, sân bay và trường học. Các diễn viên, họa sỹ, nhạc sỹ và nhà văn được làm việc cho các Dự án Nhà hát Liên bang, Dự án Nghệ thuật Liên bang và Dự án Nhà văn Liên bang. Ngoài ra, Cơ quan Thanh niên Quốc gia cũng đã cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên, thiết kế các chương trình đào tạo và trợ cấp cho những thanh niên chưa có việc làm. WPA tính toán được khoảng ba triệu người thất nghiệp trong thời điểm đó; và cho đến khi bị bãi bỏ năm 1943 thì cơ quan này đã giúp đỡ được tổng cộng chín triệu người.

Theo Tổng thống Roosevelt thì nền tảng của Chính sách kinh tế mới là Đạo luật Bảo hiểm Xã hội năm 1935. Bảo hiểm Xã hội đã tạo ra một hệ thống phúc lợi do nhà nước quản lý, nhằm trợ cấp cho người tàn tật, người nghèo và người thất nghiệp dựa trên các khoản đóng góp của tiểu bang và liên bang. Nó cũng tạo ra một hệ thống bảo hiểm hưu trí quốc gia, rút tiền từ một quỹ tín thác do chủ lao động và người lao động tham gia đóng góp. Nhiều quốc gia công nghiệp khác cũng đã từng ban hành những chương trình như vậy, nhưng những lời kêu gọi cho sáng kiến này ở Hoa Kỳ trước đó bị bỏ qua. Ngày nay, hệ thống bảo hiểm xã hội là chương trình quốc nội lớn nhất do Chính phủ Mỹ quản lý.

Thêm vào đó, Roosevelt đã cho ra đời thêm các điều luật khác là Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia; Đạo luật Thuế thu nhập - nhằm tăng thuế thu nhập của người giàu; Đạo luật về các Công ty công ích - nhằm thống nhất các công ty điện lực thành các tập đoàn lớn; Đạo luật Ngân hàng - mở rộng quyền lực của Cục Dự trữ Liên bang đối với các ngân hàng tư nhân. Một động thái quan trọng khác là việc thành lập Cơ quan Điện khí hóa Nông thôn cung cấp điện cho các trang trại trên khắp đất nước.

MỘT LIÊN MINH MỚI

Vào cuộc bầu cử năm 1936, Roosevelt đã giành chiến thắng quyết định trước đối thủ Đảng Cộng hòa Alf Landon, thống đốc bang Kansas. Roosevelt đã nổi tiếng nhờ vào phẩm chất cá nhân và nhờ các cải cách kinh tế. Ông đã giành được sự ủng hộ của hơn 60% cử tri và thắng cử ở tất cả các bang, ngoại trừ hai bang là Maine và Vermont. Một khối liên minh mới với Đảng Dân chủ đã được thành lập, bao gồm các tầng lớp lao động, phần lớn nông dân, các nhóm chủng tộc đô thị người Mỹ gốc Phi và Đảng Dân chủ truyền thống miền Nam. Đảng Cộng hòa đã nhận được sự ủng hộ của giới doanh nhân và những người thuộc tầng lớp trung lưu ở các thành phố nhỏ và các khu ngoại ô. Mặc dù có những biến động và thay đổi, nhưng khối liên minh chính trị này đã tồn tại nguyên vẹn trong suốt nhiều thập niên.

Nhiệm kỳ thứ hai của Roosevelt là thời gian để củng cố liên minh đoàn kết. Ông đã mắc phải hai

sai lầm chính trị nghiêm trọng: chương trình mở rộng Tòa án Tối cao (chương trình này đã nhận được những lời cổ vũ sai lầm và đã thất bại) và nỗ lực nhưng không có kết quả trong việc loại khỏi Đảng Dân chủ những người bảo thủ càng ngày càng cứng đầu ở miền Nam. Hơn nữa, khi ông cắt giảm những chi tiêu đắt đỏ của chính phủ, thì nền kinh tế đã suy sụp. Các sự kiện này đã làm tăng thêm khối liên minh bảo thủ trong Quốc hội, một liên minh không mặn mà với các sáng kiến cải cách.

Từ năm 1932 đến năm 1938, công chúng đã tranh luận sôi nổi về ý nghĩa của các Chính sách kinh tế mới đối với đời sống chính trị và kinh tế của đất nước. Hiển nhiên là người Mỹ muốn chính phủ nhận trách nhiệm lớn hơn đối với việc tạo ra một cuộc sống tốt đẹp hơn cho người dân, tuy họ có thể không thích thú gì một chính phủ công kênh. Chính sách kinh tế mới đã đặt nền móng cho một nhà nước phúc lợi hiện đại ở nước Mỹ. Roosevelt - có thể được coi là một trong những vị tổng thống Mỹ tiêu biểu nhất trong thế kỷ XX - đã tạo ra một chuẩn mực mới về sự lãnh đạo đất nước.

Không có một vị tổng thống nào, trước đó và sau này, lại có khả năng sử dụng đài phát thanh một cách hữu hiệu như Roosevelt. Trong bài phát biểu trên đài phát thanh năm 1938, Roosevelt đã tuyên bố "Nền dân chủ đã biến mất ở một số dân tộc lớn khác, không phải vì nhân dân họ thù ghét nền dân chủ mà vì họ trở nên mệt mỏi, chán nản trước nạn thất nghiệp và sự bất an, vì họ phải thấy con cái họ bị đói còn họ thì bất lực trước sự bối rối và sự yếu kém của chính phủ do thiếu khả năng lãnh đạo". Ông kết luận rằng nhân dân Mỹ mong muốn bảo vệ quyền tự do bằng bất kỳ giá nào và hiểu rõ rằng vấn đề quan trọng nhất trong sự đảm bảo ấy là đảm bảo an ninh kinh tế.

CHIẾN TRANH VÀ NỀN TRUNG LẬP KHÔNG DỄ DÀNG

Trước khi nhiệm kỳ thứ hai của Roosevelt được triển khai tốt đẹp thì chương trình quốc nội của ông đã bị lu mờ bởi một mối hiểm họa mới: những kế hoạch bành trướng của các chế độ chuyên chế ở Nhật Bản, Italia và Đức. Vào năm 1931, Nhật Bản đã xâm chiếm Mãn Châu và tiêu diệt quân kháng chiến Trung Hoa và lập ra một nhà nước bù nhìn ở Manchukuo. Italia, dưới thời Benito Mussolini, đã mở rộng đường biên giới của mình tại Libi, và vào năm 1935, đã tấn công Ethiopia. Nước Đức, dưới thời Đức Quốc xã của Adolf Hitler, đã quân sự hóa nền kinh tế và tái chiếm vùng Rhineland (vùng phi quân sự theo Hiệp ước Versailles) năm 1936. Năm 1938, Hitler đã sáp nhập nước Áo vào nước Đức, sau đó, đánh chiếm vùng Reich thuộc Đức và yêu cầu tách vùng Sudetenland ra khỏi Tiệp Khắc. Những động thái này khiến cuộc chiến tranh có thể bùng nổ bất kỳ lúc nào ở châu Âu.

Do tan vỡ ảo tưởng vì đã bị thất bại trong cuộc đấu tranh vì nền dân chủ trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, Hoa Kỳ đã tuyên bố trong bất kỳ tình huống nào cũng không giúp đỡ bất kỳ quốc gia nào dính líu đến cuộc xung đột. Đạo luật Trung lập được ban hành dần dần theo từng phần từ năm 1935 đến năm 1937, trong đó, cấm buôn bán hay cung cấp vũ khí cho các quốc gia tham chiến, yêu cầu phải trả tiền mặt cho tất cả các hàng hóa khác và cấm các tàu buôn treo cờ Mỹ chuyên chở các hàng hóa này. Mục đích là ngăn ngừa mọi sự can dự của nước Mỹ vào một cuộc chiến ở nước ngoài bằng bất cứ giá nào.

Với cuộc tấn công của quân Đức Quốc xã vào Ba Lan năm 1939 và sự bùng nổ Chiến tranh Thế giới Thứ hai, tinh thần chủ nghĩa biệt lập đã tăng lên, cho dù người Mỹ rõ ràng ủng hộ những nước là nạn nhân của các cuộc xâm lược do Hitler tiến hành và ủng hộ Liên minh Dân chủ Anh và Pháp. Tuy nhiên, Roosevelt chỉ có thể chờ đợi cho đến khi các sự kiện xảy ra khiến cho dân chúng Mỹ phải thay đổi quan điểm về sự tham gia của Mỹ vào cuộc chiến.

Sau sự thất thủ của nước Pháp và Đức Quốc xã khi bắt đầu không kích vào nước Anh vào giữa năm 1940, cuộc tranh luận giữa những người ủng hộ các nước Đồng minh với những người thuộc phái biệt lập chống chiến tranh đã nổ ra tại Mỹ. Roosevelt đã thuyết phục công luận đồng ý cho Mỹ can thiệp vào cuộc chiến. Mỹ đã liên kết với Canada trong ủy ban Quốc phòng Tương hỗ và liên minh với các nước Cộng hòa ở châu Mỹ La-tinh để xây dựng tuyến phòng thủ chung với các nước phía Tây bán

cầu.

Phải đối mặt với cuộc khủng hoảng đang ngày càng lên cao, Quốc hội đã bỏ phiếu thông qua các khoản chi lớn cho việc trang bị vũ khí hiện đại và vào tháng 9/1940, Quốc hội đã thông qua Sắc luật cưỡng bức tòng quân thời bình đầu tiên của nước Mỹ. Trong tháng này, Roosevelt cũng đã ký kết một hiệp định đầy táo bạo với Thủ tướng Anh Winston Churchill. Nước Mỹ đã tặng cho Hải quân Anh 50 tàu khu trục không dùng đến để đổi lấy việc quân Anh đặt các căn cứ không quân và hải quân tại Newfoundland và Bắc Đại Tây Dương.

Chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1940 đã minh chứng rằng những người ủng hộ chủ nghĩa biệt lập chỉ là thiểu số. Wendell Wilkie, đối thủ thuộc Đảng Cộng hòa của Roosevelt đã học được nhiều điều từ quyết định can thiệp hay không can thiệp của Mỹ vào cuộc chiến tranh thế giới. Cuối cùng, cuộc bầu cử tháng 10 đã đem lại phần lớn phiếu bầu cho Roosevelt, khiến ông trở thành một chính trị gia đầu tiên và cũng là cuối cùng trong lịch sử nước Mỹ được bầu nhiệm kỳ thứ ba.

Vào đầu năm 1941, Roosevelt đã được Quốc hội đồng ý thông qua Chương trình cho vay - cho thuê, cho phép Roosevelt chuyển giao vũ khí và thiết bị chiến tranh cho bất kỳ quốc gia nào (đặc biệt là Anh, Liên Xô và Trung Quốc) được đánh giá là quan trọng sống còn đối với sự phòng thủ của nước Mỹ. Tổng số toàn bộ khoản trợ giúp cho vay - cho thuê này, tính đến cuối cuộc chiến ước tính là hơn 50 tỉ đô-la.

Sự kiện đáng ghi nhớ nhất là cuộc gặp gỡ tháng 8 giữa Roosevelt và Thủ tướng Anh Winston Churchill tại bờ biển Newfoundland. Hai nhà lãnh đạo đã ký kết Tuyên bố chung về tương trợ chiến tranh, được họ gọi là Hiến chương Đại Tây Dương. Hiến chương này gần giống với Tuyên bố 14 điểm của cố Tổng thống Woodrow Wilson, nhằm vào các mục tiêu sau: không mở rộng và thay đổi lãnh thổ nếu không được sự đồng ý của dân chúng, quyền tự quyết của các dân tộc trong việc lựa chọn hình thức cai trị, cải tổ chính phủ, hợp tác kinh tế giữa các quốc gia, các dân tộc không có chiến tranh, không phải lo sợ, và được tự do mưu cầu hạnh phúc, tự do trên biển, và không sử dụng quân đội làm công cụ cho các chính sách quốc tế.

Như vậy, giờ đây, nước Mỹ chỉ còn là một quốc gia trung lập trên danh nghĩa mà thôi.

NHẬT BẢN, TRẦN CHÂU CẢNG VÀ CHIẾN TRANH

Trong khi phần lớn người Mỹ đang lo lắng theo dõi diễn biến cuộc chiến ở châu Âu, thì sự căng thẳng lại leo thang ở châu Á. Lợi dụng cơ hội tăng cường vị trí chiến lược của mình, nước Nhật đã táo tợn tuyên bố về một trật tự mới, theo đó, nước Nhật sẽ chiếm vị thế bá chủ ở khu vực Thái Bình Dương. Trong khi giao chiến chống lại Đức Quốc xã, nước Anh đã không thể kháng cự lại và buộc phải rút lui khỏi Thượng Hải, rồi tạm thời ngừng trợ giúp cho Trung Hoa thông qua con đường từ Miến Điện. Vào mùa hè năm 1940, Nhật Bản đã được Chính phủ Vichy đang suy yếu của nước Pháp cho phép được sử dụng các sân bay ở Bắc Đông Dương (Bắc Việt Nam). Đến tháng 9, người Nhật đã chính thức liên minh với trục Rome - Berlin. Nước Mỹ đã phản đối bằng cách cấm vận xuất khẩu thép sang Nhật Bản.

Tháng 7/1941, quân Nhật chiếm Nam Đông Dương (miền Nam Việt Nam), báo hiệu ý định của Nhật Bản muốn hướng về phía nam để nhòm ngó các mỏ dầu, đồn điền cao su, các mỏ thiếc của Malaysia thuộc Anh và vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan. Đáp lại, nước Mỹ đã phong tỏa tài sản của Nhật Bản và tiến hành cấm vận hàng hóa quan trọng bậc nhất đối với nước Nhật là dầu mỏ.

Tướng Hideki Tojo đã trở thành Thủ tướng Nhật Bản vào tháng 10/1941. Vào giữa tháng 11, ông đã cử đặc phái viên tới Mỹ để gặp Ngoại trưởng Cordell Hull. Trong số những vấn đề được thảo luận, Nhật yêu cầu Mỹ giải phóng các tài sản của Nhật và ngừng mở rộng lực lượng hải quân Mỹ trên Thái Bình Dương. Ngoại trưởng Hull đáp lại đòi hỏi này bằng việc yêu cầu Nhật ngưng tất cả các cuộc chinh phục của mình. Nhật Bản đã thẳng thừng bác bỏ yêu cầu trên vào ngày 1/12, khiến các cuộc đối

thoại rơi vào bế tắc.

Sáng ngày 7/12, nhiều máy bay xuất phát từ tàu sân bay Nhật đã triển khai một cuộc tấn công bất ngờ hủy diệt toàn bộ hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ tại Trân Châu Cảng, Hawaii.

21 tàu chiến Mỹ đã bị hủy diệt hoàn toàn hoặc bị tàn phá nặng nề, 323 máy bay Mỹ bị phá hủy; 2388 lính, thủy thủ và công dân Mỹ đã thiệt mạng. Tuy nhiên, các tàu sân bay Mỹ có vai trò quyết định trong cuộc chiến hải quân sau này trên Thái Bình Dương lại đang ở ngoài khơi và không buông neo ở Trân Châu Cảng vào thời điểm xảy ra cuộc tấn công.

Người Mỹ, vốn vẫn còn có những quan điểm khác nhau về cuộc chiến ở châu Âu, chỉ sau một đêm đã hoàn toàn thống nhất lời mà trước đây Tổng thống Roosevelt nói - là một ngày ô nhục. Vào ngày 8/12, Quốc hội Mỹ đã tuyên chiến với Nhật Bản; ba ngày sau đó Đức và Italia đã tuyên chiến với Hoa Kỳ.

TỔNG ĐỘNG VIÊN CHO CUỘC CHIẾN

Nước Mỹ đã nhanh chóng thích ứng với việc động viên dân chúng và huy động toàn bộ ngành công nghiệp của đất nước cho cuộc chiến tranh. Sau ba năm rưỡi, ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh đã đạt được những những mục tiêu sản xuất đáng kinh ngạc: 300.000 máy bay, 5.000 tàu vận tải, 60.000 tàu đổ bộ và 86.000 xe tăng. Phụ nữ Mỹ, được thể hiện qua hình ảnh tiêu biểu của cô thợ tán đinh Rosie, đã có những đóng góp quan trọng hơn bao giờ hết vào sản xuất công nghiệp. Tổng số binh sỹ trong quân đội Mỹ tính đến cuối cuộc chiến là khoảng 12 triệu người. Tất cả các hoạt động của quốc gia như trồng trọt, sản xuất, khai thác mỏ, buôn bán, lao động, đầu tư, truyền thông, thậm chí giáo dục và văn hóa, trên một khía cạnh nào đó đều được diễn ra dưới sự kiểm soát mới và trên phạm vi rộng.

Vì hậu quả của cuộc tấn công Trân Châu Cảng và nỗi khiếp sợ đối với các gián điệp châu Á, người Mỹ đã phạm phải một hành động mà sau này bị đánh giá là thiếu khoan dung: đó là việc giam giữ những người Mỹ gốc Nhật. Tháng 2/1942, gần 120.000 người Mỹ gốc Nhật sống ở California đã bị cưỡng bức rời khỏi nhà của họ và bị giam giữ đằng sau hàng rào dây thép gai trong 10 khu trại tạm giam, sau đó, họ bị chuyển tới các trung tâm tái định cư ở ngoại vi các thành phố biệt lập ở miền Tây Nam nước Mỹ.

Gần 63% người Mỹ gốc Nhật này được sinh ra trên đất Mỹ và là công dân Mỹ. Một số ít trong số họ là người Nhật nhưng không có bằng chứng nào chứng tỏ họ có hoạt động gián điệp. Những người khác thì tình nguyện tòng quân cho quân đội Mỹ và đều chiến đấu rất xuất sắc và can đảm trong hai đơn vị bộ binh tại mặt trận Italia. Một số khác làm phiên dịch và biên dịch trên các hạm đội Thái Bình Dương.

Vào năm 1983, Chính phủ Mỹ đã công nhận sự bất công trong việc giam giữ này và đã trả một khoản tiền bồi thường lớn cho những người Mỹ gốc Nhật hiện còn sống và đã phải chịu đựng những bất công tại thời điểm đó.

CUỘC CHIẾN Ở BẮC PHI VÀ CHÂU ÂU

Không lâu sau khi Hoa Kỳ tham chiến, Mỹ, Anh và Liên Xô (trong cuộc chiến tranh với Đức từ ngày 22/6/1941) đã quyết định rằng các nỗ lực quân sự chính của họ phải tập trung ở châu Âu.

Trong năm 1942, quân đội Anh và Đức đã chạm trán nhau không phân thắng bại tại Libi và Ai Cập để giành quyền kiểm soát kênh đào Suez. Vào ngày 23/10, quân đội Anh, dưới sự chỉ huy của Tướng Bernard Montgomery đã đẩy lùi quân Đức khỏi El Alamein. Được trang bị 1000 xe tăng, mà phần lớn do Mỹ sản xuất, sau hai tuần giao chiến, quân Anh đã đánh bại quân Đức do Tướng Erwin Rommel chỉ huy. Ngày 7/11, quân đội Mỹ và Anh đã đổ bộ lên vùng thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi. Bị kẹt giữa các đội quân đang tiến đến từ cả phía Đông và phía Tây, quân Đức, sau khi chống trả dữ dội, đã đầu hàng vào tháng 5/1943.

Năm 1942 cũng là bước ngoặt trên mặt trận phía Đông nơi Liên Xô, sau khi phải chịu những tổn

thất nặng nề, đã chặn đứng cuộc xâm lăng của quân Đức Quốc xã tại cửa ngõ thành Lê-nin-gơrát và Matx-cơ-va. Mùa đông năm 1942-1943, Hồng quân đã đánh bại quân Đức ở Stalingrat (Volgograd) và bắt đầu cuộc phản công trường kỳ đẩy lùi quân Đức Quốc xã rút lui về Berlin năm 1945.

Tháng 7/1943, quân đội Anh và Mỹ đã tấn công đảo Sicil và trong tháng đó, đã kiểm soát được toàn bộ đảo này. Trong thời gian này, Benito Mussolini đã từ chức ở Italia. Người kế nhiệm ông bắt đầu đàm phán với lực lượng Đồng minh và lập tức trao trả lại các vùng đất mà quân đội Italia đã đánh chiếm hồi tháng 9. Tuy nhiên, quân đội Đức Quốc xã vẫn còn đang kiểm soát bán đảo Italia. Cuộc chiến đấu chống lực lượng Đức Quốc xã ở Italia thực sự gian khổ và lâu dài. Mãi đến ngày 4/6/1944, thành Rome mới được giải phóng. Trong lúc tiến quân chậm chạp về phía Bắc, quân Đồng minh đã xây dựng các sân bay để từ đó tiến hành các vụ không kích ác liệt nhằm vào hệ thống đường sắt, nhà máy và các kho vũ khí tại miền Nam nước Đức và Trung Âu, trong đó có cả những kho cấp dầu ở Ploesti, Rumani.

Cuối năm 1943, sau nhiều cuộc tranh luận về chiến lược, quân Đồng minh đã quyết định mở mặt trận trên đất Pháp, buộc quân Đức phải rút các đội quân lớn hơn nhiều, ra khỏi mặt trận Liên bang Xô-viết.

Tướng Mỹ Dwight D.Eisenhower được cử làm Tư lệnh Tối cao các lực lượng Đồng minh ở châu Âu. Sau những đợt chuẩn bị công phu, ngày 6/6/1944, liên quân Mỹ, Anh, Canada được lực lượng không quân bảo vệ đã đổ bộ lên bãi biển ở vùng Normandy. Sau khi giành được các vị trí đầu cầu trên các bờ biển sau những trận đánh ác liệt, nhiều đơn vị khác đã tiếp tục đổ bộ vào miền Bắc nước Pháp và khiến quân Đức phải rút lui hết trận này đến trận khác. Vào ngày 25/8, thành phố Paris đã được giải phóng.

Các cuộc phản công của quân Đồng minh đã bị chững lại vào mùa thu năm đó, và sau đó đi xuống tại miền Đông nước Bỉ trong suốt mùa đông năm đó. Tuy nhiên, tới tháng 3, liên quân Anh - Mỹ đã vượt qua sông Ranh, còn Hồng quân Liên Xô vẫn tiếp tục tiến lên không ngừng từ phía Đông. Vào ngày 7/5, nước Đức Quốc xã đã đầu hàng vô điều kiện.

CUỘC CHIẾN TRÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

Tuy các binh đội Mỹ đã bị bắt buộc phải đầu hàng ở Philippin vào đầu năm 1942, nhưng đội quân Mỹ đã hồi phục vào những tháng sau đó. Tướng James Jimmy Doolittle đã chỉ huy không quân Mỹ ném bom Tokyo vào tháng 4. Tuy cuộc tấn công đó có ít giá trị quân sự trên thực tế, nhưng nó đã đem lại cho quân đội Mỹ một sự củng cố mạnh mẽ về tâm lý.

Vào tháng 5, trong trận đánh ở biển San hô - trận thủy chiến đầu tiên trong lịch sử mà tất cả các cuộc ném bom đều do phi cơ trên tàu sân bay tiến hành - một hạm đội tàu chiến Nhật được cử đi tấn công Australia và New Ghinê đã buộc phải quay về trước sức tấn công giáp lá cà của lực lượng đặc nhiệm Mỹ. Một vài tuần sau đó, trận đánh Midway tại Trung Thái Bình Dương đã khiến Hải quân Nhật phải chịu thất bại lớn đầu tiên trong lịch sử, trong đó Hải quân Nhật đã mất bốn tàu sân bay. Nhờ việc chấm dứt sự tiến quân của Nhật Bản ngang qua Trung Thái Bình Dương, nên trận Midway đã được coi là một bước ngoặt quan trọng.

Những trận đánh khác cũng góp phần vào thắng lợi của phe đồng minh. Trận đánh kéo dài sáu tháng trên đất liền và các trận đánh trên biển chiếm đảo Guadalcanal (từ tháng 8/1942 đến tháng 2/1943) là chiến thắng quan trọng đầu tiên của quân đội Mỹ, góp phần vào thắng lợi của Mỹ trên biển Thái Bình Dương. Trong hai năm sau đó, liên quân Mỹ - Australia đã chiến đấu mở đường lên phía bắc, dọc theo chiếc thang nổi gồm các đảo Trung Thái Bình Dương và sau đó, chiếm được các quần đảo Solomons, Gilberts, Marshalls và Marianas bằng một loạt các cuộc đột kích của lính thủy đánh bộ.

CHÍNH TRỊ TRONG CHIẾN TRANH

Bên cạnh những nỗ lực quân sự của khối Đồng minh, một loạt các cuộc gặp gỡ quốc tế quan trọng đã được tiến hành, bàn về các mục tiêu chính trị của chiến tranh. Tháng 1/1943, tại Casablanca, Maroc, Hội nghị Anh - Mỹ đã tuyên bố rằng hòa bình sẽ không được ký kết với các nước thuộc phe Trục và các nước chư hầu vùng Ban Căng, ngoại trừ các nước này chịu đầu hàng vô điều kiện. Điều khoản này do Roosevelt đưa ra, nhằm bảo đảm với nhân dân thuộc tất cả các dân tộc đang tham chiến rằng, sẽ không có những cuộc đàm phán hòa bình riêng rẽ nào được tiến hành với đại diện của chế độ phát - xít và Quốc xã; đồng thời, sẽ không có thỏa hiệp nào về các mục tiêu chính trị lý tưởng của chiến tranh. Tất nhiên, những người vận động chính trị này muốn dùng điều kiện này để khẳng định rằng phe Đồng minh đang tham gia vào một cuộc chiến của sự hủy diệt.

Tháng 11/1943, tại Cairo, Roosevelt và Churchill đã gặp gỡ thủ lĩnh Quốc dân Đảng Trung Hoa là Tưởng Giới Thạch để thương thuyết về những điều kiện đặt ra cho Nhật Bản, bao gồm cả việc từ bỏ những nguồn lợi có được nhờ các cuộc xâm lược trong quá khứ. Ngay sau đó, tại Tehran, Roosevelt, Churchill và người đứng đầu Hồng quân Xô-viết - Joseph Stalin đã có những thỏa thuận căn bản về việc chiếm đóng nước Đức sau chiến tranh và việc thành lập một tổ chức quốc tế mới - Liên Hợp Quốc.

Tháng 2/1945, ba nhà lãnh đạo này lại gặp nhau ở Yalta (thuộc Ucraina hiện nay), khi chiến thắng dường như đã chắc chắn. Tại đây, Liên Xô đã bí mật đồng ý tham chiến chống quân Nhật ba tháng sau khi quân Đức đầu hàng. Liên bang Xô-viết sẽ có quyền kiểm soát vùng Mãn châu và tiếp quản quần đảo Kurile và nửa phía Nam quần đảo Sakhalin. Vùng biên giới phía đông Ba Lan, trước kia đã được xác định sơ bộ bằng ranh giới Curzon vào năm 1919, do đó Liên Xô sẽ được quyền kiểm soát một nửa vùng lãnh thổ trước chiến tranh. Các cuộc thảo luận về việc đòi Đức Quốc xã phải bồi thường chiến tranh do Stalin khởi xướng đã không được sự đồng tình của Roosevelt và Churchill, do đó, không đi đến quyết định cuối cùng. Các cuộc gặp đặc biệt đã được tiến hành nhằm bàn về việc chiếm đóng nước Đức và xét xử tội phạm chiến tranh. Tại Yalta, các nhà lãnh đạo cũng thỏa thuận rằng các cường quốc trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc có quyền phủ quyết đối với các vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia của họ.

Hai tháng sau khi từ Yalta trở về, Franklin Roosevelt đã qua đời vì bệnh nhồi máu não trong khi đang nghỉ ở Georgia. Có rất ít những nhân vật trong lịch sử Mỹ lại được thương tiếc sâu sắc đến như vậy, và trong suốt một thời gian dài, người Mỹ đã đau đớn do sự mất mát không gì thay thế được này. Phó Tổng thống Harry Truman, cựu Thượng nghị sỹ bang Missouri đã kế nhiệm làm tổng thống.

CHIẾN TRANH, CHIẾN THẮNG VÀ BOM NGUYÊN TỬ

Những trận đánh cuối cùng trên vùng Thái Bình Dương là những trận chiến ác liệt nhất của Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Tháng 6/1944, trận đánh trên biển Philippin đã phá tan Hải quân Nhật và buộc Thủ tướng Nhật lúc đó là Tojo phải từ chức. Tướng Douglas MacArthur, người đã miễn cưỡng rời Philippin hai năm trước để tránh bị quân Nhật bắt giữ - đã trở về quần đảo này vào tháng 10. Trận đánh đồng thời ở Vịnh Leyte đã dẫn tới thất bại mang tính quyết định của Hải quân Nhật và việc phục hồi quyền kiểm soát vùng lãnh hải Philippin cho Khối Đồng minh. Tháng 2/1945, quân đội Mỹ đã chiếm được Manila.

Sau đó Hoa Kỳ đã đặt các đài quan sát trên hòn đảo chiến lược là đảo Iwo Jima thuộc quần đảo Bonin nằm giữa tuyến đường nối quần đảo Marianas với Nhật Bản. Người Nhật, vốn được huấn luyện là phải sẵn sàng chiến đấu hi sinh vì Nhật hoàng, đã sống chết giữ đảo bằng cách trấn giữ các hang động tự nhiên và sử dụng địa thế núi non. Đến giữa tháng 3, quân Mỹ mới chiếm được đảo, nhưng phải chịu hi sinh sinh mạng của chừng 6.000 lính thủy quân lục chiến. Còn hầu hết lính đánh bộ của Nhật đều bị thiệt mạng. Sau đó, quân Mỹ đã tiến hành các cuộc không kích trên diện rộng vào tàu biển và sân bay của Nhật. Đồng thời, liên tiếp mở các cuộc ném bom vào các thành phố trên lãnh thổ Nhật

Bản.

Từ ngày 1/4 đến ngày 21/6/1945, tại Okinawa, người Mỹ đã gặp phải sự chống trả còn quyết liệt hơn. Vì rất ít quân Nhật chịu đầu hàng, quân đội và thủy quân Mỹ đã buộc phải mở một cuộc chiến hủy diệt. Hàng loạt máy bay cảm tử đã ném bom căn cứ của quân Đồng minh khiến quân đội Mỹ và Hải quân lục chiến Mỹ bị không kích nặng nề tại Kamikaze, gây ra thiệt hại lớn hơn cả trong trận đánh Vịnh Leyte. Quân Nhật mất từ 90 đến 100 nghìn quân và có thể số dân thường Okinawa đã thiệt mạng cũng tương tự như vậy. Thiệt hại phía quân Mỹ là hơn 11.000 binh sỹ bị thiệt mạng và gần 34.000 người bị thương. Nhiều người Mỹ đã cho rằng cuộc chiến này là một ví dụ để họ có thể thấy trước những gì đang chờ đợi trong một cuộc xâm lược có tính toán từ trước của Nhật Bản.

Các nguyên thủ của Mỹ, Anh và Liên Xô đã gặp nhau ở Potsdam, ngoại ô thành phố Berlin từ ngày 17/7 đến ngày 2/8/1945 để thảo luận về các cuộc tấn công chống lại quân Nhật và giải quyết hòa bình ở châu Âu, đồng thời đưa ra một chính sách cho tương lai của nước Đức. Có thể trước khi kết thúc thảo luận liên minh, họ không gặp khó khăn gì trong việc thỏa thuận về những vấn đề mơ hồ về nguyên tắc hay những vấn đề thực tế của việc chiếm đóng quân sự, nhưng lại không thống nhất được với nhau về nhiều nội dung cụ thể, trong đó có vấn đề bồi thường thiệt hại chiến tranh.

Một ngày trước khi Hội nghị Potsdam bắt đầu, các nhà nghiên cứu nguyên tử Mỹ trong Dự án Mahathan bí mật đã cho nổ thử một quả bom nguyên tử ở Alamogordo, bang New Mexico. Đây là kết quả đỉnh cao của ba năm nghiên cứu rất vất vả trong các phòng thí nghiệm trên khắp nước Mỹ. Điều này đã dẫn tới Tuyên bố Postdam ngày 26/7 của Anh và Mỹ, trong đó tuyên bố rằng nước Nhật sẽ không bị tấn công và hủy diệt nếu chấp nhận đầu hàng. Tuy nhiên, nếu nước Nhật vẫn tiếp tục duy trì cuộc chiến thì nó sẽ bị tàn phá và hủy diệt hoàn toàn. Tổng thống Truman, tính toán rằng bom nguyên tử có thể được sử dụng để bắt buộc Nhật Bản phải nhanh chóng đầu hàng và nước Mỹ sẽ bớt được nhiều tổn thất do không cần phải tiến hành các cuộc tấn công trên mặt đất, đã ra lệnh sử dụng bom nguyên tử nếu Nhật Bản không chịu đầu hàng vào hạn chót là ngày 3/8/1945.

Một ủy ban bao gồm các quan chức quân sự, chính trị và các nhà khoa học của Mỹ đã cân nhắc về các mục tiêu cho loại vũ khí mới này. Bộ trưởng Chiến tranh Henry L. Stimson đã biện luận thành công rằng, Kyoto, cố đô của nước Nhật, là kho tàng lưu giữ nhiều tài sản quý giá của dân tộc và của tôn giáo Nhật Bản, do đó, không phải là mục tiêu của cuộc ném bom. Hiroshima, trung tâm công nghiệp chiến tranh và các hoạt động quân sự đã được chọn làm mục tiêu đầu tiên.

Vào ngày 6/8, một phi cơ Mỹ, chiếc Enola Gay, đã ném một quả bom nguyên tử xuống thành phố Hiroshima. Ngày 9/8, quả bom nguyên tử thứ hai được thả xuống Nagasaki. Hai quả bom nguyên tử đã tàn phá phần lớn cả hai thành phố và khiến hàng nghìn người thiệt mạng. Ngày 8/8, Liên Xô đã tuyên chiến với Nhật và tấn công quân đội Nhật Bản ở Mãn Châu. Ngày 14/8, nước Nhật đã đồng ý với các điều khoản trong tuyên bố Postdam. Ngày 2/9/1945, nước Nhật đã chính thức đầu hàng. Người Mỹ đã thở phào nhẹ nhõm rằng bom nguyên tử đẩy nhanh sự chấm dứt của chiến tranh. Song, cho đến mãi sau này, người Mỹ mới nhận thức được về tính hủy diệt đáng sợ của nó.

Sau đó một tháng, ngày 24/10/1945, Liên Hợp Quốc đã chính thức được thành lập, sau cuộc họp ở San Francisco, bang California bao gồm các đại biểu từ 50 quốc gia trên thế giới. Hiến chương Liên Hợp Quốc được phác thảo nhằm thiết lập một tổ chức quốc tế mà trong đó mọi khác biệt quốc tế đều có thể được thảo luận một cách hòa bình, với mục tiêu chung là chống lại đói nghèo và bệnh tật. Trái ngược với việc phản đối quyền thành viên của Hoa Kỳ trong Hội Quốc Liên sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, Thượng viện Mỹ đã nhanh chóng phê chuẩn Hiến chương Liên Hợp Quốc với 89 phiếu thuận và hai phiếu chống. Động thái này đã khẳng định việc chấm dứt chủ nghĩa biệt lập của Mỹ vốn vẫn được coi là một thành tố chủ đạo trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ.

Tháng 11/1945, tại Nuremberg nước Đức, theo thỏa thuận tại Postdam, các phiên tòa hình sự xét

xử 22 thủ lĩnh Đức Quốc xã đã được tiến hành. Trước một nhóm các thẩm phán xuất sắc đến từ Anh, Pháp, Liên Xô và Hoa Kỳ, những tên Đức Quốc xã này đã bị cáo buộc là không chỉ có âm mưu và gây chiến tranh xâm lược, mà còn vi phạm các điều luật chiến tranh và gây ra nạn diệt chủng có hệ thống, được gọi là Nạn diệt chủng, đối với người Do Thái ở châu Âu và các dân tộc khác. Các phiên tòa đã kéo dài hơn mười tháng. 22 kẻ diệt chủng đã bị buộc tội, và 12 trong số đó phải lãnh án tử hình. Các phiên tòa tương tự cũng được tiến hành để xét xử các thủ lĩnh trong chiến tranh Nhật Bản.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGHIỆP ĐOÀN

Mặc dù thập niên 1920 là những năm tương đối thịnh vượng ở Hoa Kỳ, song công nhân trong các ngành công nghiệp như ngành luyện thép, ô tô, cao su và dệt may lại nhận được ít lợi ích hơn so với những năm sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Điều kiện làm việc trong nhiều ngành công nghiệp đã được cải thiện. Một vài công ty vào những năm 1920 đã bắt đầu thiết lập chủ nghĩa tư bản phúc lợi bằng cách trả lương hưu cho lao động, chia lợi nhuận, quyền chọn mua cổ phiếu công ty và các chương trình chăm sóc sức khỏe nhằm có được sự gắn bó trung thành từ phía người lao động. Tuy nhiên, tại thời điểm này, môi trường làm việc của công nhân vẫn khắc nghiệt và mang tính chuyên chế.

Những năm 1920 đã chứng kiến việc giới chủ trong ngành công nghiệp tăng cường gấp đôi mọi nỗ lực của mình nhằm ngăn ngừa sự phát triển của các tổ chức công đoàn, vốn đã từng giành được một số thành công trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất dưới sự lãnh đạo của Liên đoàn Lao động Mỹ (AFL). Hành động của giới chủ thể hiện dưới nhiều hình thức, trong đó có việc sử dụng gián điệp và sử dụng những kẻ phá hoại bãi công có vũ trang và bằng cách sa thải những người bị nghi ngờ ủng hộ các tổ chức công đoàn. Các công đoàn độc lập thường bị buộc tội là Cộng sản. Đồng thời, nhiều công ty đã thành lập các tổ chức công đoàn riêng cho công nhân của mình và gọi đó là các công đoàn công ty.

Về truyền thống thì các cơ quan lập pháp đều ủng hộ quan điểm của tầng lớp trung lưu Mỹ về một phân xưởng mở, nhằm ngăn không cho công đoàn trở thành đại diện duy nhất của tất cả công nhân. Điều đó đã khiến cho các công ty dễ dàng hơn trong việc phủ nhận quyền thỏa thuận tập thể của các công đoàn và gây cản trở cho quá trình thành lập công đoàn thông qua cưỡng chế của tòa án.

Từ năm 1920 đến năm 1929, số lượng thành viên công đoàn ở Hoa Kỳ đã sụt giảm từ gần năm triệu người xuống còn ba triệu rưỡi. Còn những ngành công nghiệp lớn sử dụng lao động giản đơn hoặc những lao động có tay nghề thấp thì vẫn chưa có tổ chức công đoàn của mình.

Cuộc Đại suy thoái nổ ra đã dẫn tới nạn thất nghiệp trên diện rộng. Cho tới năm 1933, đã có hơn 12 triệu người Mỹ mất việc làm. Ví dụ như trong ngành công nghiệp ô tô, lực lượng lao động bị cắt giảm một nửa trong khoảng thời gian từ năm 1929 đến năm 1933. Đồng thời, tiền lương bị cắt giảm tới hai phần ba.

Tuy nhiên, việc bầu Franklin Roosevelt làm tổng thống đã làm thay đổi tình trạng đáng buồn của người lao động trong các ngành công nghiệp Mỹ. Bằng chứng đầu tiên cho thấy Roosevelt quan tâm tới điều kiện sống và lao động của tầng lớp công nhân là việc chỉ định Frances Perkins người tiên phong ủng hộ phúc lợi xã hội - làm Bộ trưởng Lao động (Perkins cũng là người phụ nữ đầu tiên giữ cương vị Bộ trưởng trong Nội các). Sau đó, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Tái thiết Công nghiệp Quốc gia nhằm tăng tiền lương, giảm giờ làm và chấm dứt mọi hình thức lao động trẻ em. Quan trọng hơn cả là đạo luật này đã công nhận quyền được tổ chức và thỏa thuận tập thể thông qua các đại diện do người lao động lựa chọn.

John L. Lewis, thủ lĩnh khéo léo và có tài ăn nói của Liên minh Công nhân ngành Mỏ (UMW) là người hiểu rõ hơn bất kỳ thủ lĩnh lao động nào khác về những điều mà Chính sách Kinh tế Xã hội mới đã đem lại cho tầng lớp công nhân. Dựa vào sự ủng hộ của Roosevelt, Lewis đã thực hiện một chiến dịch phát triển công đoàn và khiến số thành viên của UMW tăng từ 150.000 người lên tới 500.000 người trong vòng một năm.

Lewis cũng liên kết với Liên đoàn Lao động Mỹ (AFL), trong đó, ông là thành viên của Ban Chấp hành, để khởi xướng một cuộc vận động tương tự trong các ngành công nghiệp sản xuất hàng loạt. Nhưng tổ chức AFL, với trọng tâm truyền thống là phục vụ quyền lợi của những công nhân tay nghề cao trong ngành thương mại lại không muốn làm như vậy. Sau một cuộc tranh cãi nội bộ gay gắt, Lewis và một số người khác đã cắt đứt quan hệ với AFL và thành lập ủy ban Tổ chức Công nghiệp (CIO), sau này đổi tên thành Đại hội các Tổ chức Công nghiệp. Việc thông qua Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia (NLRA) năm 1935 và mối thiện cảm của ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia đã trao cho CIO sức mạnh và quyền tự quyết bên cạnh Chính quyền Liên bang.

Những mục tiêu đầu tiên của CIO là các ngành công nghiệp ô tô và thép vốn nổi tiếng vì thái độ bài xích các tổ chức công đoàn. Vào cuối năm 1936, một loạt các cuộc bãi công do Liên đoàn Công nhân Ô tô dưới thời Walter Reuther lãnh đạo đã bùng nổ ở các nhà máy của công ty General Motors ở Cleveland, Ohio và ở Flint, bang Michigan. Chẳng bao lâu sau, 135.000 công nhân đã tham gia bãi công và hoạt động sản xuất của GM đã bị đình đốn.

Cùng với sự ủng hộ của thống đốc bang Michigan, việc giải quyết các yêu cầu trong cuộc biểu tình đã được tiến hành vào năm 1937. Cho tới tháng 9 năm đó, Liên đoàn Công nhân ô tô đã có thỏa thuận với 400 công ty trong ngành công nghiệp ô tô, nhằm đảm bảo cho người lao động có mức tiền lương tối thiểu là 75 xu cho một giờ lao động và mỗi tuần họ chỉ phải làm việc 40 giờ.

Trong sáu tháng đầu tiên sau khi được thành lập, ủy ban Tổ chức Công nhân ngành Thép (SWOC) do người tùy tùng của Lewis là Philip Marrey lãnh đạo đã thu hút được 125.000 thành viên. Công ty thép lớn nhất của Mỹ, U.S. Steel, nhận thức được rằng thời thế đã thay đổi, và cũng đã thỏa hiệp với SWOC vào năm 1937. Cùng năm đó, Tòa án Tối cao đã duy trì tính chất hợp hiến của NLRA. Hệ quả là các công ty nhỏ hơn vốn có truyền thống chống đối các tổ chức công đoàn, thậm chí còn bài xích mạnh hơn cả các công ty lớn, cuối cùng cũng đã nhượng bộ. Dần dần, các ngành công nghiệp khác như cao su, dầu mỏ, điện tử và dệt may, cũng tuân thủ thỏa hiệp với các tổ chức công đoàn. Sự lớn mạnh của lực lượng lao động đã gây ra hai ảnh hưởng lớn có tính dài hạn. Nó trở thành nội dung quan trọng trong tổ chức của Đảng Dân chủ Quốc gia và đã mang lại nhiều lợi ích vật chất cho các thành viên; đồng thời, xóa mờ khoảng cách kinh tế giữa tầng lớp công nhân lao động và tầng lớp trung lưu ở nước Mỹ.

Chương 12: NƯỚC MỸ SAU CHIẾN TRANH

"Chúng ta phải xây dựng một thế giới mới, một thế giới tốt đẹp hơn nhiều - trong đó chân giá trị vĩnh cửu của con người phải được tôn trọng"

Tổng thống Harry S. Truman, 1945

SỰ ĐỒNG THUẬN VÀ SỰ THAY ĐỔI

Trong những năm ngay sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, nước Mỹ đã có ảnh hưởng lớn chi phối các công việc toàn cầu. Là người chiến thắng trong cuộc Chiến tranh Thế giới, lại không bị tàn phá bởi chiến tranh, cả dân tộc Mỹ tin tưởng vào sứ mạng quốc gia trong cả chính sách đối nội và đối ngoại. Những người lãnh đạo Hoa Kỳ muốn duy trì cấu trúc dân chủ mà họ đã bảo vệ với một giá đắt và muốn chia sẻ rộng rãi những lợi ích của sự thịnh vượng. Với họ, như Henry Luce, chủ bút tạp chí Time, đã nói, giai đoạn này là thế kỷ của nước Mỹ.

Trong suốt 20 năm, phần lớn người Mỹ đều tin tưởng vào quan điểm này. Họ đồng ý với lập trường phản đối Liên Xô trong Chiến tranh Lạnh vốn đã bắt đầu bộc lộ ngay sau năm 1945. Họ tán thành việc tăng cường quyền lực của chính phủ và thừa nhận những nguyên tắc chung của nhà nước thịnh vượng vốn đã được hình thành từ thời kỳ Chính sách kinh tế mới. Họ tận hưởng sự thịnh vượng sau chiến tranh, sự thịnh vượng đã tạo ra những thang bậc mới của sự giàu có.

Nhưng dần dần, một số người Mỹ bắt đầu nghi ngờ những giả định chính đó. Thách thức trên rất

nhiều mặt trận đã đập tan sự đồng thuận trước đó. Vào thập niên 1950, những người Mỹ gốc Phi đã khởi xướng một chiến dịch vận động lớn, mà sau này đã nhận được sự hưởng ứng của các nhóm dân tộc thiểu số và các nhóm phụ nữ, nhằm chia sẻ rộng rãi hơn cái gọi là giấc mơ Mỹ. Vào thập niên 1960, những sinh viên tích cực hoạt động chính trị đã phản đối vai trò của Mỹ ở nước ngoài, đặc biệt trong cuộc chiến tranh khiến nước Mỹ hao tổn quá nhiều tại Việt Nam. Nhóm thanh niên trong phong trào văn hóa mới xuất hiện cũng thách thức nguyên trạng của các giá trị văn hóa Mỹ. Người Mỹ thuộc nhiều tầng lớp đang cố gắng xác lập trạng thái cân bằng chính trị xã hội mới ở nước Mỹ.

CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN TRANH LẠNH

Chiến tranh Lạnh là vấn đề chính trị quan trọng nhất trong thời kỳ ngay sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Nó xuất phát từ những bất đồng kéo dài giữa Liên Xô và Hoa Kỳ đã bắt đầu xuất hiện ngay từ sau Cách mạng Tháng 10 Nga năm 1917. Đảng Cộng sản Liên Xô do V.I. Lênin lãnh đạo đã xem mình có sứ mạng dẫn đầu một phong trào quốc tế làm thay đổi trật tự chính trị đang tồn tại ở phương Tây, và từ đó, làm thay đổi trật tự chính trị trên thế giới. Năm 1918, quân đội Mỹ đã tham chiến trong quân đội Đồng minh can thiệp vào Nga lấy cớ đại diện cho các lực lượng chống Bôn-sê-vích. Mãi đến năm 1933, nước Mỹ mới công nhận ngoại giao đối với Liên Xô. Nhưng thậm chí sau đó thì giữa hai quốc gia vẫn luôn có sự nghi ngờ và đề phòng lẫn nhau. Tuy nhiên, trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, hai nước đã trở thành đồng minh và cùng gạt bỏ những bất đồng để cùng đấu tranh chống lại Chủ nghĩa Phát-xít Đức.

Khi chiến tranh kết thúc, sự đối địch lại một lần nữa xuất hiện. Nước Mỹ mong muốn được chia sẻ cùng với các quốc gia khác những khái niệm mới về tự do, bình đẳng và dân chủ. Nước Mỹ cũng đã học được nhiều bài học từ những sai lầm đã mắc phải trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, khi nó duy trì chủ nghĩa biệt lập, không chịu tham gia các cam kết chính trị và thực hiện bảo hộ kinh tế, khiến chủ nghĩa phát xít và các chế độ độc tài có cơ hội phát triển và thống lĩnh tại châu Âu và tại một vài nơi khác trên thế giới. Lại phải đối mặt với một thế giới thời hậu chiến đầy rẫy các cuộc Nội chiến và các đế quốc đang tan rã, nước Mỹ đã hy vọng sẽ đem lại sự ổn định làm cơ sở cho công cuộc tái thiết. Nhớ lại bóng ma của thời kỳ Đại suy thoái (1929

- 1940), giờ đây, nước Mỹ đã chủ trương mở cửa ngoại thương vì hai lý do: tạo thị trường cho các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp và bảo đảm khả năng xuất khẩu của các nước Tây Âu - phương cách tốt nhất để các quốc gia này tái thiết kinh tế. Các nhà hoạch định chính sách thị trường của Mỹ tin rằng việc giảm hàng rào thuế quan có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong và ngoài nước Mỹ, đồng thời giúp đỡ được các quốc gia đồng minh và bạn bè của nước này.

Liên Xô lại có chương trình hành động riêng. Phương thức quản lý tập trung bao cấp truyền thống trong lịch sử nước Nga trái ngược hẳn với hình mẫu dân chủ của nước Mỹ. Hệ tư tưởng Mác-xít Lênin-nít đã tạm lắng trong chiến tranh nhưng vẫn tiếp tục là kim chỉ nam cho các chính sách của Nga. Đất nước bị tàn phá nặng nề, 20 triệu người dân Xô-viết đã chết trong chiến tranh, Liên Xô cần phải tập trung toàn lực để tái thiết đất nước và tự bảo vệ mình khỏi những xung đột mới có thể xảy ra. Người dân Xô-viết đặc biệt cảnh giác trước nguy cơ bị xâm lấn đất đai từ phía Tây. Sau khi đẩy lùi sự tấn công của Hitler, Liên Xô quyết tâm ngăn ngừa những cuộc tấn công tương tự. Họ yêu cầu một đường biên giới được bảo vệ và các chế độ thân hữu ở Đông Âu, đồng thời truyền bá hệ tư tưởng của Chủ nghĩa Cộng sản. Tuy nhiên, Hoa Kỳ chủ trương bố trí, một trong những mục tiêu chiến tranh mà Mỹ hướng tới là đảo ngược những ảnh hưởng đó tại Ba Lan, Tiệp Khắc và các quốc gia khác ở Trung và Đông Âu.

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TỔNG THỐNG HARRY TRUMAN

Harry Truman kế vị Franklin D. Roosevelt làm tổng thống trước khi chiến tranh thế giới chấm dứt. Vốn là một người khiêm tốn, từng là Thượng nghị sỹ Đảng Dân chủ bang Missouri, sau đó làm Phó

Tổng thống, lúc đầu, Truman cảm thấy mình chưa được chuẩn bị tốt để có thể lãnh đạo đất nước. Roosevelt không thảo luận những vấn đề phức tạp thời hậu chiến với ông, và ông có ít kinh nghiệm trong các vấn đề quốc tế. "Tôi chưa đủ trưởng thành cho công việc này", ông đã từng nói với một đồng nghiệp cũ như vậy.

Nhưng Truman đã nhanh chóng thích ứng được trước những thách thức mới. Đôi khi có vẻ như hấp tấp trước những vấn đề nhỏ, nhưng ông lại tỏ ra rất sẵn sàng đưa ra những quyết định khó khăn và cân nhắc thận trọng đối với các vấn đề lớn. Một tấm biển đặt trên bàn làm việc của ông ở Nhà Trắng đã viết: "Tôi là người chịu trách nhiệm cuối cùng về mọi việc". Những cân nhắc của ông về việc phản ứng lại đối với Liên Xô như thế nào cuối cùng đã có ảnh hưởng quan trọng tới thời kỳ đầu của Chiến tranh Lạnh.

NGUỒN GỐC CỦA CHIẾN TRANH LẠNH

Chiến tranh Lạnh xảy ra khi những khác biệt về hình thù của thế giới thời hậu chiến đã tạo ra những nghi ngờ giữa Mỹ và Liên Xô. Bất đồng đầu tiên và khó giải quyết nhất là vấn đề Ba Lan: một nửa lãnh thổ phía đông của nước này phải chịu sự ảnh hưởng của Liên Xô; trong khi đó, Washington lại muốn đem tới cho quốc gia này một thể chế chính trị theo khuôn mẫu của phương Tây. Hội nghị Yalta tháng 2 năm 1945 đã đi đến một thỏa thuận về một Đông Âu mở cửa cho các mô thức khác nhau. Thỏa thuận này cũng hứa hẹn về các cuộc bầu cử tự do và không hạn chế.

Gặp gỡ Ngoại trưởng Liên Xô Vyacheslav Molotov ngay trong tuần thứ hai sau khi nhậm chức Tổng thống, Truman đã bày tỏ quan điểm cương quyết của Hoa Kỳ muốn người dân Ba Lan được thực hiện quyền tự quyết của họ và nhắc nhở nước Nga phải thực hiện đúng những thỏa thuận đã có ở Yalta. Khi Molotov phản đối rằng "Chưa ai dám nói với tôi bằng cái giọng như vậy", thì Truman đã đáp lại "Nếu ông thực hiện đúng những gì ông đã thỏa thuận, thì ông sẽ không bị người ta nói chuyện bằng cái giọng đó nữa". Từ đó, quan hệ ngoại giao giữa Liên Xô và Mỹ đã ngày một xấu đi.

Trong những tháng cuối cùng của Chiến tranh Thế giới Thứ hai, quân đội Liên Xô đã có mặt ở toàn bộ khu vực Đông và Trung Âu. Matx-cơ-va đã sử dụng sức mạnh quân sự để hỗ trợ cho các nỗ lực của các Đảng Cộng sản ở Đông Âu và đập tan các đảng dân chủ. Những người Cộng sản lên nắm quyền ở hết quốc gia này đến quốc gia khác trong khu vực. Tiến trình này kết thúc bằng cuộc đảo chính gây chấn động tại Tiệp Khắc vào năm 1948.

Các bài phát biểu trước dân chúng của cả hai phe đã châm ngòi cho Chiến tranh Lạnh. Năm 1946, Stalin đã tuyên bố rằng hòa bình thế giới là điều không thể có nếu vẫn còn tồn tại hình thức phát triển tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế thế giới. Cựu Thủ tướng Anh Winston Churchill đã trình bày bài diễn văn án tượng của mình ở Fulton, Missouri, cùng sự góp mặt của Truman trên khán đài. Ông nói, từ Stettin ở Ban-tích đến Trieste ở Adriatic, một tấm màn sắt đã buông xuống chắn ngang châu lục. Ông tuyên bố rằng Anh và Mỹ cần phải cùng nhau chống lại mối đe dọa từ Liên Xô.

CHÍNH SÁCH NGĂN CHẶN

Chính sách ngăn chặn Liên Xô đã trở thành chính sách của Mỹ trong những năm hậu chiến tranh. George Kennan, quan chức cao nhất của Đại sứ quán Mỹ ở Matx-cơ-va đã xác nhận một quan điểm mới trong một bức điện dài gửi tới Bộ Ngoại giao Mỹ năm 1946. Sau khi trở về Mỹ, ông đã trình bày kỹ hơn những phân tích của mình trong một bài báo được đăng tải dưới chữ ký X trong tờ tạp chí có uy tín lớn Foreign Affairs. Chỉ ra cảm giác truyền thống của nước Nga về sự không an toàn, Kennan đã biện luận rằng Liên Xô sẽ không thay đổi lập trường của họ dù trong bất kỳ tình huống nào. Ông viết, Matx-cơ-va đã tin tưởng một cách cuồng tín rằng bất tay với nước Mỹ sẽ không thể đem lại sự ổn định; họ muốn rằng sự hài hòa bên trong xã hội Mỹ sẽ bị phá vỡ. áp lực của Matx-cơ-va nhằm mở rộng quyền lực của mình buộc phải bị ngăn lại bằng một chính sách kiên quyết và cảnh giác nhằm ngăn chặn xu hướng bành trướng ảnh hưởng của Liên Xô...

Đầu tiên, Học thuyết về Chính sách Ngăn chặn được áp dụng ở vùng Đông Địa Trung Hải. Đầu năm 1946, Mỹ yêu cầu và buộc Liên Xô phải rút quân khỏi phía Bắc Iran, phần lãnh thổ mà Liên Xô đã chiếm đóng trong chiến tranh. Mùa hè năm đó, Mỹ đã tỏ rõ sự ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ chống lại những đòi hỏi của Liên Xô trong việc kiểm soát vùng eo biển giữa Biển Đen và Địa Trung Hải. Vào đầu năm 1947, chính sách của Mỹ kết tinh khi Anh thông báo với Hoa Kỳ rằng họ không còn khả năng tiếp tục ủng hộ Chính phủ Hy Lạp chống lại sự bành trướng mạnh mẽ của Cộng sản nữa.

Trong một bài diễn văn hùng hồn trước Quốc hội, Truman đã tuyên bố "Tôi tin rằng Hoa Kỳ phải có một chính sách ủng hộ các dân tộc tự do đang đấu tranh chống lại sự bành trướng từ các nhóm thiểu số có vũ trang hay từ những áp lực bên ngoài". Các nhà báo nhanh chóng gọi bài phát biểu này là Học thuyết Truman. Tổng thống đã yêu cầu Quốc hội cung cấp 400 triệu đô-la để viện trợ kinh tế và quân sự, chủ yếu cho Hy Lạp nhưng cũng dành cho cả Thổ Nhĩ Kỳ. Sau một cuộc tranh luận gay gắt giống như cuộc tranh luận đã từng nổ ra giữa phái ủng hộ tư tưởng biệt lập và phái ủng hộ tư tưởng can thiệp hồi trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai, khoản tiền này đã được Quốc hội nhất trí thông qua.

Sau đó, những lời chỉ trích từ cánh hữu đã chỉ trích rằng, để thuyết phục người Mỹ ủng hộ chính sách ngăn chặn, Truman đã cường điệu hóa mối đe dọa của Liên Xô đối với Hoa Kỳ. Những lời tuyên bố của ông làm dấy lên một làn sóng cuồng loạn chống Cộng sản trên khắp nước Mỹ. Tuy nhiên, một số người khác thì cho rằng quan điểm trên đã không tính đến sự phản đối dữ dội có thể sẽ nổ ra nếu Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và các nước khác rơi vào quỹ đạo của Liên Xô mà không có sự phản đối nào từ phía Mỹ.

Chính sách ngăn chặn cũng kêu gọi những khoản viện trợ kinh tế khổng lồ nhằm hỗ trợ cho việc phục hồi các nước bị tàn phá sau chiến tranh ở Tây Âu. Vì rất nhiều quốc gia trong khu vực này không ổn định về kinh tế và chính trị, nên Hoa Kỳ lo sợ rằng các Đảng Cộng sản địa phương được Matx-cơ - va chỉ đạo sẽ lợi dụng chiến công chống quân Quốc Xã của mình để giành quyền lực. "Người bệnh đang nguy cấp trong lúc các bác sỹ vẫn còn đang cân nhắc", Ngoại trưởng George C. Marshall đã nhận xét như vậy. Vào giữa năm 1947, Marshall đã đề nghị các nước châu Âu đang gặp khó khăn cần khởi thảo một chương trình không chống lại bất kỳ quốc gia nào hay bất kỳ học thuyết nào, mà chỉ chống lại nạn đói, sự nghèo khổ, nỗi tuyệt vọng và sự hỗn loạn.

Người Liên Xô đã tham gia vào cuộc họp trừ bị đầu tiên, sau đó họ cũng đã rút lui và không chia sẻ các dữ liệu kinh tế, và đã chịu sự kiểm soát của phương Tây trong việc chi tiêu khoản viện trợ. Mười sáu quốc gia còn lại đã thảo ra một bản yêu cầu và cuối cùng, con số 17 tỷ đô-la cho giai đoạn bốn năm đã được đưa ra. Vào đầu năm 1948, Quốc hội Mỹ đã bỏ phiếu thông qua việc cấp kinh phí cho Kế hoạch Marshall, nhằm viện trợ phục hồi kinh tế cho các nước Tây Âu. Nhìn chung, đây là một trong số những sáng kiến chính sách ngoại giao thành công nhất của Mỹ trong lịch sử.

Nước Đức thời hậu chiến là một vấn đề đặc biệt. Nó bị chia thành các khu vực chiếm đóng của Mỹ, Liên Xô, Anh và Pháp với thủ đô cũ của Đức là Berlin (chính thành phố này cũng bị chia thành bốn khu vực), nằm gần trung tâm khu vực do Liên Xô chiếm đóng. Khi các cường quốc phương Tây công bố ý định của họ nhằm tạo ra một Nhà nước Liên bang Hợp nhất từ các khu vực do họ chiếm đóng thì Stalin đã có phản ứng. Vào ngày 24/6/1948, các đơn vị quân đội Liên Xô đã bao vây Berlin, cắt đứt tất cả các đường bộ và đường sắt từ phương Tây dẫn tới thành phố này.

Các nhà lãnh đạo Mỹ lo sợ rằng, việc mất Berlin có thể là khúc dạo đầu cho việc mất toàn bộ nước Đức và tiếp theo là toàn bộ châu Âu. Vì vậy, trong cuộc phô diễn bày tỏ quyết tâm của phương Tây, được biết dưới cái tên Cầu không vận Berlin, các lực lượng không quân Đồng minh đã chiếm lĩnh bầu trời để tiếp tế cho Berlin. Các máy bay Mỹ, Pháp và Anh đã cung cấp gần 2.250.000 tấn hàng hóa, bao gồm lương thực và than. Stalin đã chấm dứt bao vây thành Berlin sau 231 ngày với 277.264 chuyên bay của phương Tây.

Sau đó, sự thống trị của Liên Xô ở Đông Âu, và đặc biệt là cuộc đảo chính ở Tiệp Khắc đã báo động cho các nước phương Tây. Kết quả, do các nước Tây Âu khởi xướng, là một liên minh quân sự để bổ sung cho những cố gắng về kinh tế trong Chính sách Ngăn chặn. Nhà sử học người Na Uy Geir Lundestad đã mệnh danh liên minh đó là Vị Hoàng để được mời đến. Vào năm 1949, Hoa Kỳ và 11 quốc gia khác đã thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Nếu một quốc gia thành viên bị tấn công, thì phải coi đó là cuộc tấn công chống lại tất cả các quốc gia thành viên khác, và do đó, phải được đáp trả bằng sức mạnh thích hợp. NATO là một liên minh quân sự thời bình đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ mà quyền lực của nó vượt ra khỏi địa phận Tây Bán Cầu.

Một năm sau đó, Hoa Kỳ đã xác định rõ ràng mục tiêu phòng thủ của mình. Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC) - một diễn đàn trong đó Tổng thống, các thành viên Nội các và các thành viên hành pháp xem xét các vấn đề an ninh quốc gia và chính sách đối ngoại - đã tiến hành rà soát toàn bộ chính sách đối ngoại và quốc phòng của Hoa Kỳ. Văn kiện mang tên NSC 68 của diễn đàn này đã ghi nhận một phương hướng mới trong chính sách an ninh của Mỹ. Dựa trên giả định rằng Liên Xô có một nỗ lực cuồng tín nhằm kiểm soát mọi chính phủ ở bất kỳ nơi nào có thể, văn kiện này đã giao phó cho nước Mỹ một nhiệm vụ trợ giúp các quốc gia đồng minh ở bất kỳ nơi nào trên thế giới đang bị Liên Xô đe dọa. Sau khi cuộc Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, Truman đã miễn cưỡng phê chuẩn văn kiện này. Hoa Kỳ tiếp tục tăng chi tiêu cho quốc phòng một cách mạnh mẽ chưa từng có.

CHIẾN TRANH LẠNH Ở CHÂU Á VÀ TRUNG ĐÔNG

Trong khi tìm cách ngăn ngừa hệ tư tưởng Cộng sản đang lan tràn ở châu Âu, Hoa Kỳ cũng phản ứng lại những thách thức tại nhiều khu vực khác trên thế giới. Ở Trung Quốc, người Mỹ lo ngại những bước tiến của Mao Trạch Đông và Đảng Cộng sản của ông. Trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, Chính phủ Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch và các lực lượng cộng sản đã gây ra cuộc Nội chiến, thậm chí ngay trong khi họ đang đấu tranh với quân Nhật. Tưởng Giới Thạch đã từng là đồng minh thời chiến, nhưng chính phủ Tưởng đã mất hiệu lực một cách vô vọng và đang thối nát vì nạn tham nhũng. Các nhà hoạch định chính sách của Mỹ chỉ có ít hy vọng duy trì được chế độ Tưởng Giới Thạch và coi châu Âu là một khu vực quan trọng hơn nhiều. Do phần lớn hỗ trợ của Mỹ đang tập trung ở bờ Đại Tây Dương, lực lượng Mao Trạch Đông cuối cùng đã giành được chính quyền vào năm 1949. Chính quyền Tưởng Giới Thạch đã chạy sang bán đảo Đài Loan. Khi Mao Trạch Đông tuyên bố rằng chế độ mới của ông sẽ ủng hộ Liên Xô để chống lại đế quốc Mỹ thì rõ ràng là chủ nghĩa cộng sản đã phát triển rộng rãi ngoài tầm kiểm soát của Hoa Kỳ, chí ít cũng là ở châu Á.

Cuộc Chiến tranh Triều Tiên đã làm bùng nổ cuộc xung đột vũ trang giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Khối Đồng minh đã phân chia Triều Tiên dọc theo vĩ tuyến 38 sau khi đã giải phóng nước này khỏi ách thống trị của Nhật Bản vào cuối Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Vốn lúc đầu chỉ là để tiện lợi về quân sự, giới tuyến này đã ngày càng trở nên khắc nghiệt, hai cường quốc lớn đều lập chính phủ tại các khu vực chiếm đóng riêng rẽ của mình và tiếp tục ủng hộ các chính phủ đó, thậm chí ngay cả sau khi đã rút quân.

Tháng 6/1950, sau khi đã tham vấn và được sự ủng hộ về quân sự của Liên Xô, vị lãnh đạo Bắc Triều Tiên Kim-Il Sung đã chỉ huy các binh đội Bắc Triều Tiên vượt qua vĩ tuyến 38, và đánh về phía nam sau khi tràn qua Seoul. Nhìn nhận Bắc Triều Tiên là lực lượng thân cận do Liên Xô chỉ đạo trong cuộc chiến toàn cầu, Truman đã chuẩn bị cho các lực lượng vũ trang Mỹ sẵn sàng tham chiến và ra lệnh cho Tướng Douglas MacArthur - người hùng trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai - tới Triều Tiên. Trong khi đó, Hoa Kỳ đã thuyết phục được Liên Hợp Quốc ra nghị quyết coi Bắc Triều Tiên là kẻ xâm lược (Liên Xô, vốn có quyền phủ quyết trong Hội đồng Bảo an, đã tẩy chay Liên Hợp Quốc để phản đối quyết định không kết nạp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa dưới thời Mao Trạch Đông vào tổ chức này).

Cuộc chiến tranh đã xảy ra ác liệt trong thế giằng co giữa hai phía. Quân đội Hoa Kỳ và Triều Tiên lúc đầu bị đẩy về phía nam ở vùng đất lọt giữa khu vực xung quanh thành phố Pusan. Cuộc đổ bộ táo bạo của lính thủy đánh bộ Mỹ từ ngoài biển tại Inchon, một cảng của thành phố Seoul, đã đẩy lui quân Bắc Triều Tiên và đe dọa chiếm đóng toàn bộ vùng bán đảo Triều Tiên. Vào tháng 11, Trung Quốc đã tham chiến và phái các lực lượng quân sự của mình vượt qua sông Yalu. Lực lượng Liên Hợp Quốc, mà chủ yếu là quân Mỹ, đã lại phải rút lui trong một trận đánh ác liệt. Dưới sự chỉ huy của Tướng Matthew B. Ridgway, quân Mỹ đã chặn đứng đường tiến của quân đội Trung Quốc, sau đó, dần dần giành lại con đường trở về với vĩ tuyến 38. Trong khi đó, Mac Arthur đã thách thức quyền lực của tổng thống Truman bằng cách kêu gọi sự ủng hộ của dân chúng trong việc ném bom Trung Quốc và hỗ trợ cho lực lượng Trung Hoa Dân Quốc của Tưởng Giới Thạch để tấn công Trung Quốc lục địa. Tháng 4/1951, Truman đã miễn nhiệm Mac Arthur và thay ông bằng Tướng Mathew Ridgeway.

Những rủi ro của Chiến tranh Lạnh là rất lớn. Ý thức được về ưu tiên dành cho châu Âu, Chính phủ Mỹ đã quyết định ngừng đưa quân tới Triều Tiên và sẵn sàng đồng ý với hiện trạng trước chiến tranh. Điều này đã gây thất vọng cho nhiều người Mỹ vốn không thể hiểu được sự cần thiết của việc kiềm chế chiến tranh. Uy tín của Truman đã tụt xuống, với tỷ lệ ủng hộ 24% - mức thấp nhất kể từ khi có các cuộc thăm dò dư luận về uy tín của các tổng thống Mỹ. Những cuộc thương thuyết ngừng bắn được bắt đầu vào tháng 7/1951. Cuối cùng, cả hai bên đã đạt được thỏa thuận vào tháng 7/1953 trong nhiệm kỳ đầu của Dwight Eisenhower, tổng thống kế nhiệm Truman.

Những xung đột trong Chiến tranh Lạnh cũng xảy ra ở Trung Đông. Tầm quan trọng chiến lược của khu vực này với tư cách là một nguồn cung cấp dầu mỏ đã khiến Hoa Kỳ tìm mọi cách đẩy các đơn vị quân đội Xô-viết ra khỏi Iran năm 1946. Hai năm sau đó, Hoa Kỳ chính thức thừa nhận nhà nước Israel chỉ 15 phút sau khi nước này tuyên bố thành lập - một quyết định mà Truman đã đưa ra bất chấp sự phản đối mạnh mẽ từ phía Marshall và Bộ Ngoại giao. Kết quả là một tình huống khó xử kéo dài đã xảy ra - làm thế nào để duy trì quan hệ với Israel, đồng thời, vẫn phải giữ được mối bang giao tốt đẹp với các quốc gia Ả-rập chống Israel (nhưng lại có nhiều dầu mỏ).

EISENHOWER VÀ CHIẾN TRANH LẠNH

Năm 1953, Dwight D. Eisenhower đã trở thành vị Tổng thống Đảng Cộng hòa đầu tiên trong 20 năm. Là anh hùng thời chiến hơn là một chính khách chuyên nghiệp, ông có một tác phong tự nhiên, thân mật khiến cho ông rất được lòng dân. "Tôi thích Ike" là khẩu hiệu trong chiến dịch tranh cử thời đó. Sau khi là Tổng Tư lệnh tối cao của quân Đồng minh tại mặt trận Tây Âu trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, Eisenhower đã là người phụ trách quân đội, Chủ tịch trường Đại học Columbia, và sau đó là lãnh đạo quân sự của khối NATO trước khi làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa. Là người có kỹ năng thu hút mọi người cùng làm việc, ông đã hoạt động như một nhà hùng biện trước công chúng và một nhà quản lý, và ở mức độ nào đó không tham gia vào quá trình hoạch định chính sách một cách chi tiết.

Bất chấp những bất đồng về một số chi tiết, ông vẫn có chung quan điểm cơ bản với tổng thống tiền nhiệm Truman về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Eisenhower cũng nhận thức được rằng chủ nghĩa cộng sản là một lực lượng vững chắc đang đấu tranh giành ưu thế trên trường quốc tế. Trong bài diễn văn nhậm chức đầu tiên của mình, ông tuyên bố "Những sức mạnh của cái thiện và cái ác đang tập trung vũ trang và đối lập nhau gay gắt nhất trong lịch sử. Tự do đang chống lại ách nô lệ, cũng như ánh sáng chống lại bóng tối".

Vị Tổng thống mới Eisenhower và Ngoại trưởng John Foster Dulles đã chỉ rõ rằng Chính sách Ngăn chặn chưa được triển khai đầy đủ nhằm ngăn ngừa sự bành trướng của Liên Xô. Cần phải có một chính sách tự do tích cực hơn nữa để giải phóng các dân tộc đang bị cộng sản khống chế. Song, mặc dù có những lời lẽ hùng biện hoa mỹ, khi các cuộc khởi nghĩa dân chủ bùng nổ ở Hungari năm 1956,

thì Hoa Kỳ lại đứng ngoài cuộc trong khi quân đội Liên Xô lại có mặt ở cuộc chính biến ấy.

Cam kết cơ bản của Eisenhower nhằm kiềm chế chủ nghĩa cộng sản vẫn không thay đổi, và để thực hiện điều này, ông đã tăng cường sự trông cậy của nước Mỹ vào lá chắn hạt nhân. Mỹ đã tạo ra những quả bom nguyên tử đầu tiên. Năm 1950, Truman đã cho phép chế tạo một quả bom khí hydro mới có sức công phá mạnh hơn. Lúc này, lo sợ rằng các khoản chi cho quốc phòng có thể vượt quá khả năng kiểm soát, Eisenhower đã phản đối lại chính sách NSC-68 của Truman dùng một khoản chi lớn để xây dựng quân đội. Như cái mà Dulles đã gọi là "Trả đũa ồ ạt", Chính quyền Eisenhower đã tỏ ý rằng mình sẽ sử dụng các vũ khí nguyên tử nếu nước Mỹ và những quyền lợi sống còn của nó bị đe dọa.

Tuy nhiên trên thực tế, khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân chỉ có thể được cho phép trong những trường hợp chống lại những cuộc tấn công rất quan trọng. Nói chung, những đe dọa thực sự từ phe cộng sản đều không mang tính trực tiếp. Eisenhower phản đối tất cả những đề nghị sử dụng vũ khí hạt nhân ở Đông Dương nơi quân Pháp bị các lực lượng Cộng sản Việt Nam đánh bại vào năm 1954. Năm 1956, quân đội Anh, Pháp tấn công Ai Cập, sau khi nước này tiến hành quốc hữu hóa kênh đào Suez và Israel xâm chiếm Sinai của Ai Cập. Tổng thống đã gây áp lực mạnh buộc quân đội của cả ba quốc gia này rút khỏi các khu vực chiếm đóng. Tuy nhiên, việc Mỹ đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân có thể đã được Chính phủ Cộng sản Trung Quốc coi là vấn đề nghiêm túc, nên họ đã không những không tấn công Đài Loan, mà còn không chiếm đóng những hòn đảo nhỏ bé ngay gần đại lục do Quốc Dân Đảng đang cai quản. Lời đe dọa sử dụng vũ khí nguyên tử cũng đã khiến Liên Xô không dám đưa quân tới Berlin, một vấn đề ngày càng trở nên nhức nhối trong hai năm cuối cùng trong nhiệm kỳ tổng thống của Eisenhower.

CHIẾN TRANH LẠNH TẠI NƯỚC MỸ

Chiến tranh Lạnh không chỉ định hình cho chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, mà còn gây ảnh hưởng lớn lao tới mọi sự kiện trong nước Mỹ. Đã từ lâu, người Mỹ lo sợ phái cấp tiến sẽ lật đổ chế độ. Những nỗi lo sợ này đôi khi đã bị lợi dụng thái quá để biện minh cho những hạn chế chính trị lẽ ra không thể chấp nhận được trong hoàn cảnh bình thường. Nhưng sự thật là các cá nhân thuộc Đảng Cộng sản và nhiều người theo chủ nghĩa cộng sản đã giành sự ủng hộ chính trị của họ không phải cho Mỹ mà là cho phong trào cộng sản quốc tế, cụ thể là cho Matx-cơ-va. Trong thời kỳ Nỗi sợ Cộng sản vào những năm 1919 - 1920, Chính phủ Mỹ đã cố gắng loại trừ mối đe dọa đối với xã hội Mỹ. Những nỗ lực thậm chí còn mạnh mẽ hơn đã được thực thi sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai để triệt bỏ tận gốc chủ nghĩa cộng sản trong lòng nước Mỹ. Các sự kiện quốc tế, các vụ bê bối chính trị và những vụ tai tiếng về hoạt động gián điệp đã đẩy lên một phong trào chống Cộng trên diện rộng.

Khi Đảng Cộng hòa thắng thế trong cuộc bầu cử quốc hội giữa nhiệm kỳ vào năm 1946 và sẵn sàng tiến hành điều tra hoạt động lật đổ chính phủ, Tổng thống Truman đã khởi xướng Chương trình Lòng trung thành của viên chức Liên bang. Chương trình này không có mấy ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của các công dân, nhưng đã có khoảng 100 viên chức liên bang bị cách chức, trong số đó, có những người bị cách chức một cách bất công.

Năm 1947, ủy ban Hoạt động phi Mỹ của Hạ viện đã điều tra ngành công nghiệp điện ảnh để xác định xem các tư tưởng cộng sản có được phản ánh trong những bộ phim nổi tiếng hay không. Khi một số nhà viết kịch bản (tình cờ họ lại là đảng viên bí mật của Đảng Cộng sản) không chịu để bị kiểm tra, họ liền bị gọi ra hầu tòa và bị tống ngục. Sau sự kiện đó, các công ty điện ảnh đã từ chối không tuyển dụng bất cứ ai có một quá khứ đáng ngờ, dù chỉ là chút ít.

Năm 1948, Alger Hiss, người từng làm trợ lý Ngoại trưởng và Cố vấn cho cố Tổng thống Roosevelt ở Yalta đã bị Whitaker Chambers, cựu tình báo Liên Xô, buộc tội là gián điệp cho phe cộng sản. Hiss đã phủ nhận sự buộc tội đó, nhưng vào năm 1950, những chứng cứ tìm được sau đó đã cho thấy là đúng.

Năm 1949, Liên Xô đã cho thử quả bom nguyên tử của mình, một vụ nổ đã làm cho người Mỹ choáng váng. Vào năm 1950, chính phủ đã phát hiện ra một mạng lưới gián điệp Anh-Mỹ đã chuyển cho Liên Xô những tài liệu về chế tạo bom nguyên tử. Hai người hoạt động trong mạng lưới này là Julius Rosenberg và vợ của ông là Ethel đã bị kết án tử hình. Tổng Chương lý J. Howard McGrath đã tuyên bố rằng có rất nhiều người Mỹ theo cộng sản, và mỗi người trong số họ đều mang theo mình những vi trùng chết người cho xã hội".

Người mang tư tưởng chống cộng gay gắt nhất là Thượng nghị sỹ Joseph R. Mc Carthy, đại biểu của Đảng Cộng hòa, bang Wisconsin. Ông này đã giành được sự chú ý của nước Mỹ vào năm 1950, sau lời tuyên bố rằng ông đang nắm trong tay một bản danh sách 205 đảng viên cộng sản nổi tiếng đang làm việc trong Bộ Ngoại giao. Tuy sau đó McCarthy đã vài lần thay đổi con số này và thất bại trong việc chứng minh bất cứ người nào trong danh sách đó là đảng viên cộng sản, song ông cũng đã đánh động được phản ứng của công chúng.

McCarthy đã giành được quyền lực khi Đảng Cộng hòa chiếm quyền kiểm soát Thượng viện năm 1952. Với tư cách là Chủ tịch ủy ban Thượng viện, Carthy đã có diễn đàn cho những tư tưởng chống cộng của mình. Dựa vào việc đưa tin rộng rãi trên báo chí và truyền hình, ông tiếp tục kết án các quan chức cao cấp trong chính quyền Eisenhower về tội phản bội. Ham mê vai trò của một kẻ hành động không thương xót, làm những công việc bản thiù nhưng cần thiết, ông tiếp tục tích cực truy quét những kẻ mà ông coi là cộng sản.

McCarthy đã vượt quá giới hạn trách nhiệm của bản thân mình khi ông kiện quân đội Hoa Kỳ vì một trong những trợ lý của ông bị cưỡng bách quân dịch. Truyền hình đã truyền đi những phiên xử ở tòa án tới hàng triệu gia đình. Nhiều người Mỹ lần đầu tiên đã tận mắt nhìn thấy cách cư xử hung hãn của McCarthy, và sự ủng hộ của công chúng đối với ông bắt đầu suy giảm. Đảng Cộng hòa, trước kia đánh giá Carthy là hữu dụng cho việc thách thức Đảng Dân Chủ dưới thời Tổng thống Truman, nay lại coi ông như một điều hổ thẹn. Cuối cùng, Thượng viện đã lên án ông vì tư cách đạo đức.

Về nhiều mặt, McCarthy là đại diện cho những chính sách đối nội tồi tệ nhất của Hoa Kỳ trong Chiến tranh Lạnh. Khi người dân Mỹ đã bác bỏ cách nhìn nhận của ông, thì cũng là lẽ tự nhiên khi họ cho rằng mối đe dọa Cộng sản bên trong và bên ngoài nước Mỹ đã bị thổi phồng quá mức. Vào thời điểm nước Mỹ đang chuyển mình bước sang những năm 1960, những người có tư tưởng chống cộng ngày càng trở nên hoài nghi hơn, đặc biệt là giới trí thức và những người có ảnh hưởng sâu rộng đến quan điểm của công chúng.

NỀN KINH TẾ MỸ THỜI HẬU CHIẾN: 1945-1960

Trong thời gian 15 năm sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, Hoa Kỳ đã có sự tăng trưởng kinh tế phi thường và củng cố được vị thế của mình với tư cách là quốc gia giàu có nhất thế giới. Tổng thu nhập quốc dân (GNP), đơn vị đo lường toàn bộ hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ở Hoa Kỳ đã nhảy vọt từ 200 tỉ đô-la năm 1940 lên 300 tỉ đô-la năm 1950 và 500 tỉ đô-la năm 1960. Ngày càng có nhiều người Mỹ tự coi mình thuộc tầng lớp trung lưu.

Sự tăng trưởng này bắt nguồn từ các nguyên nhân khác nhau. Động lực kinh tế từ những khoản chi tiêu lớn của Chính phủ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai là cú hích đầu tiên cho sự tăng trưởng này. Hai nhu cầu cơ bản của tầng lớp trung lưu đã góp phần đáng kể vào việc duy trì sự tăng trưởng đó. Số lượng ô tô được sản xuất hàng năm đã tăng lên gấp bốn lần từ năm 1946 tới năm 1955. Việc bùng nổ trong xây dựng nhà cửa được kích thích phần nào nhờ những khoản vay mua nhà thế chấp có thể trả được dễ dàng dành cho các quân nhân giải ngũ, đã kích thích nền kinh tế phát triển. Sự gia tăng chi tiêu cho quốc phòng vì Chiến tranh Lạnh leo thang cũng đóng một vai trò nhất định trong phát triển kinh tế.

Sau năm 1945, các công ty chủ chốt ở Mỹ đã phát triển mạnh mẽ với quy mô thậm chí còn lớn hơn trước. Trước đây, đã xuất hiện những làn sóng hợp nhất các công ty thương mại vào những năm 1890

và 1920, và một làn sóng tương tự cũng đã diễn ra vào thập niên 1950. Các công ty nhượng quyền kinh doanh như những nhà hàng ăn nhanh của McDonald's đã cho phép các doanh nhân nhỏ trở thành chi nhánh của những doanh nghiệp lớn, hoạt động có hiệu quả. Các công ty lớn của Mỹ cũng phát triển các chi nhánh ở nước ngoài nơi thường có chi phí lao động thấp hơn.

Người lao động thấy cuộc sống của họ cũng đang thay đổi cùng với sự thay đổi của một nước Mỹ được công nghiệp hóa. Càng ngày càng có ít người tham gia sản xuất hàng hóa, và càng có nhiều người tham gia vào các ngành dịch vụ. Ngay từ năm 1956, phần lớn những người lao động Mỹ đều tìm được những công việc trí óc như quản lý, giáo viên, bán hàng và nhân viên văn phòng. Một số công ty đã bảo đảm cho người lao động một khoản tiền lương ổn định hàng năm, ký hợp đồng dài hạn với người lao động, cùng với các hình thức phúc lợi khác. Cùng với những thay đổi này, những người lao động không còn phải đấu tranh đòi quyền lợi nữa và sự phân hóa giữa các tầng lớp cũng bắt đầu mờ nhạt dần.

Trong nông nghiệp, các chủ nông trại, ít nhất cũng là các chủ trại nhỏ, lại phải đối mặt với một thời buổi gian nan. Năng suất tăng lên đã dẫn tới sự hợp nhất trong nông nghiệp và nghề nông trở thành một nghề kinh doanh lớn. Số chủ trại rời bỏ đất đai ngày càng nhiều hơn.

Những người Mỹ khác cũng di cư. Miền Tây và miền Tây Nam đang phát triển nhanh chóng - xu thế này tiếp diễn cho đến cuối thế kỷ. Các đô thị vùng SunBelt như Houston, bang Texas; Miami, bang Florida; Albuquerque, bang Mexico; Tucson và Phoenix, bang Arizona được mở rộng rất mau chóng. Thành phố Los Angeles của bang California đã phát triển vượt Philadelphia, Pennsylvania, trở thành thành phố lớn thứ ba nước Mỹ, và sau đó còn vượt cả Chicago, thủ phủ của khu vực Trung Tây. Cuộc điều tra dân số năm 1970 cho thấy California đã thay thế vị trí của bang New York, trở thành bang lớn nhất Hoa Kỳ. Đến năm 2000, Texas đã vượt lên trên New York và chiếm vị trí thứ hai.

Một hình thái di cư còn quan trọng hơn đã khiến người Mỹ rời khỏi các khu vực nội thị tới các vùng ngoại ô mới nơi họ hy vọng tìm được nhà ở với giá cả phải chăng cho những gia đình lớn đã trở nên đông đúc do sự bùng nổ sinh con thời hậu chiến. Những nhà thầu xây dựng như William J. Levitt đã xây dựng những cộng đồng dân cư mới - với những căn nhà trông giống hệt nhau - bằng cách sử dụng kỹ thuật xây dựng hàng loạt. Những ngôi nhà của Levitt được chế tạo sẵn - một phần được lắp ghép tại nhà máy chứ không lắp tại công trường. Các ngôi nhà này trông rất bình dân nhưng phương pháp của Levitt đã làm giảm giá thành và cho phép những chủ nhân mới được sở hữu một phần giấc mơ của người Mỹ.

Vì các khu ngoại ô phát triển mạnh nên các doanh nghiệp đã chuyển tới các khu vực mới. Những trung tâm mua bán lớn hơn bao gồm đủ các loại cửa hàng khác nhau đã làm thay đổi phương thức mua sắm của người tiêu dùng. Con số những trung tâm mua sắm này đã gia tăng từ tám trung tâm vào cuối Chiến tranh Thế giới Thứ hai lên tới 3.840 trung tâm vào năm 1960. Với các bãi đỗ xe thuận tiện và thời gian bán hàng tiện lợi vào buổi tối, khách hàng hoàn toàn có thể tránh được việc chạy đi mua bán trong thành phố bận rộn như trước kia.

Các xa lộ mới khiến giao thông tới các khu ngoại ô và những cửa hàng lớn trở nên dễ dàng hơn. Đạo luật Đường Cao tốc năm 1956 đã cung cấp 26.000 triệu đô la, một khoản chi tiêu dành cho các công trình công cộng lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ, để xây dựng hơn 64.000km đường liên bang, nối kết tất cả các khu vực trên khắp đất nước.

Truyền hình cũng có một ảnh hưởng mạnh mẽ tới các mô thức hoạt động kinh tế và xã hội. Tuy đã ra đời từ thập niên 1930, nhưng chỉ sau chiến tranh, máy thu hình mới được bày bán rộng rãi. Vào năm 1946, cả nước chỉ có dưới 17.000 máy thu hình. Ba năm sau, người tiêu dùng đã mua 250.000 chiếc trong một tháng, và cho tới năm 1960, ba phần tư các hộ gia đình đã có ít nhất một chiếc máy thu hình. Vào giữa thập niên 1960, một gia đình bình thường xem truyền hình từ bốn đến năm tiếng một ngày.

Những chương trình phổ biến cho trẻ em bao gồm Howdy Doody Time và The Mickey Mouse Club; người lớn thì thích những vở hài kịch nhiều tập như I love Lucy và Father Knows Best. Người Mỹ thuộc tất cả các lứa tuổi đã trở thành đối tượng của các chương trình quảng cáo được thiết kế ngày càng tinh vi, công phu hơn, giới thiệu những sản phẩm mà người ta nói là cần thiết cho một cuộc sống tốt đẹp.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ CÔNG BẰNG

Chính sách kinh tế công bằng (The Fair Deal) là tên của chương trình quốc nội của Harry Truman. Khi xây dựng kế hoạch này dựa trên Chính sách kinh tế mới của Tổng thống tiền nhiệm Roosevelt, Truman cho rằng, Chính phủ Liên bang nên đảm bảo cơ hội kinh tế và sự ổn định xã hội. Ông đã tranh đấu nhằm đạt được các mục tiêu đó, bất chấp sự chống đối dữ dội về chính trị từ những nhà lập pháp bảo thủ đang cương quyết hạ thấp vai trò của chính phủ.

Ưu tiên thứ nhất của Truman trong giai đoạn ngay sau khi chiến tranh chấm dứt là thực hiện bước quá độ sang nền kinh tế thời bình. Các quân nhân muốn nhanh chóng trở về quê hương, nhưng khi về đến nhà, họ phải đối mặt với việc mất nhà cửa và việc làm. Dự luật G.I. được thông qua trước khi chiến tranh kết thúc đã giúp các quân nhân dễ dàng hòa nhập với đời sống dân sự, thông qua việc cung cấp các khoản phúc lợi như: các khoản tiền cho vay có bảo đảm để mua nhà ở, trợ giúp cho việc đào tạo nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Điều gây lo lắng hơn là sự bất ổn trong tầng lớp lao động. Vì nền sản xuất phục vụ chiến tranh đã chấm dứt nên nhiều công nhân lâm vào tình trạng thất nghiệp. Những người khác muốn được tăng lương, một sự tăng lương mà họ cảm thấy đã phải chờ đợi quá lâu. Vào năm 1946, 4, 6 triệu công nhân đã bãi công - một con số lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Họ thách thức các ngành công nghiệp ô tô, thép và điện lực. Khi họ tiếp tục bãi công ở các tuyến đường sắt và các mỏ than mềm, thì Truman đã phải can thiệp để ngăn chặn sự đòi hỏi thái quá của các công đoàn, nhưng điều đó chỉ làm cho nhiều người lao động thêm xa lánh ông mà thôi.

Trong khi phải giải quyết những vấn đề rất cấp bách, Truman cũng đưa ra một nghị trình hành động toàn diện hơn. Chưa đầy một tuần sau khi chiến tranh chấm dứt, ông đã trình lên Quốc hội một chương trình 21 điểm, nhằm đấu tranh chống lại những hiện tượng thuê nhân công bất bình đẳng, đòi một mức lương tối thiểu cao hơn, các khoản tiền bồi thường thất nghiệp lớn hơn và trợ giúp nhà cửa nhiều hơn. Sau đó vài tháng, ông đã bổ sung các khoản đề nghị khác về bảo hiểm y tế và luật năng lượng nguyên tử. Nhưng cách tiếp cận rời rạc này đã khiến cho những ưu tiên của Truman trở nên không rõ ràng.

Đảng Cộng hòa nhanh chóng tấn công. Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1946, họ hỏi "Chúng ta đã thấy chán ngấy chưa?" và các cử tri đáp lại rằng họ đã quá chán. Chiếm đa số trong cả hai Viện của Quốc hội, lần đầu tiên từ năm 1928, Đảng Cộng hòa đã quyết tâm xoay ngược xu hướng tự do như của những năm dưới thời Roosevelt.

Truman đã tranh đấu với Quốc hội vì Quốc hội đã cắt giảm chi tiêu và giảm thuế. Vào năm 1948, ông vẫn thử tái ứng cử mặc dù các cuộc thăm dò dư luận cho thấy rằng ông ít có cơ hội thắng cử. Sau một chiến dịch tranh cử mạnh mẽ, Truman đã thắng điểm, một trong những kết quả gây bất ngờ lớn trong nền chính trị Mỹ khi ông đánh bại ứng cử viên Đảng Cộng hòa, Thomas Dewey, thống đốc bang New York. Bằng cách làm hồi sinh tinh thần Liên minh đoàn kết của Chính sách kinh tế mới trước đây, Truman đã tranh thủ được các cử tri thuộc tầng lớp lao động, giới chủ nông trại và người Mỹ gốc Phi.

Khi Truman mãn nhiệm vào năm 1953, Chính sách Kinh tế Công bằng của ông có đạt được một số thành công. Tháng 7/1948, ông đã cấm nạn phân biệt chủng tộc trong quy trình tuyển dụng cán bộ của Chính phủ Liên bang và ra lệnh chấm dứt nạn chia rẽ sắc tộc trong quân đội. Mức tiền lương tối thiểu được gia tăng và các chương trình an ninh xã hội được mở rộng. Chương trình nhà ở đã mang lại nhiều lợi ích nhưng vẫn còn nhiều gia đình có nhu cầu chưa được đáp ứng. Bảo hiểm y tế quốc gia, các biện

pháp trợ giúp giáo dục, trợ cấp nông nghiệp và chương trình ban hành đạo luật quyền dân sự của ông chưa được Quốc hội thông qua. Mỗi bận tâm của Truman về các vấn đề của Chiến tranh Lạnh là mục tiêu quan trọng nhất của ông, đã khiến ông đặc biệt khó khăn trong việc giành được sự ủng hộ đối với cách thức cải cách xã hội trong hoàn cảnh bị phản đối kịch liệt.

CÁCH TIẾP CẬN CỦA EISENHOWER

Khi kế nhiệm Truman, Dwight Eisenhower đã đồng ý về căn bản với khung trách nhiệm của Chính phủ do Chính sách kinh tế mới xác lập nên, nhưng ông cố gắng giữ một giới hạn nhất định đối với các chương trình và các khoản chi tiêu. Ông gọi đó là Chủ nghĩa bảo thủ năng động hay là Chủ nghĩa cộng hòa cấp tiến. Có nghĩa là, theo ông giải thích, các chương trình này mang tính bảo thủ khi nó liên quan tới tiền bạc, mang tính tự do khi nó liên quan tới con người. Có những chỉ trích cho rằng Eisenhower đã mạnh mẽ lên tiếng khuyến nghị xây dựng thật nhiều trường học... nhưng lại không chịu bỏ tiền ra.

Ưu tiên thứ nhất của Eisenhower là làm cân bằng ngân sách sau nhiều năm thâm hụt. Ông muốn cắt giảm chi tiêu, cắt giảm thuế và duy trì giá trị của đồng đô-la. Đảng Cộng hòa tỏ ra sẵn sàng liều lĩnh phó mặc nạn thất nghiệp để kiểm soát được lạm phát. Do không muốn kích thích phát triển kinh tế quá mức, cho nên họ đã phải chứng kiến nước Mỹ ba lần đã phải trải qua suy thoái trong vòng tám năm dưới thời Eisenhower, nhưng không đợt suy thoái nào xảy ra quá trầm trọng.

Trong những lĩnh vực khác, Chính phủ Liên bang đã trao quyền kiểm soát các khu khai thác dầu mỏ ngoài khơi của Chính quyền Liên bang cho các bang. Chính phủ cũng ủng hộ việc phát triển các công ty năng lượng tư nhân chứ không bắt buộc phải theo quan điểm công cộng mà phái Dân chủ đã đề xướng. Nói chung, thiên hướng của Chính phủ là ủng hộ giới doanh nghiệp.

So với Truman, Eisenhower chỉ có một chương trình quốc nội khiêm tốn. Mỗi khi ông hăng hái vận động xây dựng một đạo luật mới, thì dường như điều đó lại làm cho tính kế thừa của Chính sách kinh tế mới giảm đi đôi chút - chẳng hạn như vấn đề giảm trợ cấp nông nghiệp hay vấn đề hạn chế phần nào hoạt động của các nghiệp đoàn. Việc ông không thúc đẩy những thay đổi căn bản theo một hướng cụ thể nào đã tương thích với tinh thần của những năm 50 giàu có. Ông là một trong số rất ít những vị tổng thống Mỹ vẫn còn được lòng dân khi chấm dứt nhiệm kỳ của mình.

VĂN HÓA MỸ THẬP NIÊN 1950

Trong suốt thập niên 1950, nhiều sự kiện văn hóa đã chứng tỏ rằng tư tưởng đồng nhất đã thâm nhập khắp xã hội Mỹ. Tính tuân theo chuẩn mực là rất phổ biến. Mặc dù cả nam giới lẫn phụ nữ đều buộc phải theo những mô thức nghề nghiệp trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, nhưng khi chiến tranh kết thúc, thì vai trò truyền thống liền được phục hồi. Đàn ông là chủ gia đình, còn phụ nữ thì coi vị trí thích hợp nhất của mình là tề gia nội trợ, thậm chí cả khi họ là người làm công ăn lương. Trong cuốn sách gây ảnh hưởng mạnh mẽ của mình - cuốn *Đám đông cô đơn* - nhà xã hội học David Riesman đã gọi xã hội mới này là một xã hội bị ảnh hưởng bên ngoài chi phối, mà đặc trưng của nó là tính tuân theo chuẩn mực, nhưng đồng thời cũng có tính bình ổn. Truyền hình, vẫn còn có ít các chương trình để lựa chọn, cũng đã đóng góp vào xu hướng đồng hóa văn hóa này thông qua việc cung cấp cho thanh niên và người già những khuôn mẫu xã hội chung để được chấp nhận.

Nhưng không phải tất cả những người Mỹ đều thích ứng với những chuẩn mực văn hóa này. Nhiều nhà văn, những thành viên của Thế hệ lập dị đã phản kháng những giá trị quy ước, thách thức các tôn ti trật tự đang được tôn trọng và do đó gây ra một cú sốc về văn hóa. Nhấn mạnh vào tính tự phát và tâm linh, họ thích dùng trực giác hơn là lý trí, thuyết thần bí phương ông hơn là tôn giáo kinh viện của phương Tây.

Các tác phẩm văn chương của họ đã diễn tả cảm xúc về sự cách biệt và nhu cầu được công nhận bản thân. Jack Kerouac đã đánh máy cuốn tiểu thuyết ăn khách nhất của ông, cuốn *Trên đường*, trên một băng giấy dài 75 mét. Bằng thủ pháp bỏ dấu chấm câu và không tuân theo quy tắc chung về câu

trúc đoạn văn, cuốn sách ca ngợi cuộc sống tự do. Nhà thơ Allen Ginsberg cũng trở nên nổi tiếng nhờ bài thơ Tiếng gào rú - một tác phẩm phê phán cay độc nền văn minh hiện đại được cơ khí hóa. Khi cảnh sát buộc tội tác phẩm này là suy đồi và tịch thu các bản in đã phát hành, Ginsberg đã đối chất thành công tại tòa án.

Các nhạc sỹ và các họa sỹ cũng nổi loạn. Ca sỹ Elvis Presley, bang Tennessee là người da trắng thành công nhất trong việc phổ biến thứ âm nhạc Mỹ gốc Phi đầy cảm xúc và rộn ràng với tên gọi nhạc Rock and Roll. Trước hết, ca sỹ này đã làm tăng lớp trung lưu Mỹ sùng sốt với kiểu tóc đuôi vịt và cách đánh hông uốn lượn của anh khi biểu diễn. Nhưng một vài năm sau, các buổi biểu diễn của anh đã phần nào ít gây sốc hơn cùng với sự ra đời của những ca sỹ và ban nhạc sau đó, như ban nhạc Rolling Stones của Anh. Tương tự, trong thập niên 50, các họa sỹ như Jackson Pollock đã loại bỏ giá vẽ và xếp đặt các toan vẽ trên sàn, sau đó dùng sơn dầu, cát và những chất liệu khác để tạo thành những vết màu hoang dại mãnh liệt. Tất cả những họa sỹ và những nhà văn, nhà thơ đó, cho dù họ dùng phương tiện nào đi chăng nữa, thì đều đã đưa ra những mô hình mới cho một cuộc cách mạng xã hội rộng rãi và có ảnh hưởng sâu sắc của thập niên 1960.

NHỮNG CĂN NGUYÊN CỦA PHONG TRÀO ĐÒI QUYỀN CÔNG DÂN

Những năm sau chiến tranh, người Mỹ gốc Phi đã trở thành vấn đề ngày càng căng thẳng. Trong chiến tranh, họ đã đấu tranh chống kỳ thị chủng tộc trong việc thực hiện nghĩa vụ quân sự, tuyển dụng lao động, và họ đã đạt được những thành quả nhất định. Hàng triệu người Mỹ da đen đã rời bỏ các nông trại miền Nam lên các thành phố miền Bắc nơi họ hy vọng sẽ tìm được công ăn việc làm tốt hơn. Thay vì những gì mơ ước, họ chỉ tìm được một chỗ ở chật chội, chen chúc trong các khu nhà ổ chuột tại các đô thị. Giờ đây các quân nhân người Mỹ da đen đã trở về quê nhà, và nhiều người trong số họ kiên quyết không chấp nhận thân phận công dân hạng hai của mình.

Jackie Robinson đã khuấy động vấn đề chủng tộc vào năm 1947, khi anh phá vỡ ranh giới màu da trong bóng chày và bắt đầu chơi cho các giải đấu bóng chày lớn hơn. Khi là thành viên của đội bóng Brooklyn Dodgers, anh thường phải đối mặt với những rắc rối do đối thủ cũng như các cầu thủ cùng đội gây ra. Những mùa thi đấu đầu tiên xuất sắc đã dẫn tới việc người ta phải thừa nhận tài năng của anh và khiến sự nghiệp thi đấu của những cầu thủ da đen khác trở nên dễ dàng hơn. Những cầu thủ này bắt đầu rời khỏi các đội bóng chày của người da đen mà trước kia, họ buộc phải thi đấu ở đó.

Các quan chức chính phủ và nhiều người Mỹ khác đã phát hiện thấy mối quan hệ giữa các vấn đề chủng tộc và các vấn đề chính trị trong Chiến tranh Lạnh. Với tư cách là người lãnh đạo thế giới tự do, Hoa Kỳ đã cố gắng tìm kiếm sự ủng hộ của châu Phi và châu Á. Nạn phân biệt chủng tộc trong chính nước Mỹ đã làm cản trở những nỗ lực lôi kéo đồng minh ở những khu vực khác trên thế giới.

Harry Truman đã ủng hộ phong trào đòi quyền công dân đầu tiên. Cá nhân ông tin vào quyền bình đẳng về chính trị, tuy ông không tin vào quyền bình đẳng xã hội, và ông đã công nhận tầm quan trọng ngày càng tăng của cử tri người Mỹ gốc Phi ở các đô thị. Năm 1946, khi được thông báo về những vụ hành hình không hề xét xử của đám người phân biệt chủng tộc da trắng đối với người da đen và những hình thức bạo lực chống lại người da đen ở miền Nam, ông đã yêu cầu ủy ban Quyền Công dân có nhiệm vụ điều tra sự kỳ thị chủng tộc và tôn giáo. Bản báo cáo có nhan đề là Để đảm bảo những quyền con người này, được công bố vào năm sau đó, đã minh chứng rõ ràng địa vị hạng hai của người da đen trong đời sống xã hội Mỹ và đã khuyến nghị rất nhiều biện pháp mà Chính phủ Liên bang cần thực hiện nhằm bảo đảm những quyền vốn được dành cho tất cả công dân.

Truman đã phản ứng bằng việc gửi tới Quốc hội một chương trình 10 điểm về quyền công dân. Các thành viên thuộc Đảng Dân chủ miền Nam trong Quốc hội đã cản trở việc thông qua chương trình này. Một số người giận dữ nhất, đứng đầu là Strom Thurmond, Thống đốc bang Nam Carolina, đã thành lập nên Đảng Bang quyền năm 1948 để phản đối Tổng thống. Truman đã cho ban hành một sắc luật cấm kỳ

thị chủng tộc trong việc tuyển dụng nhân viên cho các cơ quan Liên bang, ra lệnh đối xử bình đẳng trong các lực lượng vũ trang và yêu cầu một ủy ban có nhiệm vụ chấm dứt nạn chia rẽ sắc tộc trong quân đội. Cuối cùng, nạn phân biệt chủng tộc trong quân đội cũng đã chấm dứt vào thời kỳ Chiến tranh Triều Tiên.

Trong những năm 1950, người Mỹ da đen ở miền Nam được hưởng rất ít (nếu không nói là không được hưởng) quyền công dân và quyền chính trị. Nhìn chung, họ không có quyền bầu cử. Những người cố gắng ghi tên vào danh sách cử tri đều có thể bị đánh đập, mất việc làm, mất tín nhiệm hoặc bị trục xuất ra khỏi nơi cư trú. Các cuộc hành hình không xét xử vẫn tiếp diễn. Các luật Jim Crow đã thực hiện sự chia rẽ sắc tộc trên ô tô, tàu hỏa, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, những cơ sở giải trí và trong công ăn việc làm.

CHẤM DỨT SỰ CHIA RẼ SẮC TỘC

Hiệp hội Quốc gia vì Tiến bộ của Người Da màu (NAACP) đã đi tiên phong trong những nỗ lực lật đổ giáo điều tư pháp đã được thiết lập trong một vụ kiện ở Tòa án Tối cao, vụ Plessy kiện Ferguson năm 1896, trong đó, sự chia rẽ sắc tộc của các học sinh da đen và da trắng ở trường học là hợp hiến nếu cơ sở và phương tiện học tập là riêng biệt nhưng bình đẳng. Phán quyết đó đã được thực thi suốt nhiều thập niên, càng làm nghiêm trọng hơn sự chia rẽ sắc tộc nghiệt ngã ở miền Nam nơi mà những cơ sở và phương tiện rất hiếm khi, nếu không nói là chẳng bao giờ, bình đẳng.

Người Mỹ gốc Phi đã đạt được mục tiêu của họ trong việc lật lại bản án Plessy vào năm 1954 khi Tòa án Tối cao - được chủ trì bởi người do Eisenhower chỉ định - Chánh án Tòa án Tối cao Earl Warren - đưa ra phán quyết của mình trong vụ Brown kiện Hội đồng Giáo dục. Tòa đã nhất trí tuyên bố rằng "Các cơ sở và phương tiện học tập riêng rẽ bản thân nó vốn đã là không bình đẳng và do đó, sắc lệnh giáo điều riêng biệt nhưng bình đẳng sẽ không còn được áp dụng tại các trường công". Một năm sau đó, Tòa án Tối cao yêu cầu các hội đồng trường học ở địa phương phải thực thi quyết định này với nhịp độ khẩn trương.

Mặc dù cảm thông với những nhu cầu của miền Nam khi miền này đang trải qua sự chuyển đổi lớn, song Eisenhower vẫn hành động nhanh chóng để chứng tỏ rằng luật pháp được tuân thủ trước sự phản đối từ phần lớn các bang miền Nam. Eisenhower phải đối mặt với một vụ khủng hoảng lớn ở Little Rock, bang Arkansas vào năm 1957, khi Thống đốc bang này, Orval Faubus, có ý định cản trở một kế hoạch chấm dứt sự chia rẽ sắc tộc khi kêu gọi việc nhận chín học sinh da đen vào Trường Trung học Trung tâm của thành phố vốn trước đây chỉ dành cho học sinh da trắng. Sau khi nỗ lực đàm phán không có kết quả, Tổng thống Eisenhower đã cử quân đội liên bang xuống Little Rock để cưỡng chế thực thi kế hoạch này.

Thống đốc Faubus đã đáp trả bằng cách ra lệnh đóng cửa các trường trung học ở Little Rock trong năm học 1958-1959. Tuy nhiên, một tòa án liên bang đã ra lệnh mở cửa lại các ngôi trường này vào năm sau đó. Các trường học đã mở cửa nhưng không khí rất căng thẳng, với một số rất ít các học sinh Mỹ gốc Phi. Vì thế, quá trình bãi bỏ nạn phân biệt chủng tộc trong trường học đã diễn ra rất chậm chạp và không triệt để tại hầu hết các bang miền Nam.

Một dấu mốc quan trọng khác trong phong trào đòi quyền công dân diễn ra vào năm 1955 ở Montgomery, bang Alabama. Rosa Parks, một nữ thợ may người Mỹ gốc Phi 42 tuổi, đồng thời là thư ký phân ban Hiệp hội Quốc gia vì Tiến bộ của người da màu (NAACP), ngồi trên ghế trước của một chiếc xe buýt công cộng. Hàng ghế trước, theo luật và theo tập quán, vốn là dành cho người da trắng. Khi bị ra lệnh phải ngồi ở phía sau xe, chị đã từ chối. Cảnh sát đã tới và bắt giam chị vì tội vi phạm các đạo luật phân chia sắc tộc. Các thủ lĩnh người Mỹ gốc Phi, vốn đang chờ một vụ việc như vậy, liền tổ chức tẩy chay hệ thống xe buýt.

Martin Luther King Jr, một mục sư trẻ thuộc giáo hội Baptist nơi những người Mỹ gốc Phi thường

gặp gỡ nhau, trở thành người phát ngôn cho phong trào phản đối đó. Ông nói "Đã đến lúc con người ta đã chán ngấy... vì bị hành hạ và bị đối xử thô bạo bởi những bàn chân tàn ác của nạn áp bức". Luther King bị bắt giam và sau đó ông còn bị bắt nhiều lần nữa, thậm chí một quả bom đã phá hủy mặt trước ngôi nhà của ông, nhưng những người Mỹ gốc Phi ở Montgomery vẫn tiếp tục tẩy chay không đi xe buýt. Chừng một năm sau đó, Tòa án Tối cao đã ra quyết định khẳng định rằng việc chia rẽ sắc tộc trên xe buýt cũng như việc phân chia sắc tộc ở trường học là trái với hiến pháp. Cuộc tẩy chay kết thúc, phong trào đòi quyền công dân đã giành được một thắng lợi quan trọng và phát hiện được một thủ lĩnh mạnh mẽ, thông thái và đầy tư chất hùng biện của phong trào, đó là Martin Luther King Jr.

Những người Mỹ gốc Phi cũng nỗ lực giành quyền bầu cử của mình. Mặc dù Điều bổ sung sửa đổi thứ 15 trong Hiến pháp Hoa Kỳ đã đảm bảo quyền bầu cử, nhưng nhiều bang đã tìm cách tránh không thi hành điều luật này. Các bang đã đánh thuế thân hay kiểm tra trình độ biết đọc biết viết - thường khắt khe hơn đối với người Mỹ gốc Phi để ngăn không cho cử tri da đen có trình độ văn hóa thấp đi bỏ phiếu. Khi làm việc với thủ lĩnh phe đa số tại Thượng viện - Lyndon B. Johnson - Eisenhower đã ủng hộ ông này trong nỗ lực của Quốc hội nhằm đảm bảo quyền bầu cử cho các cử tri người Mỹ gốc Phi. Đạo luật Quyền Công dân năm 1957, lần đầu tiên sau 82 năm, đã tạo nên một bước tiến vì đã trao cho Liên bang quyền can thiệp vào những vụ án mà trong đó người da đen bị chối bỏ quyền bầu cử. Tuy vậy, vẫn còn những kẽ hở của luật pháp, và do đó những nhà hoạt động chính trị đã thúc đẩy thành công sự ra đời của Đạo luật Quyền Công dân năm 1960, trong đó, đề ra các mức phạt nghiêm khắc hơn cho những vi phạm về quyền bầu cử. Tuy nhiên, đạo luật này vẫn chưa trao cho các quan chức liên bang quyền được đăng ký danh sách cử tri cho người Mỹ gốc Phi.

Dựa vào những nỗ lực của chính người Mỹ gốc Phi mà phong trào đòi quyền công dân đã phát triển mạnh mẽ vào những năm sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Thông qua Tòa án Tối cao và thông qua Quốc hội, những người ủng hộ quyền công dân đã xây dựng được nền tảng cho một cuộc cách mạng to lớn nhưng hoà bình trong quan hệ sắc tộc của nước Mỹ vào thập niên 1960.

Chương 13: NHỮNG THẬP NIÊN CỦA SỰ THAY ĐỔI: 1960-1980

"Tôi mơ ước có một ngày kia, trên những ngọn đồi cháy đỏ bang Georgia, con cái của những người nô lệ và của chủ nô xưa có thể ngồi bên nhau như những người anh em"

Martin Luther King Jr, 1963

Đến năm 1960, nước Mỹ đã sắp sửa chứng kiến sự thay đổi xã hội lớn lao. Xã hội Mỹ luôn là một xã hội cởi mở và linh hoạt hơn bất kỳ một quốc gia nào khác trên thế giới. Tuy nhiên, xã hội Mỹ cho đến thời điểm đó vẫn do người da trắng thống trị. Trong những năm 1960, các nhóm dân cư trước kia không có tiếng nói hoặc bị coi là thuộc tầng lớp dưới đã trở nên mạnh mẽ hơn và đã đạt được thành công trong việc đòi quyền dân sự ở các phong trào như: phong trào của người Mỹ gốc Phi, của người da đỏ, phụ nữ, con cái của các dân tộc da trắng mới nhập cư và người châu Mỹ La-tinh. Phần lớn sự ủng hộ mà họ nhận được đến từ tầng lớp thanh niên đông đảo hơn bao giờ hết, một tầng lớp thanh niên được tiếp cận với hệ thống các trường cao đẳng và đại học đang phát triển với tốc độ chưa từng có trong lịch sử. Thường đua theo những lối sống phản văn hóa và các hệ tư tưởng chính trị cấp tiến, nhiều con cái của thế hệ Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã nổi lên như những người vận động cho một nước Mỹ mới mà đặc trưng của nó là sự đa văn hóa và đa sắc tộc - một xã hội mà trước đây, ông cha họ thấy khó có thể chấp nhận được.

PHONG TRÀO ĐÒI QUYỀN CÔNG DÂN TỪ 1960 ĐẾN 1980

Cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng của người Mỹ gốc Phi đã đạt được đỉnh cao vào thập niên 1960. Sau những thắng lợi liên tiếp vào thập niên 1950, người Mỹ gốc Phi càng cam kết mạnh mẽ hơn đối với hình thức đấu tranh trực tiếp không dùng bạo lực. Các tổ chức như Hội nghị Quyền lãnh đạo Thiên Chúa giáo miền Nam (SCLC) đã tạo ra tầng lớp tăng lữ người Mỹ gốc Phi và ủy ban Phối hợp

Ôn hòa Sinh viên (SNCC) gồm các nhà hoạt động trẻ tuổi là những tổ chức đấu tranh cho cải cách thông qua đối kháng hòa bình.

Năm 1960, các học sinh trung học người Mỹ gốc Phi ngồi tại quầy ăn phân biệt sắc tộc tại trường Woolworth, bang Bắc Carolina và cự tuyệt không chịu dời đi. Cuộc biểu tình của họ đã thu hút sự chú ý của các phương tiện thông tin đại chúng và khởi xướng cho các cuộc biểu tình tương tự khắp các bang miền Nam. Vào năm sau, những người biểu tình đòi quyền công dân đã tổ chức các cuộc điều hành đòi tự do bằng xe buýt, người da đen và da trắng đều lên những chiếc xe buýt tiến về miền Nam, đi tới những bến xe vẫn còn giữ nguyên thói phân biệt chủng tộc. Ở đó những cuộc biểu tình này có thể thu hút sự quan tâm của các phương tiện thông tin và khiến tình hình phải dần dần thay đổi.

Các đại biểu cũng tổ chức những cuộc họp quan trọng mà sự kiện lớn nhất là Cuộc tuần hành Washington năm 1963. Đã có hơn 200.000 người tập trung tại thủ đô nước Mỹ để biểu thị cam kết của họ về quyền bình đẳng cho tất cả mọi người. Cao trào của một ngày tràn ngập tiếng hát và những bài phát biểu hùng hồn đã đến cùng với bài phát biểu của Martin Luther King Jr., người đã xuất hiện với tư cách là người phát ngôn tiêu biểu cho quyền công dân. "Tôi mơ ước có một ngày trên những ngọn đồi cháy đỏ xứ Georgia, con cái của những nô lệ và những chủ nô xưa có thể ngồi bên nhau bên chiếc bàn của tình huynh đệ" - Luther King tuyên bố. Mỗi khi ông nói đoạn điệp khúc "Tôi có một ước mơ", cả đám đông lại hô to hưởng ứng.

Nhưng sự tiến bộ ban đầu đạt được đã không tương xứng với những lời phát biểu hùng hồn của phong trào đòi quyền công dân. Tổng thống Kennedy ban đầu lưỡng lự không gây sức ép với những người da trắng ở miền Nam phải ủng hộ quyền công dân của người da đen vì ông đang cân nhắc lá phiếu của họ cho những vấn đề khác. Tuy nhiên, các sự kiện mà người Mỹ gốc Phi khởi xướng đã buộc ông phải ra tay. Khi James Meredith bị từ chối không được chấp nhận vào học ở trường Đại học Mississippi vào năm 1962 vì lý do sắc tộc, Kennedy đã phải đưa quân đội liên bang tới vùng này để duy trì luật pháp. Sau những cuộc biểu tình chống nạn phân biệt chủng tộc ở Birmingham, bang Alabama, cảnh sát đã phản ứng bằng bạo lực. Tổng thống đã đệ trình lên Quốc hội một dự luật mới về quyền công dân, chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc ở nơi công cộng. Tuy nhiên, ngay cả cuộc Tuần hành Washington cũng không thể khiến Tiểu ban Quốc hội chịu thông qua. Dự luật đó vẫn còn bị ách lại ở Quốc hội khi Tổng thống Kennedy bị ám sát năm 1963.

Tổng thống Lyndon B. Johnson đã đạt được nhiều thành công hơn. Với kỹ năng đàm phán mà ông đã thường xuyên sử dụng trong những năm ông còn đảm nhận cương vị lãnh đạo phe đa số ở Thượng viện, Johnson đã thuyết phục được Thượng viện hạn chế các chiến thuật ngăn cản việc bỏ phiếu cuối cùng thông qua Đạo luật mang tính bước ngoặt về Quyền Công dân năm 1964. Bộ luật này đã chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc tại nơi công cộng. Đạo luật về Quyền bầu cử một năm sau đó, năm 1965, đã cho phép Chính phủ Liên bang đăng ký cử tri tại những nơi mà trước kia, các quan chức không cho phép cử tri da đen đăng ký bỏ phiếu. Cho đến năm 1968, một triệu người Mỹ gốc Phi đã được đăng ký bầu cử tại các vùng xa xôi tại miền Nam. Năm 1968, Quốc hội đã thông qua luật cấm phân biệt chủng tộc trong cung cấp nhà ở.

Tuy nhiên, khi được giải phóng, cuộc cách mạng đòi quyền công dân đã khiến các thủ lĩnh phong trào trở nên nôn nóng vì tốc độ thay đổi diễn ra chậm chạp và người Mỹ gốc Phi vẫn chưa được hòa nhập hoàn toàn vào xã hội chính thống của người da trắng. Malcolm X., một nhà hoạt động chính trị có tài hùng biện là người tiên phong kêu gọi loại bỏ việc phân biệt người Mỹ gốc Phi khỏi cộng đồng da trắng. Stokely Carmichael, một người lãnh đạo phong trào sinh viên, cũng có những ảo tưởng như vậy về quan điểm không dùng bạo lực và việc hợp tác giữa các chủng tộc. Anh đã khiến cho câu khẩu hiệu quyền của người da đen trở nên nổi tiếng, và phải đạt được bằng mọi giá, theo như lời của Malcolm X.

Bạo lực đã xuất hiện cùng với những lời kêu gọi hiếu chiến về cải cách. Nhiều cuộc bạo loạn đã bùng nổ ở một số đô thị lớn vào năm 1966 và 1967. Vào mùa xuân năm 1968, Martin Luther King Jr. đã ngã xuống dưới viên đạn của một kẻ ám sát. Một vài tháng sau đó, Thượng nghị sỹ Robert Kennedy, người phát ngôn cho những người bị thiệt thòi, một người phản đối cuộc Chiến tranh Việt Nam, anh trai của vị cô tổng thống bị ám hại, cũng cùng chịu chung số phận. Với nhiều người thì hai vụ ám sát này đã đánh dấu sự cáo chung của thời đại ngây thơ và lý tưởng hóa trong cả phong trào đòi quyền công dân lẫn phong trào phản chiến. Tính hiếu chiến ngày càng tăng của cánh tả kết hợp với những phản ứng thái quá của phái bảo thủ đã tạo ra một sự chia rẽ trong tinh thần dân tộc mà người ta đã phải mất nhiều năm mới hàn gắn được.

Tuy nhiên, đến thời điểm đó, một phong trào đòi quyền công dân với sự ủng hộ của những quyết định của tòa án, sự thông qua các đạo luật của quốc hội, và các qui định của chính quyền liên bang, đã đan cài vào trong từng khía cạnh của đời sống xã hội Mỹ, và đây là một xu thế không thể đảo ngược. Các vấn đề quan trọng là thực hiện quyền bình đẳng và sự tiếp cận ngang bằng, chứ không phải là tính hợp pháp của sự phân biệt đối xử hay việc tước quyền bầu cử. Những cuộc tranh luận trong thập niên 1970 và những năm sau đó đều liên quan đến những vấn đề như bắt buộc trẻ phải đi xe buýt ra xa khu vực chúng sống chỉ để có được sự cân bằng về chủng tộc ở các ngôi trường trong thành thị, hay về vấn đề sử dụng các biện pháp khẳng định. Một số người coi các chính sách và chương trình này là những biện pháp tích cực nhằm đảm bảo cơ hội bình đẳng về giáo dục và việc làm, còn một số người khác thì lại coi những chính sách đó vẫn là nạn phân biệt chủng tộc, chỉ có điều theo chiều hướng ngược lại mà thôi.

Tòa án cũng có cách giải quyết vấn đề riêng của mình, thông qua các phán quyết thường không nhất quán. Đồng thời, việc người Mỹ gốc Phi dần dần có mặt trong tầng lớp trung lưu Mỹ và tại các khu ngoại ô yên tĩnh vốn trước đó chỉ thuộc về người da trắng đã lặn lẽ phản ánh một sự thay đổi sâu sắc về nhân khẩu học trong xã hội Mỹ.

PHONG TRÀO PHỤ NỮ

Trong hai thập niên 1950 và 1960, càng ngày càng có nhiều phụ nữ có gia đình tham gia lực lượng lao động, nhưng vào năm 1963, một phụ nữ đi làm chỉ có mức lương trung bình bằng 63% mức lương của một lao động nam giới tương đương. Vào năm đó, tác giả Betty Friedan đã xuất bản cuốn Điều huyền bí của phái nữ, một tác phẩm phê phán gây chấn động, chỉ trích những mô thức sống của tầng lớp trung lưu, mà bà cho là lối sống đó đã khiến cho nhiều phụ nữ cảm thấy không hài lòng. Chỉ ra rằng phụ nữ thường không có cách nào khác để bày tỏ suy nghĩ tình cảm của mình ngoài việc lấy chồng và đẻ con, Friedan đã khuyến khích độc giả tìm kiếm những vai trò và những trách nhiệm mới, và tìm ra bản sắc nghề nghiệp và bản sắc cá nhân, hơn là buông xuôi theo một xã hội do nam giới ngự trị.

Phong trào phụ nữ vào những thập niên 1960 và 1970 đã lấy cảm hứng từ phong trào đòi quyền công dân. Phong trào này chủ yếu bao gồm các thành viên của giai cấp trung lưu, do vậy, đã tiếp nhận phần nào tinh thần nổi loạn của thanh niên thuộc tầng cấp trung lưu trong thập niên 1960.

Các luật về cải cách cũng thúc đẩy sự thay đổi trong xã hội. Trong cuộc tranh luận về dự luật Quyền Công dân năm 1964, phái đối lập hy vọng sẽ làm phá sản hoàn toàn dự luật này bằng cách đề xuất một Điều bổ sung sửa đổi nhằm cấm sự phân biệt đối xử dựa trên giới tính và chủng tộc. Lúc đầu, điều luật bổ sung này đã được thông qua, sau đó, chính Đạo luật Quyền Công dân đã được thông qua và đem lại cho phụ nữ một công cụ pháp lý giá trị. Năm 1966, 28 phụ nữ đi làm, trong đó có bà Betty Friedan, đã thành lập Tổ chức Phụ nữ Quốc gia (NOW) để hành động nhằm đưa phụ nữ Mỹ hòa nhập hoàn toàn vào đời sống xã hội chính yếu của nước Mỹ ngày nay. Mặc dù NOW và các tổ chức phụ nữ tương tự tự hào rằng ngày nay mình đã có một số lượng thành viên đông đảo, ta có thể nói rằng những tổ chức này đã có ảnh hưởng lớn nhất vào đầu thập niên 1970, thời mà nhà báo Gloria Steinem và một

số phụ nữ khác đã lập ra tạp chí Ms. Họ cũng thúc đẩy sự ra đời của các nhóm chống bình đẳng nghề nghiệp cho phụ nữ, thường cũng do phụ nữ đứng đầu, bao gồm người vận động chính trị nổi tiếng nhất là Phyllis Schlafly. Các nhóm này ủng hộ vai trò truyền thống của phụ nữ trong gia đình và phản đối Điều bổ sung sửa đổi hiến pháp được đề xuất mang tên Quyền bình đẳng.

Được Quốc hội thông qua năm 1972, Điều bổ sung sửa đổi đó đã tuyên bố rằng Quyền bình đẳng theo luật định sẽ không bị Hoa Kỳ hay bất kỳ bang nào trên đất nước Hoa Kỳ phủ nhận vì lý do giới tính. Trong vài năm sau đó, 35 bang trong số 38 bang đã phê chuẩn Điều bổ sung sửa đổi này. Các tòa án cũng ra tay để mở rộng quyền bình đẳng cho phụ nữ. Năm 1973, trong vụ Roe kiện Wade, Tòa án Tối cao đã thừa nhận phụ nữ có quyền phá thai trong những tháng đầu mang thai. Đây là một trong những thắng lợi quan trọng đối với phong trào phụ nữ, nhưng Roe cũng đã tạo ra một phong trào phản đối việc phá thai của phụ nữ.

Tuy nhiên, vào thời kỳ giữa và cuối thập niên 1970, phong trào phụ nữ dường như đã bị ngưng trệ. Phong trào đã không làm cho những lời kêu gọi của mình đến được với những tầng lớp xã hội khác, ngoài tầng lớp trung lưu. Những chia rẽ và bất đồng đã bắt đầu xuất hiện giữa các phái ôn hòa và cấp tiến. Phái bảo thủ đối lập đã tổ chức một chiến dịch phản đối Điều bổ sung sửa đổi Các quyền bình đẳng trong Hiến pháp, và Điều bổ sung sửa đổi này đã bị hủy bỏ năm 1982 vì không có đủ sự tán thành của 38 bang, một điều kiện cần thiết để được Quốc hội phê chuẩn.

PHONG TRÀO CỦA NGƯỜI MỸ LA-TINH

ở nước Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, người Mỹ gốc Mexico và Puerto Rico cũng phải đương đầu với nạn phân biệt chủng tộc. Những người mới di cư đến từ Cuba, Puerto Rico, Mexico và Trung Mỹ thường không có chuyên môn nghề nghiệp và không nói được tiếng Anh, cũng bị phân biệt đối xử. Một số lao động nói tiếng Tây Ban Nha làm việc ở nông trại và đôi khi bị bóc lột tàn tệ; những người khác thì đổ về các đô thị, và ở đó, cũng giống như những nhóm dân nhập cư trước kia, họ phải đối mặt với những khó khăn khi mưu cầu một cuộc sống dễ chịu hơn.

Tuy nhiên, những người Chicanos, tức là người Mỹ gốc Mexico, được huy động vào các tổ chức như Hiệp hội Quốc gia người Mỹ gốc Mexico, cũng chưa có ý phản kháng cho mãi đến thập niên 1960. Với hy vọng chương trình chống nghèo đói của Lyndon Johnson sẽ mang lại nhiều cơ hội hơn cho họ, người Chicanos đã vô cùng thất vọng khi thấy rằng, giới quan chức đã không đáp ứng được những yêu cầu của các nhóm dân cư thấp cổ bé họng trong xã hội. Đặc biệt, tấm gương về phong trào hoạt động của người da đen đã cho người Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha một bài học về tầm quan trọng của sức ép chính trị trong một xã hội đa sắc tộc.

Đạo luật về Quan hệ Lao động Xã hội Quốc gia năm 1935 đã không cho nông dân được quyền tổ chức và thương lượng tập thể. Nhưng Cesar Chavez, người sáng lập Tổ chức Công nhân trong nông nghiệp mà chủ yếu thành viên là những người nói tiếng Tây Ban Nha, đã chứng tỏ rằng hành động đấu tranh trực tiếp là cách tốt nhất để giành được sự công nhận của giới chủ đối với công đoàn của mình. Các chủ trang trại nhỏ ở California đã phải đồng ý thương lượng với công đoàn của anh sau khi Chavez kêu gọi người tiêu dùng trên toàn quốc tẩy chay nho. Những cuộc tẩy chay tương tự đối với rau diếp và các sản phẩm khác cũng đã thành công. Tuy các chủ nông trại đã tìm cách cản trở hoạt động của tổ chức của Chavez, nhưng cơ sở hợp pháp đã được xác lập, cho phép nông dân nhập cư có quyền đòi hỏi những khoản lương cao hơn và các điều kiện lao động tốt hơn thông qua các tổ chức đại diện cho họ.

Người Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha cũng đã trở nên tích cực hơn về mặt chính trị. Năm 1961, Henry B. Gonzalez đã thắng cử vào Quốc hội ở bang Texas. Ba năm sau đó, Elizo ("Kika") de la Garza, một người Texas khác đã tiếp bước ông, cùng với Joseph Montoya bang New Mexico trúng cử vào Thượng viện. Sau này, cả Gonzalez và De la Garza đều lên tới chức Chủ tịch ủy ban Thượng viện.

Vào hai thập niên 1970 và 1980, nhịp độ hoạt động chính trị của người Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha đã gia tăng. Nhiều người đã được bổ nhiệm vào nội các của Tổng thống Bill Clinton và George W. Bush.

PHONG TRÀO CỦA NGƯỜI MỸ DA ĐỎ BẢN ĐỊA

Vào thập niên 1950, thổ dân da đỏ đã đấu tranh chống lại các chính sách của chính phủ yêu cầu họ phải di dời khỏi các vùng đất vốn dành riêng cho người da đỏ và dồn họ vào sống ở các đô thị nơi họ có thể bị đồng hóa về mọi mặt trong đời sống xã hội của nước Mỹ. Người Mỹ da đỏ bản địa bị đẩy khỏi nơi chôn rau cắt rốn đã gặp khó khăn trong việc thích nghi với đời sống thành thị. Năm 1961, khi chính sách này bị đình chỉ, ủy ban Quyền công dân của Hoa Kỳ đã ghi nhận rằng, đối với người Mỹ da đỏ, sự nghèo nàn và tình trạng bị tước đoạt là phổ biến.

Vào các thập niên 1960 và 1970, quan sát thấy sự phát triển của phong trào dân tộc trong thế giới thứ ba và sự tiến bộ của phong trào đòi quyền công dân tại chính nước Mỹ, thổ dân da đỏ đã trở nên ngày càng kiên quyết trong việc đòi hỏi các quyền lợi chính đáng của họ. Một thế hệ lãnh tụ mới đã tới tòa án để bảo vệ những vùng đất đai còn sót lại của bộ lạc hay đòi lại số đất đai đã bị tước đoạt một cách phi pháp trước đây. Họ đã đấu tranh và chỉ ra những vi phạm trong hiệp ước tại hết bang này đến bang khác, và vào năm 1967, đã giành được thắng lợi đầu tiên trong nhiều thắng lợi của mình. Từ đó, họ được đảm bảo đất đai và nguồn nước vốn bị lạm dụng bấy lâu nay. Phong trào người Mỹ da đỏ (AIM) thành lập năm 1968 đã góp phần phân phối các khoản tiền của chính phủ tới các tổ chức do người da đỏ lãnh đạo và trợ giúp cho những người da đỏ bị bỏ rơi và bị coi rẻ tại các đô thị.

Những vụ đối kháng trở nên phổ biến hơn. Năm 1969, một đoàn gồm 78 thổ dân da đỏ đã đổ bộ chiếm đảo Alcatraz tại vịnh San Francisco và chiếm giữ đảo này cho tới khi các quan chức Liên bang chuyển họ ra khỏi đảo năm 1971. Năm 1973, một nhóm người Mỹ da đỏ đã đánh chiếm làng Wounded Knee ở bang Nam Dakota nơi binh lính đã tàn sát các bộ lạc Sioux vào cuối thế kỷ XIX. Những người bạo động hy vọng thu hút sự chú ý của chính phủ về điều kiện sống bần cùng tại các vùng đất dành riêng cho người bản địa xung quanh các thành phố nơi nạn nghiện rượu lan tràn. Sự kiện này đã chấm dứt sau khi một người da đỏ bị giết và một người khác bị thương. Chính phủ đã đồng ý xem xét lại các quyền lợi của người da đỏ đã được quy định trong Hiệp ước.

Song, những hoạt động chính trị tích cực của người da đỏ đã mang lại kết quả. Những người Mỹ khác đã nhận thức rõ hơn về nhu cầu của thổ dân da đỏ. Các quan chức chính phủ đã đáp lại đòi hỏi của họ bằng các biện pháp tích cực, trong đó có Điều luật Hỗ trợ Giáo dục năm 1975 và Điều luật Nhà ở và Đạo luật Quyền tự quyết cho thổ dân da đỏ năm 1996. Thượng nghị sỹ thổ dân da đỏ đầu tiên, Ben Nighthorse Campbell bang Colorado, đã được bầu vào Thượng viện năm 1992.

PHONG TRÀO VĂN HÓA ĐỐI KHÁNG

Sự kích động đòi cơ hội bình đẳng đã làm bùng lên những biến động đột ngột khác. Đặc biệt, thanh niên đã phản đối lối sống của tầng lớp trung lưu mà cha mẹ họ đã tạo ra vào các thập niên sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Một số người đã tham gia vào các hoạt động chính trị cấp tiến; nhiều người khác đã chấp nhận những chuẩn mực mới về trang phục và hành vi tình dục.

Những dấu hiệu rõ rệt của phong trào văn hóa đối nghịch đã lan tỏa khắp xã hội Mỹ cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970. Tóc để dài hơn và một đề râu trở nên phổ biến. Quần Jean xanh và áo phông đã thế chỗ cho quần tây, áo vét và cà vạt. Việc sử dụng các loại ma túy bất hợp pháp gia tăng. Nhạc Rock and Roll đã phát triển, trở nên hết sức phổ biến và biến thể thành nhiều thể loại âm nhạc khác. Beatles, Rolling Stones cùng những ban nhạc nước Anh khác đã đẩy lên một làn sóng say mê trên nước Mỹ. Nhạc Hard Rock trở nên thịnh hành, những ca khúc có lời ca đậm tính chính trị xã hội, như những ca khúc của ca sỹ kiêm nhạc sỹ Bob Dylan được phổ biến khắp nơi. Phong trào văn hóa đối nghịch đạt được cao điểm cực thịnh vào khoảng tháng 8/1969 tại Woodstock, một đại hội tại liên hoan âm nhạc kéo dài ba ngày ở vùng nông thôn bang New York với nửa triệu người tham dự. ại hội liên

hoan vốn được huyền thoại hóa trong phim ảnh và băng đĩa thời kỳ này đã được mệnh danh là thể hệ Woodstock.

Một sự thể hiện tương tự về tính nhạy cảm của giới trẻ là sự ra đời của phái Cánh tả mới, một nhóm thanh niên cấp tiến, tuổi còn đang là sinh viên cao đẳng, đại học. Những kẻ cánh tả mới này, với những đối tác gần gũi ở Tây Âu, thường là con cái của những người thuộc thế hệ cấp tiến trước đây. Tuy nhiên, họ bác bỏ hệ tư tưởng Mác-xít. Thay vào đó, họ coi các sinh viên đại học như họ là tầng lớp bị áp bức, những người có những quan điểm đặc biệt về cuộc đấu tranh của những nhóm người bị áp bức khác trong xã hội Mỹ.

Những người thuộc phái cánh tả mới tham gia các phong trào đòi quyền công dân và đấu tranh chống nghèo đói. Thành công lớn nhất của họ - một sự kiện mà họ đã kêu gọi được sự ủng hộ rộng rãi - là cuộc đấu tranh phản đối Chiến tranh Việt Nam, một vấn đề mà những thanh niên thời thực hiện chế độ quan dịch của họ rất quan tâm. Cuối thập niên 1970, nhóm sinh viên Cánh tả mới đã giải thể, nhưng nhiều nhà hoạt động của tổ chức này vẫn tiếp tục con đường của họ trong đời sống chính trị xã hội Mỹ.

CHỦ NGHĨA MÔI TRƯỜNG

Đã bùng lên phong trào đòi quyền công dân, phong trào văn hóa đối nghịch, và phái Cánh tả mới cũng kích thích sự ra đời của phong trào đấu tranh bảo vệ môi trường vào giữa thập niên 1960. Nhiều người đã được giác ngộ sau khi cuốn sách "Mùa xuân im lặng" của Rachel Carson được xuất bản năm 1962. Cuốn sách này đã cáo buộc rằng các loại thuốc trừ sâu hóa học, đặc biệt là DDT - làm nguyên nhân gây bệnh ung thư và một số căn bệnh nguy hiểm khác. Mối lo ngại của dân chúng về môi trường đã tiếp tục tăng lên trong suốt thập niên 1960 và nhiều người đã nhận thức được về các chất gây ô nhiễm xung quanh họ như: khí thải ô tô, chất thải công nghiệp, các vụ tràn dầu, đều là mối đe dọa đối với sức khỏe của họ và cảnh quan môi trường xung quanh. Vào ngày 22/4/1970, lần đầu tiên, các trường học và các cộng đồng dân cư trên toàn nước Mỹ đã kỷ niệm Ngày Trái Đất. Các cuộc hội thảo đã giúp người Mỹ hiểu được mối hiểm họa to lớn của ô nhiễm môi trường.

Mặc dù không mấy ai phản đối ô nhiễm là một vấn đề nghiêm trọng, nhưng các giải pháp đề xuất đều tốn kém và chưa tiện lợi. Nhiều người tin rằng những giải pháp này sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế và từ đó khiến mức sống của người Mỹ bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, vào năm 1970, Quốc hội đã sửa đổi Điều luật Không khí Sạch năm 1967 nhằm xây dựng những tiêu chuẩn thống nhất trên toàn quốc về chất lượng không khí. Quốc hội cũng thông qua Đạo luật Cải thiện Chất lượng Nước, buộc những người gây ô nhiễm phải chịu trách nhiệm dọn sạch những vết dầu loang ngoài khơi. Cũng vào năm 1970, Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) đã được thành lập và hoạt động như một cơ quan liên bang độc lập kiểm soát các hành vi vi phạm luật bảo vệ môi trường. Trong suốt ba thập niên sau này, nhờ có luật pháp quy định mà quyền lực của EPA ngày càng được tăng cường, và tổ chức này đã trở thành một trong những cơ quan chính phủ tích cực nhất, chuyên ban hành những quy định về chất lượng không khí và chất lượng nước.

KENNEDY VÀ SỰ TÁI NỔI LÊN CỦA CHỦ NGHĨA TỰ DO CÙNG VỚI VAI TRÒ LỚN CỦA CHÍNH PHỦ

Đến năm 1960, Chính phủ trở thành một lực lượng đầy quyền lực trong đời sống dân chúng. Trong cuộc Đại suy thoái những năm 1930, các cơ quan hành pháp mới đã được thành lập để giải quyết nhiều vấn đề trong cuộc sống thường ngày của người dân. Trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, số lượng người làm việc cho Chính phủ Liên bang đã tăng từ một triệu người lên 3, 8 triệu người, sau đó giữ ở mức ổn định là 2,5 triệu người trong những năm 1950. Chi tiêu của Liên bang là 3.100 triệu đô-la năm 1929, tăng lên 75.000 triệu đô-la năm 1953 và lên tới 150.000 triệu đô-la trong những năm 1960.

Đa số người Mỹ đều chấp nhận vai trò ngày càng lớn của Chính phủ, mặc dù lại bất đồng ý kiến

trong việc xem xét phạm vi quyền lực của chính phủ sẽ được tiếp tục mở rộng đến mức nào trong tương lai. Nhìn chung, phái Dân chủ muốn Chính phủ đảm bảo được tăng trưởng và ổn định. Họ muốn tăng cường hơn nữa các hình thức phúc lợi liên bang về giáo dục, y tế và an sinh. Những người theo Đảng Cộng hòa thì đồng tình với mức trách nhiệm cao của Chính phủ, đồng thời hy vọng hạn chế chi tiêu và khuyến khích các sáng kiến cá nhân. Cuộc bầu cử tổng thống năm 1960 đã phản ánh rất rõ nét sự phân chia tương đối cân bằng giữa hai khuynh hướng trên trong xã hội Mỹ lúc bấy giờ.

John F. Kennedy, người chiến thắng của Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1960, 43 tuổi, là người đắc cử tổng thống trẻ nhất trong lịch sử nước Mỹ cho tới thời điểm đó. Trên truyền hình, trong một loạt các cuộc tranh luận với đối thủ của mình là Richard Nixon, ông đã tỏ ra là người có năng lực, có tài biện thuyết, năng nổ và đầy nhiệt huyết. Trong chiến dịch tranh cử, ông đã trình bày rất sôi nổi về kế hoạch chuyển mình của nước Mỹ trong thập niên mới, cho một ranh giới mới đang tồn tại cho dù chúng ta có tìm kiếm nó hay không. Trong bài diễn văn nhậm chức đầu tiên của mình, ông đã kết luận bằng một lời kêu gọi đầy thuyết phục: "Bạn đừng hỏi đất nước đã làm được gì cho bạn, mà hãy hỏi bạn sẽ có thể làm được gì cho đất nước. Trong suốt thời gian ngắn ngủi trên cương vị tổng thống, sự kết hợp đặc biệt giữa sức hút, trí thông minh và phong thái của Kennedy - những điều này còn ấn tượng hơn nhiều so với chương trình lập pháp của ông - đã khiến ông giữ được sự nổi tiếng và có ảnh hưởng mạnh mẽ tới những thế hệ chính khách kế tiếp.

Kennedy mong muốn tăng cường phúc lợi kinh tế cho tất cả công dân Mỹ, tuy nhiên, thắng lợi quá sát sao trong cuộc tranh cử đã hạn chế quyền lực của ông. Tuy Đảng Dân chủ đã kiểm soát cả hai Viện của Quốc hội, nhưng phe bảo thủ miền Nam thuộc Đảng Dân chủ lại thường về cánh với Đảng Cộng hòa trong các vấn đề liên quan đến mức độ can thiệp của Chính phủ vào đời sống kinh tế. Họ phản đối các kế hoạch tăng trợ cấp liên bang cho giáo dục, cung cấp bảo hiểm y tế cho người già và thành lập một Bộ mới - Bộ Vấn đề Đô thị. Vì thế, bất chấp tài hùng biện của ông, các chính sách của Kennedy thường bị hạn chế và bị ngăn cản.

Một ưu tiên lớn của Kennedy là tìm cách chấm dứt suy thoái, một xu thế đang diễn ra khi ông lên nhậm chức, và phục hồi tăng trưởng. Nhưng vào năm 1962, khi ông thành công trong việc hạn chế sự tăng giá quá mức trong ngành công nghiệp chế tạo thép, theo nhìn nhận của Chính phủ, thì Kennedy không còn chiếm được lòng tin của giới lãnh đạo doanh nghiệp nữa. Tuy ông đã thành công trong những mục tiêu trước mắt, nhưng ông lại mất dần những nguồn ủng hộ quan trọng. Khi được cố vấn kinh tế của mình thuyết phục là việc cắt giảm mạnh các khoản thuế sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế, Kennedy đã đệ trình lên Quốc hội một dự luật về giảm thuế. Tuy nhiên, phái đối lập bảo thủ trong Quốc hội đã dập tắt mọi hy vọng của ông về việc dự luật sẽ được thông qua, vì hầu hết các nghị sỹ trong Quốc hội đều cho rằng một đạo luật như vậy sẽ chỉ làm cho ngân sách bị thâm hụt trầm trọng thêm.

Các cải cách lập pháp của chính quyền Kennedy còn nghèo nàn hơn. Tổng thống đã có một số hành động thiện ý đối với lãnh tụ của các phong trào đòi quyền công dân nhưng không đạt được những mục tiêu của phong trào này cho tới khi Martin Luther King Jr. buộc ông phải ra tay năm 1963. Giống như Truman, Kennedy không thể thuyết phục được Quốc hội thông qua các khoản trợ cấp liên bang cho giáo dục công, chương trình chăm sóc y tế cho người già. Ông chỉ đạt được thành công khiêm tốn trong việc đòi tăng mức lương tối thiểu cho người lao động. Tuy nhiên, ông đã đảm bảo được việc cấp vốn cho chương trình nghiên cứu vũ trụ và đã lập ra các Tổ chức Hòa bình đưa người Mỹ ra nước ngoài để trợ giúp cho các nước đang phát triển và đáp ứng những nhu cầu của họ.

KENNEDY VÀ CHIẾN TRANH LẠNH

Tổng thống Kennedy nhậm chức đã cam kết sẽ tiếp tục cuộc Chiến tranh Lạnh một cách mạnh mẽ, nhưng ông cũng hy vọng sẽ có sự thỏa hiệp và đã chần chừ trong việc tăng cường sức mạnh và quyền

lực của nước Mỹ trên trường quốc tế. Trong một năm rưỡi đầu tiên nhậm chức, ông đã từ chối không cho nước Mỹ can thiệp sau khi cuộc tấn công của những người Cuba lưu vong do CIA chỉ đạo vào Vịnh Con lợn thất bại, ông cũng đã để cho quốc gia Đông Nam Á nước Lào rơi vào tay kiểm soát của Cộng sản và đã ngầm đồng ý với việc dựng lên Bức tường Berlin. Các quyết định của Kennedy đều củng cố một cảm nhận về sự thỏa hiệp mà Tổng Bí thư Liên Xô, Nikita Khrushchev đã tạo ra trong cuộc gặp cá nhân duy nhất giữa hai người, một cuộc gặp thượng đỉnh vào tháng 6/1961 tại Vienna. Chính trong bối cảnh này mà Kennedy đã gặp phải sự kiện nghiêm trọng nhất của cuộc Chiến tranh Lạnh, cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba.

Mùa thu năm 1962, Chính quyền Mỹ biết được rằng Liên Xô đang bí mật bố trí các dàn tên lửa hạt nhân trên đất Cuba. Sau khi cân nhắc các lựa chọn khác nhau, ông quyết định kiểm dịch để ngăn chặn không cho tàu chiến Xô-viết tiếp tục vận chuyển thêm tên lửa tới Cuba. Đồng thời, ông đã công khai yêu cầu Liên Xô rút bỏ mọi loại tên lửa và vũ khí hạt nhân và cảnh báo rằng hành động quá khích của Liên Xô trên hòn đảo Cuba có thể sẽ dẫn đến một cuộc tấn công trả đũa Liên bang Xô-viết. Sau vài ngày căng thẳng, khi mà thế giới đã đứng kề miệng vực thảm họa chiến tranh hạt nhân, Liên Xô đã đồng ý rút lui cùng với dàn tên lửa của họ. Những người phê phán đã buộc tội ông là đã đánh liều với thảm họa hạt nhân trong khi chính sách ngoại giao hòa bình vẫn có thể là thích hợp. Cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba lần đầu tiên đã khiến Kennedy trở thành một nhà lãnh đạo nổi tiếng của phương Tây dân chủ.

Nhìn nhận lại, cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ Xô-Mỹ. Cả hai bên đều nhìn thấy sự cần thiết phải giảm bớt căng thẳng có thể dẫn tới xung đột quân sự trực tiếp. Một năm sau đó, Hoa Kỳ, Liên Xô và Anh đã ký một văn kiện quan trọng - Hiệp ước Cấm thử Vũ khí hạt nhân Cục bộ nhằm cấm mọi hình thức thử vũ khí hạt nhân trên không.

Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia), vốn là thuộc địa của Pháp từ trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai, vẫn là một chiến trường khác của Chiến tranh Lạnh. Nỗ lực của nước Pháp nhằm tái lập ách thống trị đã vấp phải sự phản kháng của Hồ Chí Minh, một người Cộng sản Việt Nam, lãnh tụ phong trào Việt Minh trong cuộc chiến tranh du kích chống lại ách cai trị của thực dân Pháp.

Cả Truman và Eisenhower đều muốn duy trì sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với nước Pháp nhằm thực thi chính sách ngăn chặn ảnh hưởng của Chủ nghĩa Cộng sản ở châu Âu nên đã cung cấp cho nước Pháp nhiều trợ giúp về kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham chiến của Pháp ở Việt Nam. Song Pháp đã thất bại hoàn toàn vào tháng 5/1954 tại Điện Biên Phủ. Tại hội nghị quốc tế Geneva, Lào và Campuchia được trao quyền độc lập. Việt Nam bị chia cắt làm hai miền, Hồ Chí Minh là lãnh tụ ở miền Bắc và Ngô Đình Diệm - một phần tử chống cộng theo đạo Cơ đốc trong một đất nước mà đông đảo dân chúng là tín đồ Phật giáo - đứng đầu chính phủ ở miền Nam. Các cuộc bầu cử dự định sẽ được tổ chức hai năm sau đó để thống nhất đất nước. Do bị thuyết phục rằng sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam có thể dẫn tới sự thất bại của Myanmar, Thái Lan và Indonesia nên Eisenhower đã ủng hộ Ngô Đình Diệm từ chối tiến hành tổng tuyển cử vào năm 1956 và đã biến miền Nam Việt Nam thành một chính quyền tay sai cho Mỹ.

Kennedy đã tăng cường viện trợ cho chính quyền Ngô Đình Diệm và đưa một số cố vấn quân sự tới miền Nam Việt Nam, nhưng cuộc chiến tranh du kích giữa miền Bắc và miền Nam vẫn tiếp diễn. Diệm mất uy tín trước công chúng và tình hình quân sự ngày càng trở nên xấu đi. Cuối năm 1963, Kennedy đã bí mật ủng hộ một cuộc đảo chính tại miền Nam Việt Nam, nhưng trước sự ngỡ ngàng của Tổng thống Mỹ, Diệm và người em đầy quyền lực của ông Ngô Đình Nhu - đã bị giết. Vào chính thời điểm bước ngoặt này, nhiệm kỳ tổng thống của Kennedy cũng chấm dứt ba tuần sau đó.

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ

Trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Eisenhower, chinh phục vũ trụ đã trở thành một đấu trường

khác cho cuộc cạnh tranh quyền lực giữa Mỹ và Liên Xô. Năm 1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo Sputnik, từ đó chứng tỏ rằng họ có thể chế tạo những quả tên lửa mạnh hơn so với Mỹ. Tới năm 1958, Hoa Kỳ đã phóng vệ tinh đầu tiên, Explorer 1. Nhưng ba tháng sau khi Kennedy nhậm chức tổng thống, Liên Xô đã đưa được con người đầu tiên lên quỹ đạo. Kennedy đã đáp lại bằng việc giao cho Hoa Kỳ sứ mệnh đưa được con người lên mặt trăng và cũng như trở về trái đất trước khi thập niên này chấm dứt. Với dự án Mercury năm 1962, John Glenn đã trở thành nhà du hành vũ trụ Mỹ đầu tiên bay lên quỹ đạo trái đất.

Sau cái chết của Kennedy, Tổng thống mới Lyndon Johnson đã ra sức ủng hộ các chương trình không gian. Vào giữa những năm 1960, các nhà khoa học Hoa Kỳ đã chế tạo con tàu vũ trụ với hai phi công - con tàu Gemini. Gemini đã đạt được một số kỷ lục đầu tiên, trong đó có chuyến bay tám ngày vào vũ trụ tháng 8/1965 - chuyến bay vũ trụ dài ngày nhất tính tới thời điểm đó - và vào tháng 11/1966, Gemini đã tiến hành thành công vụ trở về khí quyển trái đất được điều khiển tự động lần đầu tiên. Gemini cũng thực hiện thành công vụ nối kết hai tàu vũ trụ đang bay do con người thực hiện lần đầu tiên, và thực hiện những cuộc dạo chơi ngoài không gian đầu tiên của người Mỹ.

Con tàu vũ trụ dành cho ba phi công mang tên Apollo đã đạt được mục tiêu do Kennedy đề ra và chứng minh cho toàn thế giới thấy rằng Mỹ đã vượt Liên Xô trong việc chinh phục vũ trụ. Ngày 20/7/1969, với hàng trăm triệu khán giả truyền hình trên toàn thế giới đang xem chương trình truyền hình trực tiếp, Neil A. Armstrong đã trở thành người đầu tiên bước chân lên mặt trăng.

Những chuyến bay khác của Apollo vẫn được tiếp tục sau đó, nhưng nhiều người Mỹ đã bắt đầu đặt câu hỏi về giá trị của những chuyến bay vào vũ trụ của con người. Vào đầu thập niên 1970, vì những ưu tiên khác đang trở nên cấp bách hơn, nên Hoa Kỳ đã cắt giảm chi phí cho Chương trình không gian. Một số chuyến bay của Apollo đã bị hủy bỏ; và chỉ có một trong hai trạm không gian Skylab theo đề xuất trước đó được xây dựng mà thôi.

CÁI CHẾT CỦA MỘT VỊ TỔNG THỐNG

John Kennedy đã giành được uy tín trên thế giới sau khi giải quyết thành công cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba, đồng thời, ông cũng giành được sự ủng hộ từ đông đảo quần chúng trong nước Mỹ. Nhiều người tin rằng ông sẽ tái đắc cử một cách dễ dàng trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1964. Nhưng ngày 22/11/1963, ông đã bị ám sát trên chiếc xe mui trần trong chuyến đi thăm thành phố Dallas, bang Texas. Cái chết của ông, được truyền hình trực tiếp, là một sự kiện đau thương đối với dân chúng Mỹ, giống như cái chết của Tổng thống Roosevelt 18 năm về trước.

Khi nhìn lại, người ta thấy rõ rằng tiếng vang của Kennedy là bắt nguồn từ phong cách và những lý tưởng được nói một cách đầy hùng biện của ông hơn là từ việc thực thi chính sách. Ông đã có một chương trình nghị sự đầy tham vọng, nhưng cho đến khi ông chết, vẫn còn rất nhiều chương trình ông đề xuất bị ách lại ở Quốc hội. Chính nhờ năng lực chính trị và những thành công về lập pháp của người kế nhiệm ông đã khiến Kennedy được ví như một động lực thúc đẩy các cải cách tiến bộ.

LYNDON JOHNSON VÀ MỘT XÃ HỘI VĨ ĐẠI

Lyndon Johnson, một người Texas, đã từng là thủ lĩnh phe đa số tại Thượng viện trước khi làm Phó Tổng thống của Kennedy, là một chính khách lão luyện. Ông đã được rèn luyện tại Quốc hội nơi ông phát triển được tài năng kiệt xuất trong việc xử lý các tình huống để hoàn thành mọi nhiệm vụ. Ông có thể bào chữa, biện hộ, thuyết phục hay đe dọa khi cần thiết để đạt được các mục tiêu của mình. Tư tưởng tự do của ông có thể còn sâu sắc hơn người tiền nhiệm Kennedy. Với tư cách là Tổng thống, ông mong muốn được sử dụng quyền lực của mình để loại trừ nghèo đói và mang cuộc sống thịnh vượng tới cho tất cả mọi người.

Johnson đã nhậm chức với quyết tâm sẽ đảm bảo cho chương trình lập pháp của Kennedy được Quốc hội thông qua. Những ưu tiên đầu tiên của vị Tổng thống mới là các dự luật của người tiền nhiệm

về giảm thuế và đảm bảo quyền công dân. Sử dụng những kỹ năng thuyết phục và kêu gọi sự tôn trọng của các nhà lập pháp đối với vị tổng thống đã bị sát hại, Johnson đã thành công trong việc thuyết phục Quốc hội thông qua cả hai dự luật ngay trong năm đầu tiên sau khi nhậm chức. Việc giảm thuế đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Còn Đạo luật Quyền Công dân năm 1964 là một đạo luật có tầm nhìn xa nhất trong lĩnh vực này kể từ thời kỳ tái thiết.

Johnson cũng bắt đầu triển khai các chương trình khác. Đến mùa xuân năm 1964, ông bắt đầu nói đến Xã hội vĩ đại để mô tả chương trình cải cách kinh tế xã hội của mình. Mùa hè năm đó, Quốc hội đã thông qua chương trình Việc làm Liên bang cho các thanh niên nghèo không có việc làm. Đây là bước đi đầu tiên của cuộc chiến "Chống đói nghèo". Trong cuộc bầu cử tổng thống tháng 11 năm đó, ông đã thắng phiếu áp đảo trước đối thủ Đảng Cộng hòa bảo thủ Bary Goldwater. Đáng chú ý là cuộc bầu cử tổng thống năm 1964 đã mang lại cho những người thuộc Đảng Dân chủ tự do sự kiểm soát Quốc hội vững chắc lần đầu tiên kể từ năm 1938. Điều đó khiến họ có thể thông qua các đạo luật mà không e ngại sự bất hợp tác của hai phe đối lập là Đ Đảng Cộng hòa và các đại biểu bảo thủ của Đảng Dân chủ miền Nam.

Cuộc chiến chống đói nghèo đã trở thành nhiệm vụ trung tâm của Chương trình Xã hội vĩ đại. Cơ quan Cơ hội Kinh tế, được thành lập năm 1964, đã giúp cho người nghèo được đào tạo và đã thiết lập các cơ quan hành động cộng đồng khác nhau, với tư tưởng dân chủ để người nghèo có được tiếng nói của mình trong các chương trình về nhà cửa, sức khỏe và giáo dục.

Tiếp theo là các chương trình chăm sóc y tế. Dưới sự lãnh đạo của Johnson, Quốc hội đã ban hành Luật Chăm sóc y tế, một chương trình bảo hiểm y tế cho người già, và Luật Trợ cấp y tế, một chương trình hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo.

Johnson cũng thành công trong nỗ lực cung cấp nhiều trợ giúp liên bang hơn nữa cho các trường tiểu học và trung học cơ sở, vốn theo truyền thống, là hệ thống thuộc chức năng của các bang và các địa phương. Biện pháp hỗ trợ là cấp tiền cho các bang, dựa vào số lượng trẻ em sinh ra trong các gia đình có thu nhập thấp. Các quỹ này cũng có thể được sử dụng để giúp đỡ học sinh trong các trường công cũng như các trường tư.

Tin rằng nước Mỹ đang đứng trước một cuộc khủng hoảng đô thị mà biểu hiện rõ nét là các khu nội thị đang thu hẹp dần, những người kiến tạo nên Chương trình Xã hội vĩ đại đã đưa ra một Đạo luật mới về Nhà ở, và đã cung cấp các khoản hỗ trợ tiền thuê nhà cho người nghèo. Đồng thời, họ cũng đã lập ra Bộ Nhà ở và Phát triển đô thị.

Các đạo luật khác cũng được ban hành và có ảnh hưởng rất lớn đến muôn mặt đời sống của người Mỹ. Trợ giúp Liên bang còn được cấp cho các nghệ sĩ và các giáo viên trung học và tiểu học nhằm hỗ trợ cho công việc khó khăn của họ. Tháng 9/1966, Johnson đã ký hai Đạo luật về giao thông. Đạo luật thứ nhất cấp quỹ cho chính quyền các bang và địa phương nhằm xây dựng các chương trình an toàn giao thông. Đạo luật thứ hai xác lập các tiêu chuẩn liên bang về độ an toàn của sầm lốp và của các loại xe ô tô. Chương trình thứ hai này phản ánh nỗ lực của một luật sư trẻ cấp tiến - Ralf Nader. Trong cuốn sách ấn hành năm 1965 của mình, Nguy hiểm ở mọi tốc độ, những hiểm họa tiềm tàng của ô tô Mỹ, Nader đã chỉ trích rằng các nhà sản xuất đã hy sinh những tiêu chuẩn an toàn để đạt những mục đích về kiểu dáng ô tô, và cáo buộc rằng những lỗi trong thiết kế và chế tạo đã góp phần gây ra tai nạn trên xa lộ.

Năm 1965, Quốc hội đã bãi bỏ đạo luật phân biệt đối xử năm 1924 quy định hạn ngạch nhập cư tùy thuộc vào quốc tịch gốc của họ. Động thái này đã gây ra một làn sóng nhập cư mới, chủ yếu từ Nam Á, Đông Á và châu Mỹ La-tinh.

Chương trình Xã hội vĩ đại quả là một thời kỳ bùng phát các hoạt động lập pháp kể từ thời Chính sách kinh tế mới. Nhưng sự ủng hộ cho chính quyền của Johnson đã bắt đầu yếu đi vào đầu năm 1966.

Một số chương trình của Johnson không được thực thi đúng theo những mong đợi của dân chúng; nhiều chương trình được cấp tiền không đủ. Cuộc khủng hoảng đô thị có chiều hướng xấu đi. Tuy vậy, dù là nhờ vào những khoản chi tiêu công trong Chương trình Xã hội vĩ đại hay nhờ vào sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, nghèo đói đã giảm bớt, dù chỉ là giảm đôi chút, dưới thời của Tổng thống Johnson.

CUỘC CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Sự không hài lòng với Chương trình Xã hội vĩ đại lại càng trùng hợp với những thất vọng trong Chiến tranh Việt Nam. Hàng loạt các nhà lãnh đạo quyền lực ở miền Nam Việt Nam cũng tỏ ra chẳng hơn Diệm là bao trong việc vận động quần chúng. Các lực lượng Việt Cộng, được miền Bắc Việt Nam trợ lực, đã giành được ưu thế tại khu vực nông thôn.

Quyết tâm ngăn chặn những bước tiến của cộng sản ở miền Nam Việt Nam, Johnson đã biến cuộc chiến tranh ở Việt Nam trở thành cuộc chiến của chính ông. Sau khi lấy cớ một cuộc tấn công của hải quân Bắc Việt Nam vào hai tàu trực hạm của Mỹ, ngày 7/8/1964, Johnson đã thuyết phục được Quốc hội thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, cho phép Tổng thống thi hành tất cả các biện pháp cần thiết để đẩy lui bất kỳ một cuộc tấn công vũ trang nào chống lại các lực lượng quân sự của Hoa Kỳ và ngăn ngừa một cuộc xâm lược tiếp theo. Sau khi tái đắc cử tháng 11/1964, ông đã lao vào tiến hành chính sách leo thang chiến tranh ở Việt Nam. Từ 25.000 binh sỹ vào đầu năm 1965, con số binh lính - bao gồm cả lính tình nguyện và lính quân dịch - đã tăng tới 500.000 người vào đầu năm 1968. Một chiến dịch ném bom ồ ạt đã tàn phá nặng nề cả hai miền Nam và Bắc Việt Nam.

Sau khi chứng kiến những trận đánh rừng rợn được trình chiếu trên truyền hình với những bình luận đầy tính phê phán, người Mỹ bắt đầu phản đối việc nước Mỹ dính líu vào cuộc chiến tranh này. Một số người cho rằng cuộc chiến này là vô đạo đức, một số khác thì tỏ ra hoang mang khi chiến dịch quân sự ồ ạt dường như không hiệu quả. Sự phản đối chiến tranh ngày càng rộng khắp trong dân chúng Mỹ, đặc biệt là trong tầng lớp thanh niên và sự bất mãn của dân chúng ngày càng tăng đã buộc Johnson phải bắt đầu tiến hành các cuộc đàm phán hòa bình.

CUỘC BẦU CỬ NĂM 1968

Năm 1968, nước Mỹ lâm vào tình trạng hỗn loạn do Chiến tranh Việt Nam và những cuộc nổi loạn ở thành thị phản ánh sự bất mãn của người Mỹ gốc Phi. Vào ngày 31/3/1968, Tổng thống tuyên bố không có ý định tranh cử cho nhiệm kỳ mới. Một tuần sau đó, Martin Luther King Jr. đã bị bắn chết tại Memphis, Tennessee. Em trai của John Kennedy, Robert, người đã tổ chức một cuộc diễu hành chống chiến tranh và là người được đề cử đại diện cho Đảng Dân chủ cũng bị ám sát sau đó vào tháng 6.

Tại Hội nghị quốc gia của Đảng Dân chủ tại Chicago, bang Illinois, những người phản đối chiến tranh đã đụng độ với cảnh sát trên đường phố. Phó Tổng thống Hubert Humphrey, người được bổ nhiệm là đại diện cho Đảng Dân chủ, đã từng là người hùng trong các chiến dịch đòi quyền tự do, nay lại bị coi là đồ đệ trung thành của Johnson. Phái đối lập da trắng chống lại việc thực thi quyền công dân vào thập niên 1960 và sự ra ứng cử của Đảng thứ ba của Thống đốc bang Alabama là George Wallace (người đã thắng cử ở bang quê hương ông và ở các bang Mississippi, Arkansas, Louisiana và Georgia), người đã cạnh tranh với ứng cử viên của Đảng Dân chủ. Richard Nixon thuộc Đảng Cộng hòa đã thắng cử sát nút với kế hoạch đưa Hoa Kỳ thoát khỏi cuộc chiến tranh và thiết lập lại luật pháp và trật tự trong nước Mỹ.

NIXON, VIỆT NAM VÀ CHIẾN TRANH LẠNH

Quyết tâm đạt được hòa bình trong danh dự, Nixon đã dần dần rút quân đội Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam, đồng thời tăng mạnh viện trợ vũ khí phương tiện để miền Nam Việt Nam có thể tiếp tục cuộc chiến. Ông cũng ra lệnh tiến hành một loạt các cuộc tấn công dữ dội, mà cuộc tấn công quan trọng nhất là xâm lược Campuchia vào năm 1970 nhằm cắt đứt các tuyến đường cung cấp của miền Bắc tới miền Nam Việt Nam chạy qua Campuchia. Hành động này đã làm dấy lên những cuộc phản đối và biểu

tình mới. Sinh viên ở nhiều trường đại học đã biểu tình trên đường phố. Tại Kent State, bang Ohio, các đơn vị vệ binh quốc gia được gọi tới để duy trì trật tự đã làm chết bốn sinh viên.

Tuy nhiên, cho đến mùa thu năm 1972, số binh sỹ Mỹ có mặt tại Việt Nam đã rút xuống còn dưới 50.000 người, và lệnh quân dịch vốn đã gây ra sự bất bình to lớn tại các khu sinh viên, đã không còn hiệu lực. Cuối cùng, vào năm 1973, lệnh ngừng bắn do Henry Kissinger, Cố vấn An ninh Quốc gia của Chính quyền Nixon, tiến hành đàm phán thay mặt Hoa Kỳ đã được ký kết. Tuy các đơn vị quân đội Mỹ đã rút đi, song chiến tranh vẫn còn kéo dài cho tới mùa xuân năm 1975, khi Quốc hội Mỹ cắt hoàn toàn viện trợ cho miền Nam Việt Nam, và Bắc Việt Nam đã giành được quyền kiểm soát trên toàn bộ đất nước.

Cuộc Chiến tranh Việt Nam đã để lại một nước Việt Nam bị tàn phá với hàng triệu người chết và tàn tật. Cuộc chiến cũng để lại đằng sau một nước Mỹ đau thương. Hoa Kỳ đã tiêu phí hơn 150 tỷ đô-la vào một nỗ lực vô ích với cái giá là 58.000 sinh mạng người Mỹ. Cuộc chiến tranh này cũng chấm dứt sự đồng thuận trong chính sách đối ngoại của Chiến tranh Lạnh và khiến nhiều người Mỹ lo ngại về những hành động khác nữa của dân tộc họ tại nước ngoài.

Khi chiến tranh chấm dứt, chính quyền Nixon đã tiến hành các bước đi lịch sử để thắt chặt quan hệ với các cường quốc cộng sản quan trọng. Bước đi ngoạn mục nhất là việc thiết lập quan hệ cởi mở với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Trong suốt hai mươi năm, kể từ khi Mao Trạch Đông giành chiến thắng, Hoa Kỳ đã biện thuyết rằng Chính phủ Quốc dân Đảng ở Đài Loan mới là đại diện cho Trung Quốc. Vào những năm 1971 và 1972, Nixon đã làm dịu đi lập trường của Mỹ, giảm nhẹ những hạn chế mậu dịch và trở thành tổng thống Mỹ đầu tiên đi thăm Bắc Kinh. Tuyên bố Thượng Hải được ký kết trong chuyến thăm này là mốc ngoặt đánh dấu sự thay đổi trong chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc: nước Mỹ công nhận chỉ có một nước Trung Hoa, Đài Loan chỉ là một phần của Trung Quốc và những tranh luận hòa bình của Trung Quốc cũng là mối quan tâm của Hoa Kỳ.

Với Liên Xô, Nixon đã thành công như đối với Trung Quốc trong việc theo đuổi chính sách mà ông và Ngoại trưởng Henry Kissinger gọi là sự hòa dịu. Nixon đã có một vài cuộc gặp gỡ thân mật với nhà lãnh đạo Liên Xô Leonid Brezhnev trong đó họ thỏa thuận hạn chế kho dự trữ tên lửa, hợp tác thám hiểm không gian và giảm nhẹ những hạn chế về mậu dịch. Những cuộc đàm phán Hạn chế Vũ khí Chiến lược (SALT) đã đạt được thành công vào năm 1972 bằng Hiệp định Kiểm soát Vũ khí, hạn chế việc tăng cường các kho vũ khí hạt nhân và hạn chế hệ thống chống tên lửa đạn đạo.

NHỮNG THÀNH CÔNG VÀ THẤT BẠI CỦA NIXON

Vốn là Phó Tổng thống dưới thời Eisenhower trước cuộc chạy đua giành ghế tổng thống bất thành năm 1960, Nixon được coi là một trong những nhà chính trị tài ba của nước Mỹ. Tuy ông đồng ý với tư tưởng Cộng hòa về trách nhiệm tài khóa, nhưng ông cũng chấp nhận vai trò ngày càng lớn của Chính phủ, và ủng hộ cơ sở nền tảng của một nhà nước an sinh. Chỉ đơn giản là ông muốn quản lý các chương trình của Chính phủ một cách tốt hơn. Về nguyên tắc, ông không phản đối phong trào đòi quyền công dân của người Mỹ gốc Phi, mà chỉ lo lắng về tính quan liêu của phong trào quyền công dân của liên bang. Tuy nhiên, Chính quyền Nixon đã kiên quyết thực thi các phán quyết của tòa án về việc chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc ở trường học, mặc dù điều đó khiến Nixon không được các cử tri da trắng ở miền Nam ủng hộ.

Có lẽ vấn đề đối nội nghiêm trọng nhất mà Nixon phải đối phó là tình trạng kinh tế của nước Mỹ. Ông vừa phải thừa hưởng sự trì trệ về kinh tế của thời Johnson do cuộc chiến Việt Nam gây ra, vừa phải giải quyết tình trạng lạm phát trầm trọng vốn là một sản phẩm của cuộc chiến. Trong vấn đề thứ nhất, ông đã trở thành vị tổng thống Cộng hòa đầu tiên coi thâm hụt chi tiêu chính phủ là động lực khôi phục kinh tế. Trong vấn đề thứ hai, ông đã cho thi hành các biện pháp kiểm soát giá - lương vào năm 1971. Ngay lập tức, các quyết định này của ông đã ổn định được nền kinh tế và tạo thuận lợi cho việc

tái đắc cử của Nixon trong cuộc bầu cử năm 1972. Ông đã chiến thắng áp đảo đối thủ chủ trương hòa bình - Thượng nghị sỹ Đảng Dân chủ - George McGovern.

Mọi việc trở nên nghiêm trọng hơn trong nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của Nixon. Ông đã phải đối mặt từ rất sớm với những lời cáo buộc rằng ủy ban vận động tái tranh cử của ông đã dính líu đến vụ đột nhập vào tòa nhà Watergate - trụ sở của ủy ban Dân chủ Quốc gia và ông đã che đậy, giấu giếm sự dính líu của mình. Những công tố viên đặc biệt và một ủy ban Quốc hội đã điều tra và kết luận về sự dính líu của Nixon trong vụ việc này khiến ông phải sớm từ chức năm 1974.

Nhiều sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Nixon đã xảy ra và làm xói mòn các chính sách kinh tế của ông. Năm 1973, chiến tranh giữa Israel, Ai Cập và Syria đã thúc đẩy Ả-rập Xêút ban hành lệnh cấm vận các tàu chở dầu đến Hoa Kỳ - đồng minh của Israel. Những nước thành viên khác của tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) đã tăng giá dầu lên gấp bốn lần. Người Mỹ phải đương đầu với cả sự thiếu hụt dầu mỏ lẫn sự tăng giá dầu lên nhanh chóng. Thậm chí khi cấm vận chấm dứt vào năm sau, giá dầu mỏ vẫn cao và ảnh hưởng tới mọi khu vực trong nền kinh tế Mỹ. Năm 1974, lạm phát lên tới 12% và dẫn tới tỷ lệ thất nghiệp còn cao hơn. Giai đoạn tăng trưởng kinh tế chưa từng có từ năm 1948 đã kết thúc.

Những lời hoa mỹ mà Nixon dùng để nói về sự cần thiết phải có pháp luật và trật tự để ngăn chặn tình hình tỉ lệ tội phạm ngày càng tăng, việc sử dụng ma túy trở nên phổ biến và những quan điểm dễ dãi về tình dục đã thuyết phục được nhiều người Mỹ. Nhưng mối quan ngại này không đủ để lu mờ được những quan ngại do quản lý kinh tế thất bại và đặc biệt là sau vụ Watergate. Tìm mọi cách để củng cố và mở rộng khu vực cử tri chính trị của mình, Nixon đã công kích dữ dội những người biểu tình, tấn công báo chí vì tội đưa tin xuyên tạc và cố sức bịt miệng các đối thủ. Nhưng trái lại, ông đã gây ra những ấn tượng xấu trong lòng dân chúng và nhiều người Mỹ, thông qua truyền hình, đã có cảm giác rằng ông là một người không ổn định. Thêm vào những rắc rối của Nixon, vị Phó Tổng thống Spiro Angnew lại có các hành vi chống lại giới truyền thông và những người theo phái tự do, đã bị buộc phải từ chức năm 1973 khi ông không phản đối lời buộc tội đã có hành vi trốn thuế.

Có thể Nixon không tham gia trực tiếp vào vụ Watergate nhưng dù sao ông cũng đã tìm cách che giấu vụ việc và do đó, đã nói dối công chúng Mỹ về các vấn đề liên quan đến vụ việc này. Đương nhiên là sự ủng hộ của dân chúng dành cho Nixon đã suy giảm. Vào ngày 27/7/1974, ủy ban Tư pháp của Hạ viện đã bỏ phiếu buộc tội Nixon. Đứng trước nguy cơ chắc chắn bị miễn nhiệm, ông đã từ chức ngày 9/8/1974.

THỜI GIAN LÀM TỔNG THỐNG TẠM QUYỀN CỦA FORD

Phó Tổng thống của Nixon, Gerald Ford (được bổ nhiệm thay thế Angnew), một con người khiêm tốn đã dành toàn bộ cuộc đời hoạt động xã hội của mình để làm việc trong Quốc hội, đã trở thành Tổng thống kế nhiệm Nixon. Ưu tiên lớn nhất của ông là phục hồi lòng tin của dân chúng vào chính phủ. Tuy nhiên, do cảm thấy cần phải có một động thái để tránh cho Nixon bị buộc tội trong tương lai, ông đã có quyết định tha thứ cho người tiền nhiệm của mình. Đối với ông, có thể động thái này là cần thiết nhưng quyết định đó lại không được dân chúng ủng hộ.

Trong chính sách đối nội, Ford tiếp tục đường lối mà Nixon đã xác lập. Nhưng các vấn đề kinh tế vẫn trong tình trạng nguy kịch vì lạm phát và thất nghiệp gia tăng. Lúc đầu, Ford cố gắng trấn an công chúng như Herbert Hoover đã từng làm năm 1929. Khi thấy điều này không có tác dụng, ông liền ban hành các biện pháp kiềm chế lạm phát và giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 8%. Việc cắt giảm thuế kết hợp với những khoản trợ cấp thất nghiệp cao hơn tuy có khiến tình hình khả quan hơn nhưng nền kinh tế vẫn chưa thoát khỏi tình trạng yếu kém.

Về chính sách đối ngoại, Ford đã áp dụng chính sách ôn hòa do Nixon khởi xướng. Có lẽ động thái quan trọng nhất của ông trong chính sách đối ngoại là Hiệp ước Helsinki năm 1975, trong đó Hoa Kỳ

và các nước Tây Âu đã thừa nhận thế bá chủ của Liên Xô ở Đông Âu để đổi lại cam kết nhân quyền của Liên Xô. Hiệp ước này không có những ảnh hưởng đáng ghi nhận ngay lập tức, nhưng về dài hạn, nó sẽ khiến cho việc duy trì của đế chế Xô-viết trở nên khó khăn hơn. Trên thực tế, các quốc gia phương Tây đã sử dụng thành công những cuộc họp rà soát lại Hiệp ước Helsinki được tổ chức định kỳ nhằm kêu gọi sự chú ý của dư luận tới những hành vi có thể lạm dụng và vi phạm quyền con người của các chế độ cộng sản thuộc khối Đông Âu.

NHỮNG NĂM THÁNG CẦM QUYỀN CỦA CARTER

Jimmy Carter, cựu thống đốc thuộc phe dân chủ bang Georgia đã thắng cử tổng thống năm 1976. Khi tự khắc họa chân dung mình trong cuộc vận động tranh cử như một người đứng ngoài đời sống chính trị của Washington, ông đã hứa hẹn một cách tiếp cận mới mẻ trong việc cai trị đất nước, nhưng do thiếu kinh nghiệm quản lý ở tầm quốc gia nên nhiệm kỳ tổng thống của ông đã gặp khó khăn ngay từ buổi đầu. Vốn được đào tạo để trở thành một sỹ quan hải quân và một kỹ sư, nên ông thường tỏ ra là một nhà kỹ trị, trong khi người Mỹ lại muốn có một người lãnh đạo có tầm nhìn hơn để đưa họ vượt qua thời buổi khó khăn, phức tạp này.

Trước các khó khăn kinh tế, đầu tiên, Carter thực thi chính sách chi tiêu thâm hụt. Lạm phát lên tới 10% mỗi năm khi Cục Dự trữ Liên bang - cơ quan chịu trách nhiệm về hoạch định chính sách tiền tệ - tăng lượng cung tiền để khắc phục các khoản thâm hụt ngân sách. Carter phản ứng lại bằng việc cắt giảm ngân sách để nhịp độ lạm phát chậm lại, nhưng những cắt giảm đó lại ảnh hưởng tới các chương trình xã hội vốn là mấu chốt trong chính sách của Đảng Dân chủ. Giữa năm 1979, sự chán nản trong giới tài chính đã buộc Carter phải bổ nhiệm Paul Volcker giữ chức Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang. Volcker là một người sắt đá kiên quyết chống lại nạn lạm phát bằng cách tăng lãi suất để kiểm soát sự tăng giá, đã gây nên những hậu quả bất lợi cho nền kinh tế.

Carter cũng phải đối mặt với các chỉ trích khác do ông không thể thuyết phục Quốc hội thông qua một chính sách năng lượng có hiệu quả. Ông đã đề xuất một chương trình bao quát toàn diện nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào dầu mỏ của nước ngoài. Phái đối lập đã phản đối chương trình này tại Quốc hội.

Mặc dầu Carter tự coi mình là người theo chủ nghĩa dân túy, nhưng những ưu tiên về chính trị của ông chưa bao giờ thực sự rõ ràng. Ông tán thành vai trò bảo trợ của chính phủ, nhưng sau đó lại bắt đầu tiến hành thuyết phi điều tiết - tức là bãi bỏ sự kiểm soát của chính phủ trong đời sống kinh tế. Ông lý luận rằng các hạn chế trong đường lối chính trị của thế kỷ trước đã hạn chế cạnh tranh và làm tăng giá hàng hóa tiêu dùng. Ông tỏ ý tán thưởng việc bãi bỏ kiểm soát trong các ngành công nghiệp dầu mỏ, hàng không, đường sắt và vận chuyển hàng hóa.

Các nỗ lực chính trị của Carter đã không giành được sự ủng hộ của cả dân chúng lẫn Quốc hội. Cho tới cuối nhiệm kỳ của mình, ông đã bị 77% người Mỹ không tán thành và dân chúng lại bắt đầu lại trông mong vào Đảng Cộng hòa.

Thành công lớn nhất trong chính sách đối ngoại của Carter là vai trò trong cuộc đàm phán hòa bình giữa Ai Cập dưới thời Tổng thống Anwar al-Sadat và Israel dưới thời Thủ tướng Menachem Begin. Đóng vai trò vừa là người tham dự vừa là trung gian hòa giải, Carter đã thuyết phục hai nhà lãnh đạo kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài suốt 30 năm giữa hai quốc gia này. Hai nhà lãnh đạo này đã đến Hoa Kỳ để ký Hiệp ước Hòa bình tại Nhà Trắng vào tháng 3/1979.

Sau nhiều cuộc tranh luận kéo dài và đầy cảm xúc, Carter đã thuyết phục được Thượng viện phê chuẩn Hiệp ước sẽ trao trả Kênh đào Panama cho nước Cộng hòa Panama vào năm 2000. Ông cũng đã đi thêm một bước so với đường lối của Nixon bằng việc chính thức công nhận quan hệ ngoại giao với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Vấn đề đối ngoại khó khăn nhất mà Carter phải đối mặt là vấn đề Iran. Sau cuộc cách mạng Hồi

Giáo chính thống do thủ lĩnh hồi giáo dòng Shiite là Giáo chủ Ruhollah Khomeini lãnh đạo, thì chính phủ tham nhũng nhưng thân thiện trước kia đã bị thay thế. Carter đã chấp nhận để vua Batur bị phế truất tới Hoa Kỳ chữa bệnh. Những binh sỹ nổi giận người Iran, được Chính phủ Hồi giáo ủng hộ, đã chiếm sứ quán Mỹ ở Teheran và bắt giữ 53 con tin người Mỹ trong hơn một năm. Cuộc khủng hoảng con tin kéo dài đã làm u ám năm cuối cùng của nhiệm kỳ tổng thống và khiến Carter không còn cơ may tái đắc cử.

Chương 14: CHỦ NGHĨA BẢO THỦ MỚI VÀ TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

"Tôi luôn tin tưởng rằng một sự sắp đặt thánh thần nào đó của tạo hóa đã khiến cho châu lục rộng lớn nằm giữa hai đại dương này được tìm thấy bởi những người có một tình yêu cháy bỏng đối với tự do và một lòng dũng cảm đặc biệt"

Thông đốc bang California, Ronald Reagan, 1974

MỘT XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

Bước sang thập niên 1980, sự thay đổi trong cấu trúc xã hội Mỹ vốn đã được bắt đầu từ nhiều năm, thậm chí từ nhiều thập niên trước đây, đã trở nên rõ ràng. Cơ cấu dân cư và những ngành nghề, những kỹ năng quan trọng nhất trong xã hội Mỹ đã có những đổi thay căn bản.

Sự thống trị của ngành dịch vụ trong nền kinh tế đã trở nên không thể phủ nhận. Cho đến giữa những năm 1980, có 3/4 số công nhân viên làm việc trong khu vực dịch vụ. Họ là các nhân viên bán lẻ, nhân viên văn phòng, giáo viên, thầy thuốc và các viên chức chính phủ.

Sự xuất hiện và sử dụng máy vi tính ngày càng tăng đã đem lại nhiều lợi ích cho hoạt động trong ngành dịch vụ. Kỷ nguyên tin học đã đến, với phần cứng và phần mềm có khả năng tích hợp các dữ liệu khổng lồ mà trước đây người ta khó có thể hình dung khi xuất hiện mới ra về những khuynh hướng kinh tế và xã hội. Chính phủ liên bang đã đầu tư đáng kể vào công nghệ máy tính trong hai thập niên 1950 và 1960 cho các chương trình quân sự và vũ trụ của mình.

Năm 1976, hai doanh nhân trẻ tuổi ở California, làm việc tại một xưởng sửa chữa ô tô, đã lắp đặt chiếc máy tính đầu tiên dùng cho gia đình được chào bán rất rộng rãi, đặt tên cho loại máy này là Apple, và thổi bùng lên một cuộc cách mạng. Cho tới đầu thập niên 1980, hàng triệu máy vi tính đã xâm nhập vào các doanh nghiệp và các gia đình Mỹ, và vào năm 1982, tạp chí Time đã trao danh hiệu Cổ máy của năm của mình cho chiếc máy tính.

Trong khi đó, các ngành công nghiệp nặng của nước Mỹ đã suy thoái. Ngành công nghiệp ô tô Mỹ chao đảo dưới sự cạnh tranh của các công ty chế tạo ô tô có hiệu quả rất cao của Nhật Bản. Cho tới năm 1980, các công ty Nhật Bản đã sản xuất ra một phần năm các loại phương tiện được bán trên thị trường Mỹ. Các nhà sản xuất xe hơi Mỹ đã phải vất vả cạnh tranh với một số thành công nhất định để sánh được mức độ hiệu quả về giá thành và tiêu chuẩn kỹ thuật của các đối thủ Nhật Bản, nhưng địa vị thống trị thị trường xe hơi trước kia của họ thì đã mãi mãi không còn nữa. Những công ty thép khổng lồ xưa kia cũng bị thu hẹp và trở nên khá mờ nhạt khi các nhà sản xuất thép nước ngoài đã áp dụng các công nghệ mới một cách nhanh chóng, dễ dàng hơn.

Người tiêu dùng là những người được hưởng lợi từ các cuộc cạnh tranh khốc liệt này trong các ngành công nghiệp chế tạo, song cuộc đấu tranh vất vả nhằm giảm chi phí ấy cũng đồng nghĩa với việc hàng trăm nghìn công nhân lao động giản đơn mãi mãi bị mất việc làm. Một số người đã chuyển sang làm việc trong các ngành dịch vụ, còn một số người khác thì đành chịu cảnh thất nghiệp.

Các cơ cấu dân cư cũng thay đổi mạnh mẽ. Sau khi cuộc bùng nổ trẻ sơ sinh sau chiến tranh chấm dứt (từ 1946 đến 1964), thì tỷ lệ tăng dân số đã giảm và cư dân trở nên già hơn. Cấu trúc hộ gia đình cũng biến đổi. Năm 1980, tỷ lệ các hộ gia đình đã suy giảm; 1/4 của các nhóm gia đình được xếp loại là những hộ không phải là gia đình, trong đó, có hai hay nhiều hơn hai người không có quan hệ ruột thịt sống chung với nhau.

Những người mới nhập cư đã làm thay đổi tính chất xã hội của nước Mỹ theo những cách khác. Cải cách năm 1965 về chính sách nhập cư đã không còn đặt trọng tâm vào những người nhập cư từ Tây Âu nữa, và làm tăng số người nhập cư từ châu Á và châu Mỹ La-tinh. Năm 1980, 808.000 người nhập cư đã tới Mỹ, con số cao nhất trong vòng 60 năm, khi nước Mỹ một lần nữa lại trở thành nơi cư ngụ cho tất cả mọi người từ khắp nơi trên thế giới.

Các nhóm dân cư mới này đã trở thành các thành viên tham gia tích cực trong cuộc chiến tranh đòi được có những cơ hội bình đẳng. Những người đồng tính luyến ái sử dụng chiến thuật và đường lối của phong trào tranh đấu đòi quyền công dân, tự cho mình là những người bị kỳ thị đang đấu tranh đòi được công nhận những quyền căn bản. Năm 1975, ủy ban Công tác Dân sự Hoa Kỳ đã bãi bỏ lệnh cấm tuyển dụng những người đồng tính luyến ái, và nhiều bang đã ban hành luật chống kỳ thị.

Sau đó, vào năm 1981, người ta đã phát hiện ra bệnh AIDS (hội chứng suy giảm miễn dịch). Lây nhiễm qua đường tình dục hay đường truyền máu, căn bệnh này đã tác động nặng nề đến những người đồng tính luyến ái và những người tiêm chích ma túy, mặc dù những người dân bình thường cũng có nguy cơ bị lây nhiễm. Cho tới năm 1992, đã có hơn 220.000 người Mỹ bị chết vì bệnh AIDS. Bệnh dịch AIDS không chỉ giới hạn trong nước Mỹ, và nỗ lực chữa trị căn bệnh này hiện nay đã có sự tham gia của các dược sỹ và các nhà nghiên cứu y học trên khắp thế giới.

CHỦ NGHĨA BẢO THỦ VÀ VIỆC LÊN NÂNG QUYỀN CỦA RONALD REAGAN

Đối với nhiều người Mỹ, những xu hướng kinh tế, xã hội và chính trị của hai thập niên vừa qua tội ác và phân biệt chủng tộc tại nhiều trung tâm đô thị, các thách thức đối với những giá trị truyền thống, và sự trì trệ về kinh tế và nạn lạm phát dưới thời Carter - đã gây ra tâm trạng thất vọng của dân chúng. Nó cũng làm cho dân chúng càng thêm hoài nghi đối với chính phủ và khả năng của chính phủ trong việc giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề xã hội và chính trị của đất nước.

Những người thuộc phái bảo thủ lâu nay vốn đã bị gạt ra ngoài bộ máy quyền lực quốc gia nay lại có vị thế chính trị thuận lợi trong bối cảnh mới. Nhiều người Mỹ đã mau chóng lĩnh hội quan điểm về một chính phủ hạn chế, về một nền quốc phòng vững mạnh và về việc bảo vệ các giá trị truyền thống.

Sự bùng phát của chủ nghĩa bảo thủ có nhiều lý do. Một nhóm người đông đảo gồm các tín đồ Công giáo chính thống đã đặc biệt lo ngại về sự gia tăng tội ác và các quan điểm trái đạo đức về tình dục. Họ mong muốn đưa tôn giáo trở lại vị trí trung tâm trong đời sống người Mỹ. Một trong những nhóm có ảnh hưởng nhất về chính trị, vào đầu những năm 1980, có tên là Đa số Đạo đức do Jerry Falwell - một Bộ trưởng theo đạo Thiên Chúa lãnh đạo. Một nhóm khác do Reverend Pat Robertson lãnh đạo đã xây dựng nên một tổ chức lấy tên là Liên minh Công giáo. Cho tới những năm 1990, tổ chức này vẫn là một lực lượng có ảnh hưởng lớn trong Đảng Cộng hòa. Sử dụng truyền hình để phổ biến rộng rãi thông điệp của họ, Falwell, Robertson và những người như họ đã lôi kéo được đông đảo người ủng hộ.

Một vấn đề khác mang sắc thái quá khích của những người bảo thủ là một vấn đề tình cảm - vấn đề phá thai. Phản đối quyết định của Tòa án Tối cao năm 1973 trong vụ Roe kiện Wade, trong đó Tòa án đã ủng hộ quyền phá thai trong những tháng đầu mang thai của phụ nữ, những người bảo thủ đã tập hợp được một lực lượng lớn các tổ chức và cá nhân. Trong đó không chỉ bao gồm đông đảo các tín đồ Công giáo La mã, mà còn có những người ủng hộ chủ nghĩa bảo thủ và những người thuộc phái chính thống tôn giáo, phần lớn những người này đều coi việc phá thai dưới bất cứ hoàn cảnh nào đều tương đương với hành vi giết người. Những cuộc biểu tình ủng hộ quyền lựa chọn của người mẹ và quyền được sống của thai nhi (có nghĩa là ủng hộ chuyện phá thai hay phản đối chuyện phá thai) đã trở thành tâm điểm trong bối cảnh chính trị lúc bấy giờ.

Ngay trong Đảng Cộng hòa, phe bảo thủ một lần nữa lại giành được vị trí thắng thế. Trong một thời gian ngắn, họ đã giành được quyền kiểm soát đa số trong Đảng Cộng hòa vào năm 1964 với ứng cử

viên tổng thống của đảng là Barry Goldwater, sau đó đã không còn được người ta chú ý nữa. Tuy nhiên, cho tới năm 1980, với thất bại của chủ nghĩa tự do dưới thời Carter, phe Tân Hữu lại có thể tìm được vị trí thống trị của mình.

Nhờ sử dụng các kỹ thuật thư tín trực tiếp và sức mạnh của các phương tiện truyền thông để truyền đi các thông điệp và thực hiện việc gây quỹ dựa trên sáng kiến của những người theo chủ nghĩa bảo thủ như nhà kinh tế Milton Friedman, nhà báo William F. Buckley và George Will và các cơ quan nghiên cứu như Quỹ Di sản, cánh Tân Hữu đã giữ một vai trò quan trọng trong việc định ra đường lối của những năm 1980.

Cánh Cựu Hữu ủng hộ quan điểm hạn chế can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế. Quan điểm này được củng cố hơn nữa khi một nhóm Tân Hữu gồm những nhà chính trị theo chủ nghĩa bảo thủ tự do ngờ vực vai trò của chính phủ nói chung và phản đối sự can thiệp của nhà nước vào hành vi cá nhân. Nhưng cánh Tân Hữu cũng bao gồm cả một bè phái mạnh hơn, gồm những người theo trường phái Phúc Âm, muốn dùng quyền lực của nhà nước nhằm củng cố cho quan điểm của mình. Họ ủng hộ những biện pháp chống tội phạm, ủng hộ quan điểm xây dựng một nền quốc phòng hùng mạnh, ủng hộ một điều khoản trong hiến pháp cho phép được cầu kinh tại các trường công và phản đối việc phụ nữ phá thai.

Nhân vật đã tập trung được tất cả những xu hướng khác biệt này lại với nhau là Ronald Reagan. Reagan sinh ra ở bang Illinois, là diễn viên điện ảnh Hollywood và diễn viên truyền hình trước khi chuyển sang hoạt động chính trị. Lúc đầu, ông đã giành được uy tín chính trị nhờ một bài diễn văn được phát trên truyền hình toàn quốc vào năm 1964 có nội dung ủng hộ Barry Goldwater. Năm 1966, Reagan thắng cử chức thống đốc bang California và giữ vị trí này tới năm 1975. Ông đã suýt thắng cử với số phiếu sát sao để được đề cử là đại biểu của Đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống vào năm 1976 trước khi được chính thức đề cử năm 1980 và tiếp tục thắng cử tổng thống trong cuộc tranh đua với tổng thống đương nhiệm Jimmy Carter.

Tinh thần lạc quan không hề nao núng của Tổng thống Reagan cùng khả năng biết ca tụng những thành tựu và những cảm hứng của dân chúng Mỹ đã không hề suy giảm trong suốt hai nhiệm kỳ ông làm tổng thống. Đối với nhiều người Mỹ, Reagan là một vị tổng thống đã đem lại sự bình yên và ổn định. Khi đứng trước micrô và ống kính của máy quay trong các buổi truyền hình, Reagan được mệnh danh là Người có kỹ năng giao tiếp xuất chúng.

Nhắc lại một câu nói có từ thế kỷ XVII của lãnh tụ John Winthrop, Reagan tuyên bố với toàn thể nước Mỹ rằng Hoa Kỳ là thành phố ánh sáng trên ngọn đồi, là đất nước được Chúa ban cho sứ mệnh phải bảo vệ thế giới chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản.

Reagan tin rằng, chính quyền đã can thiệp quá sâu vào đời sống của người dân Mỹ. Ông muốn cắt giảm những chương trình mà ông cho rằng nước Mỹ không cần đến và ông thấy rằng những chương trình đó là lãng phí, gian trá và lạm dụng. Reagan thúc đẩy chương trình phi điều tiết vốn đã được Jimmy Carter khởi xướng trước đó. Reagan cũng cố gắng xóa bỏ nhiều quy định gây ảnh hưởng xấu tới người tiêu dùng, đến chỗ làm việc và môi trường. Theo ông, những quy định này đều không hiệu quả, gây đắt đỏ và ngăn cản tăng trưởng kinh tế.

Reagan cũng đồng ý với quan điểm của nhiều nhà chính trị bảo thủ cho rằng luật pháp cần phải được áp dụng một cách hà khắc để ngăn ngừa tội phạm. Ngay sau khi trở thành tổng thống, ông đã phải đối mặt với một cuộc đình công trên toàn quốc của những nhân viên kiểm soát không lưu Mỹ. Mặc dù hành động này đã bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng trước đó, những cuộc đình công như vậy thường vẫn được cho qua. Khi những nhân viên kiểm soát không lưu từ chối không chịu quay lại làm việc, tổng thống đã ra lệnh sa thải tất cả những người trong số họ. Vài năm sau đó, hệ thống này đã được thiết lập lại với những nhân viên mới.

NỀN KINH TẾ NHỮNG NĂM 1980

Chương trình đối nội của Tổng thống Reagan bắt nguồn từ quan điểm cho rằng đất nước sẽ thịnh vượng hơn nếu sức mạnh của khu vực kinh tế tư nhân được củng cố. Lý thuyết kinh tế học chỉ đạo quan điểm này là lý thuyết trọng cung. Lý thuyết này cho rằng việc cung cấp nhiều loại hàng hóa và dịch vụ sẽ khiến đầu tư kinh doanh tăng lên và do đó, là con đường ngắn nhất dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Để thực hiện chủ trương này, chính quyền Reagan cho rằng việc cắt giảm thuế sẽ làm tăng đầu tư xây dựng cơ bản và lợi nhuận của các doanh nghiệp, do đó, một mức thuế thấp hơn đánh vào những khoản thu nhập doanh nghiệp lớn này sẽ giúp cho thu nhập của chính phủ cũng tăng lên.

Mặc dù số đảng viên Cộng hòa ở Thượng viện là rất ít, còn Hạ viện thì do Đảng Dân chủ kiểm soát, song Tổng thống Reagan đã thành công trong năm cầm quyền đầu tiên của mình do những chương trình kinh tế mà ông đã đề ra, bao gồm việc cắt giảm thuế 25% theo từng giai đoạn trong hơn ba năm cho các cá nhân. Chính quyền cũng đã gia tăng chi phí quốc phòng nhằm hiện đại hóa quân đội Mỹ và nhằm đối phó với mối đe dọa mà nước Mỹ cảm thấy đang ngày càng tăng từ phía Liên Xô.

Dưới thời Paul Volcker, việc Cục Dự trữ Liên bang tăng lãi suất một cách chóng mặt đã làm trầm trọng hơn nạn lạm phát vốn đã bắt đầu từ cuối những năm 1970. Suy thoái đã chạm đáy vào năm 1982, với mức lãi suất chính lên tới gần 20% và kinh tế thì suy giảm nghiêm trọng. Trong năm đó, tổng sản phẩm quốc nội (GNP) thực tế đã giảm 2%; tỷ lệ thất nghiệp tăng lên gần đến mức 10% và gần 1/3 các nhà máy công nghiệp Mỹ rơi vào tình trạng trì trệ. Suốt miền Trung Tây, các công ty lớn như General Electric và International Harvester đều phải sa thải công nhân. Giá dầu mỏ lên cao khủng khiếp cũng góp phần khiến kinh tế suy thoái. Các đối thủ cạnh tranh của Mỹ là Đức và Nhật Bản đã chiếm được thị phần lớn hơn trong thương mại quốc tế, và người Mỹ đã tiêu dùng nhiều hơn những hàng hóa được sản xuất từ nước ngoài.

Nông dân cũng phải trải qua một giai đoạn khó khăn. Vào những năm 1970, nông dân Mỹ đã từng trợ giúp cho Ấn Độ, Trung Quốc, Liên Xô và các nước khác đang bị mùa màng thất bát và phải vay nặng lãi để mua đất đai và phát triển sản xuất. Nhưng sự tăng giá của dầu mỏ đã đẩy chi phí lên cao và sự suy sụp bất ngờ của kinh tế thế giới năm 1980 đã làm giảm nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp. Sản lượng trong nông nghiệp giảm mạnh vì sản xuất chỉ tập trung vào tay một số nhỏ chủ trại có quy mô lớn. Tầng lớp nông dân nhỏ đã phải đối mặt với những khó khăn lớn để tồn tại.

Ngân sách quân sự gia tăng - cộng với việc cắt giảm thuế và chi tiêu của chính phủ cho y tế tăng lên - đã khiến cho chi tiêu của chính phủ vượt quá xa những khoản thu hàng năm của chính phủ. Một số nhà phân tích cho rằng các khoản thâm hụt này là do chiến lược quản lý có chủ ý nhằm ngăn chặn những khoản chi phí quốc nội ngày càng gia tăng của phe Dân chủ. Tuy nhiên cả phái Dân chủ lẫn phái Cộng hòa trong Quốc hội đều từ chối cắt giảm các khoản chi phí này. Từ 74 tỷ đô-la năm 1980, mức thâm hụt đã tăng lên 221 tỷ đô-la năm 1986 trước khi quay trở lại mức 150 tỷ đô-la năm 1987.

Nhưng cuộc suy thoái kinh tế sâu sắc vào đầu những năm 1980 đã kiềm chế thành công nạn lạm phát phi mã bắt đầu dưới thời Carter. Hơn nữa, giá dầu mỏ lại bắt đầu giảm mạnh khiến Reagan càng vững tin hơn khi quyết định xóa bỏ kiểm soát giá cả và trợ cấp khí đốt. Vào mùa thu năm 1984, nền kinh tế đã hồi phục khiến Reagan yên tâm triển khai chiến dịch vận động tái tranh cử của mình với khẩu hiệu Bình minh lại đến trên đất Mỹ. Ông đã đánh bại đối thủ Đảng Dân chủ là cựu Thượng nghị sỹ và Phó Tổng thống Walter Mondale với số phiếu áp đảo.

Hoa Kỳ đã bước vào một trong những giai đoạn tăng trưởng kinh tế bền vững và lâu dài nhất kể từ Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Các khoản chi tiêu của người tiêu dùng đã tăng lên do nhà nước cắt giảm thuế. Thị trường chứng khoán tăng trưởng vì nó phản ánh một không khí tiêu dùng lạc quan. Trong suốt năm năm sau khi kinh tế được phục hồi, tổng sản phẩm quốc dân đã tăng 4,2% một năm. Tỷ lệ lạm phát hàng năm duy trì ở mức từ 3-5% trong những năm từ 1983 đến 1987, ngoại trừ năm 1986, tỷ lệ

này đã giảm tới dưới 2% - đạt mức thấp nhất trong suốt những thập niên vừa qua. Tổng sản phẩm quốc nội tăng trưởng bền vững trong suốt những năm 1980. Từ năm 1982 đến năm 1987, nền kinh tế Mỹ đã tạo ra hơn 13 triệu việc làm mới.

Kiên định trong cam kết của mình về việc cắt giảm thuế, trong nhiệm kỳ thứ hai của mình, Reagan đã ký ban hành một biện pháp cải cách thuế có quy mô rộng rãi nhất trên toàn liên bang kể từ 75 năm nay. Với sự ủng hộ rộng rãi của cả Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa, chính sách thuế mới này đã cắt giảm thuế thu nhập, đơn giản hóa các mức thuế và khắc phục được những lỗ hổng trong quản lý thuế.

Tuy nhiên, tỷ lệ tăng trưởng đáng kể này là do các khoản thâm hụt chi tiêu. Hơn nữa, các khoản nợ quốc gia đã tăng lên gấp ba và còn xa mới được ổn định nhờ tăng trưởng kinh tế mạnh. Sự tăng trưởng này phần lớn đến từ các ngành dịch vụ kỹ năng cao và các ngành kỹ thuật. Nhiều gia đình nghèo và tầng lớp trung lưu không phát đạt được nhiều như vậy. Đồng thời, mặc dù lớn tiếng kêu gọi tự do thương mại, nhưng chính quyền Reagan đã gây áp lực với Nhật Bản để buộc quốc gia này chấp nhận một hạn ngạch tự nguyện đối với việc xuất khẩu mặt hàng ô tô sang thị trường Mỹ.

Nền kinh tế Mỹ lại một lần nữa bị chao đảo ngày 19/10/1987 - "Ngày thứ Hai đen tối" trong lịch sử thị trường chứng khoán - khi thị trường này sụt giá tới 22,6% chỉ trong một ngày. Nguyên nhân của sự đổ vỡ này là do các khoản thâm hụt thương mại quốc tế lớn của Hoa Kỳ, các khoản thâm hụt trong ngân sách liên bang, các khoản nợ lớn của tư nhân và doanh nghiệp, và các kỹ thuật buôn bán chứng khoán được máy tính hóa cho phép bán chứng khoán và các hợp đồng tương lai ngay lập tức. Tuy nhiên, mặc dù sự đổ vỡ này gợi lại những ký ức về năm 1929, nhưng thực ra nó chỉ là một sự kiện tạm thời và có rất ít ảnh hưởng. Trên thực tế, tăng trưởng kinh tế vẫn tiếp tục với tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 5,2% vào tháng 6/1988 - mức thấp nhất trong 14 năm qua.

CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO

Trong chính sách đối ngoại, Reagan luôn cố gắng để nước Mỹ đóng vai trò quyết định trong các công việc quốc tế. Lần đầu tiên, ông đã tiến hành thử nghiệm vai trò này ở khu vực Trung Mỹ. Hoa Kỳ đã trợ giúp kinh tế và huấn luyện quân sự cho El Salvador khi các du kích nổi loạn đe dọa lật đổ chính phủ nước này. Hoa Kỳ cũng tích cực ủng hộ một chính phủ được bầu lên một cách dân chủ nhưng những nỗ lực này chỉ thành công phần nào. Sự trợ giúp của Hoa Kỳ đã giúp El Salvador ổn định chính phủ, nhưng mức độ bạo lực ở đất nước này vẫn không suy giảm. Cuối cùng, một hiệp định hòa bình cũng đã được ký kết vào đầu năm 1992.

Chính sách của Hoa Kỳ đối với Nicaragua gây ra nhiều tranh luận hơn. Năm 1979, những người cách mạng tự xưng là các chiến sỹ Sandinista đã lật đổ chế độ Somoza cánh hữu và thành lập một chế độ thân Cuba và Liên Xô. Mọi nỗ lực chấn chỉnh tại khu vực này đều đã thất bại, do đó, chính quyền Mỹ đã chuyển sang ủng hộ lực lượng kháng chiến chống lại Sandinista hay còn gọi là lực lượng Contras.

Tiếp theo một cuộc tranh luận chính trị căng thẳng về chính sách ngoại giao này, Quốc hội đã chấm dứt toàn bộ trợ giúp quân sự cho lực lượng Contras vào tháng 10/1984. Nhưng sau đó, dưới áp lực của chính phủ, Quốc hội đã thay đổi quyết định vào mùa thu năm 1986 và thông qua một khoản trợ giúp quân sự trị giá 100 triệu đô-la cho lực lượng này. Tuy nhiên, thất bại trên chiến trường, những lời chỉ trích vi phạm nhân quyền và việc khám phá ra rằng các khoản tiền có được do bí mật bán vũ khí cho Iran đã được chuyển sang cho lực lượng Contras đã làm suy giảm sự ủng hộ về chính trị trong Quốc hội đối với việc tiếp tục các khoản trợ giúp quân sự này.

Sau này, chính quyền của Tổng thống George H. W. Bush, người kế nhiệm Reagan năm 1989 đã bãi bỏ bất kỳ sự ủng hộ nào nhằm giúp đỡ quân sự cho lực lượng Contras. Chính phủ Bush cũng gây áp lực để tiến hành tuyên cử tự do và ủng hộ liên minh chính trị đối lập. Liên minh này đã thắng cử với một kết quả bất ngờ gây nhiều sửng sốt, đánh bại những người Sandinista vào tháng 2/1990.

Chính quyền của Tổng thống Reagan đã may mắn hơn khi được chứng kiến sự trở lại của nền dân chủ tại các quốc gia còn lại ở châu Mỹ La-tinh, từ Guatemala tới Argentina. Sự xuất hiện của các chính phủ được bầu lên một cách dân chủ không chỉ hạn chế ở châu Mỹ La-tinh; ở châu Á, chiến dịch chính quyền của nhân dân ở Corazon Aquino đã lật đổ chế độ độc tài của Ferdinand Marcos và các cuộc bầu cử ở Hàn Quốc đã chấm dứt chế độ quân phiệt đã tồn tại hàng mấy chục năm ở nước này.

Trái lại, Nam Phi vẫn tỏ ra không chịu thỏa hiệp trước những nỗ lực của Hoa Kỳ nhằm khuyến khích sự chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc A-pác-thai qua một chính sách gây nhiều tranh cãi về "một sự can thiệp có tính xây dựng" và thông qua một nền ngoại giao lặng lẽ cùng với sự ủng hộ cải cách của dân chúng. Vào năm 1986, thất vọng vì không có bất kỳ sự tiến bộ nào, Quốc hội Mỹ đã gạt bỏ quyền phủ quyết của Reagan và đưa ra một loạt các biện pháp trừng phạt kinh tế chống Nam Phi. Tháng 2/1990, Tổng thống Nam Phi F.W de Klerk đã công bố trả tự do cho Nelson Mandela và bắt đầu dần dần chấm dứt chủ nghĩa phân biệt chủng tộc A-pác-thai.

Mặc dù luôn bày tỏ thẳng thắn tinh thần chống cộng, nhưng chính quyền Reagan đã rất hạn chế sử dụng trực tiếp các lực lượng quân sự. Ngày 25/10/1983, các lực lượng quân đội Mỹ đã đổ bộ lên đảo Grenada thuộc vùng biển Caribê sau lời kêu gọi giúp đỡ khẩn cấp của các nước láng giềng. Hành động này diễn ra sau vụ ám sát Thủ tướng Grenada thuộc cánh tả do những thành viên trong chính đảng thân Mác-xít của chính ông tiến hành. Sau một thời gian ngắn giao chiến, các toán quân Mỹ đã bắt giữ hàng trăm chiến binh Cuba, xây dựng lực lượng và ngăn chặn trợ giúp vũ khí từ Liên Xô. Tháng 12/1983, những đơn vị chiến đấu cuối cùng của quân đội Mỹ đã rời Grenada, và đất nước này đã tổ chức các cuộc bầu cử dân chủ một năm sau đó. Tuy nhiên, ở Trung Đông, tình hình tỏ ra khó khăn hơn nhiều. Sự xuất hiện các lực lượng quân đội Mỹ ở Li-băng nơi Hoa Kỳ đang cố gắng giúp đỡ một chính phủ thân phương Tây nhưng lại tỏ ra yếu đuối và ôn hòa, đã có một kết cục bi thảm khi 241 lính thủy đánh bộ Mỹ đã chết trong một cuộc đánh bom khủng bố tháng 10/1983. Tháng 4/1986, các máy bay thuộc lực lượng hải quân và không quân Mỹ đã tiêu diệt các mục tiêu ở Tripoli và Benghazi của Libi nhằm trả đũa các cuộc tấn công của Libi.

ở Vịnh Ba Tư, sự đổ vỡ trước đây trong quan hệ Mỹ - Iran và cuộc chiến tranh Iran - Iraq đã gây dựng tiền đề cho các hoạt động của hải quân Mỹ trong khu vực. Lúc đầu, Hoa Kỳ đáp lại yêu cầu từ phía Cô-oét muốn bảo vệ đội tàu chở dầu của mình, song cuối cùng, với các chiến hạm của Hải quân Mỹ đến từ Tây Âu, Hoa Kỳ đã chiếm giữ các con đường hàng hải sống còn của các đoàn tàu chở dầu và tàu thuyền của các nước trung lập khác đi lại trên vùng Vịnh.

Cuối năm 1986, người Mỹ đã phát hiện ra chính quyền đã bí mật bán vũ khí cho Iran nhằm mục đích hàn gắn lại quan hệ ngoại giao với chính quyền Hồi giáo cực đoan và nhằm giải phóng cho các con tin Mỹ bị bắt giữ tại Li-băng do các tổ chức tôn giáo mà Iran kiểm soát. Các cuộc điều tra này cũng kết luận rằng số tiền có được từ bán vũ khí đã được cấp cho lực lượng Contras ở Nicaragua trong thời gian Quốc hội đã ra sắc lệnh cấm mọi trợ giúp quân sự cho lực lượng này.

Những phiên điều trần sau đó về lực lượng Contras của Iran trước ủy ban hỗn hợp của Thượng viện và Hạ viện đã điều tra về khả năng vi phạm pháp luật và về vấn đề lớn hơn là xác định những lợi ích quốc tế trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ tại Trung Đông và Trung Mỹ. Trên nghĩa rộng thì những phiên điều trần này chính là một cuộc tranh luận tại Quốc hội liên quan đến những bí mật của chính phủ và về quyền hạn của tổng thống so với quyền hạn của quốc hội trong việc tiến hành các hoạt động ngoại giao. Không giống như vụ tai tiếng Watergate 14 năm trước đây, ủy ban này thấy rằng không có cơ sở nào để buộc tội tổng thống và không có kết luận cụ thể gì về các vấn đề gây tranh cãi kéo dài này.

QUAN HỆ XÔ-MỸ

Trong mối quan hệ với Liên Xô, chính sách mà Tổng thống Reagan đã tuyên bố là một chính sách

hòa bình thông qua sức mạnh. Ông đã tuyên bố rõ ràng thái độ đối nghịch của mình đối với quốc gia này. Hai sự kiện đã sớm xảy ra làm quan hệ Xô-Mỹ thêm phần căng thẳng: đó là sự kiện Phong trào lao động Đoàn kết ở Ba Lan tháng 12/1981 và việc tên lửa của Liên Xô đã khiến 269 người chết trong chuyến bay dân sự số 007 của hãng hàng không Hàn Quốc ngày 1/9/1983. Hoa Kỳ cũng đã lên án việc Xô-viết tham gia vào lãnh thổ Afghanistan và tiếp tục trợ giúp quân sự đã có từ thời Carter cho quân kháng chiến Mujahedeen ở Afghanistan.

Trong nhiệm kỳ đầu của Reagan, Chính phủ của ông đã chi những khoản tiền lớn chưa từng có cho việc tăng cường lực lượng vũ trang, bao gồm việc chuyển các tên lửa hạt nhân tầm trung đến châu Âu để đối phó lại việc Liên Xô triển khai các tên lửa tương tự. Vào ngày 23/3/1983, trong một cuộc tranh luận chính sách nẩy lửa nhất trong suốt hai nhiệm kỳ tổng thống của mình, Reagan đã công bố chương trình nghiên cứu về Sáng kiến Phòng thủ Chiến lược (SDI) nhằm tìm ra các công nghệ tiên tiến như tia laser và các đầu đạn tên lửa năng lượng cao để phòng ngự chống lại các tên lửa đạn đạo xuyên lục địa. Mặc dù nhiều nhà khoa học đã tỏ ý nghi ngờ tính khả thi về mặt công nghệ của SDI và các nhà kinh tế đã chỉ ra các khoản chi phí vô cùng lớn, song chính phủ vẫn tiếp tục triển khai dự án này.

Sau khi tái đắc cử năm 1984, Reagan đã giảm nhẹ lập trường cứng rắn của mình về kiểm soát vũ khí. Matx-cơ -va cũng đã tỏ ra sẵn sàng thỏa hiệp, một phần vì nền kinh tế Liên Xô đã dành một phần lớn hơn nhiều trong tổng sản phẩm quốc dân cho quân sự so với tỉ lệ chi quân sự của Mỹ. Nhà lãnh đạo Liên Xô, Mikhail Gorbachev, sợ rằng nếu tiếp tục tăng tỉ lệ chi cho quân sự này thêm nữa thì kế hoạch tự do hóa nền kinh tế Liên Xô sẽ bị ảnh hưởng.

Tháng 11/1985, Reagan và Gorbachev đã đồng ý trên nguyên tắc về việc giảm 50% vũ khí hạt nhân quốc phòng chiến lược và tiến tới một hiệp định tạm thời về các loại vũ khí hạt nhân tầm trung. Tháng 12/1987, Tổng thống Reagan và Tổng Bí thư Gorbachev đã ký Hiệp ước về Vũ khí hạt nhân Tầm trung (INF), chuẩn bị cho việc phá hủy toàn bộ loại vũ khí tầm trung này. Sau đó, đối với Hoa Kỳ, Liên Xô đã không còn là một đối thủ đáng sợ nữa. Reagan có thể được khen ngợi vì đã giúp cho Chiến tranh Lạnh nguội đi đáng kể, nhưng khi nhiệm kỳ của ông kết thúc, gần như không ai có thể nhận ra được Liên bang Xô-viết đã trở nên lung lay đến mức nào.

NHIỆM KỲ TỔNG THỐNG CỦA GEORGE H.W. BUSH

Tổng thống Reagan trở nên đặc biệt được lòng dân vào thời gian cuối nhiệm kỳ thứ hai, nhưng theo các quy định của Hiến pháp Mỹ thì ông không thể ra tranh cử một lần nữa vào năm 1988. ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, Phó Tổng thống George Herbert Walker Bush đã được bầu làm Tổng thống thứ 41 của Hoa Kỳ.

Bush đã vận động tranh cử bằng việc hứa với các cử tri là sẽ tiếp tục duy trì sự thịnh vượng mà Reagan đã mang lại cho nước Mỹ. Đồng thời, ông cũng chứng minh rằng khả năng chuyên môn của ông có thể hỗ trợ một nền quốc phòng mạnh mẽ một cách đáng tin cậy hơn ứng cử viên Michal Dukakis của Đảng Dân chủ. Ông cũng hứa hẹn sẽ phấn đấu cho một nước Mỹ tốt đẹp và lịch lãm hơn. Dukakis, Thống đốc bang Massachuset, đã tuyên bố rằng những người Mỹ kém may mắn hơn đang bị tổn thương về kinh tế và chính phủ cần phải giúp đỡ những người này bằng cách kiểm soát tốt các món nợ của Liên bang và các chi phí cho quốc phòng. Tuy nhiên dân chúng bị thuyết phục bởi thông điệp kinh tế của Bush: không có các sắc thuế mới. Trong kết quả bỏ phiếu, Bush đã thắng cử với tỷ lệ phiếu bầu là 54% so với 46% phiếu phổ thông.

Trong năm đầu tiên trên cương vị tổng thống, Bush đã tiếp tục chương trình tài khóa bảo thủ, theo đuổi các chính sách mà chính phủ của Reagan đã tiến hành về thuế, về chi tiêu và về các khoản nợ. Nhưng vị tổng thống mới đã sớm nhận thấy rằng ông bị mắc kẹt giữa các khoản thâm hụt ngân sách khổng lồ và luật giảm thâm hụt. Cắt giảm chi tiêu dường như là cần thiết và Bush chỉ có rất ít cơ hội để đề xuất những khoản chi ngân sách mới.

Chính quyền Bush đã thông qua các sáng kiến chính sách về các vấn đề mà không yêu cầu các khoản chi lớn từ ngân sách. Do đó, vào tháng 11/1990, Bush đã ký một dự luật đưa ra những tiêu chuẩn liên bang về khói bụi đô thị, khí thải ô tô, nhiễm độc không khí và mưa axit, nhưng phần lớn các chi phí là do những cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm phải chi trả. Ông cũng đã phê chuẩn luật yêu cầu sự tiếp cận cho những người tàn tật, nhưng các chi phí để cải tạo chỗ ở và chỗ làm việc cho phù hợp với việc đi lại bằng xe lăn không được lấy từ ngân sách liên bang. Tổng thống cũng bắt đầu triển khai chiến dịch khuyến khích tinh thần tự nguyện mà ông ca tụng là "một ngàn điểm sáng".

NGÂN SÁCH VÀ CÁC KHOẢN THÂM HỤT

Tuy nhiên, những nỗ lực của Chính quyền Bush nhằm kiểm soát được các khoản thâm hụt ngân sách lại gặp rất nhiều khó khăn. Một căn nguyên của khó khăn đó là cuộc khủng hoảng về tiết kiệm và cho vay. Các ngân hàng tiết kiệm - trước kia được quản lý rất chặt chẽ với lãi suất tiết kiệm thấp đối với dân thường - nay được phi điều tiết, cho phép các ngân hàng có thể cạnh tranh khốc liệt hơn nhờ trả lãi suất cao hơn nhưng cũng khiến rủi ro của các khoản vay trở nên lớn hơn. Việc nâng mức bảo hiểm tiền gửi của Chính phủ đã làm giảm cầu của người tiêu dùng đối với các tổ chức tiền gửi có uy tín. Gian lận, quản lý tồi, cùng những xu hướng sa sút trong kinh tế đã dẫn tới những trường hợp không có khả năng trả nợ và phá sản trong những tổ chức tiết kiệm này (tổ chức tiết kiệm là một thuật ngữ chung để chỉ những tổ chức hướng về người tiêu dùng như những hiệp hội tiết kiệm và cho vay, hay các ngân hàng tiết kiệm). Cho đến năm 1993, tổng phí tổn của việc bán và đóng cửa những tổ chức tiết kiệm bị phá sản là một con số khiến người ta phải choáng váng: gần 525 tỷ đô-la.

Tháng 1/1990, Tổng thống Bush đã đệ trình bản đề xuất ngân sách của ông lên Quốc hội. Phe Dân chủ cho rằng những kế hoạch về ngân sách của chính phủ là quá lạc quan, rằng việc đáp ứng những yêu cầu trong luật giảm thâm hụt sẽ đòi hỏi phải tăng thuế và cắt giảm mạnh các chi phí cho quốc phòng. Tháng 6 năm đó, sau nhiều cuộc đàm phán kéo dài, Tổng thống Bush đã đồng ý tăng thuế. Đồng thời, vào năm 1991, sự kết hợp giữa suy thoái kinh tế, những chi phí phát sinh từ việc cứu trợ các hoạt động kinh doanh tiết kiệm và cho vay, những khoản chi phí về chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng trong các chương trình chăm sóc và trợ giúp y tế đã vô hiệu hóa những biện pháp nhằm giảm thâm hụt ngân sách và gây ra một khoản thâm hụt không kém phần nghiêm trọng so với khoản thâm hụt vào năm trước.

KẾT THÚC CHIẾN TRANH LẠNH Khi Bush trở thành Tổng thống, Liên bang Xô-viết đã đang đứng bên bờ vực của sự đổ vỡ. Các nỗ lực của Gorbachev nhằm mở cửa nền kinh tế Liên Xô tỏ ra lúng túng. Năm 1989, các chính quyền cộng sản ở Đông Âu lần lượt đổ vỡ, sau đó thì người ta thấy rõ là Liên Xô sẽ không đưa quân đến để giúp đỡ họ khôi phục chính quyền. Vào giữa năm 1991, những người kiên định đã thử làm một cuộc đảo chính, nhưng đã bị Boris Yeltsin, Tổng thống Nga, làm cho thất bại. Vào cuối năm đó, Yeltsin, lúc đó đã rất có thế lực, đã buộc Liên bang Xô-viết phải giải tán.

Chính quyền Bush là người trung gian cho việc kết thúc Chiến tranh Lạnh, hợp tác chặt chẽ với Gorbachev và Yeltsin. Đồng thời nước Mỹ cũng chủ trì các cuộc thương thuyết để thống nhất Đông Đức và Tây Đức (tháng 9/1990), đạt được thỏa thuận về cắt giảm vũ khí ở châu Âu (tháng 11/1990), và cắt giảm hàng loạt các kho vũ khí nguyên tử (tháng 7/1991). Sau khi Liên bang Xôviết tan rã, Hoa Kỳ và Liên bang Nga mới thành lập đã thỏa thuận sẽ hủy bỏ tất cả các loại tên lửa mang nhiều đầu đạn hạt nhân trong thời gian 10 năm.

Việc hủy bỏ các vũ khí hạt nhân và sự lo ngại hiện hữu hơn bao giờ hết về sự phổ biến vũ khí hạt nhân giờ đây đã thực sự xóa bỏ nguy cơ về xung đột nguyên tử giữa Washington và Matx-cơ -va.

CHIẾN TRANH VÙNG VỊNH

Sự hoan hỷ do Chiến tranh Lạnh kết thúc đã bị lu mờ đáng kể bởi sự kiện Irắc xâm lược đất nước Cô-oét nhỏ bé ngày 2/8/1990. Irắc, dưới thời Saddam Hussein và Iran dưới chế độ Hồi giáo cực đoan

mới nổi lên thành hai cường quốc quân sự và dầu mỏ tại khu vực Vùng Vịnh Ba Tư. Hai quốc gia này đã có rắc rối với Hoa Kỳ trong những năm 1980. So với Iran thì Irắc ít đối địch với Mỹ hơn và đã nhận được một số trợ giúp từ chính quyền Reagan và Chính quyền Bush. Việc Irắc chiếm đóng Cô-oét và hiểm họa mà Irắc đặt ra đối với ả-rập Xêút chỉ trong chốc lát đã làm thay đổi mọi tính toán ngoại giao của Hoa Kỳ.

Tổng thống Bush đã lên án mạnh mẽ hành động của Irắc và yêu cầu Irắc lập tức rút quân vô điều kiện. Đồng thời, ông cũng gửi ngay một lực lượng quân đội đông đảo đến Trung Đông. Tổng thống cũng đã tập hợp một trong những khối đồng minh quân sự và chính trị đặc biệt nhất trong lịch sử hiện đại bao gồm các lực lượng quân sự từ châu Á, châu Âu, châu Phi và từ chính các nước Trung Đông.

Trong nhiều ngày và nhiều tuần sau khi xảy ra cuộc xâm lược, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã thông qua 12 nghị quyết lên án cuộc xâm lược của Irắc và áp đặt những biện pháp trừng phạt quy mô lớn về kinh tế đối với quốc gia này. Vào ngày 29/11, Hội đồng Bảo an đã phê chuẩn việc quân đội các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc sử dụng lực lượng vũ trang nếu Irắc không rút quân khỏi Cô-oét trước ngày 15/1/1991. Liên bang Xô-viết của Gorbachev - một trong những nhà cung cấp vũ khí chính cho Irắc - đã không làm gì để bảo vệ vị khách hàng cũ của mình.

Bush cũng phải đối đầu với các vấn đề lớn liên quan đến hiến pháp. Hiến pháp Hoa Kỳ trao cho cơ quan lập pháp quyền được tuyên chiến. Tuy nhiên, vào nửa sau thế kỷ XX, Hoa Kỳ đã dính líu vào Việt Nam và Triều Tiên mà không tuyên bố chính thức chiến tranh và chỉ được sự đồng ý rất mơ hồ từ cơ quan lập pháp là Quốc hội. Vào ngày 12/1/1991, ba ngày trước khi đến hạn rút quân cuối cùng mà Liên Hợp Quốc đã đưa ra, Quốc hội đã cho phép Tổng thống Bush có được thẩm quyền mà ông đã vận động - thẩm quyền tiến hành chiến tranh rõ ràng và mạnh mẽ nhất được trao cho một vị tổng thống trong suốt gần nửa thế kỷ.

Liên quân Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Italia, ả-rập Xêút, Cô-oét và các quốc gia khác đã thành công trong việc giải phóng Cô-oét bằng một chiến dịch không kích phá hủy do Hoa Kỳ chỉ huy kéo dài hơn một tháng. Tiếp theo chiến dịch này là một cuộc tấn công ồ ạt vào Cô-oét và Irắc bằng các lực lượng thiết giáp và bộ binh đổ bộ bằng đường không. Với tốc độ, tính cơ động và hỏa lực vượt trội của mình, liên quân đã áp đảo lực lượng quân đội Irắc trong một chiến dịch tấn công trên bộ kéo dài chỉ trong vòng 100 giờ.

Tuy nhiên, chiến thắng vẫn chưa trọn vẹn và liên quân vẫn chưa thấy hài lòng. Nghị quyết của Liên Hợp Quốc chỉ kêu gọi lực lượng liên quân đánh đuổi Irắc ra khỏi lãnh thổ Cô-oét. Song Saddam Hussein vẫn cầm quyền và đàn áp tàn bạo người Kurd ở miền Bắc và người Shiite ở miền Nam, cả hai dân tộc này đều được Hoa Kỳ trợ giúp trong cuộc khởi nghĩa của họ. Hàng trăm giếng dầu bị quân Irắc chủ tâm đốt cháy đã cháy cho đến tận tháng 11 mới được dập tắt hết. Chính quyền Saddam cũng toan tính cản trở các thanh tra của Liên Hợp Quốc đến Irắc theo các nghị quyết của Hội đồng Bảo an để xác định vị trí và phá hủy các loại vũ khí giết người hàng loạt của Irắc, bao gồm cả các thiết bị hạt nhân hiện đại hơn người ta nghĩ trước đó và những kho vũ khí hóa học khổng lồ.

Chiến tranh Vùng Vịnh đã khiến Hoa Kỳ có thể thuyết phục được các quốc gia ả-rập, Israel và đoàn đại biểu Palestin bắt đầu các cuộc thương lượng trực tiếp nhằm giải quyết các vấn đề phức tạp và có quan hệ đan xen lẫn nhau để cuối cùng có thể tiến tới một nền hòa bình lâu dài trong khu vực. Các cuộc hội đàm đã bắt đầu ở Madrid, Tây Ban Nha ngày 30/10/1991. Các cuộc đàm phán bí mật ở Na Uy đã dẫn tới một Thỏa thuận lịch sử giữa Israel và Tổ chức Giải phóng Palestin được ký tại Nhà Trắng ngày 13/9/1993.

PANAMA VÀ HIỆP ĐỊNH MẬU DỊCH TỰ DO BẮC MỸ (NAFTA)

Tổng thống cũng đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi của hai đảng tại Quốc hội cho việc tạt chiếm đóng Panama ngày 20/12/1989, nhằm phế truất nhà độc tài - Tướng Manuel Antonio Noriega. Trong

những năm 1980, tệ nghiện hút côcain đã làm lan truyền các bệnh dịch, do vậy Tổng thống Bush đã tuyên bố triển khai cuộc chiến chống ma túy và coi đây là trung tâm của chương trình quốc nội của mình. Hơn nữa, Noriega, một nhà độc tài đặc biệt khét tiếng, đã công khai tuyên bố thái độ chống Mỹ của mình. Sau khi tị nạn ở Sứ quán Vatican, Noriega đã tự nộp mình cho chính quyền Hoa Kỳ và sau đó ông đã bị tòa án Liên bang Mỹ xét xử và kết án ở Miami, bang Florida với tội danh buôn lậu ma túy và tiền giả.

Trong lĩnh vực kinh tế, Chính quyền Bush đã đàm phán Hiệp định Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) với Mexico và Canada. Hiệp định này sẽ được phê chuẩn sau một cuộc tranh luận dữ dội trong năm đầu tiên của Chính quyền Clinton.

CÁC ỨNG CỬ VIÊN ĐỘC LẬP VÀ ĐẢNG THỨ BA

Hoa Kỳ là một quốc gia có hệ thống hai đảng phái. Trên thực tế, quả là như vậy: hoặc là người của Đảng Dân chủ hoặc là người của Đảng Cộng hòa cai quản Nhà Trắng suốt từ năm 1852 đến nay. Tuy nhiên, cùng thời gian đó, ở nước Mỹ đã nảy sinh đảng thứ ba và các đảng nhỏ. Chẳng hạn, 58 đảng đã có số phiếu bầu ít nhất là bằng tổng số phiếu bầu cử của một bang trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1992. Trong số các đảng này có những đảng ít tiếng tăm như Đảng Apathy, Đảng Looking back, Đảng New Mexico, Đảng các công dân độc lập Tish và Đảng những người đóng thuế Vermont.

Các đảng thứ ba được tổ chức xung quanh một lĩnh vực đơn lẻ hay một hệ thống các lĩnh vực. Các đảng này có khuynh hướng hoạt động tiến bộ khi họ có được một vị lãnh đạo có tài. Vì việc tranh cử tổng thống là nằm ngoài tầm với nên phần lớn các đảng này đều cố gắng xây dựng một diễn đàn để tuyên truyền về mối quan tâm chính trị và xã hội của mình.

Theodore Roosevelt - cựu Tổng thống Mỹ, ứng cử viên thành công nhất của đảng thứ ba trong thế kỷ XX là người của Đảng Cộng hòa. Đảng Tiến bộ hay ĐảngHươu đực của ông đã giành được 27,4% phiếu bầu trong cuộc bầu cử năm 1912. Cánh tiến bộ của Đảng Cộng hòa, do mất tin tưởng với Tổng thống William Howard Taft, người mà Roosevelt đã cất công chọn lựa cẩn thận làm người kế nhiệm, đã thuyết phục Roosevelt cố gắng có được sự đề cử của đảng vào năm 1912. Ông đã làm được điều đó khi đánh bại Taft ở một loạt các vấn đề chủ chốt nhất. Tuy nhiên Taft là người quản lý bộ máy của đảng nên ông đã giành được quyền đề cử.

Những người ủng hộ Roosevelt khi đó liền từ bỏ Đảng Cộng hòa và thành lập Đảng Tiến bộ. Bằng việc tuyên bố mình khỏe như Nai sừng (từ đó sinh ra tên dân gian của đảng này), Roosevelt đã vận động tranh cử theo một cương lĩnh nhằm điều chỉnh các doanh nghiệp lớn, ủng hộ quyền bầu cử của phụ nữ, đánh thuế thu nhập lũy tiến, kênh đào Panama và bảo vệ môi trường. Nỗ lực của ông đã đủ để đánh bại Taft. Tuy vậy, bằng việc chia sẻ phiếu bầu cho Đảng Cộng hòa, chính ông lại giúp cho ứng cử viên Woodrow Wilson của Đảng Dân chủ thắng cử.

Phái xã hội

Đảng Xã hội đã đạt đỉnh cao vào năm 1912 sau khi đã đạt 6% số phiếu bầu phổ thông. ứng cử viên cao tuổi Eugene Debs giành được hơn 900.000 phiếu bầu vào năm đó, sau khi ông tuyên truyền ủng hộ quyền sở hữu tập thể trong các ngành giao thông và thông tin liên lạc, rút ngắn giờ làm và thực thi những dự án về việc làm. Bị bỏ tù do xúi giục nổi loạn vào thời Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, Debs đã vận động tranh cử ngay trong xà lim vào năm 1920.

Robert LaFollette

Một đảng viên khác của Đảng Tiến bộ - Thượng nghị sỹ Robert LaFollette đã giành được 16,6% số phiếu bầu trong cuộc bầu cử năm 1924. Vốn là một người bảo vệ tích cực cho công nhân công nghiệp và nông dân, cũng là một người hăng hái chống lại tầng lớp chủ doanh nghiệp lớn, LaFollette là người đầu tiên đề xướng cho việc phục hồi phong trào của Đảng Tiến bộ sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất. Được nông dân và công nhân bỏ phiếu ủng hộ, cũng như được phe xã hội và những người còn lại

của Đảng Hươu đực của Roosevelt tiếp sức, La Follette đã vận động tranh cử theo cương lĩnh có mục tiêu là quốc hữu hóa các công ty xe lửa và các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Ông cũng ủng hộ mạnh mẽ việc tăng thuế đánh vào tầng lớp giàu có và ủng hộ quyền được đàm phán tập thể với giới chủ. Ông chỉ giành được số phiếu thuyết phục ở bang Wisconsin nơi quê hương ông mà thôi.

Henry Wallace

Đảng Tiến bộ lại tái lập vào năm 1948 bằng việc đề cử Henry Wallace, cựu Bộ trưởng Nông nghiệp và Phó Tổng thống dưới thời Franklin Roosevelt. Cương lĩnh năm 1948 của Wallace nhằm chống Chiến tranh Lạnh, Kế hoạch Marshall và giới chủ kinh doanh lớn. Ông cũng mở chiến dịch đấu tranh nhằm chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc chống lại người da đen và phụ nữ, ông ủng hộ một mức lương tối thiểu và kêu gọi bãi bỏ ủy ban của Hạ viện chịu trách nhiệm về các hoạt động của những người không phải là người Mỹ. Thất bại của ông trong việc từ chối công nhận Đảng Cộng sản Mỹ là đảng ủng hộ ông, đã làm xói mòn uy tín của ông. Ông đã đạt được hơn 2,4% số phiếu bầu phổ thông.

Đảng Dân chủ phân lập miền Nam

Giống như Đảng Tiến bộ, Đảng Các quyền bang hay Đảng Dân chủ phân lập miền Nam do Thống đốc bang Nam Carolina, Strom Thurmond lãnh đạo, mới nổi lên từ năm 1948. Sự đổi lập của họ không phải bắt nguồn từ các chính sách về Chiến tranh Lạnh của Truman, mà do lập trường của ông về các quyền công dân. Tuy đảng này được xác định bằng các quyền của bang, song mục tiêu chính yếu của đảng là tiếp tục phân biệt chủng tộc và thi hành Luật Jim Crow là một đạo luật duy trì sự phân biệt này.

George Wallace

Những biến động có căn nguyên chủng tộc và xã hội vào những năm 1960 đã khiến cho George Wallace, một thống đốc bang miền Nam khác thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc, được cả nước Mỹ chú ý. Wallace đã thu hút được một lớp người ủng hộ mình thông qua những cuộc tấn công mang tính chất phân biệt màu da chống lại các quyền công dân, chống những người tự do và Chính phủ Liên bang. Bằng việc thành lập Đảng Độc lập Mỹ năm 1968, ông đã tiến hành cuộc vận động tranh cử của mình từ Montgomery, bang Alabama và giành được 13,5% tổng số phiếu bầu trên toàn nước Mỹ.

H. Ross Perot

Bất cứ đảng thứ ba nào cũng đều cố gắng tìm kiếm lợi ích cho mình từ sự không bằng lòng của dân chúng đối với hai đảng quan trọng nhất và với Chính phủ Liên bang. Tuy nhiên, trong lịch sử nước Mỹ, ít có lần nào mà tình cảm bất mãn ấy lại mạnh mẽ như trong cuộc bầu cử năm 1992. Một doanh nhân giàu có ở bang Texas, Perot đã truyền đi một thông điệp kinh tế về trách nhiệm thuế khóa và tài chính tới đông đảo người dân Mỹ. Do đã kích thích liệt giới lãnh đạo đất nước và biết đơn giản hóa thông điệp về kinh tế của mình thành một công thức dễ hiểu nên Perot không gặp khó khăn trong việc thu hút sự chú ý của các phương tiện truyền thông. Tổ chức vận động tranh cử của ông mang tên Đoàn kết thì đứng vững, chủ yếu bao gồm các tình nguyện viên và được cấp vốn từ tài sản riêng của ông. Nhiều người đã khâm phục sản nghiệp giàu có của ông và ngưỡng mộ sự thành công trong kinh doanh của Perot cũng như sự tự do hành động và các khoản tiền đặc biệt hào phóng dành cho quỹ vận động tranh cử. Perot đã rút khỏi cuộc chạy đua tranh cử vào tháng 7. Bằng việc tái tham gia cuộc chạy đua một tháng trước ngày bầu cử, ông đã giành được 19 triệu phiếu bầu, một con số lớn nhất mà một ứng cử viên đảng thứ ba đã giành được từ trước đến nay và chỉ đứng thứ hai sau tỷ lệ phiếu bầu của Roosevelt năm 1912 nếu xét về phần trăm trên tổng số phiếu.

Chương 15: CÂY CÀU BẮC SANG THẾ KỶ XXI

"Hy vọng tốt nhất về hòa bình trên thế giới của chúng ta là mở rộng tự do trên toàn thế giới"

Tổng thống George W. Bush, 2005

Đối với phần lớn người Mỹ, thập niên 90 là giai đoạn của hòa bình, thịnh vượng và những tiến bộ

nhANH chóng về công nghệ. Một số người cho rằng có được điều này là nhờ Cuộc cách mạng của Reagan và việc kết thúc Chiến tranh Lạnh. Một số người khác thì lại cho rằng đó là do Đảng Dân chủ một lần nữa cai quản Nhà Trắng. Trong giai đoạn này, đại đa số người Mỹ - nếu gạt chính trị sang một bên - đều khẳng định sự ủng hộ của họ đối với các giá trị gia đình truyền thống, thường được đặt trong niềm tin của họ. Người phụ trách chuyên mục của tờ New York Times đã bình luận rằng nước Mỹ đang có những sửa chữa về đạo đức khi có những biểu hiện của sự đổ vỡ xã hội, đã từng tăng trầm trọng trong những năm cuối cùng của thập niên 60 và 70, tạm chững lại trong thập niên 1980 giờ đây đang giảm dần.

Nếu không tính đến tình trạng tội phạm và các con số thống kê xã hội khác đang được cải thiện, thì có thể nói đời sống chính trị Mỹ đang bị chia rẽ mạnh mẽ với các tư tưởng chủ đạo và các tình cảm chính trị khác nhau. Hơn nữa, ngay sau khi đất nước bước vào thiên niên kỷ mới, cảm giác an toàn của thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh đã đổ vỡ hoàn toàn khi một cuộc tấn công khủng bố chưa từng có trước đây đã xảy ra và đặt đất nước vào một hoàn cảnh quốc tế mới đầy khó khăn.

CUỘC BẦU CỬ TỔNG THỐNG NĂM 1992

Khi cuộc bầu cử tổng thống năm 1992 đến gần thì người Mỹ đã cảm nhận được bản thân họ đang sống trong một thế giới biến đổi trên những phương diện mà họ đã không thể tưởng tượng nổi chỉ vào bốn năm trước đó. Những dấu mốc quan trọng quen thuộc của Chiến tranh Lạnh - từ Bức tường Berlin tới hệ thống tên lửa xuyên lục địa và những phi cơ ném bom luôn trong tình trạng báo động - đã lui vào dĩ vãng. Đông Âu đã độc lập, Liên bang Xô viết đã tan rã, nước Đức đã thống nhất, người Ả-rập Xêút và người Israel đã cùng ngồi vào bàn thương lượng trực tiếp, và nỗi lo sợ xung đột hạt nhân đã không còn nữa. Dường như một giai đoạn lịch sử vĩ đại đã khép lại và một giai đoạn lịch sử mới đang mở ra.

Tuy nhiên, trong nội bộ nước Mỹ thì dân chúng ít lạc quan hơn và họ phải đối mặt với một số vấn đề nghiêm trọng và quen thuộc. Hoa Kỳ lâm vào một cuộc suy thoái sâu sắc nhất kể từ những năm 1980. Tình trạng mất việc làm đã diễn ra rộng rãi trong tầng lớp công chức ở cương vị quản lý cấp trung chứ không chỉ diễn ra trong tầng lớp công nhân trong ngành chế tạo như trước đây. Thậm chí ngay cả khi nền kinh tế bắt đầu phục hồi năm 1992 thì nền kinh tế Mỹ cũng chưa tăng trưởng một cách rõ ràng cho đến tận cuối năm. Hơn nữa, thâm hụt ngân sách vẫn tiếp tục gia tăng, chủ yếu do những khoản chi ngày càng lớn cho chăm sóc y tế.

Tổng thống Bush và Phó Tổng thống Dan Quayle đã dễ dàng được Đảng Cộng hòa tái đề cử. Về phía Đảng Dân chủ, Bill Clinton, Thống đốc bang Arkansas đã đánh bại nhiều ứng cử viên để giành được sự đề cử ra tranh chức tổng thống của Đảng này. Ông đã chọn Thượng nghị sỹ Al Gore, Thống đốc bang Tennessee làm ứng cử viên Phó Tổng thống của mình. Al Gore nổi tiếng là một nghị sỹ có chủ trương bảo vệ môi trường mạnh mẽ nhất trong Quốc hội.

Nhưng tình trạng bất ổn sâu sắc của đất nước về phương diện kinh tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự ứng cử của một ứng cử viên độc lập xuất sắc - nhà tư bản giàu có bang Texas, H. Ross Perot. Perot đã đề cập đến các lý do khiến Washington thất bại trong việc giải quyết có hiệu quả các vấn đề kinh tế, chủ yếu là vấn đề thâm hụt ngân sách liên bang. Ông có một tính cách sinh động và có năng khiếu đối thoại chính trị trực tuyến. Ông được coi là ứng cử viên của đảng thứ ba thành công nhất kể từ thành công trước đó của Theodore Roosevelt năm 1992.

Nỗ lực tái đắc cử của Bush được xây dựng xoay quanh các ý tưởng truyền thống từng được các bậc tiền nhiệm sử dụng: kinh nghiệm và lòng tin. George Bush, 68 tuổi, là vị Tổng thống cuối cùng từng tòng quân trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, đang phải đương đầu với một đối thủ trẻ tuổi - Bill Clinton - 46 tuổi, chưa từng tham gia quân đội và đã từng tham gia vào các cuộc biểu tình phản đối Chiến tranh Việt Nam. Khi đề cao kinh nghiệm với tư cách là Tổng thống và Tổng Tư lệnh quân đội của mình, Bush cũng hướng sự chú ý của dân chúng tới sự thiếu kinh nghiệm ở tầm quốc gia của

Clinton.

Về phần mình, Bill Clinton đã triển khai cuộc vận động của ông xung quanh một chủ đề khác hẳn với những khẩu hiệu cũ: sự đổi thay và tuổi trẻ. Khi còn là học sinh trung học, Clinton đã một lần gặp gỡ Tổng thống Kennedy; 30 năm sau, nhiều câu ông nói đã lặp lại một cách có ý thức những ý tưởng của Kennedy trong chiến dịch vận động tranh cử của vị cố Tổng thống này từ năm 1960.

Do đã từng làm Thống đốc bang Arkansas suốt 12 năm, Clinton đã có thể chỉ ra những kinh nghiệm của mình trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế, giáo dục và chăm sóc y tế - những vấn đề mà theo các kết quả thăm dò dư luận là những điểm yếu trong chính sách của Bush. Khi Bush đề nghị một chương trình kinh tế với các khoản thuế thấp và cắt giảm chi tiêu chính phủ thì Clinton lại đề xuất các khoản thuế cao hơn đối với người giàu, tăng chi phí cho đầu tư vào giáo dục, giao thông và thông tin liên lạc - là những khu vực mà ông tin rằng sẽ làm tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế, từ đó sẽ làm giảm thâm hụt ngân sách. Tương tự, các đề xuất về chăm sóc y tế mà Clinton đưa ra đòi hỏi Chính phủ Liên bang phải can thiệp nhiều hơn so với các đề xuất của Bush.

Clinton đã chứng tỏ mình là một nhân vật có tài hùng biện xuất chúng không chỉ trên truyền hình - phương tiện mà ông đã dùng để quảng bá cho sự lịch thiệp và trí thông minh của mình. Những thành công to lớn của người tiền nhiệm Bush trong việc kết thúc Chiến tranh Lạnh và buộc Iraq rút quân khỏi Cô-oét đã càng làm tăng thêm sức mạnh cho luận điểm ngầm của Clinton rằng các hoạt động đối ngoại đã trở nên ít quan trọng hơn, khi đất nước đang phải đối mặt với những yêu cầu cấp bách về kinh tế xã hội đang tồn tại ngay trong lòng nước Mỹ.

Vào ngày 3/11, Bill Clinton đã đắc cử và trở thành vị Tổng thống thứ bốn mươi hai của Hoa Kỳ, với 43% tổng số phiếu bầu phổ thông, trong khi đó, Bush giành được 37% và Perot được 19% số phiếu bầu.

NHIỆM KỲ TỔNG THỐNG MỚI

Trên nhiều mặt, Clinton là một nhà lãnh đạo toàn tài trong một Đảng đang bị chia rẽ thành hai phe - tự do và ôn hòa. Ông phải tập hợp những quan điểm khác biệt này lại với nhau và dung hòa nhu cầu và lợi ích của các nhóm trong Đảng Dân chủ mà không chia rẽ họ.

Tránh dùng những lời lẽ lý tưởng hóa tuyên bố rằng chính phủ lớn là một điều tích cực, ông đã đề xuất nhiều chương trình khiến ông được mệnh danh là một nhà Dân chủ kiểu mới. Kiểm soát nạn quan liêu và việc bổ nhiệm những vị trí trong ngành tư pháp trên toàn liên bang là một biện pháp làm hài lòng các tổ chức lao động và các nhóm dân sự. Đối với vấn đề gây tranh cãi về quyền phá thai của phụ nữ, Clinton ủng hộ quyết định của tòa án trong vụ Roe kiện Wade, nhưng ông cũng tuyên bố rằng việc phá thai cần phải được thực hiện an toàn, hợp pháp, và không được diễn ra thường xuyên.

Người trợ lý gần gũi nhất của Clinton là vợ của ông, Hillary Rodham Clinton. Trong chiến dịch tranh cử, ông đã tuyên bố rằng những ai bỏ phiếu cho ông sẽ được mua một tặng một. Bà Hillary đã ở bên cạnh chồng mình để giúp ông đương đầu với những lời buộc tội về đời sống riêng tư của Tổng thống.

Cũng là một nhà hoạt động chính trị năng nổ đầy nhiệt huyết như chồng, bà Clinton đã đảm đương vai trò tiên phong hơn bất kỳ đệ nhất phu nhân nào trước đó, kể cả Eleanor Roosevelt. Đóng góp quan trọng đầu tiên của bà có lẽ là việc xây dựng chương trình y tế quốc gia. Năm 2000, khi nhiệm kỳ tổng thống của chồng sắp kết thúc, bà đã được bầu làm Thượng nghị sĩ của bang New York.

TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI MỚI

Trên thực tế, chủ trương ôn hòa của Clinton yêu cầu phải có các lựa chọn đôi khi gây ra những tình cảm mạnh mẽ trong dân chúng. Sáng kiến chính sách đầu tiên của Tổng thống là thỏa mãn các nhu cầu của người đồng tính, vốn là những nạn nhân của nạn kỳ thị. Sáng kiến này khiến giới đồng tính trở thành một khu vực cử tri quan trọng ủng hộ Đảng Dân chủ.

Ngay sau diễn văn nhậm chức, Tổng thống Clinton đã xóa bỏ quy định có từ lâu nay về việc sa thải những quân nhân bị phát hiện là đồng tính ra khỏi quân đội. Quyết định này lập tức nhận được nhiều lời chỉ trích từ phía quân đội, đặc biệt từ phía những đảng viên Cộng hòa và từ nhiều tầng lớp trong xã hội Mỹ. Clinton đã nhanh chóng điều chỉnh sắc lệnh này bằng một sắc lệnh không hỏi, không nói, thực tế là phục hồi lại chính sách cũ nhưng không khuyến khích chủ động điều tra về đời sống tình dục của các cá nhân.

Nỗ lực hoàn thành chương trình y tế quốc gia tỏ ra là một bước thụt lùi lớn. Chính phủ đã cho phép thành lập một nhóm chuyên trách lớn do Hillary Clinton đứng đầu, bao gồm các nhà hoạt động chính trị và các nhà trí thức chính sách nổi tiếng làm việc liên tục trong nhiều tháng để xây dựng một chương trình y tế nhằm cung cấp bảo hiểm y tế cho mọi người dân Mỹ.

Giả định của kế hoạch này là một kế hoạch người được trả tiền duy nhất do chính phủ quản lý có thể cung cấp dịch vụ y tế trên toàn lãnh thổ một cách hiệu quả hơn so với hệ thống phi tập trung hiện hành - một hệ thống với hàng nghìn công ty bảo hiểm và hàng nghìn nhà cung cấp dịch vụ gián tiếp. Tuy nhiên, vào tháng 9/1993, khi được đưa ra Quốc hội, kế hoạch này đã phản ánh sự phức tạp vốn là bản chất của chăm sóc y tế. Phần lớn các đảng viên Cộng hòa và một vài người thuộc Đảng Dân chủ đã chỉ trích kế hoạch này là một sự tiếp quản vô vọng của nhà nước đối với nền y học Mỹ. Sau một năm tranh cãi, kế hoạch này đã thất bại vì không được một ai trong Quốc hội bỏ phiếu thông qua.

Clinton đã thành công hơn ở lĩnh vực khác khi ông khôi phục sự thịnh vượng của nền kinh tế Mỹ. Vị Tổng thống tiền nhiệm, George Bush, đã đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) nhằm xây dựng một khu vực thương mại hoàn toàn tự do giữa Mỹ, Canada và Mexico. Các khu vực cử tri quan trọng của Đảng Dân chủ tỏ ý phản đối Hiệp định này. Các công đoàn tin rằng Hiệp định này có thể khuyến khích xuất khẩu việc làm và làm xói mòn các tiêu chuẩn lao động của Mỹ. Những nhà môi trường thì lo ngại rằng Hiệp định này sẽ khiến các ngành công nghiệp của Mỹ chuyển dịch đến những quốc gia yếu kém hơn trong kiểm soát ô nhiễm. Đây là những biểu hiện đầu tiên của một làn sóng ngày càng dâng cao của cánh hữu trong đời sống chính trị Mỹ nhằm chống lại viễn cảnh về một hệ thống kinh tế thế giới hội nhập.

Tuy nhiên, Tổng thống Clinton lại đồng ý với luận điểm cho rằng thương mại tự do sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các bên vì nó tạo điều kiện thuận lợi cho các dòng chảy lớn hơn và hiệu quả hơn về hàng hóa và dịch vụ. Chính quyền của ông không chỉ đệ trình NAFTA trước Nghị viện, mà còn ủng hộ việc xây dựng một hệ thống thương mại quốc tế tự do hơn và được quản lý bởi Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Sau một cuộc tranh luận nảy lửa, Quốc hội đã thông qua NAFTA năm 1993 và thông qua việc Mỹ trở thành thành viên của WTO một năm sau đó.

Mặc dù trong cuộc vận động tranh cử của mình, Clinton đã nói về một chương trình cắt giảm thuế cho tầng lớp trung lưu nhưng ông vẫn đề xuất trước Quốc hội một ngân sách đòi hỏi phải tăng thuế rộng rãi. Ban đầu, chương trình này bao gồm việc tăng thuế rộng rãi đối với tiêu thụ năng lượng nhằm mục đích bảo vệ môi sinh, nhưng sau đó đã nhanh chóng được thay thế bởi việc tăng thuế danh nghĩa trong tiêu thụ khí đốt trên toàn quốc. Chương trình này cũng đánh thuế lên lợi tức bảo hiểm xã hội đối với người thụ hưởng có thu nhập cao và trung bình. Tuy nhiên, quan trọng nhất là việc tăng thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Một cuộc tranh cãi sôi nổi lại diễn ra giữa những người ủng hộ giảm thuế và những người ủng hộ trách nhiệm thuế khóa vốn rất điển hình trong nhiệm kỳ tổng thống của Ronald Reagan. Cuối cùng, Clinton cũng đã đạt được mong muốn của mình, nhưng chỉ với một chiến thắng sát sao. Chương trình thuế khóa của ông đã được Hạ viện thông qua với chỉ một phiếu thừa.

Đúng lúc đó, các chiến dịch bầu cử Quốc hội năm 1994 bắt đầu khởi động. Mặc dù Chính quyền Clinton đã đưa ra rất nhiều quyết định về chính sách đối ngoại, nhưng những vấn đề đối nội rõ ràng là

quan trọng nhất đối với các cử tri. Các đảng viên Cộng hòa chỉ trích Clinton và các đảng viên Dân chủ là đã không cải cách thuế khóa và chi tiêu chính phủ. Chính bản thân Clinton cũng đang bị mắc kẹt do bị buộc tội về một dự án bất động sản ở Arkansas trước kia đang bị kết luận là có vấn đề về tài chính; đồng thời, phải đương đầu với những lời buộc tội mới về quan hệ tình dục không lành mạnh. Vào tháng 11, lần đầu tiên kể từ cuộc bầu cử năm 1952, các cử tri đã trao cho Đảng Cộng hòa quyền kiểm soát ở cả hai Viện trong Quốc hội. Nhiều nhà quan sát đã tin rằng Bill Clinton sẽ chỉ giữ chức tổng thống trong một nhiệm kỳ. Tuy nhiên, bằng việc đưa ra một quyết định phù hợp với thực tế chính trị mới, Clinton đã dung hòa cuộc chạy đua chính trị của mình. Ông chỉ đưa ra rất ít sáng kiến chính sách trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ tổng thống. Trái với dự báo của Đảng Cộng hòa về việc kinh tế Mỹ sẽ ảm đạm, chính sách tăng thuế năm 1993 đã không cản được sự tăng trưởng vững chãi của nền kinh tế Mỹ.

Ngược lại, những người lãnh đạo mới của Đảng Cộng hòa trong cả hai Viện lại gây sức ép lớn trong việc hoàn tất những mục tiêu chính sách của họ, ngược hẳn lại với chủ trương ôn hòa mới của chính quyền. Khi các phần tử cực đoan cánh tả cho nổ bom một tòa nhà Liên bang tại thành phố Oklahoma vào tháng 4/1995, Clinton đã trả lời với một giọng ôn hòa, nhấn mạnh quan điểm của ông và làm dịu những kẻ bảo thủ mang tư tưởng chống đối. Vào cuối năm đó, ông đã bỏ phiếu phủ quyết chương trình ngân sách do Đảng Cộng hòa đưa ra khiến chính phủ bị đóng băng trong nhiều tuần. Đa số dân chúng đều bày tỏ thái độ lên án Đảng Cộng hòa.

Tuy nhiên, Tổng thống cũng vẫn tham gia vào các chương trình của Đảng Cộng hòa. Trong thông điệp liên bang tháng 1/1996, ông đã tuyên bố hùng hồn rằng "Thời đại của một chính phủ lớn đã qua rồi". Mùa hè năm đó, trong cuộc vận động tái tranh cử của mình, ông đã ký duyệt một chương trình cải cách quan trọng - vốn là sáng kiến do Đảng Cộng hòa đưa ra. Vốn có mục tiêu chấm dứt việc trợ cấp vĩnh viễn cho những người nhận trợ cấp nhằm buộc họ phải tìm kiếm việc làm, sáng kiến này bị nhiều đảng viên trong chính Đảng Dân chủ của ông phản đối. Nhìn chung, chương trình này cũng đã thu được những thành công nhất định trong thập niên sau đó.

NỀN KINH TẾ MỸ TRONG THẬP KỶ 90

Giữa những năm 1990, nước Mỹ đã bắt đầu hồi phục sau một cuộc suy thoái kinh tế ngắn ngủi nhưng trầm trọng đã xảy ra trong nhiệm kỳ tổng thống của Bush. Nước Mỹ đang bước vào một kỷ nguyên tăng trưởng thịnh vượng và bền vững, bất chấp sự suy giảm của các ngành công nghiệp truyền thống. Có thể động lực chủ yếu của sự tăng trưởng mới này là việc bùng nổ của máy tính cá nhân.

Gần 20 năm sau khi ra đời, máy tính cá nhân đã trở thành một vật dụng quen thuộc, không chỉ trong tất cả các văn phòng của mọi loại hình doanh nghiệp mà còn ở tất cả các gia đình Mỹ. Mạnh hơn là người ta có thể tưởng tượng ra vào hai thập niên trước đây, có khả năng lưu trữ một số lượng khổng lồ các loại dữ liệu và chỉ có giá thành ngang với một chiếc tủ lạnh tốt, máy tính cá nhân đã trở thành một thiết bị phổ biến tại tất cả các gia đình Mỹ.

Nhờ sử dụng các phần mềm được cài đặt sẵn, người ta có thể sử dụng máy tính cá nhân để ghi chép sổ sách kế toán, soạn thảo văn bản, hay dùng nó như một nơi lưu trữ các bản nhạc, các bức ảnh và đoạn video. Sự xuất hiện của Internet phát triển từ một mạng lưới dữ liệu quốc phòng trước đó bị đóng kín đã đem lại khả năng tiếp cận tất cả các loại thông tin, tạo ra các cơ hội mua sắm mới, và biến thư điện tử thành một phương thức giao tiếp phổ thông. Điện thoại di động được sử dụng rộng rãi cũng tạo ra một ngành công nghiệp mới khổng lồ phát triển cùng với máy tính cá nhân.

Giao tiếp ngay lập tức và khả năng xử lý dữ liệu trong chớp mắt đã giúp cho nhịp độ của nhiều lĩnh vực kinh doanh trở nên chóng vánh hơn, làm tăng năng suất và mở ra các cơ hội lợi nhuận mới. Các ngành công nghiệp non trẻ nhằm đáp ứng nhu cầu thiết bị mới này bỗng chốc đã trở thành những công ty có tài sản nhiều tỷ đô la, làm sản sinh ra một tầng lớp trung lưu mới đông đảo bao gồm các kỹ

thuật viên phần mềm, các nhà quản lý và các nhà quảng cáo.

Động lực cuối cùng của tăng trưởng kinh tế là thời điểm một thiên niên kỷ mới đang đến. Yêu cầu phải cập nhật và nâng cấp các máy tính đã cũ, những thiết bị có thể sẽ không nhận dạng được năm 2000 do sự cố Y2K, đã khiến các khoản chi cho công nghệ dữ liệu lên đến mức kỷ lục.

Những xu thế phát triển này xảy ra trong nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Clinton. Vào cuối nhiệm kỳ thứ hai của ông, chúng trở thành một nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi ông mới được bầu làm tổng thống, tỷ lệ thất nghiệp là 7,4%. Khi ông bắt đầu tái tranh cử vào năm 1996, tỷ lệ thất nghiệp là 5,4%. Và khi các cử tri đi bỏ phiếu để chọn người kế nhiệm ông vào năm 2000 thì tỷ lệ thất nghiệp chỉ còn 3,9%. Tại nhiều nơi, vấn đề không nằm ở chỗ phải chăm sóc cho những người thất nghiệp, mà ở chỗ làm sao tuyển dụng được lao động. Không chỉ Alan Greenspan, Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang, quan sát thấy sự leo thang chóng mặt của thị trường chứng khoán với mối lo ngại và lời cảnh báo rằng thị trường này đang tăng trưởng một cách phi lý. Sự lạc quan của các nhà đầu tư, ở mức cao nhất kể từ những năm 1920, vẫn tiếp tục tăng lên vì họ tin rằng những chuẩn mực về xác định giá trị chứng khoán đang trở nên lỗi thời bởi một nền kinh tế mới với tiềm năng không giới hạn. Giai đoạn tốt đẹp này đang diễn biến nhanh chóng đến mức nguy hiểm, nhưng phần lớn người Mỹ vẫn thích hưởng thụ đà tăng trưởng kinh tế khi vẫn còn tăng trưởng hơn là chuẩn bị cho những rắc rối có thể xảy ra trong tương lai.

CUỘC BẦU CỬ NĂM 1996 VÀ HẬU QUẢ CHÍNH TRỊ CỦA NÓ

Tổng thống Clinton tiến hành cuộc vận động tái tranh cử năm 1996 của mình trong một bối cảnh vô cùng thuận lợi. Nếu không phải là một người có tính cách gây được ảnh hưởng đến người khác theo phong cách của Roosevelt, thì Clinton cũng có năng khiếu bẩm sinh trong các cuộc vận động, với sự duyên dáng đầy cuốn hút. Ông đã làm tổng thống trong một giai đoạn mà nước Mỹ phục hồi ngày càng mạnh mẽ. Ông đã lựa chọn lập trường chính trị trung lập nghiêng về cánh hữu. Đối thủ Đảng Cộng hòa của ông, Thượng nghị sỹ Robert Dole bang Kansas, lãnh đạo Đảng Cộng hòa tại Thượng viện, cũng là một nhà lập pháp tài ba nhưng lại ít thành công hơn khi ở cương vị ứng cử viên cho chiếc ghế tổng thống.

Hứa hẹn rằng sẽ xây "một cây cầu tiến vào thế kỷ XXI cho nước Mỹ", Clinton đã dễ dàng đánh bại Dole trong cuộc đua tranh giữa ba đảng phái, đạt 49,2% so với 40,7% số phiếu bầu cho Dole và 8,4% phiếu bầu cho Ross Perot. Ông đã trở thành vị Tổng thống Mỹ thứ hai thắng cử hai nhiệm kỳ liên tiếp với số phiếu ít hơn quy định đa số trong tổng số phiếu bầu (Vị Tổng thống trước kia đã thắng cử hai nhiệm kỳ liên tiếp là Woodrow Wilson năm 1912 và 1916). Tuy nhiên, các đảng viên Cộng hòa vẫn giữ quyền kiểm soát cả hai Viện trong Quốc hội.

Clinton không nói nhiều về các chương trình quốc nội trong nhiệm kỳ thứ hai của mình. Vấn đề trọng tâm trong năm đầu tiên là một thỏa thuận với Quốc hội nhằm thiết lập cân bằng ngân sách. Chương trình này càng khẳng định mạnh mẽ hơn quan điểm của ông với tư cách là một người tự do ôn hòa có trách nhiệm về tài khóa.

Năm 1998, đời sống chính trị Mỹ bước vào giai đoạn rối loạn khi Clinton bị phát hiện là có dính líu với một nữ thực tập sinh trẻ trong Nhà Trắng. Đầu tiên, Tổng thống phủ nhận điều này và tuyên bố với công chúng Mỹ rằng "Tôi không có quan hệ tình dục với người phụ nữ này". Trước đây, Tổng thống đã từng phải đối mặt với những lời cáo buộc tương tự. Trong vụ kiện vì tội quấy rối tình dục một phụ nữ ở Arkansas, Clinton đã phủ nhận điều này bằng một lời tuyên thệ trước Nhà Trắng. Hành động này được nhiều người dân Mỹ coi là sự phản bội lời thề. Tháng 10/1998, Hạ viện bắt đầu các phiên điều trần về lời buộc tội, tập trung vào những lời buộc tội phản bội lời thề và cản trở công lý.

Dù phương pháp tiếp cận đó có những ưu điểm gì, song đa số người Mỹ vẫn nhìn nhận sự việc này là chuyện riêng của cá nhân, nên để cho gia đình giải quyết. Đây quả là một sự thay đổi lớn lao trong

thái độ của dân chúng Mỹ. Điều cũng đáng nói nữa là Hillary Clinton vẫn tiếp tục ủng hộ chồng mình. Một thuận lợi nữa là tình hình kinh tế thời điểm đó cũng rất sáng sủa. Trong khi các cuộc tranh luận về lời buộc tội tại Hạ viện đang diễn ra, Tổng thống đã tuyên bố khoản thặng dư ngân sách lớn nhất trong vòng 30 năm qua. Các cuộc trưng cầu dân ý thì chỉ ra rằng chỉ số tín nhiệm Clinton đang cao nhất kể trong suốt sáu năm ông làm tổng thống.

Trong tháng 11 năm đó, những người Cộng hòa tiếp tục mất nhiều ghế trong cuộc bầu cử Quốc hội giữa nhiệm kỳ, khiến thế đa số của họ giờ chỉ còn hơn kém rất sát sao so với phe Dân chủ. Chủ tịch Hạ viện, Newt Gingrich, đã từ chức, và Đảng Cộng hòa cũng cố gắng tạo dựng một hình ảnh ít nổi bật hơn. Tuy nhiên, vào tháng 12, Hạ viện đã bỏ phiếu thông qua nghị quyết buộc tội đầu tiên kể từ thời Andrew Johnson (1868) đối với tổng thống đương nhiệm và đưa vụ việc ra xét xử trước Thượng viện.

Phiên tòa xử Clinton do Chánh án Tòa án Tối cao Mỹ làm chủ tọa không khiến người ta hồi hộp nhiều. Trong quá trình diễn ra phiên tòa, Tổng thống đã đọc bản Thông điệp Liên bang thường niên của mình trước Quốc hội. Ông không khai nhận trước tòa, và không nhà quan sát nghiêm túc nào cho rằng bất kỳ lời buộc tội nào trong số những lời buộc tội chống lại Tổng thống lại có thể tạo ra số phiếu chiếm được 2/3 số phiếu cần thiết để miễn nhiệm ông. Cuối cùng, không lời buộc tội nào đạt đa số phiếu cả. Vào ngày 12/2/1999, Clinton được tuyên bố trắng án.

QUAN HỆ NGOẠI GIAO CỦA MỸ TRONG HAI NHIỆM KỲ TỔNG THỐNG CỦA BILL CLINTON

Bill Clinton không dự định trở thành một vị Tổng thống chú trọng nhiều đến chính sách đối ngoại. Tuy nhiên, giống như người tiền nhiệm Bush, ông đã nhanh chóng nhận ra rằng mọi khủng hoảng quốc tế dường như đều xuất phát từ Washington.

Ông đã phải giải quyết những hậu quả rắc rối do Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991 để lại. Thất bại trong việc lật đổ Saddam Hussein, Mỹ với sự hậu thuẫn của Anh, đã cố gắng kiềm chế ông. Chế độ trừng phạt kinh tế do Liên Hợp Quốc quản lý nhằm cho phép Irắc bán dầu mỏ đủ để chi cho các nhu cầu nhân đạo đã tỏ ra không mấy hiệu quả. Saddam đã chiếm dụng phần lớn tiền bán dầu mỏ cho lợi ích riêng của mình khiến nhiều người dân Irắc lâm vào cảnh bần cùng. Các vùng cấm bay quân sự, được thiết lập để ngăn không cho chính phủ Irắc triển khai lực lượng không quân chống lại quân nổi dậy Kurds ở phía Bắc và người Shiites ở phía Nam, đòi hỏi không quân của Anh-Mỹ phải tuần tiễu trên không, và những đợt tuần tiễu này thường phải ngăn cản các tên lửa tấn công máy bay.

Hoa Kỳ cũng cung cấp những phương tiện chủ yếu cho các đội thanh tra của Liên Hợp Quốc đến Irắc tìm hiểu về các kho vũ khí hạt nhân. Nhiệm vụ của các thanh tra này là phát hiện các chương trình nguyên tử, hóa học và sinh học của Irắc, xác minh sức tàn phá của các đầu đạn tên lửa hủy diệt hàng loạt và chấm dứt các kế hoạch sản xuất những vũ khí này. Càng ngày càng bị phía Irắc cản trở, cuối cùng, các thanh tra của Liên Hợp Quốc đã bị Irắc trục xuất năm 1998. Để trả đũa cho việc này và những lần khiêu khích trước đó, Mỹ đã sử dụng tên lửa hạn chế. Ngoại trưởng Mỹ Madeline Albright đã tuyên bố "Saddam vẫn còn đang trốn trong cái hộp của ông ta".

Cuộc tranh cãi dường như bất tận giữa Israel và Palestin cũng đã là một nguyên do khiến Chính phủ Mỹ can thiệp, cho dù cả Tổng thống Clinton lẫn cựu Tổng thống Bush đã có nhiều việc với Hiệp định Oslo năm 1993 cho phép Palestin có quyền cai quản những người Palestine trong phạm vi Bờ Tây và dải Gaza đồng thời buộc Palestin công nhận quyền tồn tại của Israel.

Tuy nhiên, giống như với nhiều thỏa thuận trên nguyên tắc trước đây về Trung Đông, Hiệp định Oslo cuối cùng đã thất bại khi các bên bắt đầu đi vào đàm phán những nội dung chi tiết. Vị lãnh tụ Palestin Yasser Arafat đã bác bỏ các đề nghị cuối cùng do nhà lãnh đạo Israel, Ehud Barak, đưa ra vào năm 2000 và tháng 1/2001. Hàng loạt các cuộc nổi loạn của người Palestin, chủ yếu là các cuộc nổ bom liều chết, đã nổ ra. Barak mất chức và được thay thế bởi một nhân vật có lập trường cứng rắn

hơn nhiều, Ariel Sharon. Sự gấn bó chặt chẽ của Mỹ đối với Israel được coi là một vấn đề lớn cần giải quyết cùng với các vấn đề khác trong khu vực. Tuy nhiên, các nhà ngoại giao Mỹ đã có thể làm được nhiều hơn là ngồi hy vọng hạn chế bạo lực. Sau khi Arafat qua đời vào cuối năm 2004, nhà lãnh đạo mới của Palestin tỏ ra sẵn sàng chấp nhận đàm phán hòa bình hơn, và các nhà hoạch định chính sách của Mỹ lại tăng cường nỗ lực để đẩy nhanh tiến trình hòa bình ở Trung Đông.

Tổng thống Clinton cũng trở nên đặc biệt quan tâm đến các rắc rối ở Bắc Ai-len. Một bên là Quân đội Cộng hòa Ai-len hiếu chiến, được các tổ chức Công giáo Ai-len hậu thuẫn, những người mong muốn sáp nhập các vùng đất thuộc Anh này vào Cộng hòa Ai-len. Bên kia là phái Liên minh, với sức mạnh quân sự và tính hiếu chiến tương đương, được hậu thuẫn bởi phần lớn dân cư gốc Ai-len-Scôt theo đạo Tin Lành, những người mong muốn đất nước của họ tiếp tục thuộc Vương quốc Anh.

Clinton đã dành cho những kẻ ly khai một sự công nhận nhiều hơn so với bất kỳ sự công nhận nào mà họ đã từng nhận được từ nước Mỹ. Nhưng đồng thời, ông cũng hợp tác chặt chẽ với Chính phủ Anh của Thủ tướng John Major và Thủ tướng Tony Blair. Kết quả cuối cùng là Hiệp ước hòa bình Ngày Thứ sáu tươi đẹp đã được ký kết năm 1998, bước đầu xây dựng nên tiến trình chính trị nhưng cũng để lại nhiều vấn đề chi tiết cần phải tiếp tục giải quyết. Trong vài năm tiếp theo, trật tự mà Mỹ mong muốn đã được duy trì tốt hơn ở Bắc Ai-len so với ở Trung Đông, nhưng vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ đổ vỡ. Các nhà đàm phán vẫn chưa đạt được hiệp định cuối cùng.

Sự tan rã sau Chiến tranh Lạnh của Nam Tư (Yugoslavia) - một đất nước bị phân chia về tôn giáo và sắc tộc thành các quốc gia của người Serbia, người Sloven, người Croat, người Bosnia Hồi giáo và người Kosovo gốc Anbani - cũng tạo sự tham gia của Hoa Kỳ sau khi các chính phủ ở châu Âu thất bại trong việc tham gia thiết lập trật tự ở đây. Chính quyền Bush đã từ chối không can thiệp vào các vụ bạo lực ban đầu; nhưng cuối cùng, Chính quyền Clinton đã tham gia giải quyết xung đột. Năm 1995, nước Mỹ đã đàm phán xong Hiệp định ở Dayton, bang Ohio, nhằm thiết lập một bầu không khí mới ở Bosnia. Năm 1999, đứng trước các cuộc thảm sát của Serbia ở Kosovo, nước Mỹ đã dẫn đầu chiến dịch không kích ném bom của NATO kéo dài ba tháng chống lại Serbia. Cuộc không kích này cuối cùng cũng đã buộc Serbia ngồi vào bàn đàm phán.

Năm 1994, chính quyền Mỹ đã khôi phục lại chức vụ cho Tổng thống Haiti Jean-Bertrand Aristide đang bị trục xuất. Ông đã yên vị trên chiếc ghế tổng thống trong vòng chín năm trước khi lại bị trục xuất một lần nữa. Sự can thiệp này là kết quả của việc Aristide có được sự hậu thuẫn của Mỹ và cũng là vì người Mỹ rất lo ngại về làn sóng người nhập cư bất hợp pháp từ Haiti.

Nói tóm lại, Chính quyền Clinton đã luôn tìm kiếm các giải pháp mạnh mẽ để can thiệp vào các vấn đề quốc tế.

NHỮNG ĐE DỌA CỦA CHỦ NGHĨA KHỦNG BỐ

Khi sắp hết nhiệm kỳ của mình, George H. W. Bush đã đưa quân Mỹ đến Somalia, một đất nước đang trong tình trạng hỗn loạn ở Đông Phi. Nhiệm vụ của các toán quân này là dẫn đầu một lực lượng Liên Hợp Quốc để triển khai thường xuyên các đợt viện trợ lương thực cho những người dân đang chết đói.

Somalia lại trở thành một vấn đề nữa mà Chính quyền Clinton cần giải quyết. Các nỗ lực nhằm xây dựng một chính phủ đại diện ở quốc gia này đã trở thành cả một dự án lớn để xây dựng nên một quốc gia. Tháng 10/1993, các toán quân Mỹ được gửi tới để truy bắt tên tư lệnh cầm đầu đã vấp phải sự chống cự mạnh mẽ bất ngờ, với tổn thất là mất một trực thăng tấn công và 18 binh sỹ Mỹ bị chết. Kẻ cầm đầu đã không bị bắt giữ và vài tháng sau đó, tất cả các đơn vị chiến đấu của Mỹ đã rút khỏi đây.

Theo quan điểm của chính quyền, việc chỉ đạt một cam kết lỏng lẻo, thiếu cơ sở rồi tập trung vào các ưu tiên khác là một hành động có thể coi là cần trọng. Mãi sau này, người ta mới phát hiện ra rằng tên tư lệnh cầm đầu ở Somalia đã được hậu thuẫn bởi một tổ chức đen tối mới xuất hiện mà sau này

được biết đến dưới cái tên tổ chức al -Qaida do một kẻ theo Trào lưu Hồi giáo chính thống là Osama bin Laden cầm đầu. Là một kẻ chống đối dữ dội nền văn minh phương Tây, bin Laden luôn tin tưởng rằng người Mỹ sẽ không dám đánh lại khi bị tấn công.

Tại thời điểm đó, nước Mỹ đã có kinh nghiệm về các cuộc tấn công do các phần tử Hồi giáo cực đoan thực hiện. Tháng 2/1993, một chiếc xe ô tô chở bom đã nổ trong một bãi đỗ xe dưới tầng hầm của một trong hai tòa tháp đôi của Trung tâm Thương mại Thế giới ở Mahattan. Vụ nổ bom này đã giết chết bảy người và khiến gần 1000 người bị thương, nhưng nó đã không làm tòa nhà sụp đổ với hàng nghìn người đang làm việc trong đó. New York và Chính quyền Liên bang coi đây là một tội ác hình sự. Bốn kẻ khủng bố đã bị bắt giữ và kết án chung thân. Sau đó, nhiều âm mưu khủng bố cho nổ các đường hầm giao thông, các tòa nhà công cộng và thậm chí Liên Hợp Quốc cũng đều bị phát hiện và giải quyết theo cách thức tương tự.

Tuy nhiên, chủ nghĩa khủng bố nước ngoài đã bị chính các hoạt động khủng bố trong nước làm lu mờ. Đầu tiên là vụ nổ bom tại thành phố Oklahoma. Vụ việc này do những kẻ cực đoan cánh tả Timothy McVeigh và Terry Nichols thực hiện, khiến 166 người chết và hàng trăm người khác bị thương, có hậu quả nghiêm trọng hơn nhiều so với vụ tấn công Trung tâm Thương mại năm 1993. Nhưng ngày 25/6/1996, một vụ nổ bom khác đã xảy ra tại tòa nhà quân sự Mỹ ở tháp Khobar, ả-rập Xêút, khiến 19 người chết và 515 người bị thương. Một bồi thẩm đoàn Liên bang đã tuyên án 13 tên khủng bố ả-rập Xêút và một tên người Li-băng vì tội gây ra vụ tấn công này, nhưng ả-rập Xêút đã bác bỏ vụ việc này.

Hai năm sau, ngày 7/8/1998, hai vụ nổ bom đã đồng loạt xảy ra và phá hủy các đại sứ quán của Mỹ tại Kenya và Tanzania, giết chết 301 người và làm bị thương hơn 5000 người. Để trả đũa, Clinton đã ra lệnh thực hiện các cuộc tấn công bằng tên lửa vào các trại huấn luyện của trùm khủng bố bin Laden ở Afghanistan, nhưng những trại huấn luyện này đều có vẻ là đã được sơ tán. Tổng thống cũng đã ra lệnh tấn công bằng tên lửa để phá hủy nhà máy hóa chất ở Sudan đất nước trước kia đã cho bin Laden ẩn náu.

Vào ngày 12/10/2000, những tên ném bom cảm tử đã đâm thùng tàu cao tốc Cole của Hải quân Mỹ trong chuyến viếng thăm của chiến thuyền này tại Yemen. Một loạt các biện pháp tích cực đã được triển khai sau đó để giữ cho chiến thuyền không bị chìm, nhưng 17 thủy thủ đã chết. Rõ ràng là Bin Laden đã đứng sau các cuộc tấn công ở ả-rập Xêút, châu Phi và Yemen, nhưng Chính quyền Clinton vẫn không bắt giữ được hắn dù đã chuẩn bị tiến quân vào Afganistan để truy bắt tên trùm khủng bố này.

Chính quyền Clinton không bao giờ muốn thực hiện các bước đi này. Nhưng điều này cần phải được thực hiện để ngăn chặn các hành động tàn sát gây chết người hàng loạt có thể sẽ lại xảy ra trong tương lai. Các cuộc tấn công đã được triển khai rời rạc ở những vùng hẻo lánh của Afganistan. Nước Mỹ không cảm thấy vui khi thực hiện những cuộc tấn công này nhưng đây là điều nước Mỹ bắt buộc phải làm với tư cách là một cường quốc trên thế giới. Bin Laden vẫn là một bóng ma đe dọa, nhưng hắn không phải là mối quan tâm hàng đầu của một chính quyền đang sắp kết thúc nhiệm kỳ của mình.

CUỘC BẦU CỬ TỔNG THỐNG NĂM 2000 VÀ CUỘC CHIẾN CHỐNG KHỦNG BỐ

Đảng Dân chủ đã chỉ định Phó Tổng thống Al Gore làm ứng cử viên tranh cử chức tổng thống trong cuộc bầu cử năm 2001. Đối thủ của ông này là ứng cử viên Đảng Cộng hòa George W. Bush, Thống đốc bang Texas và là con trai của cựu Tổng thống George H. W. Bush.

Gore ra tranh cử với tư cách là một người theo trung thành với quan điểm tự do, tập trung chủ yếu vào bảo vệ môi trường và đem lại nhiều hỗ trợ hơn cho những tầng lớp dân chúng ít được ưu ái trong xã hội Mỹ. Có vẻ như ông chọn cho mình một lập trường chính trị nghiêng về cánh hữu hơn so với Clinton.

Bush thì lại chọn cho mình quan điểm chính trị gần với lập trường của Ronald Reagan hơn là với quan điểm của cha mình. Ông thể hiện mối quan tâm đặc biệt đến giáo dục và tự gọi mình là một người bảo thủ nhiệt thành. Đức tin của ông đối với đạo Thiên Chúa - mà ông đã tuyên bố rằng đức tin này đã làm thay đổi cuộc sống của ông sau một thời trai trẻ nhiều sai lầm - đã trở thành một ưu thế đặc biệt quan trọng. Đức tin này khiến ông ủng hộ các giá trị văn hóa truyền thống, trái ngược hẳn lại với quan điểm kỹ thương hiện đại của Gore. Ralph Nader, với tư tưởng nghiêng về cánh hữu hơn so với Gore, cũng tham gia tranh cử với tư cách là đại diện của Đảng Xanh. Còn Patrick Buchanan - một người thuộc phái Cộng hòa bảo thủ - cũng tham gia tranh cử với tư cách là ứng cử viên tự do.

Vòng bỏ phiếu cuối cùng gần như chỉ phụ thuộc vào các khu vực đại cử tri. Nòng cốt là bang Florida nơi mà các ứng cử viên chỉ chênh nhau rất ít phiếu bầu và hàng nghìn lá phiếu bị đặt vấn đề nghi vấn. Sau hàng loạt các cuộc kiểm tra của Tòa án bang và Tòa án Liên bang, cũng như sau khi xem xét các điều luật liên quan, Tòa án Tối cao đã ra quyết định rằng phần thắng thuộc về Bush. Đảng Cộng hòa nắm quyền kiểm soát ở cả hai Viện trong Quốc hội với số phiếu chênh lệch rất ít.

Tổng số phiếu cuối cùng đã phản ánh kết quả rất sát sao của cuộc bầu cử: Bush đã thắng cử với 271 phiếu bầu của đại cử tri, trong khi Gore đạt 266 phiếu. Nhưng Gore lại dẫn đầu trong tổng số phiếu bầu phổ thông với 48,4% trong khi Bush đạt 47,9%, Nader đạt 2,7% và Buchanan đạt 4%. Gore được các bang vùng Đông Bắc và bờ Tây ủng hộ - các vùng này được tô màu xanh trên các bản đồ truyền thông. Ông cũng được tín nhiệm ở các bang công nghiệp chủ chốt vùng Trung Tây. Bush chiếm ưu thế ở các bang miền Nam, các bang còn lại vùng Trung Tây và các bang miền núi - khu vực ủng hộ ông được tô màu đỏ. Các bình luận viên trên khắp nước Mỹ đều hồi hộp theo dõi sự cách biệt giữa vùng màu đỏ và màu xanh trên bản đồ nước Mỹ - một sự phân chia có nguồn gốc sâu xa từ sự khác biệt về văn hóa và xã hội hơn là về kinh tế, và do đó càng mang tính chất tình cảm. George Bush đã nhậm chức tổng thống trong một không khí bè phái cay đắng.

Ban đầu, Bush dự tính sẽ tập trung chủ yếu vào chính sách đối nội. Ông muốn cải cách giáo dục. Trong cuộc vận động tranh cử của mình, ông đã tuyên bố về việc cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội. Ông cũng muốn đi theo chương trình cắt giảm thuế của Reagan.

Tổng thống nhanh chóng nhận thấy rằng ông cần phải đối phó với một nền kinh tế đang bắt đầu đi xuống sau khi đã đạt mức tăng trưởng cao trong những năm cuối của thập niên 90. Điều này đã khiến chương trình cắt giảm thuế của ông được thông qua vào tháng 5/2001. Cuối năm đó, ông cũng đã được Quốc hội thông qua Luật Không có trẻ em nào bị tụt hậu, có nội dung yêu cầu các trường công lập phải tổ chức kiểm tra hàng năm khả năng cơ bản của học sinh về đọc và làm toán. Luật này cũng quy định các biện pháp phạt đối với những trường học không đạt tiêu chuẩn về giáo dục. Những khoản thâm hụt được dự đoán trong quỹ tín thác bảo hiểm xã hội vẫn chưa được giải quyết.

Nhiệm kỳ tổng thống của Bush đã có một sự xáo động lớn lao vào ngày 11/9/2001, khi nước Mỹ bàng hoàng trước một cuộc tấn công khốc liệt nhất từ bên ngoài vào lãnh thổ nước Mỹ. Buổi sáng hôm đó, những tên khủng bố Trung Đông đã đồng loạt bắt cóc bốn máy bay dân sự của Mỹ và sử dụng hai chiếc máy bay trong số đó làm phương tiện liều chết phá hủy tòa tháp đôi của Trung tâm Thương mại Thế giới. Chiếc thứ ba đâm vào Lầu Năm Góc - trụ sở của Bộ Quốc phòng Mỹ nằm ngay tại ngoại ô thủ đô Washington. Chiếc máy bay thứ tư, có thể là để đâm vào nhà Quốc hội Mỹ nhưng đã đâm xuống vùng ngoại ô Pennsylvania do các hành khách trên máy bay đã đánh trả lại bọn không tặc.

Đa số người thiệt mạng là các công dân đang làm việc tại Trung tâm Thương mại, ước tính khoảng gần 3.000 người, nhiều hơn số thương vong mà Nhật Bản đã gây ra cho nước Mỹ trong trận chiến Trân Châu Cảng năm 1941. Tổn thất về kinh tế cũng rất nặng nề. Trung tâm thương mại bị phá hủy kéo theo một vài tòa nhà bên cạnh cũng bị đổ sập và các thị trường chứng khoán thì ngừng hoạt động trong nhiều ngày. Hậu quả là cuộc suy thoái kinh tế vốn đã xuất hiện nay lại bị kéo dài lâu hơn nữa.

Ngay sau khi nước Mỹ vừa bước ra khỏi tấn thảm kịch ngày 11/9, một người hoặc một nhóm người nặc danh đã gửi đi các bức thư chứa đầy vi khuẩn bệnh than. Một số bức thư được gửi đến các thành viên trong Quốc hội và các viên chức chính phủ, các bức thư khác thì được gửi đến dân thường. Không có quan chức nào bị nhiễm bệnh, nhưng đã có năm nạn nhân bị chết và một số người khác bị ốm nặng. Vụ gửi thư này đã gây ra một làn sóng hỗn loạn trên toàn nước Mỹ, sau đó, nó đột ngột ngừng lại như đã đột ngột xảy ra, và đến giờ vẫn là một điều bí hiểm.

Sự kiện này đã buộc Quốc hội phải thông qua Đạo luật Yêu nước ngày 26/10/2001. Đạo luật này được đưa ra nhằm chống lại nạn khủng bố nội địa và trao cho Chính quyền Liên bang quyền được truy bắt, bắt giữ và bỏ tù những tên khủng bố. Các nhân vật thuộc phái chống đối thì cho rằng đạo luật này đã vi phạm nghiêm trọng quyền con người theo Hiến pháp. Những người ủng hộ thì đáp lại rằng đất nước đang trong tình trạng chiến tranh và nó cần phải có các biện pháp để tự vệ.

Sau một thời gian do dự, Chính quyền Bush đã quyết định ủng hộ việc thành lập một Bộ An ninh Nội địa mới có quy mô khổng lồ. Được phép thành lập vào tháng 11/2002, có nhiệm vụ điều phối các hoạt động chống lại các cuộc tấn công khủng bố trên nước Mỹ, Bộ An ninh Nội địa mới này là tổ chức hợp nhất của 22 cơ quan Liên bang.

Ở nước ngoài, chính quyền đã lập tức trả đũa lại thủ phạm gây ra các cuộc tấn công ngày 11/9. Cho rằng cuộc tấn công này là do tổ chức al -Qaida tiến hành, nước Mỹ đã mở một cuộc tấn công quân sự ồ ạt chống lại Osama bin Laden và chính phủ Hồi giáo ở Afganistan. Nước Mỹ đã hợp tác với Liên bang Nga, thiết lập quan hệ với các nước Cộng hòa thuộc Liên Xô cũ có chung biên giới với Afganistan, và trên hết, nối lại liên minh vốn bị sao lãng từ lâu với Pakistan, là quốc gia đã ủng hộ Mỹ về mặt chính trị và cho phép Mỹ sử dụng các căn cứ không quân ở đây.

Nhờ sử dụng các lực lượng quân sự đặc biệt và các hoạt động bán quân sự của Cơ quan Tình báo Trung ương, chính quyền Mỹ đã liên kết với quân nổi dậy Afganistan vốn từ lâu không còn đóng vai trò quan trọng. Được hậu thuẫn hiệu quả bằng không quân, Liên quân đã lật đổ chính phủ Afganistan trong vòng hai tháng. Bin Laden, những kẻ cầm đầu quân Taliban và nhiều binh lính khác của chúng đã trốn thoát ra vùng ngoại ô - là khu vực bán tự trị nằm phía Đông Bắc Pakistan. Từ đây, chúng đã tập hợp lại với nhau và tìm cách tấn công Chính phủ Afganistan mới còn đang non yếu.

Trong thời gian đó, Chính quyền Bush đã xác minh được nguồn gốc những kẻ thù khủng bố khác. Trong bản Thông điệp Liên bang năm 2002, Tổng thống đã nêu ra một trục tam giác có khả năng ảnh hưởng tới an ninh quốc gia: đó là Irắc, Iran và Bắc Triều Tiên. Trong ba quốc gia này, theo nhận định của Tổng thống và của các cố vấn thì Irắc có vẻ như là mối đe dọa sát sườn nhất. Saddam Hussein đã thành công trong việc trục xuất các thanh tra vũ khí của Liên Hợp Quốc. Các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Irắc đã được gỡ bỏ và mặc dù chính quyền nước này có vẻ như không dính líu gì đến vụ tấn công ngày 11/9 nhưng Irắc hình như vẫn có các mối liên hệ với al Qaida - Hoa Kỳ tin rằng không chỉ trên đất Mỹ mà còn ở khắp nơi trên thế giới, Irắc vẫn đang tàng trữ những vũ khí hóa học và sinh học, đồng thời vẫn đang tiếp tục xây dựng kho vũ khí hạt nhân. Vậy tại sao lại không tiếp tục gửi đến đây các đoàn thanh tra và tiếp tục áp dụng các biện pháp trừng phạt?

Trong năm đó, Chính quyền Bush đã gây sức ép để Liên Hợp Quốc ra nghị quyết yêu cầu thanh tra vũ khí hàng loạt và các thanh tra viên được quyền ra vào tự do tất cả các địa điểm trên lãnh thổ Irắc. Tháng 10/2002, Bush đã được Quốc hội cho phép sử dụng quân đội - với số phiếu ủng hộ là 296/133 tại Hạ viện và 77/23 tại Thượng viện. Quân đội Mỹ bắt đầu gửi người và phương tiện đến Cô-oét.

Tháng 11/2002, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã đồng thuận thông qua Nghị quyết số 1441 yêu cầu Irắc cho phép vô điều kiện các thanh tra của Liên Hợp Quốc tìm kiếm vũ khí bị cấm tại bất kỳ địa điểm nào trên lãnh thổ Irắc. Năm ngày sau, Irắc tuyên bố đồng ý. Tuy nhiên, các thanh tra phản nản rằng chính quyền Irắc đã không giữ lời hứa. Tháng 1/2003, Trưởng đoàn thanh tra Hans Blix đã trình

bày bản báo cáo trước Liên Hợp Quốc. Bản báo cáo tuyên bố rằng Irắc không tàng trữ vũ khí phá hủy hàng loạt, nhưng cũng khuyến cáo rằng nhóm thanh tra cần phải nỗ lực kiểm tra nhiều hơn nữa trước khi rút khỏi Irắc.

Bất chấp sự hợp tác không thỏa đáng của Saddam với các thanh tra vũ khí, kế hoạch của Mỹ nhằm lật đổ ông đã gặp phải sự phản đối dữ dội bất ngờ từ các quốc gia châu Âu. Pháp, Nga và Đức và nhiều nước nữa đều phản đối việc sử dụng quân đội, khiến cho Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc không thể thông qua một Nghị quyết an ninh mới cho phép sử dụng quân đội chống lại Irắc. Ngay cả tại các quốc gia mà chính phủ ủng hộ Mỹ thì dân chúng cũng lên tiếng phản đối rộng rãi kế hoạch này. Anh trở thành đồng minh quan trọng nhất của Mỹ trong cuộc chiến sau đó; Australia và đa số các quốc gia mới độc lập ở Đông Âu cũng tham gia hỗ trợ. Chính phủ Tây Ban Nha và Italia cũng gửi quân đội đến tham chiến. Thổ Nhĩ Kỳ, một đồng minh đáng tin cậy lâu nay của Mỹ, đã từ chối không tham gia liên quân.

Vào ngày 19/3/2003, các toán quân Anh - Mỹ, được các toán quân đến từ một số quốc gia khác hậu thuẫn, đã bắt đầu xâm lược Irắc từ phía Nam. Các toán không kích nhỏ ở miền Bắc phối hợp với quân đội của người Kurd. Trên cả 2 mặt trận, quân đội Irắc đều chống trả rất quyết liệt nhưng đều nhanh chóng bị đánh bại. Thủ đô Bát-đa đã thất thủ ngày 9/4. Ngày 14/4, các quan chức Lầu Năm góc tuyên bố chiến dịch quân sự đã kết thúc.

Xâm chiếm Irắc là một công việc dễ dàng hơn nhiều so với việc quản lý đất nước này. Ngay ngày đầu tiên sau khi chiến dịch quân sự kết thúc, trên toàn lãnh thổ Irắc xảy ra các vụ cướp bóc. Các cuộc tấn công du kích vào liên quân diễn ra liên tiếp và sau đó, trở thành một hoạt động có tổ chức, mặc dù Saddam Hussein đã bị bắt giữ và hai con trai cùng người kế nhiệm của ông đã bị giết. Trong thời gian này, nhiều bè phái khác nhau trên đất nước Irắc đã quay sang gây chiến tranh chống đối lẫn nhau.

Các đội thanh tra vũ khí mới cũng không thể tìm ra được các kho vũ khí hóa học và sinh học. Mặc dù điều này được lý giải theo cách nào đi chăng nữa thì người Mỹ vẫn cứ cho rằng có nhiều khả năng vũ khí đã được chuyển tới một quốc gia khác.

Sau khi Bát-đa thất thủ, Anh và Mỹ, với sự hợp tác chặt chẽ hơn của Liên Hợp Quốc, đã tiến lên thành lập một chính phủ lâm thời nhằm bảo đảm một chính thể mới trên toàn Irắc. Nỗ lực này diễn ra giữa tình trạng bạo lực ngày càng tăng, nhưng vụ bạo lực không chỉ nhằm vào các toán quân đồng minh mà còn vào những người Irắc có bất cứ quan hệ nào với chính phủ mới. Đa số các vụ tấn công này là do những người trung thành với Saddam gây ra, còn lại là do các phần tử Hồi giáo. Không rõ là một quốc gia mới liệu có thể được thành lập trong cảnh hỗn loạn này hay không, nhưng chắc chắn rằng nước Mỹ không thể áp đặt một chính phủ mới nếu chính người dân Irắc không mong muốn điều đó.

CUỘC BẦU CỬ TỔNG THỐNG NĂM 2004

Giữa năm 2004, khi nước Mỹ phải đương đầu với các vụ xung đột tại Irắc và làn sóng phản đối chiến tranh Irắc từ bên ngoài, thì trong nội bộ, đất nước lại một lần nữa bị chia rẽ thậm chí ở mức độ sâu sắc hơn so với bốn năm trước. Thách thức của Tổng thống Bush là một ứng cử viên Đảng Cộng hòa - Thượng nghị sỹ John F. Kerry bang Massachusetts. Kerry là một cựu binh trong Chiến tranh Việt Nam, có kinh nghiệm lâu năm tại Washington, có tính quyết đoán và tài hùng biện. Tất cả những phẩm chất này khiến ông trở thành ứng cử viên lý tưởng để đoàn kết những thành viên trong đảng của mình trong cuộc tranh cử. Chiến lược tranh cử ban đầu của ông nhằm tránh sự chia rẽ sâu sắc giữa các thành viên trong Đảng Dân chủ trong các vấn đề liên quan đến chiến tranh. Đồng thời, ông nhấn mạnh ưu điểm của mình là đã từng tham chiến trong Chiến tranh Việt Nam nên ông có khả năng quản lý tốt hơn hành động quân sự tại Irắc so với Bush. Tuy nhiên, các đảng viên Cộng hòa lại nhấn mạnh vào việc Kerry đầu tiên đã bỏ phiếu đồng ý trao cho tổng thống quyền xâm lược Irắc thế nhưng sau đó lại bỏ phiếu chống lại những khoản chi cho chiến tranh. Thêm vào đó, một nhóm cựu binh sỹ trong Chiến

tranh Việt Nam đã chỉ trích quá khứ tham gia quân đội của Kerry và chủ nghĩa vận động phản chiến sau đó của ông.

Ngược lại, Bush đã tự khắc họa mình là một nhân vật luôn thẳng thắn và nhất quán trong cả lời nói lẫn hành động, một con người hành động luôn sẵn sàng làm bất cứ điều gì cần thiết để làm mạnh thêm đất nước. Ông nhấn mạnh vào các chương trình cắt giảm thuế và các cải cách giáo dục, đồng thời tiếp tục đề cao các giá trị đạo đức truyền thống. Các cuộc điều tra dư luận đã chỉ ra rằng Kerry đã giành được một tỉ lệ ủng hộ nhất định trong vòng tranh luận đầu tiên trong ba vòng tranh luận, nhưng ứng cử viên này đã không làm suy giảm được sự ủng hộ quan trọng đối với vị tổng thống đương nhiệm. Giống như vào năm 2000, Bush đã giành được sự ủng hộ của đa số người Mỹ - những người đi lễ nhà thờ ít nhất một lần mỗi tuần và số cử tri sùng đạo Thiên Chúa ủng hộ ông đã tăng lên kể từ cuộc tổng tuyển cử năm 2000.

Nhịp độ tổ chức các cuộc vận động tranh cử đã diễn ra gấp rút và gay cấn. Cả hai ứng cử viên đều ra sức lôi kéo sự ủng hộ. Số lượng cử tri tham gia bỏ phiếu phổ thông đã tăng gần 20% so với năm 2000. Bush đã thắng cử với 51% so với 48%, còn lại 1% phiếu bầu cho Ralph Nader và một số ứng cử viên tự do khác. Kerry có vẻ như đã không thành công trong việc thuyết phục đa số dân Mỹ rằng ông có một chiến lược hiệu quả để kết thúc chiến tranh. Các đảng viên Cộng hòa cũng đã giành được những thành công nhỏ nhưng quan trọng trong Quốc hội.

Vào thời điểm George W. Bush bắt đầu nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của mình, nước Mỹ đang phải đối mặt với nhiều thách thức cùng một lúc: tình hình ở Iraq, căng thẳng trong Liên minh Đại Tây Dương, có một phần liên quan đến Iraq, thâm hụt ngân sách tăng lên, chi phí cho an sinh xã hội tăng cao, và giá trị của đồng đô-la không ổn định. Các đại cử tri vẫn tiếp tục mâu thuẫn sâu sắc. Trong quá khứ, nước Mỹ đã lớn mạnh từ những cuộc khủng hoảng tương tự. Tuy nhiên, liệu nước Mỹ có lại phát triển trong tương lai hay không, ta vẫn còn phải đợi thời gian trả lời.

LỜI KẾT

Từ thuở sơ khai là một số vùng thuộc địa vô danh bên bờ biển Đại Tây Dương, Hoa Kỳ đã trải qua một thời kỳ lịch sử chuyển biến lớn lao để trở thành một xứ sở mà nhà phân tích chính trị Ben Wattenberg từng gọi là dân tộc có tầm cỡ thế giới, với số dân gần 300 triệu người, đại diện cho hầu hết các quốc tịch và nhóm dân tộc trên trái đất. Đó cũng là một dân tộc mà tại đó, tốc độ và phạm vi của sự thay đổi - về kinh tế, công nghệ, văn hóa, nhân khẩu học và xã hội - đã diễn ra không ngừng. Hoa Kỳ luôn luôn là người đi đầu trong việc hiện đại hóa và tiến bộ, là những bước đi tất yếu nhằm thúc đẩy các dân tộc và các xã hội khác trong một thế giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau và tương tác với nhau.

Tuy vậy, nước Mỹ vẫn giữ được một ý thức về sự tiếp nối, một loạt các giá trị truyền thống vẫn được bảo tồn từ thuở lập quốc. Những giá trị đó bao gồm niềm tin vào tự do cá nhân, vào một chính quyền dân chủ và vào một cam kết về cơ hội kinh tế và tiến bộ cho tất cả mọi người. Sứ mệnh lâu dài của nước Mỹ là bảo đảm cho các giá trị về tự do, dân chủ và cơ hội - di sản của một tiến trình lịch sử phong phú, đầy biến động - luôn được bảo vệ và đơm hoa kết trái khi nước Mỹ và toàn bộ thế giới bước sang thế kỷ XXI.